

THIỆN PHÚC

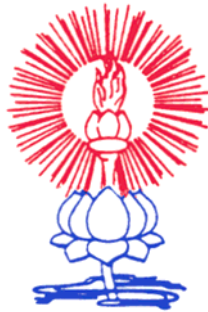
PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH

VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME TWO (I-NH)



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

I

Ích Kỷ: Selfishness—Self-cherishing—Selfish motive.

Ích Lợi: Useful—Serviceable.

Ích Quốc Lợi Dân: Useful to the country and the people

Im Bật: Completely silent.

Im Ỉm: Very silent.

Im Lặng:

- Giữ im lặng: Vacamyama (skt)—To keep still, calm, or silent.
- Không nói: Restraining speech or voice—Without speaking.
- Sự im lặng: Vacamtva (skt)—Silence.

Im Lặng Cao Quý: Noble Silence.

- Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—Speak only when necessary—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.
- Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và

vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu: One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha’s answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition

- of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.
- Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakṛta
- or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible:
- a) Thế giới phải chăng là—Whether the world is...
 - 1) Vĩnh hằng: Eternal.
 - 2) Không vĩnh hằng: Not eternal.
 - 3) Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng: Both eternal and not eternal.
 - 4) Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng: Neither eternal nor not eternal.
 - b) Phải chăng thế giới là—Whether the world is...
 - 5) Hữu biên: Finite.
 - 6) Vô biên: Infinite.
 - 7) Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên: Both finite and infinite.
 - 8) Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên: Neither finite nor infinite.
 - c) Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt—Whether the Tathagata...
 - 9) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.
 - 10) Ngài không còn tồn tại: Does not exist after death.
 - 11) Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại: Either exists or does not exist after death.
 - 12) Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại: Neither exists nor does not exist after death.
 - d) Phải chăng linh hồn và thể xác—Whether the soul is.
 - 13) Đồng nhất: Identical with the body.
 - 14) Không đồng nhất: Different with the body.
- Im Phăng Phắc:** Dead silence—Unbroken silence.
- Im Thịn Thít:** To keep silent.
- Inh Ổi:** Noisy—Loud.
- Inh Tai:** Deafening.

Ít Khi: Seldom—Rarely.

Ít Nhất: At least.

Ít Nói: Telling little.

K

Kẻ Ăn Mày: Beggar.

Kẻ Cầu Nguyện: Those who pray by dedicating of merit or by merit transference, or sharing one's own merits and virtues with others.

Kẻ Cướp: Robber.

Kẻ Đào Thoát: An escapist.

Kẻ Lừa Đảo: Swindler.

Kẻ Thù: Adversary—Enemy.

Kẻ Trộm: Burglar—Thief

Kẻ Vạch: To get someone into trouble

Kẻ Xấu Xa: Demon—Devil—Mara.

Kẻ Yếu Hèn: The weak.

Kẻ Tóc Chân Tóc: In detail.

Kém: Less.

Kém Quan Trọng: Of less importance.

Kén Ăn: To be fastidious about one's food.

Kén Chọn: To choose—To select.

Keo: Tên khác của chùa là Trần Quang Tự, tọa lạc tại thôn Dũng Nhuệ, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa được xây dựng năm 1608 bên bờ sông Hồng Hà, nên bị nước xoáy mòn dần. Năm 1930, Quận Công Nguyễn Quyên đã cúng dường đất để xây lại ngôi chùa. Trong chùa có đại hồng chung được đúc vào thời nhà Lê—Another name for

Trần Quang Tự Temple, a famous ancient temple, located in Dũng Nhuệ hamlet, Duy Nhất village, Vũ Thư district, Thái Bình province. It was built in 1608 by the bank of the Red River, so it has gradually been eroded. In 1930, Duke Nguyễn Quyên donated his own land for rebuilding the temple. The great bell of the temple cast during the Lê dynasty.

Keo Kiệt: Stingy—Misery.

Kê:

1) Con gà: Kukkuta (skt)—A cock—A fowl—Chicken—Hen.

2) Kê cứu: To investigate.

3) Kê đầu kính lễ: To prostrate oneself.

Kê Cầu Giới: Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cầu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cầu thì ăn phân nhơ bẩn—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline, e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics.

Kê Dẫn Bộ: Gokulikas, Kukkulikas, Kukkutikas, or Kaukkutikas (skt)—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quạt Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared.

Kê Độc: Thân Độc—India—Hindu.

Kê Khai: To enumerate—To make a list.

Kê Khương Na: Kikana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of

Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers.

Kê Quý:

- 1) Người Tây Trúc gọi nước Cao Ly là Câu Câu Tra-Y Thiết La (Câu Câu Tra là kê, Y Thiết La là quý)—Indian people called Korea by Kukkutesvara.
- 2) Tôn quý loài gà: Honouring or reverencing the cock.

Kê Tác La: Kesara (skt).

- 1) Tóc hay lông: Hair.
- 2) Lông bờm của sư tử: Mane of a lion.
- 3) Lông quăn: Curly hair.
- 4) Tên một loại bảo châu: Name of a gem.

Kê Thủ: Phủ phục—To make obeisance by prostration.

Kê Túc Sơn: Kukkutapada (skt).

- 1) Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống: Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living.
- 2) Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói): Also called the Wolf-Track.
- 3) Tôn Túc Sơn: Gurupada (skt)—Buddha's Foot Mountain.

Kê Viên: Kukkutarama (skt)—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật Quật Tra A Lạm Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng)—According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka.

Kế:

- 1) Búi tóc: Topknot—Tuft—The hair coil on top.
- 2) Cỏ gai: A thistle.
- 3) Kế bên: Annex.
- 4) Kế thừa: To inherit—To adopt.
- 5) Kế tục: Tiếp tục hay tương tục—To continue.
- 6) Kế toán: Accounting—To reckon.

Kế Bảo: Theo Kinh Pháp Hoa, “Kế Bảo” là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cỡi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch)—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession.

Kế Châu: See Kế Bảo.

Kế Danh Tự Tướng: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật này với vật nọ)—According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.).

Kế Đô: Ketu (skt).

- 1) Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila: A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila—See Cửu Diệu.
- 2) Bất cứ vẻ sáng rực nào: Any bright appearance.

Kế Độ: Tarka or Vitarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.

Kế Hoạch: Plan.

Kế Lợi Cát La: Kelikila (skt)—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis.

Kế Lợi Da: Surya (skt).

1) Mặt Trời: The sun.

2) Thần mặt trời: The sun-god.

Kế Mẫu: Stepmother.

Kế Ngã Thực Hữu Tông: Kế Ngã Luận—
Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông này
vọng chấp vào ngã lý uẩn và phi ngã phi lý
uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất;
do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà
sanh ra 5 cơ quan cảm giác)—The sect that
reckons on, or advocates, the reality of
personality, one of the sixteen heterodox sects.

Kế Sinh Nhai: Means of living.

Kế Tát La: Kesara (skt)—Tóc—Hair—
Filament.

Kế Tân: Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là
Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—
Ancient Kashmir kingdom, situated in the
north-east of India—See Kashmir in
Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kế Thừa: To inherit something from
someone.

Kế Tiếp: To succeed.

Kế Tục: To continue—To follow.

Kế Vị: To succeed to the throne.

Kề: Close to—Near to.

Kể: To count—To mention—To enumerate.

Kể Trên: Above-mentioned.

Kể Truyện: To tell story—To relate.

Kệ: Gatha (skt)—Già Đà—Già Tha—Phúng
Tụng (gồm bốn câu với số chữ nhất định trong
mỗi câu)—Chant—Metrical hymn or chant—
Poem—Stanza—Verse.

Kệ Đà: Hymn—Chant—To hymn.

Kệ Huệ Năng: The verse of Hui Neng.

Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?
Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,

Where can dust alight?

Kệ Khai Kinh: Verse for opening a Sutra.

• Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Phật
pháp rộng sâu rất nhiệm mầu)

The unsurpassed, deep, profound, subtle
wonderful Dharma.

• Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (Trăm ngàn
muôn kiếp khó tìm cầu)

In a hundred thousand million eons, it is
difficult to encounter.

• Ngã kim kiến văn đắc thọ trì (Con nay
nghe được xin trì tụng)

Now that I have come to receive and hold
it, within my sight and hearing.

• Nguyên giải Như Lai chân thiết nghĩa
(Nguyên rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu)

I vow to fathom the Thus Come One's true
and actual meaning.

Kệ Phá Địa Ngục: Stanza that destroys hell:

Nhược nhưn dục liễu tri.

If people want to really know.

Tam thế nhưt thiết Phật

All Buddhas of all times.

Ứng quán pháp giới tánh

They should contemplate the nature of the
cosmos.

Nhứt thiết duy tâm tạo

All is but mental construction

(Everything is made from mind).

Kệ Sám Hối: Verse of Repentance:

Từ vô thủy con tạo bao nghiệp ác

From beginningless, I had done so

many vicious deeds

Do bởi tham, sân, si,

Only because of Greed, Anger and

Stupidity,

Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra

They are coming from body, mouth
and mind

Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.

Now I sincerely ask for forgiveness in my
repentance.

Kệ Tán: Dùng câu kệ tán thán công đức của người khác—To sing in verse the praises of the object adored.

Kệ Tha: See Kệ.

Kệ Thân Tú: The verse of Shen Hsiu.

Thân là cội Bồ đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.
The body is a Bodhi tree,
The mind like a bright mirror stand.
Time and again brush it clean,
And let no dust alight.

Kệ Tụng: Kệ đà—Hymn—Chant.

Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh

Minh: Four options or choices from Yung Ming Master:

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng, đời này làm thầy người, đời sau làm Phật.

To practice both Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường
To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.

To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng: The verse on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.
How unexpected!

The self-nature is pure in itself.

The self-nature is originally neither produced

nor destroyed.

The self-nature is originally complete in itself.
The self-nature is originally without movement,

The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng:

No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—
Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path:

- Nhược kiến tha nhưn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.

- Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dở)

If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.

- Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).

When other people are in the wrong, we should ignore it.

- Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).

For it is wrong for us to find faults.

- Đản tự khước phi tâm.

By getting rid of the habit of fault-finding,

- Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).

We cut of a source of defilement.

- Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).

When neither hatred nor love disturb our mind.

- Trường thân lương cước ngoạ (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

Serenely we sleep.

Kềm Chế: To refrain.

Kềnh Càng: Bulky.

Kết:

(A) Nghĩa của “Kết”—The meanings of “Bond”

- Trói buộc: To tie a knot—Bound—Tie—Knot—Settle—Wind up—To form.
- Trói buộc của luân hồi sanh tử: The bond of transmigration.

(B) Phân loại “Kết”—Categories of “bonds”

- 1) Tam Kết: Three bonds—See Tam Kết.
- 2) Ngũ Kết: Five bonds to mortality—See Ngũ Kết.
- 3) Ngũ Hạ Phần Kết: The five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.
- 4) Ngũ Thượng Phần Kết: The five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness—See Ngũ Thượng Phần Kết.
- 5) Cửu Kết: The nine bonds that bind men to mortality—See Cửu Kết.

Kết Án: To condemn—To sentence—To convict.

Kết Bạn: To make friends.

Kết Bệnh: Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi—The disease of bondage to the passions and reincarnation.

Kết Cuộc: The end.

Kết Duyên: Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau này. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sanh thứ 16—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples.

Kết Duyên Chúng: Một trong Tứ Chúng, do

duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau này, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai—The company or multitude of those who now become Buddhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples.

** For more information, please see Tứ Chúng (B) (4).

Kết Giải:

- 1) Trói buộc và giải thoát: Bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại—Bondage and release.
- 2) Giải thoát khỏi sự trói buộc: Giác ngộ được lý mà giải thoát—Release from bondage.

Kết Giảng: Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni)—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly.

Kết Giao: Làm bạn với ai—To form a friendship with someone.

Kết Giới: See Kiết Giới.

Kết Hà: Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não—The river of bondage, i.e. of suffering or illusion.

Kết Hạ: See Kiết Hạ.

Kết Hợp: To associate—To unite—To combine.

Kết Kinh: See Kiết Kinh.

Kết Lậu: Kết và lậu là tên gọi khác của phiền não. Trói buộc và luân hồi sanh tử là do bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions.

Kết Liên: To League—To unite—To ally.

Kết Liễu: To finish—To conclude—To close—To end.

Kết Luận: To end—To conclude—To come to a conclusion (an end)—Conclusion.

Kết Nạp: To admit.

Kết Nghĩa: To make friends—To be friends with someone.

Kết Nghiệp: Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions.

Kết Nguyện:

- 1) Kết thúc hay hoàn thành lời nguyện: To conclude a vow.
- 2) Ngày bế mạc đại hội an cư kiết hạ: The last day of an assembly (of a summer retreat).

Kết Oán: To create enemies.

Kết Phược: Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—To tie and knot, i.e. in the bondage of the passions, or delusion.

Kết Quả Của Nghiệp: Karmic results—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma.

Kết Sanh: Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: “lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành)—The bond of rebirth.

Kết Sử: See Kiết Sử.

Kết Tặc: Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não—Binders and robbers, the passions, or delusion.

Kết Tập Kinh Điển: Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhả nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vào thời Đức

Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhất để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị này có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những nghị hội chung—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha’s Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha’s Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha’s sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic

communities that were later reported by tradition as general councils.

(I) Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—The First Council: Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất này chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị này có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra.

Ngài Đại Ca Diếp nói: “Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cổ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt.” Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu này, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện này cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo—Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the

Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable than a report written by one person from his

memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

- a) Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị—Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council.
- b) Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là "80 tụng luật." Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây—Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include:
 - Luật Thập Tụng: Sarvastivada-Vinaya.
 - Luật Tăng Kỳ: Samghika-Vinaya.
 - Luật Tứ Phần: Dharmagupta-Vinaya.
 - Luật Ngũ Phần: Mahissasaka-Vinaya.
- c) Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo

- quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây—Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras:
- d) Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma—Five Agamas.
- Trường A Hàm: Dirghagama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài—Collection of Long Discourses.
 - Trung A Hàm: Madhyamaga Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.
 - Tăng Nhất A Hàm: Anguttara-agama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số—Collection of Gradual Sayings.
 - Tạp A Hàm: Samyuktagama Sutra (skt)—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.
 - Tiểu A Hàm: Khuddaka-agama (skt)—Ghi lại những câu kệ ngắn—Smaller Collection.
- *** For more information, please see A Nan Đà in Vietnamese-English Section.
- (II) Đại Hội Kết Tập Lần Hai—The Second Council:
- (A) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội này được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhất về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi này. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu. Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, như là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử—The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha's Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the

- rules three months after the Parinirvana of the Buddha because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts that the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages.
- (B) Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau—The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows:
- 1) Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh—Allowing monks and nuns to store salt in buffalo's horns, while the orthodox monks considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing.
 - 2) Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai ngón tay vẫn ăn được: Dvangulakappa (p)—Vẫn được phép ăn sau giờ Ngọ. Việc này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ Ngọ—Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday.
 - 3) Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai: Gamantarakappa (p)—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều—Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating.
 - 4) Cho Bồ tát ở riêng trong một khu: Avasakappa (p & skt)—Thực hiện nghi thức Bồ Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều này trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu—Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima).
 - 5) Được phép hội nghị với thiếu số: Anumatikappa (p).
 - a) Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường—Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Tam Sư Thất Chứng).
 - b) Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỷ

- luật—Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.
- 6) Cho làm theo các tập quán trước: Acinakappa (p)—Đây cũng là vi phạm kỹ luật—Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents): This is also opposed to the rules.
- 7) Cho uống các loại sữa sau bữa ăn: Amathitakappa (p)—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều này trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ—Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating.
- 8) Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng: Jalogim-patum (p)—Việc làm này trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại—Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants.
- 9) Được ngồi tự do khắp nơi: Adasakam-nisidanam (p)
- a) Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật—Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before.
- b) Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc này trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền—Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets.
- 10) Được giữ vàng bạc: Jataruparajatam (p)—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều này trái với giới luật thứ 18 trong Nissaggiya-pacittiya—Allowing monks and nuns to store gold and silver, and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya.
- (C) Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm này là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chặn sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian này có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị này tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài—The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where

Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to met him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambhuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata.

- (D) Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận: Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin.
- (E) Cuối cùng, nghị hội Vaisali tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là

hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Đạt Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập này hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị này: Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit

- versions of the Vinaya-Pitaka.
- (F) Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa: The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasanghika). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time).
- (III) Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba—The Third Council: Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman.
- (A) Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị—Reasons for the Third Council:
- a) Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đỡ bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lập đi lập lại một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe: A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others and, through the utterance of certain sounds, he can further his concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps.
- b) Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người “Cũ” đại diện, đó là những vị nổi bật về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là “Sthavira”: Those who affirmed these points of Mahadeva's, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the “elders,” who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira.
- c) Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự

xao lãng nảy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị: With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council.

d) Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành

với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau: Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices.

(B) Thấy thế vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phát (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội này, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội này—Seeing this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a

thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council.

- Bồ Tát Thuyết Giới: Upavasatha-Sila.
- Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận: Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma.

(C) Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda, và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình luận của Hội Nghị này. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc này. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển này được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo

quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn này—One of the important results of the Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The texts were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Africa, and Europe. It is to a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind.

(D) Sự xuất hiện của Đại Thừa—Coming of Mahayana: Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học “Tánh Không” của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là “Không” trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng này, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên

Thủy, vì hai từ này hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayana and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had an existent independent from the form of Buddhism existing in Sri-Lanka.

- (IV) Hội Nghị lần thứ tư—The Fourth Council:
- (A) Hội nghị này dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự—The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council.
- (B) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần này chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ

không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm này khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập này là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trữ kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần này nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập này đều y cứ vào “Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah).” Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị này. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị này chỉ giới hạn trong việc kết tập

- những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cứ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị này có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo—The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority.
- Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng: Sutra Pitaka.
 - Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng: Vinaya Pitaka.
 - Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200 quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—Abhidharma Pitaka.
 - See Ca Ni Sác Ca in Vietnamese-English Section.
- (V) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kép dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được xử dụng để đối chiếu trong hội nghị này: The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palace and the Tripitaka was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council.
- (VI) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Có khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức

Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tạng kinh điển Pali. Hội nghị khai mạc năm 1954, và hoạt động liên tục đến ngày trăng tròn Vaisakha năm 1956, nghĩa là trong dịp kỷ niệm 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn: The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikkhus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. The Great Council was inaugurated in 1954, was to go on till the completion of its task at the full moon of Vaiskha in 1956, that is, 2,500th anniversary of the Buddha's mahaparinirvana.

** Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

- Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị này được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thần Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích

Lan, đại đệ tử của Ma Thần Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển: A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Sinhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Sinhalese Theras, recited the Canon.

- Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị này chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (Pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa: As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa.
- Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị này diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp: Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palace and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras.
- Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái

- Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị này tại Chiang-Mai, lúc đó là kinh đô nước này: Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chiang-Mai, his capital.
- Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng: Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year.
- Kết Thán:** Tán thán phần kết của bài kinh hay đoạn kinh—A sigh of praise at the close of a passage of a sutra.
- Kết Thân:** To join by marriage.
- Kết Thúc:** See Kết luận.
- Kết Tóc Xe Tô:** To get married.
- Kết Trụ:** Làm dấu kim cương ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần—Đây là một phương pháp của Mật Tông—To make the sign of the Vajra armour and helmet, i.e. of Vairocana, in order to control the spirits—A method of the esoteric sects.
- Kêu Án:** To convict—To sentence—To condemn.
- Kêu Ca:** To complain.
- Kêu Cứu:** To call (cry) for help.
- Kêu La:** To yell—To shout.
- Kêu Na:** To beseech.
- Kêu Oan:** To claim one's innocence.
- Kêu Rêu:** To backbite.
- Kêu Van:** See Kêu nài.
- Kích Bác:** To criticize—To find fault with.
- Kiểm:** Cả hai—Both—Also.
- Kiểm Đản Đối Đối:** Bốn thời kỳ đầu của giáo thuyết Phật Đà được tông Thiên Thai định nghĩa là Kim Đản Đối Đối (bốn thời kỳ này đều nói về tướng)—The first four of the five periods of Buddha's teaching defined by the T'ien-T'ai sect.
- 1) Kim: Thời Hoa Nghiêm nói về Viên Giáo và Biệt Giáo—Combined teaching, including the complete and differentiating doctrines, the period of Avatamsaka Sutra.
 - 2) Đản: Thời A Hàm chỉ nói về Tạng Giáo Tiểu Thừa—Sole, i.e. Hinayana only, that of Agamas.
 - 3) Đối: Thời Phương Đẳng, bốn giáo Tạng Thông Biệt Viên được thuyết giảng đối chiếu với nhau—Comparative, all four forms of doctrines being compared, the

- period of the Vaipulya Sutras.
- 4) **Đối:** Thời Bát Nhã Viên giáo được hé mở để hoàn thiện những giáo thuyết ở Tạng Thông Biệt—Inclusive, that of the Prajna, when the perfect teaching was revealed as the fulfilment of the rest.

Kiểm Lợi: Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc)—Mutual benefit; to benefit self and others.

Kiểm:

- 1) Lưỡi Kiếm: A sword (a two-edged sword).
- 2) Tìm kiếm: To search for—To look for.

Kiểm Ba: Kampa or Bhukampa (skt)—Chấn Địa Thiên—Deva of earthquakes.

Kiểm Chác: To make profit

Kiểm Chuyện: To find fault with—To seek/pick a quarrel with.

Kiểm Lâm Địa Ngục: Asipattra (skt)—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees.

Kiểm Luân Pháp: Một hệ thống kiếm xoay để hàng phục ma quân—A system of revolving swords for subduing demons.

Kiểm Ma Xá Đê: Kiếm Ma Xá Đê.

- 1) Ma quân: A spirit or demon.
- 2) Con đẻ của dục vọng không kềm chế được: The ungovernable, son of Kama (Love and Lust).

Kiểm Sơn: Kiếm Lâm Địa Ngục, and Địa Ngục in Vietnamese-English Section.

Kiểm Thụ Địa Ngục: See Kiếm Lâm Địa Ngục.

Kiểm Chế: To subdue—To master one's passions—To overcome.

Kiểm Chế Dục Vọng: To dominate one's passions.

Kiểm Hãm: To check—To control.

Kiểm Tỏa: To restrain—To bind.

Kiểm: To check—To revise.

Kiểm Duyệt: To censor—Censorship.

Kiểm Soát: Samyama or Sannama (p)—Control—Restraint—Self-control.

Kiểm Soát Các Căn: Samyatendriyah (p)—Control of senses.

Kiểm Soát Và Quân Bình: Checks and balances

Kiểm Tra: To examine—To inspect.

Kiên:

- 1) Vai: Shoulder.
- 2) Kiên định: Drdha (skt)—Firm—Firmly fixed—Reliable.

Kiên Chí: Persevering—Constant—Patient

Kiên Cố: Vững chắc không thay đổi hay không bị lay chuyển—Firm and sure.

Kiên Cố Huệ: Trí huệ không gì lay chuyển được—Strong in wisdom.

Kiên Cố Lâm: Rừng cây Sa La nơi Đức Phật nhập diệt (vì rừng cây Sa La không hề tàn dù hạ hay dù đông nên gọi là Kiên Cố Lâm)—The grove of Sala trees, in which Sakyamuni died.

Kiên Cố Ý: Ý chí vững chắc không gì lay chuyển được—Firm-willed.

Kiên Cố Ý Bồ Tát: Kiên Cố Ý Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Firm-Willed Bodhisattva in the Garbhadhatu.

Kiên Định: To be determined.

Kiên Gan: Persevering—Patient.

Kiên Hạ: Vai kề vai—Shoulder by shoulder—One next to another.

Kiên Lao: Chỉ sự vững chắc của đất—Firm and stable; that which is stable, the earth.

Kiên Lao Địa Thân: Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố—The earth-goddess, or deity, or spirit.

Kiên Mãn Bồ Tát: Dhrtiparipurna (skt)—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật—The firm and

complete bodhisattva, who is to be Buddha Padma-vrsabha-vikramin, attending on Padmaprabha.

Kiên Nhẫn: Persevering—Patient.

Kiên Pháp: Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận)—The three things assured to the faithful in reincarnation.

- 1) Thân tướng hảo: Người tu đạo sẽ được cái thân vô cực—A good body.
- 2) Trường Thọ: Mệnh vô cùng—A long life.
- 3) Tài sản vô biên: Tài vô tận—Boundless wealth.

Kiên Quyết: Firm—Determined.

Kiên Thân: See Kim Cang Thân.

Kiên Thệ Sư Tử: Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thệ nguyện xả thân—The firmly vowing lion, i.e. Sakyamuni in a previous incarnation.

Kiên Thực: Kiên thật—Firm and solid.

Kiên Thực Tâm: Tâm kiên thật không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được—Firm heart.

Kiên Trí:

- 1) Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm knowledge or wisdom.
- 2) Tên của Kim Cang Thân: Name of Vajrapani—See Vajrapani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiên Trì: To persevere.

Kiên Tuệ: See Kiên Ý.

Kiên Ý: Sthiramati (skt)—Còn gọi là Kiên Tuệ—Firm mind, also called firm wisdom.

- 1) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind

or wisdom.

- 2) Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm: Name of Sthiramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana.
- 3) Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận: Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

Kiến:

(A) Nghĩa của Kiến—The meanings of “Kiến.”

- 1) Giáo lý: Theory—Doctrine.
- 2) Kiến lập:
 - Kiến lập cơ sở: To found—To set up—To establish—To build a school, a market, a house, etc.
 - Kiến lập môn phái: To found or to set up a school of thought or practice.
- 3) Kiến Giải (thấy): Darsana (skt)—Nại Lạt Xả Nang—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Seeing—Discerning—Views—Opinions—Judgment—Thinking—Reasoning—Discriminating—Selecting truth.
- 4) Niềm tin: Belief.
- 5) Thấy: Seeing—Thấy bằng—Seeing by:
 - a) Cái thấy của phàm phu—The seeing of ordinary people: Dassanam (p)—Darsana (skt).
 - Quan sát: Observing.
 - Chú ý: Noticing.
 - Khảo sát: Examining.
 - Trầm ngâm suy tưởng: Contemplating.
 - b) Cái thấy của bậc Thánh nhân—The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt).
 - Thấy bằng trực tâm: Seeing with the mind.
 - Thấy bằng trực giác: Seeing by divine intuition.

(B) Phân Loại Kiến—Categories of “Kiến.”—
For more information, please see Nhị Kiến, Ngũ Kiến Thô Thiển, Ngũ Kiến Vi Tế, Tà Kiến and Hữu Kiến.

Kiến Ái: Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions.

** For more information, please see Kiến

Hoặc Tư Hoặc and Tam Hoặc.

Kiến Chánh:

- 1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly.
- 2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.

Kiến Chánh Kinh: Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name “Correct Vision,” a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

Kiến Chân: Tattva-dris (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality.

Kiến Chấp: View-attachment.

Kiến Chí Bộ La: Kancipura (skt)—Kiến Chí Thành—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras.

Kiến Chính: See Kiến Chánh.

Kiến Chướng: Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment.

Kiến Đà Ca: Kanthaka (skt)—Ngựa “kiến trác” mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa này là hóa thân của Đế Thích)—The horse on which Sakyamuni rode when he left home.

Kiến Đại: Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe.

Kiến Đạo:

- 1) Con đường của sự thấy biết chân lý: Darsanamarga (skt)—Ditthimagma (p)—The path of insight.
- 2) Ditthapada (p)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

** For more information, please see Tam Đạo (B).

Kiến Đế: Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views.

- 1) Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living.
- 2) Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.

Kiến Địa: Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị “Dự Lưu” trong Tiểu Thừa—The stage of insight—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana.

** For more information, please see Thập Địa

Bồ Tát Tam Thừa.

Kiến Diên Đảo: Mất nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba

điên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters).

** For more information, please see Tam Diên Đảo.

Kiến Độc: Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views.

Kiến Giải: Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding.

Kiến Hành: Rational behaviour—See Ái Hành.

Kiến Hiệu: Effective.

Kiến Hoặc: Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories—Delusive views—Delusions of views.

Kiến Hoặc Tư hoặc: Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:

- 1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
- 2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

** For more information, please see Tam Hoặc.

Kiến Huệ: Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation.

Kiến Kết: Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments.

** For more information, please see Cửu Kết and Cửu Phục.

Kiến Lập: Samaropa (skt).

- Xây dựng—Thành lập—Sáng lập—To build—To establish—To erect—To set

up—To found a school, sect, thought or practice.

- Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập: Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada).

Kiến Lập Trí: Pratishtapikabuddhi (skt)—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—The intelligence whereby a proposition is set up.

Kiến Lộ: Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật—The illusion of viewing the seeming as real.

Kiến Nghi: Motion.

Kiến Phân Biệt: Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu—Views based on the dualistic discrimination of existence.

Kiến Phậ: Thấy báo thân và ứng thân của Phậ—Beholding Buddha—To see Buddha.

- 1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phậ: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
- 2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phậ: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
- 3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

Kiến Phi Kiến: Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal.

Kiến Phước: Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real).

** For more information, please see **Cửu Kết** and **Cửu Phước**.

Kiến Quốc: To found (build up) a state.

Kiến Sơ: Tên của một ngôi chùa tọa lạc tại làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Theo Thiền Uyển Tập Anh và Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, chùa được xây vào trước năm 820 bởi Thiền Sư Cẩm Thành người huyện Tiên Du. Trước kia sư tu ở chùa Phật Tích, sau được một ông phú hộ họ Nguyễn mời về Kiến Sơ lập chùa. Đến năm 820, bên Tàu là đời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Hòa An, thuộc tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc, sang nước ta, đến làng Phù Đổng, được Thiền Sư Cẩm Thành tôn làm Thầy, mời ở lại trụ trì chùa Kiến Sơ. Từ đó Kiến Sơ trở thành trung tâm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông. Hiện tại trong chùa vẫn còn tượng Lý Công Uẩn và mẹ ông ở hai bên điện thờ Tam Bảo. Trong điện thờ Tổ có gác chuông với kiến trúc nổi bậc và chiếc khánh bằng đá cổ, đường kính 2 mét 3, chiều cao sáu tấc, bề dày 17 phân. Kiến Sơ là một trong những ngôi chùa cổ của Việt Nam được xây cất trước thế kỷ thứ 5, chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội province, North Vietnam. According to Thiền Uyển Tập Anh and Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, the temple was built before 820 by Ch'an Master Cẩm Thành from Tiên Du district. He previously practised Buddhism at Phật Tích Pagoda, then was requested by a rich landlord, whose last name was Nguyễn, to move to Kiến Sơ temple and built it. In 820, during the T'ang

dynasty, Ch'an Master Wu Yun T'ung, Head of Hòa An Temple in Kuang-Chou province, in China, arrived in Vietnam. He went to Phù Đổng village and later became Ch'an Master Cẩm Thành's teacher. He, then, was invited to stay and appointed to be head of Kiến Sơ Temple. Since then, the temple has become the center of the Wu-Yun-T'ung Sect. At present, the statues of Lý Công Uẩn and his mother are placed on the left and right sides of the temple's Buddhist Trinity. Inside the Patriarch Hall is a remarkably architectural bell tower and an old stone gong, 2.3 meters wide, 0.60 meter high, 0.17 meter thick, has still been kept in the temple. Kiến Sơ is one of the most ancient temples in Vietnam which was constructed before the fifth century. It has been rebuilt many times—See Cẩm Thành.

Kiến Tâm Kiến Tánh: Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature.

Kiến Tánh: Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School.

Kiến Tánh Thành Phật: Thấy được tự tánh

và thành Phật—To see one's own nature and become a Buddha—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment.

Kiến Tạo: To build—To erect—To construct.

Kiến Thiết: See Kiến Tạo.

Kiến Thủ: Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Kiến Thủ Kiến: Drstiparamasra (skt).

- Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến—Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings—To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self.
- Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—Conservative standpoint: Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thêm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách này vừa đỡ tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example,

there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities.

** For more information, please see Ngũ Kiến Thô Thiển and Ngũ Kiến Vi Tế.

Kiến Thủ Sứ: The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.

Kiến Thức: Learning—Knowledge.

Kiến Thức Phàm Phu: Worldly knowledge.

Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu: Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Provisional wisdom.

Kiến Thức Rộng: Wide knowledge.

Kiến Tính: See Kiến Tánh.

Kiến Tranh: Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them.

Kiến Trục: See Kiến Trược.

Kiến Trược: Drsti-kasaya (skt)—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Kiến Tu: Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là

mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy).

Kiến Tuệ: See Kiến Huệ.

Kiến Tư: Views and thoughts—See Kiến Hoặc and Tư Hoặc.

Kiến Tư Giới: The realm of view and thought.

Kiến Tướng: Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.

Kiến Văn:

- 1) Thấy và nghe—Experience—Knowledge—Learning—Seeing and hearing.
- 2) Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.

Kiến Võng: Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom.

Kiến Vương Trai: Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang châu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama.

Kiến Xứ: Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

Kiền Đạt Bà: Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiền Trắc: Kanthaka (skt & p)—Tên con ngựa mà Đức Phật đã dùng để cỡi khi Ngài rời bỏ cung điện để đi xuất gia—The name of the

steed (horse) on which Sakyamuni Buddha was mounted when he left his palace to renounce the world (rode away from home).

Kiền:

- 1) Bò thiến: A gelded bull, an ox.
- 2) Chốt khóa hay chốt bánh xe: The bolt of a lock.
- 3) Khóa lại: To lock.
- 4) KIỆN cáo: To sue—To have a law-suit against someone.
- 5) Mạnh mẽ: Strong—Sturdy—Hard—Unworn.
- 6) Một loại động vật nửa người nửa báo: A creature half man, half leopard.

Kiền Cáo: Law suit—Case.

Kiền Dững Tọa: Cách ngồi kiết già của Đức Phật, hai bàn chân treo lên hai đùi—The heroic posture of the Buddha with his feet on his thighs soles upward.

Kiền Đà La: Gandhara (skt)—Tên vương quốc cổ KIỆN Đà La ở vùng bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom, north of India.

Kiền Đà Lê: Gandhara (skt)—Loại mật chú cho ta khả năng bay được—A spell that gives power to fly.

Kiền Đạt: Gandha (skt).

- 1) Hương thơm: Smell—Scent.
- 2) Một loại cây làm nhang thơm: A tree producing incense.

Kiền Địa: Khanda (skt)—See KIỆN Độ.

KIỆN Độ: Khanda (skt).

- 1) Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách—A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter.
- 2) Quy luật tự viện: Monastic rules.

Kiền Đức: See KIỆN Trắc.

Kiền Hoàng Môn: Cung điện của quan thái giám—Palace eunuchs.

Kiền Khang: To be in good health—See KIỆN (4).

Kiền Nam:

- 1) Người bị thiến: Pandaka (skt)—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent).
- 2) Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu): Ghana (skt)—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days.
- 3) Vững chắc: Solid—Compact—Firm.

Kiên Từ: Kiến Chi—Kiến Từ—Kiên Từ—Thiến Thiết Bát hay chiếc bát cạn bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—A bowl, small almsbowl, one of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara).

** For more information, please see Tám Món Cẩn Dùng Của Phật.

Kiên: To abstain from—To forbear—To be on a diet.

Kiên Cữ: Abstinence—Forbearance—Abstention—To abstain.

Kiên Dè: To economize—To save.

Kiên Nể: To have regard and consideration for—To respect.

Kiên Thịt: To abstain from eating meat.

Kiên Tránh: To abstain

Kiếp: Kalpa (skt).

- (I) Nghĩa của Kiếp—The meanings of Kalpa:
 - 1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—An infinitely long time.
 - 2) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).
 - 3) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
 - 4) Lấy áo trời vờ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vờ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth

over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.

(II) Phân loại Kiếp—Categories of Kalpas:

(A) Phân loại theo Phương cách, có ba loại—Methodologically speaking, there are three types of kalpas:

- 1) Tiểu Kiếp: Small kalpa—See Tiểu Kiếp.
- 2) Trung Kiếp: Middling Kalpa—See Trung Kiếp.
- 3) Đại Kiếp: Mahakalpa—See Đại Kiếp.

(B) Phân loại theo sự cấu tạo vũ trụ—Có bốn loại kiếp—Categories based on the formation of the universe—The kalpa is divided into four parts:

- 1) Thành Kiếp: The period of world formation.
- 2) Trụ Kiếp: The period of world-continuation (stability or development).
- 3) Hoại Kiếp: The period of the world-dissolution.
- 4) Không Kiếp: The period of void.

Kiếp Ba: Kalpa (skt)—See Kiếp.

Kiếp Bất Hạnh: A wretched life

Kiếp Bồ Đảm: Kapotana or Kebudhana (skt)—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand.

Kiếp Bồ La: Karpura (skt)—Hương long não—Camphor, described as dragon-brain scent.

Kiếp Con Người Ngắn Ngủi: The shortness of our lifespan on earth.

Kiếp Diệm: Kalpa-flames—See Kiếp Hỏa.

Kiếp Độc: Kiếp bất tịnh, khi mà tuổi thọ giảm và bệnh hoạn hoành hành chúng sanh—The impure or turbid kalpa, when the age of life is decreasing and all kinds of diseases afflict men.

Kiếp Hải: Số lượng kiếp rất nhiều, ví như

lượng nước biển—The ocean of kalpas, great in number.

Kiếp Hỏa: Kiếp Diệt—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities.

Kiếp Hôi: Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—Kalpa-ash, the ash after the fire kalpa of destruction.

Kiếp Kiếp: Generations after generations.

Kiếp Luân Hồi: In Samsara.

Kiếp Nây Và Nhơn Quả: Kiếp nây và nhơn quả theo Kinh Nhân Quả—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

- 1) Kiếp Nây Canh Cô Quạnh Quẻ Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác: Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life.
- 2) Kiếp Nây Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa: Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life.
- 3) Kiếp Nây Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào ? If we do not cultivate in this life, then when will we do so ?
- 4) Kiếp Nây Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ: Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life.
- 5) Kiếp Nây Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sanh Lợi

Vật: Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life.

- 6) Kiếp Nây Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác: Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life.
- 7) Kiếp Nây Hay Gây Hờn Chuốc Nẫu Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại: To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes.
- 8) Kiếp Nây Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời: Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life.
- 9) Kiếp Nây Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Đường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni: Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life.
- 10) Kiếp Nây Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt: To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat.
- 10) Kiếp Nây Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác: Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life.
- 11) Kiếp Nây Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sanh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho

- Người Miệt Khinh: To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life.
- 12) Kiếp Nầy Hay Ly Gián Đố Kỵ Kê Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần: To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life.
- 13) Kiếp Nầy Không Đau Ốm Bệnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đỡ Thuốc Men Cho Người Nghèo: Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life.
- 14) Kiếp Nầy Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì: Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life.
- 15) Kiếp Nầy Làm Thân Làm Tội Tở Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tội Tở Hay Nợ Nần Không Trả: Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life.
- 16) Kiếp Nầy Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giặt Nợ: Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life.
- 16) Kiếp Nầy Lừa Gạt Giặt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả: To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life.
- 17) Kiếp Nầy Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sinh Thân Súc Vật Đền Trả: To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life.
- 18) Kiếp Nầy Nhà Cao Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Đường Gạo Thóc Cho Chùa: Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life.
- 19) Kiếp Nầy No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đỡ Người Nghèo: Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life.
- 20) Kiếp Nầy Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thần Lăn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm: To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night.
- 20) Kiếp Nầy Phú Quý Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cát Miếu Cũng Như Dựng Nhà Chấn Tế: Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life.
- 21) Kiếp Nầy Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời: To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life.
- 22) Kiếp Nầy Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đà: To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life.
- 23) Kiếp Nầy Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Tụng Kinh Niệm

Phật: Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life.

- 24) **Kiếp Nầy Trưởng Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật:** Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life.
- 25) **Kiếp Nầy Tướng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật:** Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life.
- 26) **Kiếp Nầy Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật:** Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life.
- 27) **Kiếp Nầy Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại:** To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life.

Kiếp Người: Human life (condition).

Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra:

- 1) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).
- 2) “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở

đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286).

- 3) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
- 4) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Kiếp Người Hữu Hạn: Human life is limited.

Kiếp Người Mong Manh Ngắn Ngủi: Human life is uncertain and ephemeral.

Kiếp Sau: Future life.

Kiếp Sơ: Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới—The beginning of the kalpa of formation.

Kiếp Tai: Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—The calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction.

Kiếp Tân Na: Kapphina (skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỷ Nô—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau này sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai—A disciple of Sakyamuni, whose

monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha.

Kiếp Tận Hỏa: See Kiếp Hỏa.

Kiếp Thiêu: See Kiếp Hỏa.

Kiếp Thủy: Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities.

Kiếp Trước: Past life.

Kiếp Tỳ La: Kapila (skt).

- 1) Hoàng xích: Màu vàng đỏ hay nâu—Brown.
- 2) Vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận và trường phái Số Luận: The sage Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name.

Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đốt: Kapilavastu (skt)—Nước Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đốt hay Kiếp Tỳ La Quốc, trước kia là Ca Tỳ La Vệ hay Ca La, đây là xứ sở của vua cha Tịnh Phạn của Đức Phật Thích Ca. Đất nước này bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ này khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ—Capital of the principality occupied by the Sakya clan; destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur.

Kiếp Tỳ La Thiên: Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera.

Kiếp Tỳ Tha: Kapittha (skt).

- 1) Tăng Khư Thi: Một vương quốc cổ ở Trung Ấn—An ancient kingdom of Central India.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sanh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca

chuyển hóa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill-treated the Buddhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni.

Kiếp Tỳ Xá Đả: Nơi mà bây giờ người ta gọi là Kashmir—Said to be presently Kashmir.

Kiết:

- 1) Da dê—Deer-skin.
- 2) Thiến: To castrate.
- 3) Tốt: Sri (skt)—Auspicious—Lucky—Fortunate.

Kiết Ấn: Phép truyền trao của Mật Giáo (người nhận Kết Ấn phải phát Bồ Đề Tâm và phải thụ nhận phép quán đảnh)—A binding agreement sealed as a contract, employed by the esoteric sects.

Kiết Bệnh: See Kết Bệnh.

Kiết Bồ La: Karpura (skt)—Long não—Dragon-brain scent—Camphor.

Kiết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt)—Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—The third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru).

Kiết Già: Padmasana (skt)—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—To sit cross-legged.

- a) Hàng Ma Kiết Già: Chân trái chéo lên chân phải—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons.
- b) Cát Tường Kiết Già: Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one.

Kiết Già Bà Sa: Khadga-visana (skt)—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

Kiết Già Phu Tọa: See Kiết Già.

Kiết Giới:

- 1) Kết thành giới luật để hộ trì—Bound by the commandments.
- 2) Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện: A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar;
- 3) Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng: A determined number, e.g. for an assembly of monks.
- 4) Kiết Giới Ngũ Tướng: It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes.
 - Phương Tướng: A square shape.
 - Viên Tướng: A round shape.
 - Cổ Tướng: Rectangular shape.
 - Bán Nguyệt Tướng: Semi-circle.
 - Tam Giác: Triangle.

Kiết Giới Ngũ Tướng: The five different shapes of an altar—See Kiết Giới (4).

Kiết Giới Nhị Bất Định: Aniyata (skt)—Hai giới quan hệ tới vấn đề tình dục, nhưng sự vi phạm lại mơ hồ không rõ—Two offences which are connected with activities of sex, but the violation is not clear—See Nhị Bất Định Giới.

Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Mười ba giới Tồn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Kiết Giới Tứ Ba La Di: Parajika (skt)—See Tứ Đọa.

Kiết Hà: A river of bondage (suffering or illusion).

Kiết Hạ: Chấm dứt kỳ an cư kiết hạ—The end of the summer retreat.

Kiết Kinh: Chấm dứt bài—The end of a

sutra.

Kiết La Nã Tô Phạt Lạt Na: Karnasuvarna (skt)—See Yết La Nã Tô Phạt Lạt Na.

Kiết Lật Đà: Grdhra (skt)—Linh thú (kênh kênh)—Vulture.

Kiết Lợi La: Một trong những vị Thế Tôn trong nhóm Kim Cang giới—One of the honourable ones in the Vajra-dhatu groups.

Kiết Lợi Vương: Kaliraja (skt)—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thế thiệp của ông đã lạc vào thiền thất của vị này. Do sự tự tại của vị ẩn sĩ này mà ông đã cải đổi và người ta đoán rằng về sau này ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

Kiết Ma: Karma (skt)—See Yết Ma.

Kiết Nghiệp: See Kết Nghiệp.

Kiết Nhật: A good or an auspicious day.

Kiết Ni Ca: Kanaka (skt).

- 1) Tên của một vài loại cây màu vàng: Name of several yellow plants.
- 2) Táo gai: Thorn apple.
- 3) Một loại đàn hương: A species of sandalwood.

Kiết Nô Bộc: Kanabhuj or Kanada (skt)—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisasika—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy.

Kiết Phược: See Kết Phược.

Kiết Sử: Fetters.

- 1) Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for

afflictions.

- 2) Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái này còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt: The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others—See Ngũ Hạ Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

** For more information, please see Sử (3).

Kiết Tặc: See Kết Tặc.

Kiết Tập: The collecting and fixing of the Buddhist canon. The first assembly was presided by Kasyapa (Ca Diếp), Ananda for the Sutras (Kinh) and the Adhidharma, and Upali for the Vinaya (Luật)—See Kết Tập.

Kiết Thán: See Kết Thán.

Kiết Thất: Retreats.

Kiết Thất Định Kỳ: Periodic retreats.

Kiết Tra Bồ Đảm Na: See Yết Tra Bồ Đảm Na.

Kiết Tướng: See Cát Tướng.

Kiết Xác: Very poor.

Kiệt:

- 1) Đơn vị tương đương với một phần 32.000 do tuần—A unit equivalent to the 32,000th part of a yojana.
- 2) Kiệt sức: Exhausted—Used up—Finished.
- 3) Kiệt xuất: Utmost.

Kiệt Chi: See Tăng Kỳ Chi.

Kiệt Đà La: Khadira or Karavira (skt)—Loại gỗ cứng—Hard wood.

Kiệt Liệt: Very famous.

Kiệt Lực: To be exhausted.

Kiệt Quệ: Exhausted.

Kiệt Sức: To be burned out—To be worn out—To be exhausted.

Kiệt Tác: Masterpiece.

Kiệt Xoa: Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiền, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou.

Kiệt Xuất: Outstanding

Kiều:

- 1) Sự kiêu ngạo (cậy vào sự việc trôi chảy hay tài của mình mà sanh lòng kiêu ngạo): Arrogant—Haughty—Proud—Boastful—Bragging—Self-indulgent—Indulgent.
- 2) Tưới nước: To sprinkle—To water.

Kiều Đàm Di: Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Kiều Khang: Hầm hố của ngã mạn cống cao—The pit of pride and arrogance.

Kiều Mạn: Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết—Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire—See Ngũ Thượng Phần Kết.

Kiều Ngạo: See Kiêu.

Kiều Phạm Ba Đề: Gavampati (skt)—Còn gọi là Ca Phạm Ba Đề, Cấp Phòng Bát Đế,

Kiều Phạm Bát Đê, Kiêu Phạm Ba Đê, hay Kíp Phòng Bát Đê, dịch là Ngưu Thi hay Ngưu Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngưu Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu)—Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life.

Kiều Tát La: Kosala (skt)—See Kiêu Tát La

Kiều Thi: See Kiêu Thi Ca.

Kiều Thi Ca: Kausika or Kusika (skt).

- 1) Còn gọi là Kiêu Chi Ca, họ của Đế Thích (trong Đại Trí Độ Luận, theo Kinh Tạp A Hàm: “Vị Tỳ Kheo lại bạch với Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, do duyên gì mà ngài Đế Thích Đê Hoàn lại có tên là Kiêu Thi Ca? Đức Phật nói với vị Tỳ Kheo rằng: Ngài Thích Đê Hoàn ấy khi còn là người có họ là Kiêu Thi Ca. Vì nhơn duyên ấy mà ngài có tên là Kiêu Thi Ca.”)—Kausika, of the family of Kusika, family name of Indra. This story is mentioned in the Maha-Prajna Sastra.
- 2) Có người cho rằng Đức Phật A Di Đà cũng có họ Kiêu Thi Ca: One account says Amitabha was of the same family name.

Kiều Thưởng Di: Kausambi (skt)—Một thành phố cổ nằm bên bờ sông Hằng, nằm bên dưới Doab. Có nhiều người cho rằng đây là vùng Kusia gần Kurrah, nhưng Kusia bây giờ là làng Kosam nằm bên bờ nhánh sông Jumna, khoảng 30 dặm bên trên vùng Allahabad—An ancient city on the Ganges, in the lower part of

Doab. It has been identified by some with Kusia near Kurrah, but is the village of Kosam, on the Jumna, 30 miles above Allahabad.

Kiều Trần Na: Kaundinya (skt)—See Kiêu Trần Như.

Kiều Trần Như: Kaundinya (skt)—See Kiêu Trần Như.

Kiều Xa: Proud and luxurious

Kiều Xa Da: Kauseya (skt)—Cao Thế Da—Kiêu Xá—Vải làm bằng lụa thô—Cloth made of wild silk.

Kiểu Hoán: See Khiếu Hoán.

Kiều:

1) Cầu: Bridge—Cross-beam.

2) Kiêu Diễm: Beautiful.

Kiều Diễm: Charming—Graceful.

Kiều Đàm Ni: Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đê in Vietnamese-English Section.

Kiều Lương: Nhẫn nại—A bridge, trampled on by all but patiently bearing them, a synonym for patience, or endurance.

Kiều My: Beautiful.

Kiều Nhi: Beloved daughter.

Kiều Nữ: See Kiêu Nhi.

Kiều Phạm Ba Đê: Gavampati (skt)—See Kiêu Phạm Ba Đê.

Kiều Tát La: Kosala (skt)—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

- 1) Bắc Kiêu Tát La: Uttarakosala (skt)—Một vương quốc cổ mà bây giờ là vùng Oude, nằm về miền Trung Ấn Độ (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiêu Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiêu Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—Northern Kosala—An ancient kingdom in Central India, the modern Oude. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of

time—See Xá Vệ Quốc.

- 2) Nam Kiều Tát La: Daksinakosala (skt)—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng này là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước này ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces.

Kiều Trần Như: Kaundinya (skt).

- 1) Ajnata-Kaundinya (skt)—Kondanna (p)—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị này lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật)—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King

Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home.

- 2) Vyakarana-Kaundinya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana-Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế này—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu, and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind.

Kim:

- 1) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.
2) Vàng hay quý kim: Hiranya (skt)—Y Lại Nã—Gold or any precious metal.
3) Bây giờ: Now—The present—At present.
4) Màu sắc sỡ: Suvarna (skt)—Tô Phật Thích—Of a good or beautiful colour—Golden—Yellow.

Kim Ba: The moonlight.

Kim Cang: Vajra (skt)—Diamond or adamantite—Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một một thứ gì có thể cắt đứt được nó—The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing.

- (A) Nghĩa của Kim Cang—The meanings of Vajra:
- 1) Kim Cang chùy của vua Trời Đế Thích: The thunderbolt of Indra, often called the diamond club.
 - 2) Biểu tượng của mặt trời: A sun symbol.
 - 3) Một trong thất bảo: One of the seven precious stones (saptaratna).
- (B) Ba đặc tánh của Kim Cang—Three special natures of diamond:
- 1) Cứng rắn: Solid—Firm.
 - 2) Chiếu sáng: Bright—It has brilliance.
 - 3) Sắc bén: Sharp—It is piercing—Trong Phật giáo, kim Cang có thể cắt đứt mọi phiền não, khiến cho chúng sanh có được đại trí để tiến đến tâm Bồ đề—In Buddhism, vajra can cut off all afflictions of living beings so that they can open great wisdom and advance to bodhi-mind.
- Kim Cang Bảo Giới:** Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới hay Đại Thừa giới trình bày trong Kinh Phạm Võng—The Mahayana rules according to the Brahma Net sutra.
- ** For more information, please see Bốn Mười Tám Giới Khinh.
- Kim Cang Bảo Tạng:** Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh—According to the Nirvana Sutra, the “Diamond” treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings.
- Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa:** Vajracchedika Prajnaparamita—See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A (6).
- Kim Cang Bất Hoại:**
- 1) Tánh chất bất hoại của kim cương: The indestructibility of the diamond.
 - 2) Kim Cang thân bất hoại của Đức Phật: The diamond indestructible body of the Buddha.
- Kim Cang Bồ Tát:** There are several Vajra-bodhisattvas:
- 1) Kim Cang Nhân Bồ Tát: Vajrahetu bodhisattva.
 - 2) Kim Cang Thủ Bồ Tát: Vajrapani bodhisattva.
 - 3) Kim Cang Bảo Bồ Tát: Vajraratna bodhisattva.
 - 4) Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajragarbha bodhisattva.
 - 5) Kim Cang Châm Bồ Tát: Vajrasuci bodhisattva.
 - 6) Kim Cang Tướng Bồ Tát: Vajrasena bodhisattva.
 - 7) Kim Cang Tác Bồ Tát: Vajrapasa bodhisattva.
 - 8) Kim Cang Câu Bồ Tát: Vajrankusa bodhisattva.
 - 9) Kim Cang Hương Bồ Tát: Vajradhupa bodhisattva.
 - 10) Kim Cang Quang Bồ Tát: Vajratejah bodhisattva.
 - 11) Kim Cang Pháp Bồ Tát: Vajradharma bodhisattva.
 - 12) Kim Cang Lợi Bồ Tát: Vajratiksna bodhisattva.
- Kim Cang Bộ:** Vajrapani (skt)—Nhóm Kim Cang trong Kim Cang Giới hay Thai Tạng Giới (các vị tôn tay cầm chày Kim Cang nêu cao trí của Đức Như Lai, 13 vị tôn trong Kim Cang Thủ bên trái của Đức Đại Nhật Như Lai) — Groups of the same in the Vajradhatu or Garbhadhatu mandalas.
- Kim Cang Bộ Bồ Tát:** Vajrapani-bodhisattva (skt)—Kim Cang Bộ Tát Đỏa—Vị Bồ Tát trong Kim Cang Bộ như Bồ tát Phổ Hiền—Vajrapani-bodhisattva, especially P'u-Hsien (Samantabhadra).
- Kim Cang Câu Vương:** The Vajra Hook King.
- Kim Cang Châm:** Vajrasena (skt)—Kim kim Cang—The straight vajra.

Kim Cang Chúng: Quyển thuộc của chư Kim Cang Thần—The retinue of the Vajradevas.

Kim Cang Chử: Chày Kim Cang rất bén—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms.

- 1) Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ: The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier.
- 2) Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng: It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits.
- 3) Độc Cổ Kim Cang Chử: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là “Độc Cổ”—When straight as a sceptre it is one limbed vajra.
- 4) Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là “tam cổ”—When it has three prongs, it is called “three-pronged” vajra.
- 5) Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là “ngũ cổ”—When it has five prongs, it is called “five-pronged” vajra.
- 6) Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là “cửu cổ”—When it has nine prongs, it is called “nine-pronged” vajra.

Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa (skt).

- 1) Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phần nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị này có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phần Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới—The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce

maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu—See Ngũ Phật.

- 2) Vị Bồ Tát có răng nanh: A Bodhisattva with the fangs.

Kim Cang Diệt Định: Kim cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại—Diamond meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality.

Kim Cang Dụ Định: Vajra-meditation—See Kim Cang Định and Kim Cang Tam Muội.

Kim Cang Đài: Diamond Lotus.

Kim Cang Đam: Hỏa Viện—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ—Diamond-blaze, a circle of fire to forbid the entry of evil spirits.

** For more information, please see Hỏa Ấn, Hỏa Giới, and Hỏa Viện.

Kim Cang Đảnh:

- 1) Vương miện Kim Cang: The vajra (diamond) apex or crown.
- 2) Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo: A general name of the esoteric doctrine and sutras of Vairocana.

Kim Cang Đảnh Kinh: Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim Cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon.

Kim Cang Định: Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Dụ Định—Kim Cang Tam Muội—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đắc phép thiền định này sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim cương, có thể chặt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—Vajra-meditation—Samadhi as a state

of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off.

** For more information, please see Kim Cang Tam Muội.

Kim Cang Đoạn: Vajracchedika (skt)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra)—See Kim Cang in Appendix G.

Kim Cang Đồng Tử: Vajrakumara (skt).

- 1) Kim Cang Sứ Giả của chư Phật và chư Bồ Tát: A Vajra-messenger of the Buddhas or Bodhisattvas.
- 2) Hóa thân của Đức Phật A Di Đà thành một đứa trẻ tay cầm kim cương chùy, mặt có vẻ phần nộ: An incarnation of Amitabha in the form of a youth with fierce looks holding a vajra.

Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt).

- Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới—The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things).
- Kim Cang Giới được diễn dịch là “Trí” giới—Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection.
- Kim Cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác: The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment.
- Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân: The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric

Nirnamakaya.

- Kim Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết—It is the sixth element of “Conscious mind,” and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents “wisdom” or “understanding.”
- Kim Cang Giới tương ứng với “quả.”—Vajradhatu corresponds to fruit or effect.
- Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh: Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being.

Kim Cang Giới Ngũ Bộ: Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas:

- 1) Trung Đài Đại Nhật Như Lai: Vairocana in the center.
- 2) Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.
- 3) Nam Phương Bảo Sanh Phật: Ratnasambhava in the south.
- 4) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.
- 5) Bắc Phương Bất Không Thành Tự: Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north.

** For more information, please see Ngũ Phật

Kim Cang Giới Thai Tạng Giới: Vajradhatu and Garbhadhatu (skt).

(I) Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt)—See Kim Cang Giới.

(II) Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt).

- 1) Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí: Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom.
- 2) Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ

- Lô Giá Na bất hoại trí—The womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom—The womb or store of all things.
- 3) Thai Tạng Giới được diễn dịch như là chất liệu căn bản của Kim Cang Giới—Garbhadhatu is interpreted as the substance underlying the Vajradhatu (realm of intellection).
- 4) Thai Tạng Giới tương ứng với nhân: Garbhadhatu corresponds to the cause.

Kim Cang Hộ Bồ Tát: Vị Bồ Tát bảo hộ che chở cho con người với lòng đại bi như một chiếc nón sắt bao bọc—The Bodhisattva Vajrapala, who protects men like a helmet and surrounds them like mail by his great pity.

Kim Cang Huệ: Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chướng ngại hay trí tuệ ảo giác—Diamond-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge.

Kim Cang Khẩu: Lời nói hay giáo thuyết xuất ra từ kim khẩu của Phật bền vững như kim cương bất hoại—Diamond mouth (of a Buddha)—The diamond-like firmness of the Buddha doctrine.

Kim Cang Kinh: Vajracchedikaprajnaparamita-sutra—Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác—The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnaparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others.

** For more information, please see Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Kim Cang Linh: Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it.

Kim Cang Linh Bồ Tát: Vajra-ghanta

(skt)—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala.

Kim Cang Luân:

- 1) Kim Cang Pháp Luân: Bánh xe Pháp Kim Cang—The diamond or vajra wheel.
- 2) Kim Cang Thừa: Vajrayana (skt)—Symbolical of the esoteric sects.
- 3) Kim luân của tầng đất thấp nhất: The lowest of the circles beneath the earth.

Kim Cang Luân Sơn: See Kim Cang Vi Sơn.

Kim Cang Luân Tọa: See Đại Nhân Đà La Tọa.

Kim Cang Lực: Sức mạnh như kim cương, sức mạnh không ai chống nổi—Vajra-power—Irresistible strength.

Kim Cang Lực Sĩ: See Kim Cang Thần, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Mạn Đồ La: See Kim Cang Giới, and Kim Cang Ngũ Bộ.

Kim Cang Mật Tích: Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—Những vị tay cầm chày kim Cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích này làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên..., làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến—The deva-guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group.

Kim Cang Môn: Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La—The diamond door of the Garbhadhatu mandala.

Kim Cang Ngũ Ngôn: See Kim Cang Niệm Tụng.

Kim Cang Niệm Tụng: Kim Cang Ngũ Ngôn—Niệm thầm—Silent repetition.

Kim Cang Phan: Vajraketu (skt)—Cờ treo trên cột đầu rồng—A flag hung to a pole with a dragon's head.

Kim Cang Phan Bồ Tát: Vajraketu Bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới—The flag-bearer, one of the sixteen in the Vajradhatu group.

Kim Cang Pháp Giới Cung: Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng)—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.

Kim Cang Phật: Vajra-buddha (skt)—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity.

Kim Cang Phật Tử: Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo—Son of the Vajra-buddha, i.e. of Vairocana, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect.

Kim Cang Quán: Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý—The diamond insight or vision which penetrates into reality.

Kim Cang Quyền: Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau)—Vajra-fist—The hands doubled together on the breast.

Kim Cang Quyền Bồ Tát: Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang—One of the Bodhisattvas in the Diamond group.

Kim Cang Sát: Vajraksetra (skt)—Tên gọi các chùa hay tự viện—Buddhist monastery or building.

Kim Cang Tác: Vajrapasa (skt)—Dây thòng lọng kim cương trong tay của Bất Động Minh Vương—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Aryachlanatha-rajā) and others.

Kim Cang Tác Bồ Tát: Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim Cang Giới Mạn Đà La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình—Vajrapasa-bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living.

Kim Cang Tam Muội: Vajravimbopama (skt)—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội này mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa.

** For more information, please see Kim Cang Định.

Kim Cang Tạng: Vajragarbha (skt).

- 1) Kho Tạng Kim Cang: The Diamond treasury.
- 2) Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già: The Bodhisattva in the Lankavatara sutra.

Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajra Treasury Bodhisattva.

Kim Cang Tạng Vương:

- 1) Kiếp kế tiếp của Kim Cang Tạng Bồ Tát: A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva.
- 2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Kim Cang Tát Đồa: Vajrasattva-mahasattva (skt)—Kim Cang Thủ.

- 1) Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai: A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first.
- 2) Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đà La: All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala.
- 3) Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca): Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva.
- 4) Tất cả chúng hữu tình đều là “Kim Cang Tát Đồa” vì tất cả đều có Phật tính: All beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature.
- 5) Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đồa: All beginners in the faith and practice are vajrasattva.
- 6) Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đồa: All the retinue of Aksobhya are vajrasattva.
- 7) Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thế nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đồa: Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva.

Kim Cang Tâm: Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương—Diamond heart, that of a bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion.

Kim Cang Tâm Điện: Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na—The shrine of the indestructible diamond-brilliant heart—The Vajradhatu (mandala) in

which Vairocana dwells.

Kim Cang Thân: Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật)—Thân kim cương bất hoại của Phật—Golden body—The diamond body, the indestructible body of Buddha.

Kim Cang Thần:

- 1) Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng)—The guardian spirits of the Buddhist order.
- 2) Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện: The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries.

** For more information, please see Kim Cang Thủ, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Thể: Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập)—The diamond body, that of Buddha and his merit.

Kim Cang Thiên: Vị Trời hộ pháp trong nhóm Kim Cang Giới—The vajra-deva in the Vajradhatu group.

Kim Cang Thủ: Vajrapani (skt)—

- 1) Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy: A holder (protector) of the vajra.
- 2) Hình ảnh hay dấu hiệu Kim Cang Chùy: Any image or symbol of a Vajra.

** For more information, please see Đại Thẳng Kim Cang and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Thủy: Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo—Diamond or Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite.

Kim Cang Thừa: Vajrayana (skt)—Tên khác của tông phái Chân Ngôn, giáo pháp sắc bén như kim cương. Kim Cang Thừa thường được gọi đơn giản là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—

The Diamond Vehicle, another name of the Shingon. The Vajrayana is simply often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa and Gelugpa.

- 1) Nyingmapa: Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8th century under the reign of King Trisong Detsen (742-797).
- 2) Kagyupa: Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11th century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12th century.
- 3) Sakyapa: Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992-1074) in the 11th century.
- 4) Gelugpa: Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14th century.

Kim Cang Tọa: Vajrasana (skt).

- 1) Kim Cang Tòa nơi Đức Phật ngồi khi đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Bodhimanda—Buddha's seat on attaining enlightenment—The Diamond throne.
- 2) Dáng vẻ lúc ngồi: The posture or manner

of sitting.

Kim Cang Trí:

- 1) For more information, please see Tự Giác Thánh Trí.
- 3) Kim Cang Trí Pháp Sư—Dharma Master Vajrabodhi:
 - Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc—Name of an Indian monk who came to China around 619 A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra.
 - Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723): Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên

đường về Lạc Dương: Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang-An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang.

Kim Cang Trí Tam Tạng: Vajrabodhi (skt)—Bạt Viết La Bồ Đề—See Kim Cang Trí (2).

Kim Cang Trường: See Kim Cang Chử.

Kim Cang Tuệ: Diamond wisdom—See Kim Cang Huệ.

Kim Cang Tử: Rudraksa (skt)—Hạt kim cang để làm chuỗi—A seed similar to a peachstone used for beads.

** For more information, please see Ác Xoa, and Ác Xoa Tự.

Kim Cang Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Chùa Kim cang được dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 17 và đã được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn bản Kinh Kim Cang bằng chữ Hán được khắc trên gỗ—Name of a pagoda

located in Bình Cang hamlet, Bình Thạnh village, Thủ Thừa district, Long An province, South Vietnam. Kim Cang Pagoda was built in the middle of the nineteenth century and has been rebuilt many times. The copies of the Diamond Sutra in Chinese character, engraved in wood, has still been kept in the pagoda.

Kim Cang Vi Sơn:

- 1) Núi Thiết Vi bao quanh thế giới: The concentric iron mountains about the world.
- 2) Núi Tu Di: The Sumeru.
- 3) Kim Sơn, tên của một ngọn núi trong huyền thoại: Golden Mountain, name of a fabulous mountain.

Kim Cang Viêm: See Hỏa Giới and Hỏa Viện.

Kim Cang Vương: Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang—The Vajra-king, i.e. the strongest, or finest, e.g. a powerful bull.

Kim Cang Vương Bảo Giác: Ngọc Ma Ni nẩy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác—The diamond royal-gem enlightenment, i.e. that of the Buddha.

Kim Cang Vương Bồ Tát: Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới—The Diamond King Bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas in the Diamond realm.

Kim Chi Ngọc Diệp: Gold branches and jade leaves—Noble.

Kim Cốt: Xá lợi của Đức Phật—Golden bones, i.e. Buddha's relics.

Kim Cương: See Kim Cang.

Kim Đại Vương: Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm—Protector of travellers, shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin.

Kim Đề: Kanthaka-asvaraja (skt)—Tên của con ngựa Kiến Trắc mà Đức Phật đã cỡi đi trong đêm xuất gia—Name of the steed on which Sakyamuni left his home.

Kim Địa: Kim Điền—Tự viện Phật giáo (do

tích trưởng giả Tu Đạt lấy vàng mua Kỳ Viên)—A Buddhist monastery.

Kim Địa Quốc: Suvarnabhumi (skt)—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoàng pháp tại đây—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries.

Kim Gia: Trường phái mà mình đang theo—The present school—My school or sect.

Kim Hà: See Kim Sa Hà.

Kim Kê: Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—The golden cock or fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma.

Kim Khẩu: The golden mouth of the Buddha.

Kim Khẩu Quỷ: Châm khẩu quỷ—Quỷ có cổ nhỏ như cây kim—Needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst.

Kim Khu: See Kim Thân.

Kim Lai: The present and the future.

Kim Lan Cà Sa: See Kim Lan Y.

Kim Lan Y: Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng—A kasaya or robe embroidered with gold; a golden robe.

Kim Liên:

- 1) Hoa sen vàng: Golden lotus bloom.
- 2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Nguyên xưa là chùa Đống Long, dựng từ thời nhà Trần (1225-1413) trên một nền nhà cũ, nơi công chúa Từ Hoa, con gái vua Lý Thần Tông ra đời. Về sau chỗ này lập trại trồng dâu nuôi tằm nên gọi là làng Nghi Tàm. Năm 1639, chùa được tu sửa lại, gọi là chùa Đại Bi, đến năm Lê Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lại được trùng tu, và chùa được mang tên Kim Liên từ đó. Vào năm 1792, chùa lại được trùng tu và nhiều lần về sau này nữa. Chùa hiện nay được coi như là di sản

kiến trúc thời Tây Sơn. Cổng tam quan của chùa có kiến trúc gỗ độc đáo, đượm dáng vẻ cung đình. Nổi bậc còn có những bức chạm trổ hình rồng và hoa nổi trên mặt gỗ hết sức tinh xảo: Name of an ancient temple, located in Nghi Tàm hamlet, Quảng An village, Từ Liêm district, Hanoi, North Vietnam. Its old name was Đống Long Temple, built in the Trần dynasty (1225-1413) on an old floor of a house where Princess Từ Hoa, King Lý Thần Tông's daughter, was born. The house was once turned into a plantation for growing mulberry and silk worms. This is why the village is called Nghi Tàm. In 1639, the temple was repaired and renamed Đại Bi. In the thirty-second Lê Cảnh Hưng year (1771), it was rebuilt again, and given the present name, Kim Lien Temple. In 1792, it was restored on the larger scale and has been reconstructed many times. At present, Kim Lien Temple is an architectural artistic vestige of the Tây Sơn dynasty. The three-entrance gate is of distinctive wooden structure styled Vietnamese royal palace. Distinguished from the three-entrance structure are the skillfully carved wooden bas-reliefs representing the image of flowers and dragons.

Kim Liên Tịch Truyền: Zen Master Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816)—Thiền sư Kim Liên, người Việt Nam, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Ngài xuất gia từ thuở bé tại chùa Vân Trai. Sau đó ngài đến chùa Liên Tông và trở thành đệ tử của ngài Từ Phong Hải Quýnh. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1816, thọ 70 tuổi—A Vietnamese Zen master from Thượng Phước, North Vietnam. He left home and stayed at Vân Trai Temple when he was very young. Later he went to Liên Tông Temple and became a disciple of Zen Master

Từ Phong Hải Quỳnh. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1816, at the age of 70.

Kim Luân:

- 1) Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dày là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dây 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển)—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space.
- 2) Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King—See Tứ Luân (D).

Kim Luân Phật Đảnh: See Đại Thắng Kim Cang.

Kim Luân Phật Đảnh Tôn: Đại Xí Thạnh Quang—The Great Blazing Perfect Light.

Kim Luân Vương: A Golden-wheel (cakra) king—See Tứ Luân (D).

Kim Mao Quỷ: Ghosts with needle hair, distressing to themselves and others.

Kim Mao Sư Tử:

- 1) Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi—The lion with golden hair on which Manjusri rides.
- 2) Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật: A previous incarnation of the Buddha.

Kim Môn: Golden door (gate).

Kim Ngân: Gold and silver.

Kim Ngọc: Gold and jade.

Kim Ngôn: Lời vàng của Phật—Golden words, i.e. those of Buddha.

Kim Nhân: Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng—A image of Buddha of metal or gold.

Kim Ô: The sun.

Kim Phật: See Kim Nhân.

Kim Quang: Golden light.

Kim Quang Đồng Tử: Kim Quang Minh Cổ—Người trẻ tuổi dòng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật—Golden Light Drum—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order.

Kim Quang Minh: Ánh sáng vàng chói sáng—The golden light.

Kim Quang Minh Kinh: Suvarna-prabhasa-uttamaraja (skt)—Kim Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau này (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sám đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai.

Kim Quang Minh Nữ: Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—Wife of Golden Light Drum—See Kim Quang Đồng Tử.

Kim Quang Phật Sát: Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới—The lowest of the Buddhaksetra.

Kim Quang Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Quang ban đầu có tên là Tường Quang, là một ngôi chùa do di của Vua Thành Thái là bà Nguyễn Thị Lưu xây dựng năm 1871. Bốn năm sau khi lên ngôi, vua Thành Thái đã sắc tứ biển ngạch đổi tên là Kim Quang Tự, và cấp tiền để phụng thờ tiên tổ. Hoàng Thái Hậu Từ Minh, thân mẫu của vua Thành Thái ban tiền để thếp vàng

tượng Phật và mở rộng nhà Tăng cũng như hậu liêu. Sau cơn bão lịch sử năm 1904, chùa bị hư hại nặng, nên nhà vua cấp tiền trùng tu, qui mô chùa lại một lần nữa đổi mới. Năm 1962, sư Bích Phong chùa Qui Thiện đôn đốc trùng tu. Năm 1963 sư Toàn Lạc xây cổng tam quan, trùng tu bình phong, làm cho cảnh chùa trở nên uy nghi hơn. Chùa Kim Quang gắn liền với họ ngoại của vua Thành Thái. Ảnh của hai vị vua Thành Thái và Duy Tân đã được thờ trên án thờ phía sau chùa. Chùa Kim Quang là nơi lưu niệm của hai vị vua yêu nước—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple's original name was Tường Quang. It was built in 1871 by one of king Thành Thái's aunts, Mrs. Nguyễn Thị Lựu. In 1892, four years after he came to the throne, king Thành Thái officially recognized the temple and renamed it Kim Quang, and allotted land for the use of the temple to keep up worship services. The Từ Minh, the king's mother, granted money for the statues to be gilded and the staff house as well as the house enlarged. After the historic storm in 1904, the temple was badly damaged, so the king granted money for an overall reconstruction. The structure of the temple once more changed for the better. In 1962, Venerable Bích Phong from Qui Thiện temple supervised the reconstruction of the temple. In 1963, Venerable Toàn Lạc built the three-entrance gate, restored the screen wall, giving the temple a more impressive appearance. Kim Quang temple was closely linked with the maternal family of king Thành Thái. Portraits of king Thành Thái and king Duy Tân were positioned on the altar in the back room of the temple. Kim Quang temple is also a souvenir to the above two patriotic kings.

Kim Quy: Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—The golden tortoise on which the world rests.

** For more information, please see Kim

Luân.

Kim Sa: Cát vàng—Golden sand.

Kim Sa Hà: Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn—An imaginary river in the Nirvana.

Kim Sát:

- 1) Kim Tháp: A golden pagoda.
- 2) Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp: The nine golden circles on top of a pagoda.

Kim Sắc: Có màu vàng—Golden coloured.

Kim Sắc Ca Diếp: Tên của Ngài Đại Ca Diếp. Ngài có tên Kim Sắc Ca Diếp do bởi tương truyền ngài nuốt ánh sáng, nên thân tỏa ra kim sắc—Name of Mahakasyapa, as he is said to have swallowed light, hence his golden hue.

Kim Sắc Khổng Tước Vương: Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm—The golden-hued peacock king, protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin.

Kim Sắc Nữ: Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ưng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da “kim sắc” của bà—The princess of Varanasi, who is said to have been offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself.

Kim Sắc Thế Giới: Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi—The golden coloured heaven of Manjusri.

Kim Sắc Vương: Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A previous incarnation of the Buddha.

Kim Sắc Y: See Kim Lan Y.

Kim Sơn:

- 1) Núi Thiết Vi hay Tu Di: Metal or golden mountain or Sumeru.
 - 2) Thân Phật: The Buddha's body.
- ** For more information, please see Thất Kim Sơn.
- 3) Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Kim Sơn trước đây tên là Bửu Sơn, rồi Ngọc Sơn. Không ai biết chùa được xây dựng từ đời nào, nhưng hiện nay tại sân Bảo Tàng Cổ Vật Huế vẫn còn một tấm bia đá chùa Bửu Sơn đề năm 1667. Năm 1904, cơn bão lớn đã làm cho chùa sụp đổ. Qua năm 1908, vua Duy Tân cho đem tượng Phật và pháp khí về chùa Thiên Mụ. Trên nền cũ chỉ dựng lại một nhà từ đường để thờ những vị Tăng quá cố. Vào khoảng cuối thập niên 1970s, chùa được tái thiết, vẫn tọa lạc trên ngọn đồi tròn thuộc làng Bảo Hựu, cuối một dãy đồi thấp về phía tây của Huế—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was first named Bửu Sơn, then Ngọc Sơn. No one knows when the temple was built; however, there is still a stele of the temple positioned in the yard of the Museum of Historic Antiques of Huế which dated 1667. In 1904, a big storm badly damaged the temple. In 1908, king Duy Tân ordered to dismantle the temple and to transfer Buddha statues and ritual instruments to Thiên Mụ temple. On the old side, only a worship house was built for the worship of the dead monks. In the 1970s, the temple was rebuilt on the the round hill at Bảo Hựu village, at one end of a range of low hills west of Huế.

Kim Sơn Vương: Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Buddha, especially Amitabha.

Kim Tạng: Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh—Golden treasury, i.e. the Buddha-nature in all the living.

Kim Tạng Vân: Khi Hiền Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain.

Kim Thai: See Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.

Kim Thân: Thân Kim Sắc của Đức Phật—The golden body or person, that of Buddha—The whole body of the Buddha.

Kim Thóc Như Lai:

- 1) Kim Thóc Như Lai: Hạt thóc vàng Như Lai—The golden grain Tathagata.
- 2) Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp: A title of Vimalakirti in a previous incarnation.

Kim Thời: Present time.

Kim Thủy: Nước vàng, ám chỉ trí tuệ—Golden water, i.e. wisdom.

Kim Tiên:

- 1) Thần Tiên: Golden rsi or immortal.
- 2) Người tu Tiên (đạo Lão): Taoist genii.
- 3) Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật: A venerable term for Buddha.
- 4) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tuy không phải là tổ đình của một hệ phái nào nhưng chùa Kim Tiên là một ngôi chùa được xây dựng rất sớm ở Huế. Hòa Thượng Bích Phong là vị sư đầu tiên trùng tu chùa Kim Tiên vào khoảng thế kỷ 17. Sau đó chùa trở thành phế tích, chỉ còn là một mái thảo am. Đến khoảng giữa triều Gia Long, Hòa Thượng Đức Hóa tái thiết lại mái thảo am. Mấy mươi năm sau, dưới triều Tự Đức, chùa được Hòa Thượng Thánh Thông Nhất Trí, một Tăng Cang của triều đình tại chùa Thiên Mụ trùng tu chùa trên qui mô rộng lớn hơn, và giao cho Hòa Thượng Tâm Chính Hải Từ trụ trì. Năm 1888, Hòa Thượng Hải Từ với sự trợ giúp của Hòa Thượng Diệu Giác đã tái thiết ngôi chùa lần nữa. Năm 1930, chùa được Hòa Thượng Thanh Đức Tâm Khoan, Tăng Cang chùa Diệu Đế trùng tu lần nữa. Sau đó Hòa Thượng Hưng Mãn Trường Gia trùng tu lại chánh điện, tái thiết phương trượng, xây dựng lại Tăng xá, hậu

liêu. Ngày nay, dù chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc cổ kính—Name of an old temple in Huế, Central Vietnam. Though it is not a temple that has relations with a certain venerable patriarch of a Buddhist sect, Kim Tiên was one of the oldest temples in Huế. Most Venerable Bích Phong was the first monk who rebuilt the temple in the seventeenth century. Sometime later, the temple became a ruin, only a thatched small temple survived. In the middle of King Gia Long” reign, Most Venerable Đức Hóa Đạo Thành rehabilitated the thatched temple in a small structure. Several decades later, during the reign of king Tự Đức, the temple was rebuilt on a larger scale by Most Venerable Tánh Thông Nhất Trí, who was a royal-recognized monk of Thiên Mục Temple. In 1888, with the help of Most Venerable Diệu Giác, Most venerable Tâm Chính Hải Từ rebuilt the temple again. In 1930, Most Venerable Thanh Đức Tâm Khoan, a royal-recognized monk from Diệu Đế temple rebuilt the temple again. Though it has been rebuilt so many times, it still maintains its ancient architectural style.

Kim Tinh:

- 1) Sukra (skt)—The planet Venus.
- 2) Tóc của Phật: The Buddha’s hair.

Kim Trượng: Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gãy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: “Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lẫy lừng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát)—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions

of Hinayana as in a dream of King Bimbisara).

Kim Tự Tháp: Pyramid.

Kim Tỳ La: Kumbhira (skt)—Kim Ba La-Cấm Tỳ La.

- 1) Cá Sấu—A crocodile—Alligator.
- 2) Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp: A Yaksha-king, who was converted and became a guardian of Buddhism.

Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La: Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Thân—Kim Tỳ La Đại Tướng.

- 1) Quyển thuộc của Thiên Thủ Quán Âm: The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin.
- 2) Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ: An Indian monk.

Kim Văn: Modern literature.

Kim Viên: Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ “viên giáo” của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—A T’ien-T’ai term indicating the “perfect” teaching, that of the Lotus, as compared with the old “perfect” teaching which preceded it.

Kim Xí Điểu Vương: Garuda-raja (skt)—Ca Lô La Vương.

- 1) Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu—The king of birds, with golden wings, companion of Visnu.
- 2) Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ: Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people.
- 3) Kim Xí Điểu Vương còn để chỉ Đức Phật: The king of birds is a symbol of the Buddha.

Kín: Secret.

Kinh:

- 1) Gai: Thorns.
- 2) Sutras (skt)—Sutta (p)—Prayer book—Nghĩa đen của tiếng Phạn là “sợi chỉ khâu

các hạt châu.” Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiền Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều này cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền,” nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều này chỉ có nghĩa là với Thiền Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển—Literally sutra means a thread on which jewels are strung. The sutras are Buddhist scriptures, that is, the purported dialogues and sermons of sakyamuni Buddha. There are said to be over ten thousand, only a fraction of which have been translated into English. The so-called Hinayana were originally recorded in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most Buddhist sects are founded upon one particular sutra from which they derive their authority. The T’ien-T’ai and Lotus Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen from the Avatamsaka Sutra. The Zen sects, however, is associated with no sutra, and this gives

Zen masters freedom to use the scriptures as and when they see fit or to ignore them entirely. There is a familiar statement that Zen is a special transmission outside the scriptures, with no dependence upon words and letters. This only means that for the Zen sect, truth must be directly grasped and not taken on the authority of any thing, even the sutras.

Kinh A Di Đà: Sukhavati Vyuhā Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Sutra of Amitabha—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra.

** See Kinh A Di Đà trong phần Appendix A.

Kinh A Di Đà Bản Nguyên: Longer Sukhavativyuhā Sutra—Longer Amitabha Sutra—See Tây Phương Cực Lạc và Kinh A Di Đà.

Kinh A Di Đà Tiểu Bản: Sukhavati-vyuhā (skt)—Kinh A Di Đà Tiểu Bản là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuhā). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của

Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đây là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” ” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus,

we see that Sakyamuni Buddha’s teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha’s name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

** For more information, please see Kinh A Di Đà in Appendix A.

Kinh A Dục Vương: Asokaraja Sutra (skt)—Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh—The sutra written about the life of King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest.

Kinh A Hàm: Agamas (for Hinayana).

Kinh Bát Châu Tam Muội: Pratyutpannabuddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra—Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chú Phật hiện tiền Tam muội. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sanh Hán tự—The sutra shows ways of contemplations of any Buddhas. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema.

Kinh Bát Đại Nhân Giác: Sutra on the Eight Awakenings of Great People.

(A) Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác—History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People:

a) Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương . Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn

- bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh này thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa—Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions.
- b) Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh này có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân—In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to.
- c) Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thông dong dạo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc này lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh—Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages.
- d) Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh này, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều này trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thấy đều tiêu sạch, thông dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu—If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy.
- (B) Hình thức của kinh—The form of the sutra: Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous.
- (C) Nội dung của kinh—The content of the Sutra:
- 1) Điều Giác Ngộ thứ nhất—The First Awakening:
- Đời vô thường quốc độ bở dòn—The

- world is impermanent, countries are perilous and fragile.
- Tứ đại khổ không—The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty.
 - Năm ấm vô ngã có còn chi đâu—The Five Aggregates (Skandhas) are not me.
 - Đổi đời sanh diệt chẳng lâu—Death and rebirth are simply a series of transformations.
 - Giả dối không chủ lý mầu khó tin—Misleading, unreal, and uncontrollable.
 - Tâm là nguồn ác xuất sanh—The mind is the wellspring of evil.
 - Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay—The body is the breeding ground of offenses.
 - Người nào quán sát thế này—Whoever can investigate and contemplate these truths,
 - Lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra—Will gradually break free of death and rebirth.
- 2) Điều Giác Ngộ thứ hai—The Second Awakening:
- Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều—Too much desire brings pain.
 - Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu—Death and rebirth are tiresome ordeals.
 - Bởi do tham dục, mà chiêu khổ này—They stem from our thoughts of greed and desire.
 - Bớt lòng tham dục chẳng gây—By reducing desires.
 - Thân tâm tự tại vui này ai hơn—We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind.
- 3) Điều Giác Ngộ thứ ba—The Third Awakening:
- Đắm mê trần mải miết chẳng dừng—Our minds are never satisfied or content with just enough.
 - Một bề cầu được vô chừng—The more we obtain, the more we want.
- Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu—Thus we create offenses and do evil deeds.
 - Những hàng Bồ Tát hiểu sâu—Bodhisattvas do not make mistakes.
 - Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sỡn—Instead, they are always content.
 - Cam nghèo giữ đạo là hơn—Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings.
 - Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên—Their sole occupation is cultivating wisdom.
- 4) Điều Giác Ngộ thứ tư—The Fourth Awakening:
- Kê biếng lười hạ liệt trầm luân—Idleness and self-indulgence will be our downfall.
 - Thường tu tinh tấn vui mừng—With unflagging vigor,
 - Dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời—Great people break through their afflictions and baseness.
 - Bốn ma hàng phục như chơi—They vanquish and humble the Four Kinds of Demons.
 - Ngục tù ẩm giới thành thơi ra ngoài—And they escape from the prison of the Five Skandhas.
- 5) Điều Giác Ngộ thứ năm—The Fifth Awakening:
- Ngu si là gốc khổ luân hồi—Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth.
 - Bồ Tát thường nhớ không ngơi—Bodhisattvas are always attentive to.
 - Nghe nhiều học rộng chẳng lơi chút nào—And appreciative of extensive study and erudition.
 - Vun bồi trí tuệ càng cao—They strive to expand their wisdom.
 - Biện tài đầy đủ công lao chóng thành—And refine their eloquence.

- Dạng đem giáo hóa chúng sanh— Teaching and transforming living beings.
 - Niết bàn an lạc còn lành nào hơn— Nothing brings them greater joy than this.
- 6) Điều Giác Ngộ thứ sáu—The Sixth Awakening:
- Người khổ nghèo lắm kết oán hờn—The suffering of poverty breeds deep resentment.
 - Không duyên tạo tác ác đâu sỡn—Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people.
 - Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ nầy, lòng không còn thấy kia đây—So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike.
 - Ít khi nhớ đến buồn gây thuở nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm—They neither harbor grudges nor despite evil-natured people.
- 7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening:
- Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời—Great people, even as laity, are not blighted by worldly pleasures.
 - Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du—Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-ropes and blessing-bowl of the monastic life.
 - Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ—Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity.
 - Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu—Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate.
- 8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening:
- Tử sanh hoài đau khổ vô cùng—Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire.
 - Phát tâm đồng mãnh đại hùng—Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle.
 - Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn—To rescue all beings.
 - Thà mình chịu khổ muôn vàn, thay cho tất cả an nhàn thanh thoi—To endure endless hardship while standing in for others.
 - Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang—To lead everyone to ultimate happiness.
- ** For more information, please see Bát Đại Nhân Giác.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh:

Prajnaparamitahrdaya-Sutra—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lòng trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là “trí huệ đáo bỉ ngạn.” Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is “Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form,” an

affirmation that is frequently referred to in Zen. The Prajna-Paramita Heart Sutra literally means “the wisdom that leads to the other shore.” The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

** See Bát Nhã Tâm Kinh trong phần

Appendix A.

Kinh Biệt Giải Thoát: Pratimoksa sutra (skt)—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka—See Cù Túc Giới Tỳ Kheo in Vietnamese-English Section, and Pratimoksa and Pratimoksa-sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kinh Bồ Đề Hành Kinh: Bodhicaryavatara Sutra—Kinh nói về “Đi vào con đường Giác Ngộ” được Ngài Long Thọ soạn—Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna.

Kinh Bổn: Sutra (skt)—Kinh điển trong Tam Tạng được Đức Phật thuyết giảng—The sutras in the Tripitaka are the sermons attributed to the Buddha.

**For more information, please see Kinh.

Kinh Bổn Sanh: Jataka—Kinh nói chi tiết về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống phá Ngài. Kinh chỉ bày những hành động trong tiền kiếp ảnh hưởng thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc sống hiện tại theo đúng luật nghiệp quả—Narratives of birth stories detail past (previous) lives of the Buddha and of his followers and foes. The sutra shows how the acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of karma.

Kinh Bổn Sự: Itvritaka—Narratives of past lives of the Buddha’s disciples.

Kinh Chúng Tập: Sangiti Sutta (p).

Kinh Cô Khởi: Phúng Tụng—Gatha—Verses containing ideas not expressed in

prose.

Kinh Di Bộ Tông Luân Luận: Samayabhedo Sutra—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples).

Kinh Dị: Frightened.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Saddharma-pundarika-Sutra (skt)—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh. Trong nhiều phương diện, kinh Pháp Hoa được xem là kinh căn bản của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Kinh này ảnh hưởng rất lớn đến thế giới Phật tử Đại Thừa, không những chỉ ở Ấn Độ mà còn tại các xứ khác như Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, qua các tông Thiên Thai, Nhật Liên và những tông khác. Hơn nữa, kinh này dẫn giải con đường từ bi vô lượng, cũng như cốt lõi hướng đi căn bản của truyền thống Đại Thừa, đó là tâm đại từ bi. Phật giáo Đại thừa coi Kinh Liên Hoa là bộ kinh chứa đựng toàn bộ học thuyết của Phật. Kinh này được Phật thuyết giảng trên

núi Linh Thứu. Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh lớn trong giáo pháp của Phật. Ý nghĩa của kinh này là Đức Phật đã gom tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát về một thừa duy nhất là Phật Thừa. Trong kinh này Đức Phật đã giải thích rõ ràng về nhiều phương pháp đạt tới đại giác như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v.v. chỉ là những phương tiện được đặt ra cho thích hợp với trình độ của từng người. Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất: Phật thừa dẫn đến đại giác cho chúng sanh mọi loài. Kinh Pháp Hoa tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Phần lớn kinh được dùng để chứng minh rằng Đức Phật đã giảng giáo pháp Tiểu Thừa cho lớp người đầu óc thấp kém, vì đối với những người này không thể giải bày toàn bộ chân lý được. Các Phật tử Tiểu Thừa được Phật khuyên nên hành trì ba mươi bảy phẩm trợ đạo, hay các phép tu dẫn đến sự giác ngộ để rũ sạch phiền não, nên hiểu rõ Tứ Diệu Đế, luật Nhân Quả và nhận thức Nhân Không hay Vô Ngã, để qua đó có thể đạt được niết bàn. Sau đó Đức Phật nhấn mạnh rằng những người này cần nỗ lực thêm nữa ở đời sau, tạo được những công đức và phẩm hạnh cần thiết của một vị Bồ Tát để chứng đắc Phật quả. Kinh được Ngài Dharmaraksas dịch ra Hán văn năm 268 và Cưu Ma La Thập dịch năm 383. Chúng ta nên nhớ rằng Kinh Pháp Hoa, nguyên đã được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thành bảy quyển gồm 27 phẩm. Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm về Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa là anh họ và cũng là kẻ phá hoại Phật. Ông trở về, và yêu cầu Pháp Ý, người Ấn, phiên dịch phẩm này. Phẩm này về sau được phụ thêm vào bản kinh trước. Do đó kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm. Năm 602 hai vị Jnanagupta và Dharmagupta cũng dịch bộ kinh này sang Hán văn—The period between the Second Council and the first century B.C., Mahayana literature

developed in India, and the emergence of a number of important texts. After that, hundreds of Mahayana sutras were composed in Sanskrit. Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possibility of universal liberation. In many ways, the Lotus is the foundation sutra of the Mahayana tradition. It has great influence in the Mahayana Buddhist world, not only in India, but also in China, Japan, and Vietnam, where it is the favorite text of the T'ien-T'ai, Nichiren and some other schools. Moreover, it expounds the way of great compassion, the lotus sutra represents the essence of the Mahayana tradition's fundamental orientation, which is great compassion. It is considered in the Mahayana as that sutra that contains the complete teaching of the Buddha. The Lotus Sutra is a discourse of the Buddha on Vulture Peak Mountain. Dharma Flower Sutra or the Maha Saddharma-pundarika Sutra, or the Lotus Sutra, is one of the greatest sutras taught by the Buddha. Its significance is that the Buddha united all three vehicles of Sravaka-Yana (Sound-Hearer Vehicle), Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana and said there is only one vehicle and that is the vehicle of Buddhahood. In it the Buddha shows that there are many methods through which a being can attain enlightenment such as shravaska, pratyekabuddha and bodhisattva, etc. These are only expedients adapted to varying capabilities of beings. In reality, there is only one vehicle: Buddhayana (Buddha vehicle), which leads all beings to enlightenment, including Mahayana and Hinayana. The Saddharma-pundarika sutra represents the period of transition from

Hinayana to Mahayana Buddhism. A large part of this sutra is devoted to proving that Hinayana Buddhism was preached by the Buddha for the benefit of people of lower intelligence, to whom the whole truth was not divulged. Hinayana Buddhists were advised to practise the thirty-seven limbs of enlightenment in order to rid themselves of moral impurities, to comprehend the Four Noble Truths and the Law of Causation, and to realize the absence of soul or individuality whereby they can reach a place of rest or nirvana. The Buddha then advises those who had reached perfection in these attainments, to exert themselves further in their future existences in order to acquire the merits and virtues prescribed for the Bodhisattvas for the attainment of Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. We should bear in mind that the Lotus Sutra was originally translated into Chinese by Dharmarakṣa in 268 and Kumarajiva in 383 in seven volumes of twenty-seven chapters. Fa-Hsien, in quest of another chapter, started for India in 475 A.D. When he reached Khotan, he found the chapter on Devadatta, a treacherously acting cousin of the Buddha. He returned and requested Fa-I, an Indian monk, to translate it. This translation was later added to the earlier text. Thus, there are twenty-eight chapters in the present text. In 601 A.D., Jnanagupta and Dharmagupta also translated this sutra into Chinese.

** For more information, please see Diệu Pháp Liên Hoa and Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

Kinh Duy Ma Cát: Vimalakirtinirdesa-Sutra—Kinh Duy Ma Cát là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cát, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh này, Ngài đã giảng

về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cát nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of “Emptiness” in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice “The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyệt Công Đức: Bhaisaya-guru-

vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—See Mười Hai Lời nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Kinh Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana-Sutra—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài

Đàm Vô Sâm dịch sang Hán tự—Maha Parinirvana Sutra—Great Nirvana—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha’s passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema.

Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni: Mahakaruna Dharani Sutra—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition—The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

Kinh Đại Bửu Tích: Maha Ratnakuta Sutra—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà)—Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả—The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra)—A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.

Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh

được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra.

Kinh Đại Niết Bàn: Maha-Parinirvana Sutra—Great Nirvana Sutra—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm: MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra—

Buddhavatamsaka Sutra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về “Sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng như tâm là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh này của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra.

Kinh Đại Tập: Great Heap Sutra.

Kinh Đại Thừa: Mahayana sutras—Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh này được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras)—Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya

sutras:

- 1) Bát Thiên Tụng: Astasahasrika-prajna-paramita.
- 2) Diệu Pháp Liên Hoa: Sadharma-pundarika.
- 3) Lăng Già: Lankavatara.
- 4) Phổ Diệu: Lalitavistara.
- 5) Kim Quang Minh: Suvarna-prabhasa.
- 6) Hoa Nghiêm: Gandavyuha.
- 7) Như Lai Mật: Tathagata-guhyaka.
- 8) Tam Muội Vương: Samadhi-raja.
- 9) Thập Địa Tự Tại: Dasabhumisvara.

Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh:

Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhật Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Như hạnh cùng dịch sang Hán tự—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called “Mahavairocana Sutra.” The sutra was translated into Chinese by Subhakarasingha and I-hsing.

Kinh Đại Vô Lượng Thọ: The Great Infinite Life Sutra.

Kinh Đạo: Giáo thuyết của kinh—The doctrine of the sutras.

Kinh Đạt Ma Đa La Thiên Kinh: Yogacharabhumi-Sutra—Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đa La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5th century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra. The sutra was divided into five parts:

- 1) Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Yogachara. Đây là phần quan trọng nhất: The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part.
- 2) Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy: Interpretations of these stages.
- 3) Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Yogachara: Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support.
- 4) Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy: Classifications contained in these sutras.
- 5) Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận): Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma).

Kinh Địa Tạng: Ksitigarbhapranidhana-Sutra—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisatva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksanda.

Kinh Điển: Tipitaka (skt)—Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Phật Giáo

Nguyên Thủy thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Ba Li (Nam Phạn). Phật giáo Đại Thừa thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Bắc Phạn—Canon—Buddhist Sutras—The discourses of Buddha—Canon—Three baskets in Pali recognized by Theravada school. Sutras were written down in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).

Kinh Điển Đại thừa: Mahayana sutras.

Kinh Đường: Sutra Hall.

Kinh Gia: Người kết tập kinh điển, như Ngài A Nan, theo truyền thống được ghi lại thì chính ông là người đầu tiên đã kết tập kinh điển Phật giáo—One who collected or collects the sutras, especially Ananda, who according to tradition recorded the first Buddhist sutras.

Kinh Giảng:

- 1) Bậc uyên thâm và có khả năng thuyết giảng thông suốt kinh luật: One who expounds the sutras and sastras.
- 2) Bậc uyên thâm và giảng giải thông suốt kinh Pháp Hoa: One who keeps the teaching of the Lotus Sutra.

Kinh Giải Thâm Mật: Samdhinirmocana-Sutra—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự —This is the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Kinh Giáo: The teaching of the sutras—See Kinh Lượng Bộ.

Kinh Giới: Kinh và giới luật, hay những giới

luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras. The commandments regarded as permanent and fundamental.

Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật:

Maitreyavyakarana Sutra—Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni's Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the "Long Hoa" assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Hãi: To be frightened.

Kinh Hành: Cankrama (skt).

Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện): Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness.

Tập dưỡng thân phòng bệnh trong hành lang tự viện: Exercise to keep in health; the cankramana was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor.

Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là "một tràng hoa" trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là "tạo hoa" hay một loại hoa thường và "vyuha" là "phân phối trật tự" hay "trang sức."

Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư này đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lối chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh này được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm—The Garland Sutra—The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra. Avatamsaka means a 'garland,' while in Gandavyuha, ganda means 'a flower of ordinary kind,' and vyuha 'an orderly arrangement' or 'array.' Gandavyuha means 'flower-decoration.' Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual

leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the "epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences" and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka.

Kinh Hoàng: Terrified—Scared—Consternated.

Kinh Hoảng: See Kinh hoàng.

Kinh Hồn: Frightened out of one's wits.

Kinh Kệ: See Kinh điển.

Kinh Khê: Tức Trại Nhiên Đại Sư, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai ở Trung Hoa—Ching-Ch'i, thorn stream, name of the ninth T'ien-T'ai patriarch Chan-Jan.

Kinh Khủng: Dreadful—Fearful—Frightened.

Kinh Kim Cang: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajna-Paramita (skt)—Kinh

Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhất của kinh điển Đại Thừa. Kinh này là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cõi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trước để đạt bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắc bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—A

gatha of the Diamond Sutra states:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ, diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.

*All phenomena in this world are
Like a dream, fantasy, bubbles,
shadows;
They are also like dew, thunder, and
lightening;

One must understand life like that.

Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh:

Sarvatathagatatattvasamgrahama-Hayanabhisamayamahakaparaya—Kinh điển căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra.

Kinh Kim Quang Minh: Suvarnaprabhasa-Sutra—Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương—Kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến dân đều phải tuân theo “ánh sáng bên trong” ấy. Kinh được Ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hán tự—Suvarnaprabhasa-sutra (skt)—The Sutra of Golden Light—Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political

aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this “inner light.” The sutra was translated into Chinese by I-Ching.

Kinh Lăng Già: Lankavatara Sutra (skt)—Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.”—A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been

composed in the fourth of fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksanda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch’an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, “In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss.”

Kinh Lăng Nghiêm: Surangama Sutra (skt)—Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép này mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn

manh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp “Thiền Tánh Không” bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được—Also called the Sutra of the Heroic One. This profound writing, originally in Sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T’ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India)—It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment.

Kinh Lễ Sáu Phương: Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A (7).

Kinh Liên Đới: Book of Relations.

Kinh Luân: To administer—To manage.

Kinh Luận: The sutras and sastras—See Kinh Luật Luận.

Kinh Luận Nghị: Upadesa—Thuyết về Lý Luận—Discussions of doctrine.

Kinh Luật Luận: Sutras, Vinaya, Abhidharma sastras (skt)—Tam Tạng Kinh Điển Phật—The three divisions of the Buddhist canon.

1) Kinh: Sutra (skt)—See Kinh and Kinh Bản.

2) Luật: Vinaya (skt)—See Vinaya in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

3) Luận: Sastra (skt)—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá in Vietnamese-English Section.

Kinh Lượng Bộ: Sautrantika or Santrantivadin (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng chỉ có bộ này dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ này là Cưu Ma La Đà (bộ phái này chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ này cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp này sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái này thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ ‘pudgala’ đều được chuyển đi. Phái này cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái này được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa—The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as against the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana.

Kinh Ma Đăng Già: Matangi-Sutra—Kinh đặc trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đăng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong này, Đức Phật cũng giảng tỉ mỉ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự—The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the “Equality” of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch’ien.

Kinh Ma Ha Tăng Chỉ Luật: Mahasanghika-Vinaya—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hán tự—100 years after the Buddha’s nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha’s time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya:

- 1) Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ: An arhat is still subject to temptation.
- 2) Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt: An arhat is still not yet free from ignorance.
- 3) Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết: An arhat is still subject to doubts concerning the teaching.
- 4) Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực: An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others.
- 5) Một vị A La Hán có cơ may được cứu rỗi

bằng việc lập đi lập lại những âm thanh: An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds.

** This sutra was translated into Chinese by Buddhahhadra and Fa-Hsien.

Kinh Na Tiên Tỳ Kheo: Sutra on Questions of King Milinda—See Milindapanha.

Kinh Ngạc: Surprised—Amazed—Stupified—Astounded.

Kinh Nghi: To fear and to suspect.

Kinh Nghiệm: Anubhava (skt)—Experience—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory.

Kinh Nghiệm Bấy Giờ: Immediate experience.

Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội: Samadhirajacandrapradipa-Sutra—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh “Bình Đẳng” cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about “Emptiness or Sunyata” in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas.

Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh: Candrottaradarikapariprccha-Sutra—Kinh nói

về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cát (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cát). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự—The sutra mentioned about Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad.

Kinh Nhơn Duyên: Nidana—Narratives of the past which explain a person's present state.

Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Niên: Chronic—Lasting for a long time.

Kinh Niết Bàn: Parinirvana Sutra (skt)—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cật dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được

tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn—Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra.

Kinh Phạm Võng: Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải)—The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code:

- (A) Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia—10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns:
- 1) Không sát sanh: Avoidance of killing.
 - 2) Không trộm cướp: Avoidance of stealing.

- 3) Không xa hoa: Avoidance of unchaste behavior.
- 4) Không nói dối: Avoidance of lying.
- 5) Không nghiệp ngập: Avoidance of use of intoxicants.
- 6) Không nhàn đàm hý luận: Avoidance of gossiping.
- 7) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
- 8) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
- 9) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
- 10) Không phỉ báng Tam Bảo: Avoidance of slandering of the three precious ones.

** For more information, please see Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng, and Bốn Mười Tám Giới Kinh.

- (B) Bốn mươi tám giới kinh—Forty-eight minor or lighter precepts—See Bốn Mười Tám Giới Kinh in Vietnamese-English Section, and Forty-Eight Minor Precepts.

Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: See Kinh Phạm Võng.

Kinh Pháp: Giáo thuyết hay giáo pháp được Phật nói trong kinh điển—The doctrine of the sutras as spoken by the Buddha.

Kinh Pháp Bảo Đàn: Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương—Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch’s biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters.

Kinh Pháp Cú: Dharmapada (skt)—Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh này thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người. Kinh có 423 câu kệ, xếp theo chủ đề thành 26 chương. Kinh Pháp Cú bàn về các nguyên tắc chủ yếu của triết học Phật giáo và cách sống của người Phật tử nên được các tu sĩ trẻ tại các nước vùng Nam Á học thuộc lòng. Kinh Pháp Cú khuyên người ta những điều sau đây—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhist teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings. It consists of 423 verses arranged according to topics into 26 chapters. The Dharmapada contains the Buddha’s teachings or the essential principles of Buddhist philosophy and the Buddhist way of life, so it is learned by heart by young monks in Buddhist countries in South Asia. People are advised by the Dharmapada the followings:

- 1) Đức Phật nhấn mạnh trong Kinh Pháp Cú về việc: “Đừng làm điều ác, tu tập hạnh lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—The Buddha emphasizes in the Dharmapada: “Abstain from all evil, accumulate what is good, and purify your mind.”
- 2) Phải theo Trung Đạo và Bát Thánh Đạo của các vị Phật; phải dựa vào Tam Bảo: One must follow the Middle Path, the Noble Eightfold Path of the Buddhas; one must also take refuge in the Three Jewels

- (Trinity).
- 3) Kinh khuyên người ta nên tránh việc cúng tế có giết mổ và tránh sự hành xác: The Dharmapada advises people to avoid all kinds of sacrifice and the ascetic practices of self-mortification.
 - 4) Kinh khuyên người ta nên nhấn mạnh vào việc tu tập giới, định, huệ: The Dharmapada advises people to concentrate in cultivating good conduct (sila), concentration (samadhi) and insight (prajna).
 - 5) Kinh cũng khuyên mọi người đừng nên chỉ nhìn bề ngoài đẹp đẽ của vạn pháp mà phải nhìn kỹ những khía cạnh không tốt đẹp của chúng: The Dharmapada advises people not to look to the external attraction of things, but to take a close look of their unpleasant aspects.
 - 6) Kinh luôn nhấn mạnh rằng tham, sân, si là những ngọn lửa nguy hiểm, nếu không kiềm chế được chắc hẳn sẽ không có được đời sống an lạc: The Dharmapada always emphasizes that greed, ill-will and delusion are considered as dangerous as fire, and unless they are held under control, it is not possible to attain a happy life.
 - 7) Kinh đặt nặng nguyên tắc nỗ lực bản thân, chứ không có một ai có thể giúp mình rũ bỏ điều bất tịnh. Ngay cả chư Phật và chư Bồ Tát cũng không giúp bạn được. Các ngài chỉ giống như tấm bảng chỉ đường và hướng dẫn bạn mà thôi: The Dharmapada emphasizes the principles that one makes of oneself, and that no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas and Bodhisattvas are of little help because they only serve as masters to guide you.
 - 8) Kinh khuyên người ta nên sống hòa bình, chứ đừng nên dùng bạo lực, vì chỉ có tình thương mới thắng được hận thù, chứ hận thù không bao giờ thắng được hận thù: The Dharmapada recommends people to live a life of peace and non-violence, for enmity can never be overcome by enmity, only kindness can overcome enmity.
 - 9) Kinh khuyên nên chinh phục sân hận bằng từ bi, lấy thiện thắng ác, lấy rộng lượng thắng keo kiệt, lấy chân thật thắng sự dối trá: The Dharmapada advises people to conquer anger by cool-headedness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth.
 - 10) Kinh khuyên người ta không dùng lời cay nghiệt mà nói với nhau kéo rồi chính mình cũng sẽ được nghe những lời như thế: The Dharmapada also enjoins people not to speak harshly to others, as they in their turn are likely to do the same to us.
- Kinh Pháp Hoa:** Suddharma-Pundarika Sutra—The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.
- Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn:** Avalokitesvara Chapter in the Suddharma-Pundarika Sutra.
- Kinh Phân Biệt:** Book of Treatise.
- Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni:** The Unisha Vijaya Dharani Sutra—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp này—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this

very life.

Kinh Phật Sở Hành Tán: Buddhacarita—Kinh nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy—The Sutra of “Life of Buddha” composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T’an Wu Ch’an in the seventh century.

Kinh Phí: Expenditures—Expenses.

Kinh Phong: Convulsion.

Kinh Phổ Hiền Bồ Tát: The Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue.

Kinh Phương Quảng: Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana)—An extensive exposition of principles of truth.

Kinh Quán Phật Tam Muội: Sutra on Buddha Samadhi Visualization.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Amitayurdhyana Sutra—Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ—Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This is one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha’s name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha’s preaching to help Vaidehi to attain

the Pure Land.

Kinh Quý: Kinh điển và nghi quỹ của Mật giáo—Sutras and regulations of the esoteric sects.

Kinh Sanh Kinh: Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples.

Kinh Sinh: Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản)—A copier of classical works.

Kinh Song Đối: Book of Pairs.

Kinh Sợ: To dread—To be afraid—To be frightened—To be terrified.

Kinh Sư:

1) Thầy dạy kinh điển: A teacher of the sutras or canon.

2) Kinh đô: Capital.

Kinh Sương: Rương hay hòm đựng kinh điển—A case for the scriptures, bookcase or box.

Kinh Tạng: The Sutra-pitaka—See Kinh.

Kinh Tâm: To pay attention to—To mind.

Kinh Tháp: Tháp chứa kinh điển của Phật được coi như là xá lợi Phật. Tháp chứa những bài kệ tụng hay chú Đà La Ni của Phật—A pagoda containing the scriptures as relics of the Buddha, or having dharani or verses on or in the building material.

Kinh Thắng Man: Srimala Sutra (skt)—Kinh dưới dạng những bài thuyết giảng của nàng Công chúa Thắng Man, con vua Prasenajit của xứ Kosala. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hán tự—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni’s power. It expounds the One-vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra.

Kinh Thí Dụ: Avadana—An exposition of

the dharma through allegories.

Kinh Thiên Động Địa: To convulse the world.

Kinh Thọ Ký: Vyakarana—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.

Kinh Thủ: See Kinh Sinh.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm: Surangama Sutra (skt)—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma, hay kinh của bậc “Kiện Tướng,” kinh nhấn mạnh về “Tam Muội” qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền “Tánh không” để đạt tới đại giác. Kinh diễn tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội: Surangamasamadhi-Sutra—See Kinh Thủ Lăng nghiêm.

Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật: Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về “Tánh Không” của chư pháp—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the “Sunyata” of all things.

Kinh Tố: To have horror.

Kinh Tô Tất Địa Yết La: Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka—

Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thâu Ba Ca La dịch sang Hán tự—Also called “Susiddhikara-sutra,” described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasinha.

Kinh Tông: Tông phái dựa vào kinh điển làm giáo thuyết cho tông (chuyên thụ trì và tụng đọc kinh điển), như tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, đối lại với những tông phái lấy “Luận Tạng” làm giáo điển—The sutra school, any school which bases its doctrines on the sutras, e.g. The T'ien-T'ai, or Hua-Yen, in contrast to schools based on the sastras, or philosophical discourses.

Kinh Trung A Hàm: Madhyamagama (skt) Majjhima Nikaya (p)—Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất tụng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council.

Kinh Trường A Hàm: Dighagama (skt) Digha-Nikaya (p)—Long-work Sutras Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bốn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị

Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ—Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha's merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Kinh Bốn Mười Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—Dvachatvarimshat-khanda-Sutra—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—See Hai Mười Điều Khó.

Kinh Từ Thiện: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tụng niệm của trường phái này trì tụng mỗi ngày—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says:

“Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó

luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan—Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trên chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hận và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ này được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ—This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous—Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous

and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born—May all beings be happy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child, so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth.

Kinh Tượng Tích Dự: Mahahatthipadopama Sutta (p).

Kinh Ưu Bà Tắc Giới: Upasakasila-Sutra—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự—The sutra contains Buddha’s teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called “Sujata-Sutra” and was translated into Chinese by T’an-Wu-Ch’an.

Kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh: Manjusriparyapucchā—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva’s daily practice. It is also

called “Manjusri’s Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên: Abdhuta-dharma—Accounts on miracles performed by the Buddha.

Kinh Viên Giác: Kinh nói về “Đại Giác Toàn Hảo.” Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhadrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the “perfect enlightenment.” It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhadrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen.

Kinh Vô Lượng Nghĩa: Sutra of Infinite Meaning—Kinh được soạn như là phần “Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa.” Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự—The sutra was composed as an “Introduction to the Wonder Lotus Sutra.” The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha’s teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayanas.

Kinh Vô Lượng Quang: Sutra of Infinite Light.

Kinh Vô Lượng Thọ: Sukhavativyuha Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một

ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự—Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman.

Kinh Vô Vấn Tự Thuyết: Udana—Kinh A Di Đà—An Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Amitabha Sutra.

Kinh Vu Lan Bồn: The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section and Ullambana in Pali/Sanskrit Section—See Kinh Vu Lan Bồn in Appendix A (10).

Kinh Y: Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it.

Kính:

- 1) Đường kính: A diameter.
- 2) Kiếng: Adarsas (skt)—Tấm kiếng—A mirror.
- 3) Kính trọng: To respect—Respectable—Respectful—Reverence.

Kính Ái:

1) Kính trọng và thương yêu: To respect and to love—Reverence and love—Reverent love.

2) Một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn: One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect.

Kính Biếu: To offer respectfully

Kính Cẩn: Respectfully

Kính Chuộng: To revere—To venerate—To reverence.

Kính Cốc: Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh—Mirror and gully, reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers.

Kính Dâng: To present respectfully—To offer respectfully

Kính Điền: Ngõ ruộng cung kính, nghĩa là lễ kính và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức—The field of reverence, i.e. worship and support the Buddha, Dharma, and Sangha as a means to obtain blessing.

Kính Lão: To respect the aged.

Kính Lễ: Vandani (skt)—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ thành cung kính gọi là kính, nghi thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khơi dậy lòng thanh tịnh tạo tách nghiệp thù thắng nữa)—Paying reverence, worship.

Kính Mến: To esteem—To hold someone in high esteem.

Kính Mộ: To revere and to admire

Kính Mời: To invite respectfully

Kính Nể: Reverence—To have regard for—To have consideration for.

Kính Phục: To admire—To render homage to someone.

Kính Sơn: Một ngôi tự viện cổ tại Linh An Hiển, thuộc tỉnh Triết Giang—An ancient monastery at Ling-An-Hsien, Che-Kiang.

Kính Tạ: To thank respectfully.

Kính Tặng: To offer respectfully.

Kính Thân: To respect one's parents.

Kính thỉnh: To invite respectfully.

Kính Thưa: To report respectfully.

Kính Trọng: Kính nể—To respect—To venerate—To have regard for—To have consideration.

Kính Tượng: Hình ảnh trong gương, ví với cái vô thường thấy đó rồi mất đó—The image in a mirror, i.e. the transient.

Kính Vâng: To obey respectfully.

Kính Vì: To show regard to.

Kính Viếng: To pay one's respect to the dead person.

Kính Ý: Respectful regards.

Kính Yêu: To respect and to love.

Kình: Makara (skt)—Cá kình hay cá voi—A whale—A sea-monster.

Kình Âm: Âm thanh vang vọng lại giống tiếng chuông ngân—A reverberating sound, like that of a bell, or gong.

Kình Càng: Bulky.

Kình Chống: To compete—To contend

Kình Ngự: See Kình.

Kính Huyền Đại Dương Thiền Sư: Zen master Jing-Xuan-T'a-Yang—Thiền Sư Kính Huyền sanh năm 943, quê tại tỉnh Hồ Bắc, đệ tử của Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán—Zen master Jing-Xuan was born in 943 in Hubei Province. He was a disciple of Zen master Liang-Shan-Yuan-Kuan.

- Lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, sư hỏi: “Thế nào là đạo tràng vô tướng?” Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: “Cái này là do Ngô Xứ Sĩ vẽ.” Sư suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: “Cái này có tướng, cái kia không tướng.” Sư như đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: “Sao không nói lấy một câu?” Sư thưa:

“Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực.”

Lương Sơn cười, bảo: “Lời này vẫn còn ghi trên bia.” Sư dâng kệ rằng:

“Ngã tích sơ cơ học đạo mê

Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri

Minh kiêm biện cổ chung nan hội

Trực thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.

Mong sư điểm xuất Tần thời cảnh

Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì

Như kim giác liễu hà sở đắc

Dạ phóng ô kê đới tuyết phi

(Con xưa học đạo cứ sai lầm

Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe

Luận cổ bàn kim càng khó hội

Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.

Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính

Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh

Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc

Đêm thả gà đen trong tuyết bay).

Lương Sơn bảo: “Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động.”

Upon T'a-Yang's first meeting with Liang-Shan, T'a-Yang asked: “What is the formless place of realization?” Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: “This was painted by Wu-Chu.” T'a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: “Does this have form? Where is the form?” At these words, T'a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: “Why don't you say something?” T'a-Yang said: “It's true I don't speak, and I fear putting it to brush and paper.” Liang-Shan laughed and said: “Engrave the words on a stone memorial.” T'a-Yang then offered the following verse:

“Formerly my means of studying the Way was confused,

Seeking understanding among myriad streams and countless mountains.

But immediate clarity is not found by sorting through the past.

Directly speaking “no mind” engendered more delusion.

Then, a teacher revealed my situation upon leaving Qin,
Illuminating the time before my parents’ birth.

And now, everything realized, what has been attained?

The night frees crow and cock to fly with the snow.”

Liang-Shan said: “Here the T’ong-Shan line is entrusted.” In time, Jing-Xuan’s reputation spread widely.

- Vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu Đại Dương thấu pháp thân?” Sư đáp: “Đáy biển đại dương bụi hồng dấy, trên đỉnh Tu Di nước chảy ngang.”—A monk asked T’a-Yang: “What is a phrase that penetrates the dharmakaya?” T’a-Yang said: “Red dust rises from the bottom of the sea. Rivers flow sideways at Mountain Sumeru’s summit.”
- Một vị Tăng hỏi Kính Huyền: “Thế nào là cảnh Đại Dương?” Sư đáp: “Hạc côi vượn lão kêu hang dội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh.” Vị sư hỏi: “Thế nào là người trong cảnh?” Kính Huyền hỏi: “Làm gì? Làm gì?” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là gia phong Đại Dương?” Kính Huyền đáp: “Bình đây nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đối.”—A monk asked T’a-Yang: “What is T’a-Yang’s state of being?” T’a-Yang said: “A gaunt crane and an old ape call across the valley in harmony. A slender pine and the cold bamboo are enveloped in blue mist.” The monk said: “What about the person in that state?” T’a-Yang said: “What are you doing? What are you doing?” The monk asked: “What is the master’s family style?” T’a-Yang said: “A full pitcher that can’t be emptied. Across the great earth, no one hungry.”

Kíp: To catch someone up.

Kíp Thời: In time.

Ký:

1) Ghi lại, nhớ lại—To record—To remember—To transfer—To go or put under cover.

2) Gửi : To deliver—To convey—To transfer.

Ký Âm: Memory.

Ký Biệt: Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là “Ký Biệt,” còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là “Thọ Ký.”)—To record and differentiate, the Buddha foretelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc.

Ký Biệt Kinh: Vyakarana (skt)—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh—One of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha’s foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood.

Ký Giả: Journalist.

Ký Khố: Gửi vào kho—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition.

Ký Luận: Vyakarana (skt)—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn—A treatise on Sanskrit grammar.

Ký Ngưu Lai: Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật—To ride an ox, to seek an ox, means to use the Buddha to find the Buddha.

Ký Tâm: See Ký Âm.

Ký Thất: Còn gọi là Thư Ký—Secretary's office, secretary, writer.

Ký Ức: Memory—See Niệm.

Kỳ:

- 1) Cầu phước: Yacna (skt)—Cầu phước không được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect.
- 2) Kỳ diệu: Kỳ lạ—Ascarya or Adbhuta (skt)—Wonderful—Rare—Odd—Extraordinary.
- 3) Kỳ vọng: To expect—To look for—To hope.
- 4) Ông Thổ Thần: The Earth-Spirit.
- 5) Thời kỳ: A set time—A limit of time.
- 6) Tuổi 60: 60 years of age.

Kỳ An: To pray for peace.

Kỳ Bà: Jiva or Jivaka (skt).

- 1) Còn gọi là Kỳ Vực, hay Thời Phước Ca. Kỳ Bà là con trai của vua Bimbisara và thứ thiếp Amrapali. Người ta nói sau khi sanh ra ông ta đã chụp lấy kim chích và túi thuốc. Về sau này ông trở nên một lương y nổi tiếng—Son of king Bimbisara by the concubine Amrapali. On his birth he is said to have seized the acupuncture needle and bag. He became famed for his medical skill.
- 2) Sống vững vàng: A stable life, or long life.

Kỳ Bà Điểu: Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điểu. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điểu. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim này như sau: Loại chim một thân hai đầu này một con gọi là Ca Lô La, con kia là Ưu Ba Ca Lô La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia sẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa

độc, kết quả là con chim bị chết—A bird of partridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called “garuda” and the other “upagaruda.” One ate a delicious flower while the other was asleep; when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone.

Kỳ Bà Kỳ Bà: Jivajivaka (skt)—See Kỳ Bà Điểu.

Kỳ Bà Thiên: Jiva (skt)—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh—The deva of long life.

Kỳ Dạ: Geya (skt)—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.

Kỳ Dij: Extraordinary—Rare—Uncommon.

Kỳ Diệu: Beautiful or wonderful beyond compare.

Kỳ Duyên: Strange coincidence.

Kỳ Đa Mật: Gitamitra (skt)—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—Vị Tăng nổi tiếng người Tây Vực, hay bắc Ấn Độ, người đã dịch 23 quyển kinh sang Hoa ngữ vào đời Tấn (có lẽ là Kinh Bồ Tát Thập Trụ)—Also called “Friend of Song,” a noted monk from western China, or north India, who in the fourth century, translated 23 works into Chinese (perhaps The sutra of Bodhisattva's Ten Grounds).

Kỳ Đà: Jeta (skt)—See Thệ Đa.

Kỳ Đà Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Đà Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Đảo: To pray.

Kỳ Đặc: Wonderful—Rare—Special—See Tam Kỳ Đặc.

Kỳ Hạn: Term—Period.

Kỳ Khôi: Extraordinary—Unusual—Strange.

Kỳ Lạ: Strange—Extraordinary.

Kỳ Lão: Old people.

Kỳ Lân: Male and female unicorns (the ch'I-lin).

Kỳ Na: Jina (skt)—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains.

Kỳ Na Giáo: See Kỳ Na.

Kỳ Nho: Old learned man.

Kỳ Niệm: See Kỳ Thọ.

Kỳ Phiên: Cờ phướn—Banners and flags.

Kỳ Phùng: Extraordinary meeting.

Kỳ Phùng Địch Thủ: Rivals of equal skill

Kỳ Quái: Strange—Queer.

Kỳ Sự: Strange affair.

Kỳ Tài: Extraordinary talent.

Kỳ Thật: In reality—In fact—As a matter of fact.

Kỳ Thị: To discriminate.

Kỳ Thỉnh: See Kỳ Thọ.

Kỳ Thọ: Kỳ Niệm—Kỳ Thỉnh—Cầu thỉnh—To pray—To beg—To implore—To invite.

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn này từ Thái tử Kỳ Đà bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoảnh đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp này có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị

đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương bắc nước Kiều Tát La—Kosala, thành Xá Vệ—Sravasti, có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa—Sudatta, lại cũng có tên là Cấp Cô Độc—Anathapindika, người đã mua khu vườn của Thái tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed.

Kỳ Thọ Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Thú: Particularly interesting.

Kỳ Thủy: At the beginning—At the very start.

Kỳ Tuyệt: Very strange.

Kỳ Vĩ: Gigantic.

Kỳ Viên:

- 1) Kỳ Thọ—Jetavanarama—Jetavana—Jeta Grove—The millionaire Sudatta, he was given the epithet “Anathapindika.” He was the one who offered Jetavanarama to the Buddha.
- 2) Tên một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hộ Tông xây vào năm 1952. Kỳ Viên là tên một tịnh xá mà thừa Đức Phật còn tại thế, ngài hay đến đây cư ngụ qua những mùa an cư kiết hạ. Kỳ Viên là một trong những ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy của Việt Nam đầu tiên. Các vị cao Tăng như Hòa Thượng Hộ Tông, Hòa Thượng Thiện Luật, Hòa Thượng Bửu Chơn, Hòa Thượng Tối Thắng, Hòa Thượng Ấn Lâm, Hòa Thượng Giới Nghiêm đều thường trụ tại đây sau các nhiệm kỳ Tăng Thống—Name of a famous Theravadan Pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built by Most Venerable Hộ Tông in 1952. Kỳ Viên or Jetavana was the name of a monastery where Sakyamuni Buddha often stayed during his lifetime. It is one of the first Theravadan pagodas of Vietnam. The high-ranking monks like Most Venerables Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Tối Thắng, Ấn Lâm, Giới Nghiêm all stayed in the pagoda in their post Chairman of Vietnam Theravada Buddhist Association.

Kỳ Viên Tinh Xá: The vihara and Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Vọng: To hope—To desire—To expect—To look for.

Kỳ Xà: Grdhra (skt)—Con kênh kênh—A culture.

Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta (skt)—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kỳ Xú Quỷ: See Ca Tra Phú Đôn Na in Vietnamese-English Section.

Kỷ:

- 1) Điều chỉnh: To regulate.
- 2) Tự mình: Self—Personal—Own.
- 3) Khéo léo: Kỹ xảo—Skill.
- 4) Kỷ lục: A record.
- 5) Kỹ Nữ: A singing girl—Courtesan.
- 6) Con rận nhỏ: Liksa (skt)—A young louse.
- 7) Niên kỷ: Một năm—A year.
- 8) Trứng rận: The egg of a louse.
- 9) Một chu kỳ 12 năm: A period of twelve years.
- 10) Một đơn vị đo lường trọng lượng rất nhỏ: A minute measure of weight.

Kỷ Chứng: Tự Chứng—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca—Self-attained assurance of truth, such as that of the Buddha.

Kỷ Cương: Rules—Laws.

Kỷ Cương Liều: Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thấy tạp dịch trong chùa)—The office of the director of duties.

Kỷ Giới: Buddhakaya (skt)—Phật giới, ngược lại với phàm giới—The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings.

Kỷ Lợi: Personal advantage or profit.

Kỷ Luật: Disciplines.

Kỷ Luật Tự Giác: Own disciplines.

Kỷ Nghệ Thiên Nữ: The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva’s head.

Kỷ Nhạc: Female musicians and performers.

Kỷ Niệm: To commemorate—In remembrance of someone of something.

Kỷ Nữ: See Kỷ (3).

Kỷ Tâm: One’s own heart.

Kỷ Tâm Pháp Môn: The method of the

self-realization of truth—The intuitive method of meditation.

** For more information, please see *Chỉ Quán* and *Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ*.

Kỷ Tâm Trung Sở hành Pháp Môn: See *Kỷ Tâm Pháp Môn*.

Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muôn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

Kỷ Xảo: Skill—Skillful.

Kỹ Nhân: Nhà ảo thuật—A magician, trickster, conjurer.

Kỵ:

- 1) Kỵ mã: Cỡi ngựa—To ride—To astride.
- 2) Trách né: Avoid—Dread—Hate—Jealous—Tabu.

Kỵ Lư Tâm Lư: Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được—To search for your ass while riding it, i.e. not to recognize the mind of Buddha in one's self.

Kỵ Nhật: Húy Nhật—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày—The tabu day—The anniversary of the death of a person, a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided.

KH

Kha:

- 1) Bệnh trầm kha: Sickness.
- 2) Cần trục: Axe-handle.
- 3) Cười kha kha: Laughter (kha-kha, or ha-ha).
- 4) Đau đớn: Pain.
- 5) Địa ngục ngọc thạch trắng: White Jade hell.
- 6) Mắng chưởi: To scold.
- 7) Ngáp: To yawn.
- 8) Thở ra: To breathe out.

Kha Bà Bà: See *Ha Bà Bà*.

Kha Bối: Đá quý hay vỏ sò đẹp dùng làm tiền trong thời cổ—Jade or white quartz and shells (cowries), used as money in ancient times.

Kha Dã Đát Na: *Ayatana* (skt)—Lục Nhập—An organ of sense—See *Lục Nhập* in Vietnamese-English Section, and *Ayatana* in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kha Đăn Ni: *Khadaniya* (skt)—Khử Đà Ni—Tức Thực hay đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiên-ni là đồ ăn ngoạm ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—Food that can be masticated or eaten.

Kha Địa La: *Khadira* (skt)—Còn gọi là Khử Đà La, Khử Đạt La, Khử Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

Kha Địa La Sơn: Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn—The *Khadira* circle of mountain, the fifth of the seven concentric mountain chains of a world.

Kha Đốt La: *Kotlan* (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía

nam hồ Karakal—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake.

Kha La La: See Ha La La.

Kha Lê: Khadiraka (skt)—Còn gọi là Kha Địa Lạc Ca, tên núi—Name of a mountain.

Kha Lê Đà: Hariti or Harita, or Haridra (skt)—A Lê Đà—A Lợi Đà—Quỷ Mẫu—The demon-mother.

Kha Lộ Chỉ: Arogya (skt).

- 1) Khỏe mạnh: Freedom from sickness, healthy.
- 2) Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao: A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?).

Kha Nguyệt: Trắng trong như bạch ngọc—The jade-like or pearly moon.

Kha Thi Bi Dữ:

- 1) Địa ngục Ha Bà Bà: Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).
- 2) Trường phái Ca Diếp: The Kasyapiya school.

Kha Tuyết: Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade or white quartz.

Khá Giả: To be well-off.

Khá Khá: Passable good.

Khả: May—can—Be able to.

Khả Ái: Lovable—Lovely—Likable—Nice.

Khả Hãn: Kha Hãn, một từ ngữ của Thổ Nhĩ Kỳ để chỉ vị Hoàng Thái Tử—Khan, a Turkish term for ‘prince.’

Khả Kính: Respectable—Venerable.

Khả Năng: Ability—Capability—Efficiency—Competence.

Khả Năng Nội Quán: Ability to acquire insight.

Khả Năng Vào Định: Ability to enter concentration—Access-concentration.

Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh: Ability to manifest the light.

Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh Cũng

Như Phát Ra Như Lai Âm Bất Tư Nghì: Ability to manifest the light and inconceivable sounds.

Khả Nghi: Doubtful—Suspicious.

Khả Ố: Detestable—Damnable.

Khả Phục: Admirable.

Khả Quan: Satisfactory—Favorable.

Khác Biệt: Distinction between.

Khác Nhau: Different—Unlike—Various.

Khác Thường: Unusual—Extraordinary—Out of the ordinary.

Khách: Guest—Visitor—Traveller—Outsider.

Khách Đường: Guest-room.

Khách Lữ Hành: Traveler—The Buddha compared sentient beings as travelers in the darkness and suffering of the three worlds (ba nẻo: world of desire, world of form, world of formless) and six realms (sáu đường: Heaven, Asura, Human, Animal, Hungry ghost, Hell) of existence: Đức Phật ví chúng sanh như những kẻ lữ hành trong bóng tối và khổ đau trong ba nẻo sáu đường.

Khách Qua Đường: Passer-by—Stranger.

Khách Quan: Objective.

Khách Sáo: Ceremonious.

Khách Sơn: Tự viện nhỏ hay chi nhánh của tự viện lớn để tiếp khách, đối lại với tự viện chính hay chủ sơn—The guest hill, or branch monastery, in contrast with the chief one.

Khách Trần: Agantu-klesa (skt)—Phiền Não—Guest-dust—Afflictions—Guest-defilement.

(A) Từ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bặm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền não: “Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “

something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa.

(B) Giải nghĩa từng chữ—Explaining in details:

- 1) Khách: Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion.
- 2) Trần: Phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

**For more information, please see Phiền Não in Vietnamese-English Section, and Klesa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Khách Ty: Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện—Guest room, or place for reception of guests in a monastery.

Khai:

- 1) Mở: To open—To unfold—To disclose—To unloose.
- 2) Bắt đầu: To begin.
- 3) Khai mạc: Khánh thành—To inaugurate.
- 4) Khai thị: To enlighten someone.
- 5) Tuyên bố: To declare.
- 6) To smell of ammonia.

Khai Ân: To do a favor.

Khai Bạch: Lời bắt đầu cho một nghi thức lễ lạc (lời nói đầu tiên trong nghi lễ thì gọi là “khai bạch,” nghĩa là cho biết lý do và mục đích của việc làm hay buổi lễ; lời nói sau cùng gọi là “kết nguyện”)—To start from the bare ground; to begin a ceremony.

Khai Báo: To declare.

Khai Bản: Khai tích hiển bản (bắt đầu, lúc bắt đầu)—To commence; the very beginning; at the beginning; to explain the very

beginning.

Khai Cam Lộ Môn: Bó thí cho ngựa quỷ—To open the ambrosial door (provide for hungry ghosts).

Khai Chẩm: Đi ngủ—To display the pillow, i.e. retire to bed.

Khai Cự: Kê khai tất cả những tài sản của tự viện—To make an inventory in a monastery.

Khai Diễn: Thuyết pháp—To explain at length, expound—To begin to perform.

Khai Đạo:

- 1) To guide.
- 2) To found (establish) a sect.

Khai Đạo Giả:

- 1) Người khai mở đạo pháp, như Đức Phật: The Way-opener, Buddha.
- 2) Bất cứ ai khai mở chân lý: Anyone who opens the way, or truth.

Khai Giá:

- a) Khai: Cho phép—To permit.
- b) Giá: Ngăn cấm—To prohibit.

Khai Giác: Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—To awaken, to arouse; to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—See Khai Ngộ.

Khai Giải: To expound, explain.

Khai Giảng: To begin to teach.

Khai Hiển: Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viển hay khai quyền hiển thực)—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T’ien-T’ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra.

Khai Hóa: Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ—To civilize, to teach, to transform the character by instruction.

Khai Hoang: To clear waste land.

Khai Hội: To open (begin) a meeting.

Khai Huân: See Khai Tố.

Khai Khẩn: To clear waste land for cultivation.

Khai Kinh Kệ: The text to begin a sutra:

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp.

(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).

It is difficult to see through thousands of lives.

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).

Now I can see, hear and recite.

Nguyện giải Như Lai chân thiết nghĩa.

(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).

Vowing to understand the true meaning of Tathagata.

Khai Lý Lịch: To declare one's identification.

Khai Mạc Buổi Họp: To open a meeting.

Khai Mạc Buổi Lễ: To inaugurate—To open a ceremony.

Khai Ngộ: To awaken, to arouse, to open up the intelligence and bring enlightenment.

Khai Nguyên:

1) Khai mở một kỷ nguyên: To mark or open up an era.

2) Theo Wylie trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian này (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên “Khai Nguyên Thích Giáo Lục” cũng như tóm

lược của danh sách này là “Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất” từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách này: According to Wylie in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his “Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost.” Its title was “The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang” and its abbreviated version.

Khai Nhãn: To open one's eyes—See Khai Quang.

Khai Phá: To discover—To detect.

Khai Pháp:

1) Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo: To found a sect or teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism.

2) Phương pháp bắt đầu: The method of opening, or beginning.

Khai Phát: Bắt đầu—To start, to set forth, to begin.

Khai Phóng: To emancipate.

Khai phục: To reinstate.

Khai Quang: Lễ “Khai Quang Điểm Nhãn” tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật—Introducing the light, the ceremony of “opening the eyes” of an image, i.e. painting or touching in the pupil.

Khai Quang Điểm Nhãn: The ceremony of

“opening the eyes”—Introducing to the light—
See Khai Quang.

Khai Quyền Hiển Thực: Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật dùng giáo pháp làm phương tiện quyền biến để tỏ bày chân lý—To expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in Lotus Sutra.

**For more information, please see Khai Hiển.

Khai Sáng: To found.

Khai Sĩ:

- 1) Người dùng Phật pháp để khai ngộ cho người khác: The hero who is enlightened, or who opens the way of enlightenment.
- 2) Danh hiệu của hàng Bồ tát: An epithet of the bodhisattva.
- 3) Danh hiệu tôn xưng cho hàng Hòa Thượng: An honourable title for most venerables.

Khai Sơn:

- 1) Mở núi: To pierce a mountain.
- 2) Sáng lập một tự viện hay tông phái: To establish a monastery, or to found a sect.

Khai Tam Hiển Nhất: Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai “Khai Tam Hiển Nhất” bằng cách chỉ rõ “tam thừa” là phương tiện của “nhất thừa.” Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh—According to the Lotus Sutra, the T’ien-T’ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra.

Khai Tâm: Khai mở hay phát triển tâm trí—
To open the heart (mind); to develop the mind; to initiate into truth.

Khai Thác: To exploit.

Khai Thị:

- 1) Khai thị cho ai: To enlighten someone.
- 2) Được ai khai thị: To be enlightened by someone.

Khai Thị Ngộ Nhập: Bốn lý do Phật thị hiện

nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.”)—The four reasons for a Buddha’s appearing in the world:

- 1) Khai—Introduction: Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas’ views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong.
- 2) Thị—Guidance: Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu—To display or to indicate the meanings of Buddhas’ teachings, or to teach sentient beings to learn and practice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the improper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge.
- 3) Ngộ—Awaken: Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the

- Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human.
- 4) Nhập—Penetration: Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhân, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths.
- Khai Thiên Lập Địa:** The beginning period of the formation of the world.
- Khai Thông Mạch:** To release blockages in the energy system.
- Khai Thông Tâm Trí:** To develop the mind—To clear or remove ignorance in one's mind.
- Khai Tỉnh:** Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gõ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tỉnh: cuối canh năm gõ mõ bần trước nhà kho để đánh thức hành giả; b. Đại Khai Tỉnh: đến cuối canh năm gõ mõ khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy)—To break the silence, i.e. rouse from sleep.
- Khai Tĩnh:** To break the silence.
- Khai Tố:** Ngã mẫn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh)—To abandon vegetarianism, as is permitted in case of sickness.
- Khai Tổ:** Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái—The founder of a sect, or clan.
- Khai Trai:** Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai—To break the fast, breakfast.
- Khái Luận:** General discussion.
- Khái Lược:** Summary.
- Khái Niệm:** Notion.
- Khái Niệm Lầm Lẫn:** Erroneous notion.
- Khái Niệm Nhị Nguyên:** Dualistic conception.
- Khái Niệm Về Không Chấp Trước Trong Nhà Thiền:** The concept of non-attachment in Zen Buddhism.
- ** Nhạn bay qua hồ,
Hồ soi bóng nhạn,
Nhạn không lưu bóng mình,
Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn.
- ** Swallows fly in the sky,
The water reflects their images,
The swallows leave no traces,
Nor does the water retain their images.
- Khái Niệm Về Nghiệp:** The notion of karma
- Khái Quát:** To generalize.
- Khái Thuyết:** To preach summarily.
- Khải:**
- 1) Bắt đầu: To begin—To open.
 - 2) Khải giáp: Áo giáp—Armour.
- Khải Bạch:** Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To inform or make clear, especially to inform the Buddhas—See Biểu Bạch.
- Khải Đạo:** To open the way.
- Khải Đạo Viên:** Counselor.
- Khải Hành:** To set out—To start.
- Khải Hoàn:** Triumphant return.
- Khải Hoàn Môn:** Triumphant arch.
- Khải Tường:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Tân Lộc, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, Nam Việt Nam. Chùa được xây khoảng thế thứ 18, đến năm 1832 chùa được Vua Minh Mạng cho trùng tu để kỷ niệm nơi sinh của mình. Năm 1859, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương dùng chùa làm đồn lũy

chống Pháp, đây cũng là nơi mà viên đại úy thủy quân lục chiến Pháp tên Barbé bị quân ta phục kích giết chết vào đêm 6 tháng 12 năm 1860. Chùa bị giặc Pháp phá hủy vào năm 1867. Năm 1804, chùa Quốc Ân Khải Tường được vua Gia Long dâng cúng pho tượng Phật bằng gỗ mít thếp vàng. Tượng cao 2 mét 5, đế tượng cao 54 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 1 mét 2. Khi chùa bị Pháp phá hủy, thì tượng này đã được dời đi nhiều nơi nên đã bị hư hại nặng nề—Name of an ancient temple located in Tân Lộc hamlet, Bình Dương district, Gia Định province, South Vietnam. The temple was built in the eighteenth century. It was rebuilt by King Minh Mạng to memorize his birthplace. In 1859, Marshall Nguyễn Tri Phương used the temple as a military post against the French colonists. It is also where Marine Captain Barbé fell into an ambush and was killed on December 6, 1860. It was destroyed by the French colonists in 1867. In 1804, a statue of the Buddha, made of jacktree wood and gilded, was offered for worshipping by King Gia Long to Quốc Ân Khải Tường Pagoda. The statue is 2.50 meters high, the pedestal itself is 0.54 meter high, the width between the two knees is 1.20 meters. When the pagoda was gone, the statue was moved to many places so it was seriously damaged.

Kham:

- 1) Chịu đựng: To bear—To sustain.
- 2) Đủ: To be adequate to.
- 3) Nhà mộ: A shrine.
- 4) Quan tài cho vị Tăng: A coffin for a monk.

Kham Khổ: To live in narrow circumstances—Austere.

Kham Năng: Ability to bear, or to undertake.

Kham Nhẫn: Saha (skt)—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear—Patiently endure.

Kham Nhẫn Địa: Giai đoạn kham nhẫn, sơ địa trong thập địa Bồ Tát (ở giai đoạn này Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ

chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa)—The stage of endurance, the first of the ten Bodhisattva stages.

Kham Nhẫn Thế Giới: tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới này phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration.

Kham Tháp: Tháp một trong chùa—A pagoda with shrines.

Khám: To investigate—To examine.

Khám Biện: Thầy thử trình độ tiến bộ của học trò; ngược lại học trò cũng xem xét tà chính của thầy—To examine and define.

Khám Nghiệm: To investigate and examine.

Khám Phá: Revelation (n).

Khám Xét: To examine.

Khan:

- 1) Rare—Scarce.
- 2) To be hoarse (khan giọng).
- 3) Xan tham hay bôn xén: Lobha (skt)—Stingy—Avaricious.

Khan Hiếm: Scarceness.

Khan Pháp: Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it.

Khan Tâm: Tâm khan tiếc hèn mọn—A grudging, mean heart.

Khan Tham: Lòng đã nuôi tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người—Grudging and greed.

Khán: To see—To look—To watch over.

Khán Bệnh: Nuôi bệnh—To nurse the sick or to attend a patient medically.

Khán Kinh Đường: Phòng Đọc Kinh—Sutra Reading Hall.

Khán Phương Tiện: Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền—To fix the mind or attention, a Zen term.

Khản Tiếng: To become hoarse.

Khang:

- 1) Dễ dàng: At ease.
- 2) Khang ninh: Khỏe mạnh—Well.
- 3) Không bị trở ngại: Undisturbed.

Khang Kiện: Healthy

Khang Ninh: To be in good health.

Khang Phú: Healthy and rich.

Khang Phục: To be (get) well again.

Khang Tăng Khải: Sanghavarman (skt)—See Khương Tăng Hội.

Kháng: To protest—To resist.

Kháng Án: To appeal to a court against a decision.

Kháng Cáo: See Kháng Án.

Kháng Mệnh: To oppose an order.

Kháng Nghịch: To struggle against the enemy.

Kháng Khái: Brave.

Khánh:

- 1) Chuông hay khánh dùng trong nghi thức lễ lạc Phật Giáo: A little bell for Buddhist ceremonies.
- 2) Đàng hắng (tằng hắng): To clear the throat.
- 3) Nói nhỏ nhẹ: To speak softly.
- 4) Vui vẻ hạnh phúc: Felicity—Felicitous.

Khánh Chúc: To congratulate.

Khánh Chư Thiền Sư: Thạch Sương Khánh Chư—Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu—Thiền sư Khánh Chư sanh năm 806 tại Tân Cam, Lô Lăng. Năm 13 tuổi sư xuất gia theo Thiền sư Thiệu Loan, năm 23 tuổi sư thọ cụ túc giới, sau đó sư học Luật Tạng—Zen master Qing-Zhu was born in 806 in Xin-kan near ancient Lu-Ling. At 13 he left home to follow Zen master Shao-Long and was fully ordained

at the age of 23. He then proceeded to study the Vinaya Pitaka.

- Một hôm sư ở trong liêu sàng gạo, Qui Sơn (Linh Hựu) đến bảo: “Vật của thí chủ chớ ném bỏ.” Sư thưa: “Chẳng dám ném bỏ.” Qui Sơn lượm trên đất một hạt gạo, bảo: “Người nói chẳng ném bỏ, cái này từ đâu đến?” Sư không trả lời. Qui Sơn lại bảo: “Chớ khi một hạt gạo này, trăm ngàn hạt gạo cũng đều từ hạt gạo này mà sanh ra.” Sư thưa: “Trăm ngàn hạt gạo từ một hạt này sanh, chưa biết một hạt này từ chỗ nào sanh?” Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Đến chiều Qui Sơn thượng đường bảo chúng: “Đại chúng! Trong gạo có sâu.”—Qing-Zhu went to Mount Kui, where he served as a rice cook. Once when he was preparing the rice, Kui-Shan said to him: “Don’t lose anything offered by our patrons.” Qing-Zhu said: “I’m not losing anything.” Kui-Shan reached down and picked up a single grain of rice which had fallen to the ground and said: “You said you haven’t lost anything, but what’s this?” Qing-Zhu didn’t answer. Kui-Shan said: “Don’t lightly regard this one grain, a hundred thousand grains are born from this one.” Qing-Zhu said: “A hundred thousand grains are born from this one, but from what place is this one grain born?” Kui-Shan laughed, “Ha, ha,” and went back to his room. That evening Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Everyone! There’s an insect in the rice. You should all go and see it.”
- Sư đến tham vấn Đạo Ngộ, hỏi: “Thế nào chạm mắt là Bồ Đề?” Đạo Ngộ gọi một vị sa di và vị sa di ấy đáp lời. Đạo Ngộ bèn bảo vị sa di: “Thêm nước sạch (tịnh thủy) vào bình.” Sau một hồi im lặng, Đạo Ngộ lại hỏi sư: “Ông vừa hỏi cái gì?” Sư thuật lại câu hỏi trước. Đạo Ngộ đứng dậy đi. Sư nhưn đấy tỉnh giác—When Qing-Zhu

met T'ao-Wu, he said: "What is the transcendent wisdom that sees the eye?" T'ao-Wu called to an attendant and the attendant responded. T'ao-Wu said to him: "Add some clean water to the pitcher." After a long pause, T'ao-Wu said to Qing-Zhu: "What did you just come and ask me?" Qing-Zhu repeated his previous question when T'ao-Wu got up and left the room. Qing-Zhu then had a great realization.

- Đạo Ngộ bảo chúng: "Ta đau gần muốn chết, bởi trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, người nào hãy vì ta mà dẹp nó đi?" Sư thưa: "Tâm vật đều không thật, dẹp bỏ lại thêm bệnh." Đạo Ngộ khen: "Lành thay! Lành thay!"—When T'ao-Wu was about to die, he said: "There's something in my mind. An old trouble. Who can get rid of it for me?" Qing-Zhu said: "All things in your mind are unreal. Get rid of good and bad?" T'ao-Wu said: "Worthy! Worthy!"
- Làm Tăng mới được hai tuổi hạ, sư bèn ẩn trong dân gian, vào xóm thợ gốm vùng Lưu Dương, Trường Sa, sáng sớm dạo đi, đến chiều trở về, mọi người không biết được sư. Như một vị Tăng từ Động Sơn đến, sư hỏi: "Hòa Thượng có lời gì dạy chúng?" Tăng đáp: "Hôm giải hạ, Hòa Thượng thượng đường dạy: 'Đầu thu cuối hạ, huynh đệ hoặc đi Đông đi Tây, đi nên đi thẳng đến chỗ muôn dặm không có một tắc cỏ, đi làm gì?' Sư hỏi: 'Có người đáp được chăng?' Tăng nói: 'Không.' Sư bảo: 'Sao chẳng nói 'Ra khỏi cửa liền là cỏ.''" Tăng trở về thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn bảo: "Đây là lời nói của diệu trí thích hợp cho một vị trụ trì với 1500 Tăng chúng (Ở Lưu Dương có cổ Phật)."—After being ordained for two years, Qing-Zhu hid from the world. He lived in obscurity in Liu-Yang as a potter's assistant. In the

morning he would go to work and in the evening he would return home. No one knew him to be an adept. T'ung-Shan-Liang-Zhie sent a monk to find him. Qing-Zhu asked the monk: "What does T'ung-Shan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "At the end of the summer practice period he said to the monks, 'the fall has begun and the summer has ended. If you brethren go traveling, you must go to the place where there isn't a blade of grass for ten thousand miles.'" "After a long pause, T'ung-Shan said: 'How can one go to a place where a single blade of grass isn't found for ten thousand miles?'" Qing-Zhu asked the monk: "Did anyone respond or not?" The monk said: "No." Qing-Zhu said: "Why didn't someone say, 'Going out the door, there's the grass.'" The monk went back and relayed what Qing-Zhu said to T'ung-Shan. T'ung-Shan said: "This is the talk of wonderful knowledge appropriate for an abbot of fifteen hundred people."

Khánh Đản: Birthday.

Khánh Độc: Nghi lễ khánh thành chùa hay an vị tượng Phật—A service of felicitation, e.g. on the dedication of an image, temple, etc.

Khánh Hỷ: Thiền Sư Khánh Hỷ ((1066-1142)—Zen Master Khánh Hỷ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Thánh. Ngài là Pháp tử đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lý Thần Tông thỉnh ngài về triều và ban cho ngài chức vị cao nhất. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoàng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1142, thọ 76 tuổi—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Bản Tịch at Chúc Thánh Temple. He

was the Dharma heir of the fourteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. King Lý Thần Tông invited him to the capital to offer him the highest position. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1142, at the age of 76.

Khánh Kiệt: All spent—Exhausted.

Khánh Long: Thiền sư Khánh Long, quê ở Biên Hòa, Nam Việt. Ngài khai sơn chùa Hội Sơn ở Biên Hòa vào cuối thế kỷ thứ 18 và hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Nam Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết—A Vietnamese Zen Master from Biên Hòa, South Vietnam. He was the founder of Hội Sơn temple in Biên Hòa, South Vietnam in the late eighteenth century. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in South Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Khánh Nhỏ: Small hand bell.

Khánh Quang: Tên một ngôi chùa trong thành phố Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng năm 1969. Tên Khánh Quang được đặt ra để tưởng nhớ hai vị Hòa Thượng Khánh Anh và Huệ Quang—Name of a temple, located in Cần Thơ City, Cần Thơ province, South Vietnam. Khánh Quang Temple was built in 1969 in commemoration of Most Venerable Khánh Anh and Most Venerable Huệ Quang.

Khánh Tận: Bankruptcy.

Khánh Thành: To inaugurate—To open.

Khánh Thọ: To congratulate on the occasion of a birthday.

Khánh Vân: Tên của một ngôi chùa cổ ở làng Lưu Bảo, An Vân, Huế, Trung Việt. Khởi thủy chùa là am Khánh Vân, do bà Nguyễn Thị Đạo, dì của một chúa Nguyễn xây dựng vào khoảng dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu. Năm 1732, Hòa Thượng Giác Thù mua lại chùa từ tay bà Phạm Thị Lược. Ngài tái

thiết chùa trên vị trí cũ. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt đã cấp ngạch sắc tứ với ngự bút của chúa: “Sắc Tứ Khánh Vân Tự.” Năm 1805, Hòa Thượng Khánh Đoan, một môn đệ của Hòa Thượng Giác Thù, đã trùng tu chùa. Dưới triều vua Minh Mạng, Hòa Thượng Tâm Trung lại tái thiết. Năm 1863, một đệ tử của ngài Nhất Tư đã mở rộng qui mô của chùa và lập lại mái ngói. Bộ Công đã vâng chỉ sơn thếp lại biển vàng sắc tứ. Từ cuối thế kỷ thứ 19, chùa có vài lần bị hư hỏng vì gió bão lụt lội, nhưng không nặng nề. Nhưng sau đó chùa bị cháy trong chiến tranh, rồi một phần cơ ngơi được tạm dựng lại bị trận bão năm 1953 cuốn trôi hết. Vào cuối thập niên 70s chùa được tái thiết trên nền cũ, nhưng đơn giản hơn. Tại chùa hiện còn giữ chiếc chuông của chùa Bửu Sơn, thỉnh từ chùa Thiên Mụ, sau khi chùa Ngọc Sơn bị giải thể—Name of an ancient temple in Lưu Bảo village, Huế, Central Vietnam. The temple originated from a small thatched house named Khánh Vân, built by a lady named Nguyễn Thị Đạo, probably during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. In 1732, Venerable Giác Thù purchased this temple from Mrs. Phạm Thị Lược. He reconstructed the temple on the same site. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt gave recognition to the temple with his autograph reading: “Sắc Tứ Khánh Vân Tự.” In 1805, Most Venerable Khánh Đoan, a disciple of Most Venerable Giác Thù, rebuilt the temple. During the reign of king Minh Mạng, Most Venerable Tâm Trung rebuilt the temple again. In 1863, a disciple of Nhất Tư enlarged the structure, installing tiled roofs. In 1871, the Ministry of Construction received order to renew the gilded horizontal panel of the temple. From the late nineteenth century, the temple was sometimes affected by natural calamities, but damages were not very serious. However, during the war with the French, the temple was burnt down. After its

reconstruction, it was swept away by the historic flood in 1953. In the late 70s, the temple was rebuilt on the old site, but simpler. There also remains a small bell of Bửu Sơn temple, transferred here from Thiên Mụ temple after Ngọc Sơn temple was dismantled.

Khao Khát: To thirst for something—To be desirous of something—Covetous—Desirous.

Khao Khát Ăn Ngon: Craving for good food

Khao Khát Dục Lạc: Craving

Khao Khát Đời Sống Vĩnh Cửu: Craving for eternal life

Khao Khát Làm Việc Gì: To be eager to do something

Khao Khát Mặc Đẹp: Craving for good clothes

Khao Khát Thú Vui: Craving for pleasure

Khao Khát Vật Chất: Craving (to crave) for material things

Khảo: See Nhị Khảo and Lục Chung Khảo.

1) To examine.

2) To torture.

3) Challenges.

4) Testing conditions.

Khảo Thí: To examine.

Khảo Nghiệm: To examine thoroughly.

Khát: Trsna (skt)—To be thirsty—Thirst.

Khát Ái: Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—See Ái Khát.

Khát Địa Ngục: Địa ngục nơi tội nhân chịu khổ hình bằng cách nuốt những hòn sắt nóng—The thirst-hell, where red-hot iron pills are administered.

Khát Già: Khadga (skt)—Khư Già—Kiết Già—Con tê giác—A rhinoceros.

Khát Lộ: Con nai lúc khát nước trông thấy hơi nước bốc lên từ xa lại tưởng là nước, dùng để ví với cái tâm vọng tưởng của con người—The thirsty deer which mistakes a mirage for water, i.e. human illusion.

Khát Ngưỡng: Mong muốn như người khát nước—To long for as one thirsts for water.

Khát Pháp: Khát vọng tìm cầu chân lý hay Phật đạo—To thirst for the truth, or for the Buddha-way.

Khát Thọ La: Kharjura (skt)—Tên một loại chà là của xứ Ba Tư—A date—The wild date—The Persian date.

Khát Vọng: To aspire for—To long for

Khắc:

1) Cắt: To cut.

2) Khắc chạm: To carve—To engrave.

3) Khắc phục: To overcome—Successfully attain to.

4) Mười lăm phút: A quarter of an hour.

5) Một khoảnh khắc: An instant.

Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư: Cũng được biết với tên Viên Ngộ Khắc Cần, người tỉnh Tứ Xuyên. Vốn dòng dõi nhà nho. Ngài là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới. Từ tuổi ấu thơ ngài đã thuộc lòng kinh điển Khổng Giáo. Một hôm dạo chơi chùa Diệu Tịch, tình cờ đọc được sách Phật, nghe như đang nhớ lại những ký ức xa xưa. Sư nghĩ: “Kiếp trước chắc mình là ông thầy tu.” Từ đó lúc nào ngài cũng cảm thấy bị Phật Giáo thu hút nên đã vào một tu viện Phật Giáo để lao mình vào việc nghiên cứu kinh điển Phật. Sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, ngài nhận thấy rằng chỉ riêng sự thông thái về sách vở sẽ không bao giờ cho phép mình khám phá ra chơn lý sống động của Phật pháp, nghĩa là ‘Con đường chân chánh dẫn đến Niết Bàn theo như chư Phật giảng dạy không nằm trong văn cú. Muốn tìm thấy trong thanh và sắc, thì chỉ còn cách chết mà thôi.’ Đến khi bình phục, sư từ bỏ phương pháp cũ, đến tham học với Thiền sư Chân Giác Thăng. Lối dạy của Thiền sư Chân Giác Thăng là lấy dao chích vào cánh tay cho máu chảy rồi bảo mỗi giọt máu chảy ra tứ Tào Khê (Tào Khê là nơi mà

Lục Tổ Huệ Năng đã sáng lập ra tông tông phái của ngài) và câu trên ám chỉ rằng phải đem sinh mệnh ra mà thủ đắc Thiền. Được gợi hứng như thế, Khắc Cần Phật Quả bái phỏng rất nhiều Thiền sư. Họ rất cảm kích bởi sự thành đạt của sư, có vị còn nghĩ rằng chính sư sẽ là người dựng lên một tông phái đặc sắc mới trong pháp môn của ngài Lâm Tế. Cuối cùng sư quyết định du phương tìm một vị thầy thiền đã đạt được đại giác. Ngài du hành về phương nam Trung Quốc, gặp Ngũ Tổ Pháp Diễn, và ở lại làm thị giả cho Ngũ Tổ trong nhiều năm. Nhưng Pháp Diễn không chịu ấn chứng kiến giải Thiền của sư. Sư nghĩ rằng Pháp Diễn cứ một mực nói ngược lại với mình, bèn thốt lên những lời vô lễ rồi bỏ đi. Khi sư sắp sửa rời khỏi Pháp Diễn, thì Pháp Diễn mới nói: “Đợi đến khi bệnh ngặt, bấy giờ ông mới nhớ đến ta. Sư ở Kim Sơn, mắc chứng thương hàn rất nặng, cố nhật hết chỗ bình nhật bằng tất cả kinh nghiệm thiền đã từng đạt được trước kia, nhưng chẳng giúp được gì. Sư bèn nhớ đến lời của Pháp Diễn. Sau đó sư cảm thấy đỡ hơn nên trở lại với Thầy Pháp Diễn. Thiền sư Pháp Diễn vui vẻ thấy đồ đệ đã ăn năn trở về lại. Từ đó sư ở bên Thầy rất lâu. Ngay cả khi đã đạt được đại giác thâm sâu và đã được ấn chứng xác nhận từ Ngũ Tổ, ngài vẫn tiếp tục ở lại bên thầy để rèn luyện tâm linh—Ke-Ch'in-Fo-Kuo (1063-1135), also called Yuan-Wu Ko-Chin, a native of Szechuan, was born in a Confucian family. He was one of the famous monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu.' As a child he learned the Confucian classics by heart. One day he went to Diệu Tịch monastery where he happened to read Buddhist books, and felt as if he were recalling his old memories. He thought to himself, “I must have been a monk in my previous life.” Since then he was attracted to Buddhism and entered a Buddhist monastery, where he devoted himself to the

study of the sutras. After nearly dying from an illness, he came to a conclusion that mere scholarly erudition could not bring one to the living truth of the Buddha-dharma. It is to say: “The right way to the attainment of Nirvana as taught by the Buddhas is not to be found in words. I have been seeking it in sounds and forms and no doubt I deserve death.” When he recovered, he quitted his old method, and came to a Zen master named Chen-Chueh-Sheng. Master Sheng's instruction consisted in making his own arm bleed by sticking a knife into it and remarking that each drop of the blood came from T'sao-Ch'i (T'sao-Ch'i is where the Sixth Patriarch Hui-Neng founded his school) which meant that Zen demanded one's life for its mastery. Thus inspired, Ke-Ch'in-Fo-Kuo visited many Zen masters. They were all well impressed with his attainment, and some even thought that it was he who would establish a new original school in teaching of Lin-Chi. Finally, he set out to find an enlightened Zen master. He traveled to south China, where he eventually found and stayed with Master Wu-Tsu-Fa-Yen, whom he served as an attendant for many years. However, Fa-Yen refused to confirm his view of Zen. He thought Fa-Yen was deliberately contradicting him. Giving vent to his dissatisfaction in some disrespectful terms, he was about to leave Fa-Yen, who simply said: “Wait until you become seriously ill one day when you will remember me.” While at Chin-Shan, Fo-Kuo contracted a fever from which suffered terribly. He tried to cope with it with all his Zen experiences which he attained before, but to no purpose whatever. He then remembered Fa'Yen's prophetic admonition. Therefore, as soon as he felt better, he went back to Wu-Tsu monastery. Fa-Yen was pleased to have his repentant pupil back. Since then he stayed at Wu-Tsu for a long time. Even after he had realized profound

enlightenment under Wu-Tsu and had received from him the seal of confirmation, he stayed with him to train further until the master's death.

- Thiền sư Khắc Cần Phật Quả sanh năm 1063. Thầy Thiền thuộc dòng Lâm Tế, là môn đồ và người nối Pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ông là thầy của Đại Tuệ Tông Cảo. Thuở thiếu thời sư tinh thông Nho học. Người ta nói mỗi ngày sư viết trên ngàn chữ. Một dịp viếng chùa Diệu Tự, thấy sách Phật, sư cảm thấy như bắt được vật cũ. Sau đó sư xuất gia và thọ cụ túc giới với Luật Sư Tự Tĩnh. Khi sư đến tu viện Kim Sơn, mắc bệnh nặng, nhớ đến lời dạy của thiền sư Diễn ở Ngũ Tổ, sư nguyện khi bệnh tạm bớt sẽ trở lại tham học với Ngài—Zen master Ke-Xin-Fo-Kua was born in 1063, a Chinese Zen Master of the lineage of Lin-Chi Zen. He was a student and Dharma successor of Wu-Tsu Fa-Yen. He was the teacher of Ta-Hui-Tsung-Kao. A gifted youth who thoroughly studied the Confucian classics. He is said to have written one thousand words everyday. During a visit to Miao-Tzu Monastery, he observed some Buddhist scriptures and was surprised by a strong feeling that he had previously possessed them. He then left home and received full-ordination with Vinaya Master Tzu-Shing. When he came to Jin-Shan, he became seriously ill. Remembering Zen master WuTzu's words, he pledged to return to study with him when he recovered.
- Một hôm Pháp Diễn có khách, khách vốn là quan đề hình đã treo ấn từ quan trở về. Khách hỏi về đạo lý Thiền, Pháp Diễn nói: “Quan đề hình có biết một bài thơ tiêu điểm mà bọn Thiền chúng tôi nhớ mãi mãi hai câu cuối không? Đó là—One day, a visitor whose official business being
- over was to go back to the capital. Being asked by him as to the teaching of Zen, Fa-Yen said: “Do you know a romantic poem whose last two lines somewhat reminds us of Zen? The lines are:
 Cô nàng gọi mãi những vô ích
 Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi.
 (Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự
 Chỉ yếu Đàng lang nhận đắc thanh).
 For the maid she calls, why so often,
 when there's no special work to do?
 Only this, perchance her voice is
 overheard by her lover.”
- Nghe đọc xong, viên quan trẻ nói: “Vâng, vâng, thưa đại sư.” Nhưng sư bảo ông đừng có nghe theo để dằng như thế—When this was recited, the young officer said, “Yes, yes, master.” But he was told not to take it too easily.
- Từ ngoài trở vào, vừa nghe cuộc đàm đạo này Phật Quả hỏi: “Nghe nói Hòa Thượng đọc bài thơ Tiêu điểm cho quan đề hình lúc tôi ra ngoài, Đề hình có hiểu không?”—Fo-Kuo heard of this interview when he came back from outside, and asked: “I am told you recite the romantic poem for the young visitor while I was away. Did he understand?”
- Pháp Diễn đáp: “Y nhận ra tiếng.”—Fa-Yen replied: “He recognizes the voices.”
- Phật Quả nói: “Câu thơ nói ‘Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi, nếu như đề hình nghe ra tiếng’ y lầm lẫn ở chỗ nào?”—Fo-Kuo said: “As long as the line says, ‘The thing is to have the lover overhear her voice,’ and if the officer heard this voice, what is wrong with him?”
- Không trả lời thẳng câu hỏi, Pháp Diễn bảo: “Ý Tổ sư Tây lại là gì?” Cây bá trước sân. Thế là thế nào?” Tức thì tầm mắt Phật Quả mở ra mà thấy đạo lý của Thiền. Sư chuồn ra khỏi thất, chợt thấy một con gà đang xóc cánh mà gáy. Sư nói:

“Đấy há không phải là tiếng?” Rồi sư làm bài kệ giác ngộ nổi tiếng sau đây để trình lên thầy—Without directly answering the question, the master abruptly said: “What is the Patriarch’s idea of coming from the West? The cypress-tree in the court-yard. How is this?” This at once opened Fo-Kuo’s eye to the truth of Zen. He rushed out of the room when he happened to see a cock on the railing give a cry, fluttering its wings. He said: “Is this not the voice?” His famous verse of enlightenment:

“Kim áp hương tiêu cầm tú vi,
Sảnh ca tùng lý túy phù qui,
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự,
Chỉ hứa giai nhưn độc tự tri.”
(Quạ vàng hương kín túi gấm thêu,
Nhịp ca tùng rậm say diu về,
Một đoạn phong lưu thuở thiếu niên,
Chỉ nhận giai nhưn riêng tự hay.
Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch).

“The golden duck vanishes into the gilt brocade.

With a rustic song, the drunkard returns in the woods.

A youthful love affair.

Is known only by the young beauty.”

- Pháp Diễn góp lời thêm: “Việc lớn một đời của Phật và Tổ, chẳng phải người căn nhỏ chất kém mà có thể tạo nghệ được. Ta giúp vui cho người đó.”—Master Fa-Yen added: “the great affair of life that has caused the Buddha and patriarchs to appear among us is not meant for small characters and inferior vessels. I am glad that I have been a help to your delight.”
- Viên Ngộ là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ngài. Nhờ có ngài và em trai của ngài (kém hơn ngài 20 tuổi) là Vô Môn Khai Tuệ, cũng là môn môn đồ của dòng Thiền Lâm Tế, mà Thiền Tông Trung Quốc đã trải qua một thời phồn thịnh, trước khi các tổ truyền từ “tâm truyền tâm.”—Yuan-Wu Ko-Chin was one of the most important Zen masters of his time. With masters like him and the twenty-years-younger brother, Wu-Men-Hui-K’ai, also in the lineage of Lin-Chi Zen, Chinese Zen reached the last peak of its development in China before the dharma transmitted by the patriarchs from heart-mind to heart-mind.
- Sau khi Ngũ Tổ Pháp Diễn thị tịch, Viên Ngộ trở về miền bắc. Tại đây các quan trong triều và ngay cả Hoàng Đế Huệ Tông đã bổ nhiệm ngài làm viện trưởng các tu viện Thiền lớn khác nhau. Khi người Khuất Đan chinh phục miền bắc Trung Quốc, ngài đã trở lại miền nam. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, ngài đã lên đường trở về quê hương và hoàng hóa ở đây cho đến lúc thị tịch—After Fa-Yen passed away, Yuan-Wu set out for the north, where he was appointed by high state officials and finally by Emperor Hui-Tsung himself to the abbacy of various large Zen monasteries. When the Kitan conquered the north of China, Yuan-Wu returned to the south. However, he soon returned to his home province and was active there as a Zen master until his death.
- Cuối tháng tám năm 1135, có vẻ hơi nhuốm bệnh, sư ngồi kiết già viết kệ để lại cho Tăng chúng. Đoạn sư ném bút thị tịch. Tháp cốt của sư bên cạnh chùa Chiêu Giác—Late in August in the year 1135, Fo-Kua appeared to be slightly ill. He sat cross-legged and upright, composed a farewell verse to the congregation. Then, putting down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa next to Zhao-Zhue Temple.

Khắc Cẩn Viên Ngộ Thiền Sư: See Khắc Cẩn Phật Quả Thiền Sư.

Khắc Chung: Chắc chắn sẽ đạt được thành

quả do sự tu tập—Successfully end, certainty of obtaining the fruit of one's action.

Khắc Chứng: Sự chắc chắn đạt được chứng ngộ—The assurance of success in attaining enlightenment.

Khắc Cốt Ghi Tâm: To engrave on one's memory.

Khắc Phục: To control—To master—To overcome—To subdue.

Khắc Khổ: To live a hard life.

Khắc Nghiệt: Stern—Strict—Severe.

Khắc Phục: To overcome—To subdue.

Khắc Phục Hoài Nghi: To overcome doubts.

Khắc Quả: Đạt thành quả vị Phật, hay đắc quả—To attain the Buddhahood; to obtain the fruit of endeavour; the fruit of effort, i.e. salvation.

Khắc Tạng: Khắc chạm kinh điển (trên gỗ hay trên đá)—To engrave the canon (on wood or on stone).

Khắc Thánh: Sự chắc chắn đạt được quả vị A La Hán—The certainty of attaining arhatship.

Khắc Thức: Sự hiểu biết tốt xấu của con người—The certainty of the knowledge by the spirits, or men's good and evil.

Khắc Thực: Tìm ra chân lý—To discover the truth.

Khăng Khăng: Stubbornly.

Khăng Khăng Giữ Ý: To cling to an opinion.

Khăng Định: To affirm.

Khắp: All over.

Khắp Nơi: Everywhere.

Khắp Thế Giới: All over the world.

Khất Khe: Severe—Stern—Austere.

Khâm Bái: To salute respectfully

Khâm Phục: To admire.

Khâm Sơn Văn Thúy: Ch'in-Shan-Wen-

Shui—See Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư.

Khẩn Khoản: To insist.

Khẩn Vái: To pray.

Khẩn Vái Lâm Thâm: To mumble a prayer.

Khẩn:

1) Cột chặt lại: To tight—To bind tight—Pressing.

2) Khẩn cấp: Urgent.

Khẩn Chúc Ca: Kimsuka (skt)—Chân Thúc Ca—Kiên Thúc Ca.

1) Tên của một loại đá quý (báu vật) màu hồng ngọc: Name of a ruby-coloured precious stone.

2) Tên của một loại cây ở vùng bắc Ấn Độ: Name of a tree in northern India.

Khẩn Khoản: To insist.

Khẩn Na La: Kinnara (skt)—Chân Đà La—Khẩn Đà La—Khẩn Nại La—Khẩn Nại Lạc—Một bộ chúng trong Thiên Long Bát Bộ, là một loại chúng sanh có tài tấu nhạc ở cõi trời có mình người đầu thú. Chúng được diễn tả là nhân phi nhân. Con giống đực có tài ca hát, trong khi con giống cái có tài nhảy múa—Kinnara, one of the devas, nagas and others of the eight groups, a kind of mystical celestial musicians of Kuvera or heavenly beings with human bodies and animal (horses') heads. They are described as "men yet not men." The males sing, and the females dance—See Kinnara in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Sections.

Khẩn Thiết: To be sincere.

Khẩn Thiết Chí Thành: In extreme earnestness.

Khẩn Yếu: Urgent and important.

Khập Khiễng: To limp—To cripple along—To hobble.

Khất: To ask for a delay.

Khất Cái: To beg.

Khất Nhãn Bà La Môn: Trong tiền kiếp, có

vị Bà La Môn đến xin mắt của ngài Xá Lợi Phất, rồi bỏ xuống đất chà đạp là cho Xá Lợi Phất thối tâm không thể trở thành Bồ Tát trong kiếp kế tiếp—The Brahman who begged one of Sariputra’s eye in a former incarnation, the trampled on it, causing Sariputra to give up his efforts to become a bodhisattva one more life time.

Khất Nợ: To ask for a delay to pay one’s debts.

Khất Sĩ: A Bhikṣu—A mendicant scholar—A religious mendicant, an alms man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

Khất Thực:

(I) Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy: Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là “cầm bát.” Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống—Religious mendicancy—To beg for food. Literally “holding the bowl.” There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhikṣu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life.

(II) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakīrti Sūtra:

a) Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông này đi khất thực trong xóm nhà nghèo—Vimalakīrti told Mahakāśyapa about the supreme meaning of “Mendicancy” when he saw Mahakāśyapa went begging for food in a village inhabited by poor people:

• ‘Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đi; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nắm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt—“Mahakāśyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakāśyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as)

- an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation.
- Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bậc hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uống vậy—Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana,
- while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.”
- b) Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của “Khất Thực” khi ông này khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau—Vimalakirti told Subhuti about the supreme meanings of “Mendicancy” when Subhuti went to Vimalakirti’s house begging for food. Vimalakirti took Subhuti’s bowl and filled it with rice, saying:
- “Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nô si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món

ăn—“Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakudakatyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it.

- Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, là Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau

làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

(III) Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Begging” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
- 2) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both

good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).

Khất Thực Bình Đẳng: The impartiality of alms-begging—See Khất Thực (B).

Khất Thực Quá Duyên: Along the way to beg for food to create opportunities to convert the people.

Khất Thực Tứ Phân: Bốn phần khất thực: cho bạn đồng tu, cho kẻ nghèo nàn, cho ma đói, và cho mình—The four division of the mendicant's dole: to provide for fellow religionists, the poor, the hungry spirits and self.

Khật Khùng: Rather mad—Silly—Foolish.

Khấu Đầu: To bow down to the ground.

Khấu Giảm: To diminish—To deduct.

Khấu Tạ: To bow one's thanks to someone.

Khẩu: Mukkha (p)—Mukha (skt)—Mouth (the organ of speech).

Khẩu Ấn: The mouth sign.

Khẩu Đầu Thiền: Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal meditation.

Khẩu Hòa: Harmony of mouths or voices—Unanimous approval.

Khẩu Khí: Manner of speaking.

Khẩu Luân: The wheel of the mouth—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha's teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.

Khẩu Mật: Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth

(secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind.

Khẩu Nghiệp: Vaca-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—An act performed by speech—Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind.

(A) Nghĩa của khẩu nghiệp—The meanings of Karma of the mouth: Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rủa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rủa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc

mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that

the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others.

(B) Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau—Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows:

- 1) Miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật: Mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands.
- 2) Miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy: Mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.
- 3) Miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình: Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self.
- 4) Miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lưa tốt cho họ được ấm áp thoải mái: Mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.
- 5) Miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mạt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói: Mouth speaking without benefits

- for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.
- 6) Miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống: Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others.
- 7) Miệng nói ra các lời trêu chọc bất nhã, cũng như cầm gươm dao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng: Mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result.
- 8) Miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy: Mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.
- 9) Miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tữa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh: Mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life.
- (C) Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình—Sincere Buddhists should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma:
- 1) Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp: A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despite, and become an enemy for an entire life.
- 2) Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản: A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions.
- 3) Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong: A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation.
- (D) Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói—According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said:
- 1) Thiện khẩu nghiệp—Wholesome speech-karma:
- a) Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thính, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ: Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot

- speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless.
- b) Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phun thanh hương; xứng nhưn trường đồng): Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.
- c) Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tâm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhưn mê ngữ): Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators.
- d) Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiết tế nhưn dụng): Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.
- 2) Bất thiện khẩu nghiệp—Unwholesome speech-karma:
- a) Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mạt cưa, cây gỗ; chi bằng làm thinh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dĩ dưỡng khí): Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.
- b) Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đập trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều này cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mông hãm tỉnh; hành tắc ngộ nhưn): Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others.
- c) Miệng nói lời trêu ghẹo, trửng giỡn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhưn): Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result.
- d) Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thúi; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người: Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.
- e) Miệng nói lời dơ dáy, bẩn thỉu, như phun ra dòi tữa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uế ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo): Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals.
- Khẩu Nhẫn:** Patience of the mouth—Uttering no rebuke under insult or persecution—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn).
- Khẩu Phật Tâm Xà:** Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A

Buddha's mouth, but a serpent's heart—Good words but wicked heart.

Khẩu Tâm Như Nhứt: Sincere.

Khẩu Thị Tâm Phi: Insincere.

Khẩu Truyền: Oral transmission.

Khẩu Tứ: The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

Khẩu Xà Tâm Phật: Barking dogs seldom bite.

Khẩu Xưng: Invocation.

Khẩu Xưng Tam Muội: Tam muội với tâm an tĩnh niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà hay bất cứ vị Phật nào—The samadhi in which a quiet heart the individual repeats the name of Amitabha or any Buddha—Samadhi attained by repetition of the name of a Buddha.

Khe Khất: Austere—Severe—Strict—Stern

Khen: To congratulate—To compliment—To praise.

Khen Chê: Praise and Blame—Điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê—It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed.

(I) Ý nghĩa của Khen và Chê—The meanings of Praise and Blame:

1) Khen—Praise:

a) Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta: Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears.

• Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền: From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace,

special benefit, or special authority.

• Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đổ ky. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người: The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others.

b) Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh—In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness.

2) Chê—Blame:

a) Đa phần phàm phu chỉ chúc tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác: Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful.

b) Đức Phật dạy: “Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới này không ai là người không bị chê.” Trên thế gian này, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu—The Buddha says: “Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed.” In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad.

c) Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đỡ người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đỡ chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự

suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hắn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: “Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?” Người Bà La Môn trả lời: “Phải.” Đức Phật nói: “Ông làm gì khi khách đến?” Người Bà La Môn nói: “Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn.” Đức Phật lại hỏi: “Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?” Người Bà La Môn đáp: “Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn.” Đức Phật nói: “Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại.” Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: “Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.”—Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one’s ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, “Do visitors come to your house, good Brahmin?” The brahmin said: “Yes.” The Buddha asked: “What do you do when the visitors come?” The brahmin replied: “Oh, we prepare a sumptuous feast.” If they don’t eat the food you serve, then what would you do?”

The brahmin said: “We gladly partake of it.” The Buddha then said: “Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back.” Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: “Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease.”

d) Trong lịch sử, không có một vị đạo sư nào được hết sức khen ngợi mà cũng bị kịch liệt công kích, chửi rủa và chê trách như Đức Phật. Khi Đức Phật đến một xóm Bà La Môn để hóa duyên khát thực, Ngài đã bị buộc tội giết một phụ nữ với sự giúp đỡ của các đệ tử của Ngài. Những người không phải là Phật tử tố cáo và công kích Ngài đến nỗi ngài A Nan phải thưa với Phật là nên dời đi làng khác. Nhân đó, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan! Nếu những người dân làng ấy cũng ngược đãi chúng ta thì sao?” Ông A Nan đáp: “Thưa Thế Tôn, thì chúng ta lại di chuyển tới một làng khác nữa.” Đức Phật bèn nhắc ngài A Nan: “Này A Nan! Nếu cứ làm như vậy thì tất cả xứ Ấn Độ này cũng không có chỗ cho chúng ta dung thân. Hãy kiên nhẫn. Những ngược đãi, chửi mắng đó sẽ tự động chấm dứt.”—In history, there was no teacher so highly praised as the Buddha and so severely criticized, reviled and blamed as the Buddha. When the Buddha arrived at a Brahman village to beg for alms, non-Buddhists accused the Buddha and his disciples of murdering a woman, and they criticized the Buddha to such an extent that the Venerable Ananda appealed to the Buddha to leave for another village. The Buddha said: “How, Ananda, if those villagers also abuse us?” Ananda replied: “Well then, Lord, we will proceed to another village.” The Buddha then reminded Ananda: “Then, Ananda,

the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease.”

- e) Đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.”—The Buddha says: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.”

Khen Ngợi: See Khen.

Khen Tịnh Yếm Thiên: Khen Tịnh Độ chệch Thiên tông (đây là thái độ của người chấp vào chỉ một pháp môn)—To praise the Pure Land, but degenerate Zen (this is the attitude of someone who is so attached to one dharma-door or method).

Khéo: Skilful—Skilled.

Khéo Léo: See Khéo.

Khéo Nói: Good talker.

Khép: To close.

Khép Tội: To charge someone with a crime.

Khế: Khế ước hay sự đồng ý—To agree with.

Khế Hội: To meet—To rally to—To unite in the right or middle path, and not in either extreme.

Khế Kinh: Kinh văn khế hợp với căn cơ của con người, với cái lý của pháp (các khế kinh mà Phật thuyết hợp với căn cơ của mọi hạng người, được ngài A Nan nhớ và trùng tuyên lại trong lần kết tập kinh điển đầu tiên)—The sutras, because they tally with the mind of men and the laws of nature.

Khế Ngộ: Spiritual connection—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas,

and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess).

Khế Phạm: The covenants and rules, or standard contracts. , i.e. the sutras—See Khế Kinh.

Khế Tuyến: See Khế Kinh.

Khệ Nệ: To struggle with a heavy thing.

Khi Cõi Hư Không Hết Thì Nguyện Tôi

Hết: Đây là lời nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva vowed: “When the realm of empty space is exhausted, my vow will be exhausted.”

Khi Dẽ: To despise (scorn) someone.

Khi Mạn: To scorn—To contemn—To despise.

Khi Sống Lúc Khỏe: Happiness and suffering.

Khi Vui Lúc Buồn: Joy and sadness.

Khí: Khí cụ—A vessel—Utensil—Tool.

Khí Giới:

1) Vũ Khí: Weapon.

2) Thế giới:

- Quốc độ là khí vật thế gian chứa đựng chúng sanh—The world as a vessel containing countries and peoples.

- Thế giới vật chất—The material world.

- Vạn hữu giới—A realm of things.

Khí Giới Thuyết: Như Lai dùng thần lực bất khả tư nghì có thể thuyết pháp cho ngay cả thế giới của loài cây cỏ nghe được diệu pháp (cây Bồ Đề làm Phật sự quan biểu tượng giác ngộ)—The supernatural power of the Buddha to make the material realm (trees and the like) proclaim his truth (Bodhi-tree has been doing Buddha work by showing to all beings as a symbol of enlightenment).

Khí Lượng: Khả năng chứa đựng—Capacity.

Khí Thế Gian: See Khí Giới (2).

Khí Thế Giới: See Khí Giới (2).

Khía Cạnh: Aspect.

Khía Cạnh Quan Trọng: Important aspects.

Khích: Kẽ nứt—A crack.

Khích Bác: To find fault with—To criticize.

Khích Du Trần: Còn gọi là Nhật Quang Trần, hay là bụi trần bay trong không trung, mắt trần có thể nhìn thấy được khi có tia nắng chiếu vào—Motes in a sunbeam—A minute particle, visible to the physical eyes under the sunlight.

Khích Khí La: Khakkhara (skt)—Cây tích trượng của nhà sư—A mendicant's staff; a monk's staff.

Khích Lệ: To encourage—To stimulate—To incite—To excite.

Khiêm Cung: Modest and Respectful.

Khiêm Nhã: Humble and courteous.

Khiêm Tốn: Humble—Modest—Unpresumptuous—Humility—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear.

Khiếm:

1) Thiếu nợ: To owe.

2) Nợ: Debt.

Khiếm Diện: Absent.

Khiếm Khuyết: Insufficient—deficient.

Khiếm Nhã: Uncivil—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Khiên:

1) Ảnh hưởng: To influence—To implicate.

2) Kéo đi—To drag—To haul.

Khiên Dẫn Nhân: Sarvatraga-hetu (skt)—Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến—Omnipresent causes, like false views which affect every act.

Khiển: Điều khiển hay sai khiển—To send, or to drive away.

Khiển Hoán: Vẫy chào (Đức Phật A Di Đà vẫy chào Đức Thích Ca Mâu Ni khi ngài từ cõi Ta Bà cõi thuyên nguyện đi đến cõi Cực Lạc)—To send and to call (talk of Amitabha Buddha's welcome of Sakyamuni Buddha in the Pure Land).

Khiển Trách: To blame—To reproach—To reprimand—To scold—To rebuke

Khiếp Nhược: Cowardice.

Khiếp Sợ: To be frightened—To be afraid.

Khiết: Tinh khiết—Pure—Clean.

Khiết Trai: Thanh tịnh bằng cách dứt bỏ rượu thịt—To purify a monastery—To cleanse away all immortality and impropriety—A pure establishment.

Khiêu Khích: To provoke

Khiếu: To call—To cry.

Khiếu Hoán: Raurava (skt).

1) La khóc: To cry—To wail.

2) Khiếu Hoán Địa ngục: Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu Hoán—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhưn bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain.

Khiếu Nại: To complain.

Khinh:

1) Khinh rẻ: To disdain—To scorn—To despise—To slight.

2) Nhẹ: Light.

Khinh An: Prasrabdhi-bodhyanga (skt).

1) Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát—Not oppressed—At ease—Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed.

2) Một trong thất giác chi hay thất bồ đề

- phần: One of the seven limbs of enlightenment, or bodhi-shares—For more information, please see Thất Bồ Đề Phần (B) (4) in Vietnamese-English Section.
- Khinh Bạc:** Thoughtless—Careless.
- Khinh Bĩ:** To despise—To disdain—To scorn.
- Khinh Chê:** To disdain—To scorn—To slander—To deprecate.
- Khinh Khinh:** Disdainful—Scornful
- Khinh Lờn:** Disrespect and over-familiarity.
- Khinh Mạn:** Xem rẻ người nào—To slight—To look down—The pride of thinking lightly of others.
- Khinh Mao:** Các vị Bồ Tát ở trong Thập Địa được ví nhẹ như chiếc lông. Các vị này trong Phật đạo lên xuống trong các đường cứu độ chúng sanh không cố định—As light as a hair, as unstable as a feather (talk of Bodhisattvas).
- Khinh Miệt:** To scorn—To disdain—To despise—To slight.
- Khinh Suất:** Unattentive—Thoughtless—Unthinking.
- Khinh Thân:** Khả năng bay bổng—Levitation.
- Khinh Thường:** To feel contempt for—Contemptuous of something.
- Khinh Trọng:** Nhẹ và nặng—Light and heavy.
- Khó:** Difficult.
- Khó Bảo:** Disobedient
- Khó Chịu:** Unendurable—Intolerable (conduct)—Insufferable (person)—Uncomfortable.
- Khó Coi:** Shaking.
- Khó Dạy:** Disobedient—Undisciplined—Unmanageable.
- Khó Hiểu:** Incomprehensible—Difficult to understand.
- Khó Khăn:** Difficulties.
- Khó Khăn Trong Cuộc Đời:** Life's problems.
- Khó Lắm:** Very difficult.
- Khó Lòng:** See Khó.
- Khó Nghe:** Difficult to hear.
- Khó Nhọc:** Hard—Laborious.
- Khó Tả Nền Lời:** It is difficult to express in words.
- Khó Tánh:** Hard to please.
- Khó Thở Nhập:** Dup-pativijho (p)—Difficult to penetrate.
- Khó Tin:** Difficult to believe.
- Khó Xử:** To be in a dilemma.
- Khoa:**
- 1) Bước ngang qua: To straddle—To Bstride—To pass over.
 - 2) Khoa thi: An examination.
 - 3) Khoa trương: To boast about.
 - 4) Lớp học, bài học, hay cuộc thi—A class, a lesson.
- Khoa Đại:** Khoa trương—To brag—To boast about oneself—To show off.
- Khoa Nghi:** Phép tắc của văn kinh (kinh văn được sắp đặt theo một thể loại nào đó cho dễ đọc và dễ thâm nhập)—The rule of the lesson to make it easier for the readers (to understand).
- Khoa Tiết:** Danh mục do tông Thiên Thai thành lập, căn cứ theo ý của Kinh Pháp Hoa mà định các ý trong các kinh khác—To interpret one sutra by another a T'ien-T'ai term, e.g. interpreting all other sutras in the light of the Lotus sutra.
- Khoa Văn:** Phân chia một quyển sách hay một bài học thành đoạn (Ngài Đạo An đời Tần đã áp dụng sự phân chia này vào kinh điển)—A set portion of a book, a lesson (started from T'ao-An).
- Khoác Lác:** To brag—To boast about.
- Khoái:**
- 1) Vui sướng: Glad—Joyful.
 - 2) Nhanh chóng: Quick.

Khoái Cảm: Pleasant feeling.

Khoái Khẩu: Pleasant to taste.

Khoái Lạc: Pleasure—Delight—Glad—Joyful.

Khoái Lạc Nhục Dục: Sensual delight

Khoái Lạc Vương: Sudhira, the quick-eyed king, highly intelligent, who could see through a wall 40 miles away, yet who took out his eyes to give alms.

Khoái Mục Vương: Sudhira (skt)—Vị vua có cặp mắt lanh lợi, thật thông minh, có thể nhìn thấu tường cách xa 40 dặm dù đã móc mắt ra bố thí—The quick-eyed king, or highly intelligent, who could see through a wall of 40 miles away, yet who took out his eyes to give as alms.

Khoái Tâm: Pleased—Content.

Khoái Ý: Satisfied.

Khoan Dung: To tolerate—Tolerance (n)

Khoan Thai: Slowly.

Khoản Đãi: To entertain.

Khoáng:

- 1) Khoáng chất: Minerals.
- 2) Khoáng dã: Wilderness—Wild—Prairie.
- 3) Khoáng đặng: Vast—Immense—Spacious—Extensive.
- 4) Lâu xa hay rất dài: Far—Long—Wide.

Khoáng Dã: See Khoáng (2).

Khoáng Đặng: See Khoáng (3).

Khoáng Kiếp: Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là “vĩnh kiếp”)—A past kalpa; the part of a kalpa that is past.

Khoảnh Khắc Của Sự Sống: An instance of life—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết,

không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảnh khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.”

Khoát:

- 1) Mở ra: To open.
- 2) Phóng khoáng (người): Well-off—Liberal.
- 3) Rộng rãi: Broad—Wide—Spacious.
- 4) Thông minh: Intelligent.

Khoát Tất Đa: Khusta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Khoát Tất Đa là một khu vực thuộc vương quốc cổ Tukhara, có lẽ bây giờ là miền nam của Talikhan. Tuy nhiên, Khoát Tất Đa cũng có thể là vùng Khost ở A Phú Hãn, thuộc tây nam Peshawar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khusta, a district of ancient Tukhara, probably the region south of Talikhan. However, it may be Khost in Afghanistan, south-west of Peshawar.

Khóc: To shed tears—To weep.

Khóc Than: Weeping and lamenting.

Khóc Thâm: To cry in silence

Khoe Danh: To brag of one’s honor

Khoe Tài: To brag of one’s ability—To show

off one's ability

Khỏe Mạnh: Healthy

Khởi: Utpada (skt).

1) Khởi hành: Bắt đầu—To start—To begin.

2) Khởi lên: To rise—Uprising.

Khởi Chỉ Xứ: Nơi đại tiểu tiện—A latrine—Cesspool.

Khởi Dậy: To rise.

Khởi Diệt: Rise and extinction—Birth and death—Beginning and end.

Khởi Giải: Người khởi lên suy nghĩ rằng tự mình khởi lên tội phúc (đây là một trong những ngã kiến)—One who begins, or starts; one who thinks he creates his own welfare or otherwise.

Khởi Hành: Bắt đầu cuộc sống sắp tới (nghĩa là bắt đầu tu tập tạo thiện nghiệp cho đời sau)—To start out for the life to come.

Khởi Lên:

- Khởi lên: Samutthahati (p)—To rise up.
- Sự khởi lên: Samutthanam (p)—Rising.

Khởi Niệm Tà Kiến: To develop a perverse thought.

Khởi Tận: Bắt đầu và chấm dứt—Beginning and end.

Khởi Thi Quỷ: Quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thầy ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác—To resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person—To aise the newly dead to slay an enemy.

Khởi Thỉnh: Thề sự thật, hay đánh thức Thần Thánh hay Tam Bảo về chứng giám cho lời nói chân thực của mình (tuy nhiên khởi thỉnh ở đây có nghĩa là “thề nguyện” bị cấm kỵ trong đạo Phật)—To call on the gods or the Buddhas (as witness to the truth of one's statements).

Khởi Tín: Khởi lên niềm tin—The uprising or awakening of faith.

Khởi Tín Luận: Sraddhhopada-Sastra (skt)—Tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts and is attributed to Asvaghosa. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanaanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramarth's amanuensis, and Fa-Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksanaanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, and was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

Khởi Tín Luận Nghĩa Ký: Những bài luận do ngài Pháp tạng tuyển chọn từ bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—Selections of essays on The Awakening of Faith, composed by Fa-Tsang, around 700 A.D.

Khởi Tín Nhị Môn: Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra “tâm chân như môn” và “tâm sinh diệt môn.” Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện

tượng của tâm chúng sanh—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena.

Khởi Tử Nhân: See Khởi Thi Quỷ.

Khô: Decay—Wither.

Khô Mộc:

- 1) Cây khô: Withered timber, decayed, dried-up trees.
- 2) Ám chỉ một số nhà tu khổ hạnh Phật giáo, chỉ ngồi thiền, chớ không bao giờ nằm, nên người ta gọi là “thạch sương khô mộc chúng”—Applied to a class of ascetic Buddhists, who sat in meditation, never lying down, like petrified rocks and withered stumps.

Khô Mộc Đường: Phòng thiền của những nhà sư chẳng bao giờ nằm—The hall in which “never-lying down” ascetic Buddhists sat in meditation.

Khô Mộc Thiền: See Khô Mộc (2).

Khố: Kho—Treasury—Storehouse.

Khố Luân: Khố Luân là một trung tâm Lạt Ma Giáo tại Mông Cổ, một thành phố thiêng liêng (cách Trường Thành chừng 600 dặm về phía bắc bên bờ sông Thổ Lạp. Dân cư tại đây khoảng 30.000 mà hơn phân nửa là tín đồ của Lạt Ma Giáo. Tại đây có một tòa Phật Đường rất nguy nga tráng lệ. Vùng này được xếp hàng thứ nhì sau Lahsa ở Tây Tạng)—K’urun, Urga, the Lamaistic centre in Mongolia, the sacred city.

Khổ: Duhkha (skt)—Đậu Khử—Nạp Khử—Nhạ Khử—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phạm lãn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering

is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint.

- 1) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.
- 2) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.
- 3) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.
- 4) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh khôn những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới—Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in

the innumerable other worlds, suffering also follows it.

- 5) **Khổ** chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thể nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices (see Lục Độ Ba La Mật).

** For more information, please see Nhị Khổ, Tam Khổ, Tứ Khổ, Ngũ Khổ và Bát Khổ.

Khổ Ách: The obstruction caused by pain, or suffering.

Khổ Ấm: Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.

Khổ Bản: Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.

Khổ Bãnh: Miserable situation.

Khổ Căn: See Khổ Bản.

Khổ Chủ: Victim—Sufferer.

Khổ Công: To take great pains—Hard work.

Khổ Cực: Hardship—Miserable.

Khổ Dư: Một trong tam dư. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders.

** For more information, please see Tam Dư.

Khổ Đạo: Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa—The resultant path of suffering—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle.

Khổ Đau: Dukkha—Suffering (n)—Unhappy—Wretched—Miserable—Hardship (n)—Sorrow.

Khổ Đau Không Chịu Nổi: Unbearable suffering

Khổ Đau Không Dứt: Incessant suffering.

Khổ Đau Mãi Mãi: Eternal damnation

Khổ Đế: The truth of suffering.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế (1) and Tứ Thánh Đế (1).

Khổ Hà: Nỗi khổ sở sâu như sông—Misery deep as a river.

Khổ Hải: Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality.

Khổ Hành:

1) Undergoing difficulties.

2) Asceticism—To lead an austere life.

Khổ Hạnh: Duskara-carya (skt).

(I) Nghĩa của Khổ Hạnh—The meanings of Duskara-carya: Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”)—Ascetic practices—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification.

(II) Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra:

- Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bõm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhợt nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

Khổ Hạnh Lâm: Uruvilva (skt)—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp—Papaya forest—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter’s enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa.

Khổ Khổ: Duhkha-dukhata (skt)—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings.

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Không: Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hành Tướng (1) (2).

Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã: Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.

Khổ Lạc: Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usually we welcome happiness, but not sorrow.

1) Khổ—Sorrow: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lối vỏ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—See Bát Khổ.

2) Lạc—Happiness: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Hạnh Phúc.

Khổ Loại Trí: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

Khổ Loại Trí Nhân: Một trong tám loại nhân khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhân là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “duhkhe-nvaya-jnanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit.

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Luân: Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation.

Khổ Mệnh: Unhappy destiny.

Khổ Nạn: Calamity.

Khổ Nã: Misery and trouble—Distress.

Khổ Nghiệp: Nghiệp khổ đau—The karma of suffering.

Khổ Ngôn: Lời khiển trách—Bitter words—Words of rebuke.

Khổ Nhân: The cause of suffering, or pain.

Khổ Nhọc Đẳng Cay: Suffering and vagaries of life.

Khổ Nhục: Severe bodily pain.

Khổ Pháp Trí: Một trong Bát Trí, do quán khổ để ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding.

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Phược: Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering.

Khổ Quả: Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences).

Khổ Sai: Hard labored.

Khổ Sở: Miserable—Affliction

Khổ Tâm: Broken-hearted.

Khổ Tân: Bến khổ cần phải vượt qua để đến bên bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment.

Khổ Tập: Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, để thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of “accumulation,” that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Khổ Tập Diệt Đạo: Bốn chân lý, khổ đế,

tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e. suffering or pain: dukkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Khổ Tế: Dukkhsant (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering, i.e. entrance to nirvana.

Khổ Thánh Đế: Dukkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế (1) and Tứ Thánh Đế (1).

Khổ Thay: What a great pity !

Khổ Tính: Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit:

- 1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary sufferings.
- 2) Hành Khổ: Dukha as conditioned states.
- 3) Hoại Khổ: Dukkha as produced by change.

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Trí: Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering, one of the ten forms of understanding.

** For more information, please see Thập Trí.

Khổ Uẩn: Ngũ ấm thanh suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas.

** For more information, please see Bát Khổ (8).

Khổ Về Tinh Thần: Mental suffering.

Khổ Võng: Lưới khổ—The net of suffering.

Khổ Vui: Suffering (bitter) and fortunate.

Khổ Vực: Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sanh tử là còn đầy đầy khổ đau—The region of misery (every realm of reincarnation).

Khốc: Tragic—Terrible.

Khốc Hại: Calamitous—Disastrous.

Khốc Liệt: Fierce—Violent—Raging.

Khô:

1) Cừ khô—Gigantic—Monstrous.

2) Nửa người nửa quỷ: Part man part devil.

Khô Hài:

1) Humorous—Comic.

2) To joke—To jest.

Khô Lối Tử: Thằng bù nhìn—A puppet.

Khô Ngộ: Handsome—Good-looking.

Khô Phục: To reconquer—To restore.

Khốn: Poor and miserable.

Khốn Cùng: Extremely poor.

Khốn Cực: Utterly miserable.

Khốn Đốn: To be in a very bad situation.

Khốn Khổ: See Khốn cực.

Khốn Nạn: Miserable.

Khốn Nỗi: Unfortunately.

Không:

a) Không dùng trong nghĩa phủ định: Makhada (p)—Do not—Not.

b) Không có nghĩa là “Bất” hay “Phi,” thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân: A (p & skt)—Non, i.e., non-duality, non-empty, etc.

c) Không có nghĩa là “Hư” hay “Vô,” thí dụ như Hư vân, Vô úy, vân vân: Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc.

d) Không có thật: Non-existent.

e) Trống không: Sunyata or Sunya (skt)—Bare—Bald—Naked—Empty—Void (absolute non-existence)—Hollow.

f) Không có thể tánh: Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Devoid

of physical substance—The empty state (the state in which reality is as it is)—The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).

g) Sự trống rỗng không có gì. Phật Giáo Đại Thừa thường được đồng nhất hóa với triết học “Không Tánh,” điều này đúng về mặt nó phủ nhận cái lý thuyết về bản thể mà các trường phái duy thực của Phật giáo chủ trương, nhưng chúng ta phải nhớ rằng Đại Thừa có cái khía cạnh tích cực của nó luôn luôn kèm theo với học thuyết Không Tánh của nó. Khía cạnh tích cực này gọi là học thuyết như như hay như thị. Kinh Lăng Già luôn cẩn thận làm cân bằng Tánh Không với Như Như, hay cẩn thận nhấn mạnh rằng khi thế giới được nhìn như là “không,” thì nó được người ta nắm bắt về cái như như của nó. Dĩ nhiên một học thuyết như thế này vượt qua cái nhìn luận lý được đặt căn bản trên sự nhận biết suy diễn vì nó thuộc phạm vi của trực giác mà theo thuật ngữ của Kinh Lăng Già, nó là sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức—Emptiness, void. Mahayana Buddhism is popularly identified with Sunyata philosophy: that is right as far as it concerns the denial of substance theory as held by the realistic schools of Buddhism, but we must remember that the Mahayana has its positive side which always goes along with its doctrine of Emptiness. The positive side is known as the doctrine of Suchness or Thusness (Tathata). The Lankavatara Sutra is always careful to balance Sunyata and Tathata, or to insist that when the world is viewed as “sunya,” or empty, it is grasped in its suchness. Naturally, such a doctrine as this goes beyond the logical survey based on our discursive understanding as it belongs to the realm of intuition, which is, to use the Lanka terminology, the

- realization of supreme wisdom in the inmost consciousness.
- h) Theo Tam Luận Tông trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- Không hiểu theo Tam Luận Tông—Sunyata in San-Lun Tsung: Về mặt tiêu cực, ‘Sunya’ có nghĩa là ‘Không,’ nhưng về mặt tích cực nó có nghĩa là ‘Duyên Sinh,’ hay viển ly thực tại tự hữu, hay viển ly tự tánh như thế “Sunyata” là vô thể đồng thời là duyên sinh, nghĩa là pháp chỉ có duyên khởi. Hình như quan niệm về duyên khởi này được truyền bá rất mạnh ở Trung Quán Ấn Độ. Về phía Trung Hoa, Tam Luận Tông cũng vậy, chữ ‘Duyên hội’ là đồng nghĩa với ‘Trung đạo,’ ‘vô tự tánh’ ‘pháp tự tánh’ và ‘Không.’ Duyên khởi cũng được gọi là ‘tánh không.’ Danh từ ‘Không’ không hoàn toàn thích hợp và thường bị lầm lẫn, nhưng nếu chúng ta tìm một danh từ khác, thì lại không có chữ nào đúng hơn. Rốt cuộc, không một ý niệm nào được thiết lập bằng biện chứng pháp. Nó vô danh và vô tướng. Đó chỉ là sự phủ định một thực tại tự hữu hay phủ định cá tính đặc hữu. Ngoài sự phủ định, không có gì khác. Hệ thống Tam Luận Tông do đó là một phủ định luận, lý thuyết về sự tiêu cực. Vạn hữu đều không có thực tại tính tự hữu, nghĩa là chúng chỉ hiện hữu tương quan, hay tương quan tính theo nghĩa bất thực trên cứu cánh, nhưng lại thực ở hiện tượng—‘Sunya’ negatively means ‘Void,’ but positively means ‘Relative,’ i.e., ‘devoid of independent reality,’ or ‘devoid of specific character.’ Thus ‘Sunyata’ is non-entity and at the same time ‘relativity,’ i.e., the entity only as in causal relation. The idea of relativity seems to be strongly presented in the Indian
 - Không hiểu theo Hữu Bộ—Sunyata in Sarvastivadins: Học thuyết Không không phải không tán thành lý duyên khởi vì hiện hữu ở tục đế thuộc tổ hợp nhân quả, và nó cũng không loại bỏ nguyên lý luân hồi, vì cần phải có nó để giải thích trạng thái biến hành sinh động. Chúng ta thấy rằng Hữu Bộ công nhận cả ba giới hệ của thời gian đều thực hữu và tất cả các pháp cũng thực hữu trong mọi khoảnh khắc—The doctrine of Void does not disavow the theory of the Chain of Causation, for our worldly existence is of causal combination, nor does it reject the principle of the stream of life (samsara), for it is necessary to explain the state of dynamic becoming. We have seen already that the Realistic School assumes that the three worlds of time are real and so are all dharmas at any instant.
 - Không hiểu theo Thành Thật Tông—
- Madhyamika School. In the Chinese Madhyamika School, too, they have the term ‘causal union’ as a synonym of the Middle Path, absence of nature (svabhava-abhava), dharma nature (dharma-svabhava) and void. It is well known that the causal origination is called ‘Sunyata.’ The word ‘void’ is not entirely fitting and is often misleading, yet, if we look for another word, there will be none better. It is, after all, an idea dialectically established. It is nameless (akhyati) and characterless (alaksana). It is simply the negation of an independent reality or negation of specific character. Besides the negation there is nothing else. The Madhyamika system is on that account a negativism, the theory of negation. All things are devoid of independent reality, that is, they are only of relative existence, or relativity in the sense of what is ultimately unreal but phenomenally real.

- Sunyata in Satyasiddhi school: Chống lại chủ trương này, Thành Thật luận chủ trương hư vô, thừa nhận chỉ có hiện tại là thực hữu còn quá khứ và vị lai thì vô thể. Như tất cả các tông phái Đại Thừa khác, tông này thừa nhận cái Không của tất cả các pháp (sarva-dharma-sunyata), kể cả ngã không (pudgala-sunyata). Thêm nữa, nó thừa nhận có hai chân lý: chân đế và tục đế. Đây là lý do chính yếu khiến Thành Thật tông trong một thời gian dài được xem là thuộc Đại Thừa ở Trung Hoa. (for more information, please see Tam Chấp Thủ, and Tứ Cú, and Tam Học)—Against this assertion, the nihilistic Satyasiddhi School contends that the present only is real while the past and the future have no entity. The school asserts, as all the other Mahayanistic schools do, the Void of all elements (sarva-dharma-sunyata) as well as the Void of self (pudgala-sunyata). In addition, it recognizes the two-fold truth, the supreme truth and worldly truth. These are chiefly the reasons for which this school had long been treated as Mahayana in China.
- i) Theo Hán văn, ‘Sunyata’ có nghĩa là ‘Không,’ nó bao hàm tất cả những giai đoạn thiết yếu của ý nghĩa—The Chinese equivalent of ‘Sunyata’ is ‘K’ung,’ which connotes all the necessary phases of meaning:
- Đản không hay thiên không: Void in the sense of antithesis of being.
 - Vô tự tánh, tự tánh không, hay vô tự tướng: Svabhava-sunyata (skt)—Void in the state of being devoid of specific character.
 - Không trong ý nghĩa cao nhất hay ‘không’ siêu việt: Paramartha-sunyata (skt)—Void in the highest sense, or transcendental void, i.e., all oppositions synthesized.
 - Thắng nghĩa ‘Không’: Atyanta-sunyata (skt)—Đệ nhất nghĩa để ‘không’—The absolute void.
- Không Ai Muốn:** Undesirable.
- Không Ăn Sái Thời:** Vikala-bhojanad (virati)—Not to eat out of regulation hours.
- Không Ăn Thịt:** Vikalabhojana—Not to eat meat (flesh)—Part of the sixth of the ten commandments against eating flesh.
- Không Bào Chữa Được:** Not justifiable
- Không Bắt Kịp:** Not to keep abreast of
- Không Bền Lâu:** Impermanent (a)
—Impermanence (n)
- Không Biến Xứ:** See Không Nhứt Thiết Xứ.
- Không Cầu Phước Báo Nhân Thiên Mà Chỉ Cầu Làm Phật:** Not to seek human or deva bless, but to seek to become a Buddha.
- Không Chấp:** See Không Hữu Nhị Chấp.
- Không Chấp Nhận:** To fail to take account
- Không Chịu Đựng Được:** Unbearable—Unendurable.
- Không Chóng Thì Chầy:** Sooner or later .
- Không Có Quyền:** To have no right—We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy cái không được cho.
- Không Có Tạo Tác:** Uncreated.
- Không Cư Thiên:** Antarisavasina (skt)—Chư Thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas.
- Không Diễn Tả Quá Mức:** Without recourse to exaggeration
- Không Dứt:** Endless—Ceaseless—Never-ending.
- Không Đại:** Space—Hư không, một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)---One of the five elements (earth, water, fire, wind, space).
- Không Đáng:** Unworthy.
- Không Đâu:** Not at all.

Không Đẽ: Một trong ba đế mà tông Thiên Thai lập ra. Tất cả pháp thế gian, bất luận là hữu tình hay vô tình, đều do nhân duyên sinh ra, tự thể không thực—The doctrine of immateriality, one of the three dogmas of T'ien-T'ai, that all things animate and inanimate, seeing that they result from previous causes and are without reality in themselves, are therefore or not material, but spiritual.

Không Điểm: Điểm nằm trên chữ “m” và “n” trong Phạm ngữ, biểu hiệu cho vạn vật trống không hay không thật; được tông Chân Ngôn dùng với nhiều nghĩa—The dot over the “m” or “n” in Sanskrit, symbolizing that all things are empty or unreal; used by the Shingon sect with various meanings.

Không Điểu: Một loại chim kêu “không-không,” ám chỉ người không biết diệu pháp mà lại nói huyền thuyên về pháp—The bird that cries “kung-kung,” the cuckoo, i.e. one who, while not knowing the wonderful law of true immateriality or spirituality, yet prates about it.

Không Định: Sunyata-samadhi (p)—Sunyata-samadhi (skt)—Thiền định quán không tướng—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial.

- 1) Không Định Nội Đạo: See Tam Tam Muội.
- 2) Không Định Ngoại Đạo: Giới hạn trong tứ không định—Limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals—See Tứ Vô Sắc Định.

Không Đo Lường Được: Unmeasurable

Không Động: Nis-cala (skt)—Motionless—Immovable.

Không Đủ Sức: Incompetent.

Không Đủ Tài: See Không Đủ Sức.

Không Được Người Tin: To be disbelieved.

Không Giả Trung: Ba đế mà tông Thiên

Thai đã dựng lên Hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.

- 1) Không: Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).
- 2) Giả: Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.
- 3) Trung: Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School,

which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

Không Giải: Sự giải thích về tánh không—The interpretation or doctrine of ultimate reality.

Không Giải Thoát Môn: Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.

** For more information, please see Tam Giải Thoát.

Không Giáo: Tông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo—The teaching that all is unreal—Teaching of unreality. The Dharmalaksana School divided Buddha's teaching into three periods:

- 1) Pháp Hữu Giáo: Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo—The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real.
- 2) Pháp Không Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo—The second period of the Buddha's teaching, the Prajna period, that things are unreal.
- 3) Trung Đạo Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa thuyết pháp Trung Đạo—The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine.

Không Giết Hại: Not to kill—Abstaining from killing.

Không Giới: Cõi hư không bao trùm mọi vật, một trong sáu giới (đất, nước, lửa, gió, hư không và thức)—The realm of space—One of the six realms (earth, water, fire, wind, space and knowledge).

Không Giới Sắc: Hư không có thể nhìn thấy được qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—The visible realm of space, the sky, beyond which is real space.

Không Gò Bó: Spontaneously.

Không Hải:

- 1) Hư không và biển cả—Space and ocean—Sky and sea.
- 2) Kukai (jap)—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những "Hoàng Pháp Đại Sư." Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái này trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể: A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the "Kobo Daishi." As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a

treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable.

Không Hành: Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não—The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities.

Không Hoa: Khapuspa (skt).

- 1) Hoa trong hư không: Flowers in space (the sky).
- 2) Hoa đốm trước mắt hay trong hư không: Muscoe volitantes (l)—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky.
- 3) Ảo tưởng: Illusion.
- 4) Hoa Không Ngoại Đạo: Sunyapuspa (skt)—Đệ tử của ảo tưởng—Sky-flower heretics, or followers of illusion.
- 5) Tiểu Thừa Ấn Độ tự xưng là Đại Thừa: The Indian Hinayanists style Mahayanists.

Không Hoàn Toàn: Incompleteness

Không Hoạt Động Được: Inability to function

Không Hối Tiếc: Without regret

Không Huệ: Wisdom which beholds spiritual truth.

Không Hư: Nothingness.

Không Hư Dối: Nirmythia (skt)—Unfalse.

Không Hữu:

- 1) Không thật và thật: Unreal and real.
- 2) Không hiện hữu và hiện hữu: Non-existent and existent.
- 3) Trừu tượng và cụ thể: Abstract and concrete.
- 4) Phủ nhận và thừa nhận: negative and positive.
- 5) Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả và niết bàn: See Không Kiến.

Không Hữu Nhị Chấp: Mê tình của phạm phu chấp không chấp có—The two false tenets or views.

1) Chấp Không: Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực—Beholding that karma and nirvana are not real.

2) Chấp Hữu: Chấp rằng có thực ngã và thực pháp—Beholding that the ego and phenomena are real—See Nhị Chấp.

** Những tà chấp này có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana (see Không Hữu Nhị Quán).

Không Hữu Nhị Quán: Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của “ngã” và “pháp.” Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

Không Hữu Nhị Tông: Hai tông “Không” và “Hữu”—The two schools of “Unreal” and “Real.”

(A) Tiểu Thừa Không Hữu—The two schools in Hinayana:

- 1) Tiểu Thừa Không Tông: Thành Thực Tông—Satyasiddhi Sect.
- 2) Tiểu Thừa Hữu Tông: Câu Xá Tông—Kosa Sect.

(B) Đại Thừa Không Hữu—The two schools in Mahayana:

- 1) Đại Thừa Không Tông: Tam Luận Tông—Madhyamika School.
- 2) Đại Thừa Hữu Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana School.

Không Hý Luận: Avikarsa (skt)—Not talking vainly or idly.

Không Kể Siết: Incalculable.

Không Khi Nào: Never.

Không Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Không Khổ Không Lạc: The tone of indifference.

Không Không: Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu—Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed.

Không Không Tịch Tịch: Mọi vật trong vũ trụ, sắc hay vô sắc, là không thật—Void and silent (everything in the universe, with form or without form, is unreal and not to be considered as real).

Không Kiên Nhẫn: Akshanti (skt)—Impatience.

Không Kiến: Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả (nhân quả, tội phúc, luân hồi), và niết bàn—The heterodox view that karma and nirvana are not real.

Không Kiếp: Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Không Kinh: Kinh nói về tánh không, như Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The sutras of unreality or immateriality, i.e. the Prajnaparamita.

Không Lời: Avaca (skt)—Wordless.

Không Lợi Ích Thiết Thực: With no practical benefit.

Không Lộ Thiền Sư: Zen Master Không Lộ (?-1119)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Thanh, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Hà Trạch. Ngài là pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1119—A Vietnamese Zen master from Hải Thanh, North Vietnam. He left home and

became a disciple of Zen master Hà Trạch. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1119.

Không Luân:

1) Không Đại: Một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)—Space, one of the five great elements (earth, water, fire, wind, space).

2) Bánh xe hư không: The wheel of space.

3) Cõi hư không thấp nhất của thế giới này—The wheel of space below the water and wind wheels of a world. The element space is called the wheel of space.

Không Lý: Lý không của ngã và pháp—The sunya principle or law—The doctrine of Emptiness (the unreality of the ego and phenomena).

Không Lý Luận Xét Đoán: Avitakko (p)—Non reasoning and judgment.

Không Ma: Tà kiến ma chướng khởi lên từ tâm cho rằng nghiệp quả không có thật—The demons who arouse in the heart the false belief that karma is not real.

Không Mê Lòa: Clear-sighted.

Không Môn:

1) Sunyata school—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai—The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai.

2) Cửa vào Niết Bàn: The door to nirvana.

3) Tên gọi chung cho Phật Giáo: A general name for Buddhism.

Không Môn Tử: Vị Tăng—Buddhist monks.

Không Nằm Giường Cao Rộng: Anuccasayanamaha-sayana—Not to sit on a

high, broad, large bed.

Không Nên Câu Chấp:

- 1) Should not be inflexible.
- 2) Should not be attached to anything.

Không Nghi Ngờ Gì Cả: Undoubtedly

Không Nghi Ngờ Là Con Vật Bị Giết Để Làm Đồ Ăn Cho Mình: Not in doubt that the creature has been killed to feed us.

Không Ngoảnh Mặt Dửng Dưng Với Chúng Sanh: Be never indifferent toward sentient beings.

Không Ngờ: Accidental.

Không Ngớt: See Không ngừng nghỉ.

Không Ngôn Thuyết: Anabhilapya (skt)—To be inexpressible.

Không Ngừng Nghỉ: Endlessly—Continuously.

Không Nhàn Đàm Hý Luận: To refrain from gossiping.

Không Nhàn Xứ: Aranya (skt)—A Lan Nhã—Một khu rừng hay một nơi an cư cách nhà dân từ 300 đến 600 bước, thích hợp cho chư Tăng Ni tu hành—A forest or a retired place, 300 to 600 steps away from human habitation suitable for the religious practices of monks and nuns.

Không Nhẫn: Nhẫn đạt được khi xem những khổ đau phiền não là không thật—Patience attained by regarding suffering as unreal.

Không Nhúc Nhích: To stand still.

Không Như Lai Tạng: Như Lai Tạng là anh của chân như. Thể tính của chân như là không tịch và thanh tịnh (như trong chiếc gương sáng, không có một thực chất nào nên gọi là không, chứ không phải gọi cái thể của chân như là không)—The Bhutatathata in its purity—Absoluteness.

Không Nhứt Thiết Xứ: Không Biến Xứ—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không—The samadhi which removes all

limitations of space—Universal emptiness—Space.

Không Nói: Avakha (skt)—Speechless.

Không Nói Chuyện Tạp Vô Ích: To refrain from useless chatting.

Không Nói Dối: Mrsavadaviratih (skt)—Not to lie—No lying—Not to lie because if we lie, nobody would believe—Not to lie will help us become truthful and trustful—See Bất Vọng Ngữ.

Không Phai: Unfaded.

Không Pháp:

- 1) Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân—According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal.
- 2) Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn—According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana.

Không Phân Biệt: Avikalpa (skt)—The indivisible—Non-discriminating—The middle way (Trung đạo).

Không Phân Biệt Trí: See Vô Phân Biệt Trí.

Không Quả: Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Empty fruit—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

Không Quán: Sunnatānupassana (p)—Contemplation of emptiness—Giả quán hay quán sát mọi vật đều không—Contemplation of all things as void or immaterial—The meditation on the void, in comparison with the meditation on the relative truth (giả quán) with the idea of illusory existence.

** For more information, please see Không Hữu Nhị Chấp.

Không Quen: Unaccustomed to.

Không Quyền: Riktamusti (skt)—Quả đấm vào hư không, như gạt một đứa trẻ với một nắm tay không, đây không phải là những gì Phật dạy—Empty fist, i.e. deceiving a child by pretending to have something for it in the closed hand; not the Buddha's method.

Không Quyết Định: To be undetermined.

Không Rung Động: Alola (skt)—Unagitated.

Không Sanh:

- 1) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Phật, người có biệt tài thuyết giảng về tánh không—One of the ten great pupils of the Buddha—One who expounded vacuity or immateriality—Who was said to be foremost in understanding of Sunyata.
- 2) Trạng thái giống như sự trống rỗng: Sunyata (skt)—The state that is like emptiness—Born emptiness.

Không Sát Sanh: Pranatipataviratih (skt)—Pranatipata-vairamani (p)—Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: “Ông/bà thì chết đi còn sướng hơn sống.” Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cản trở đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo như quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: “Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi

vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt.” b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, như giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, dao gươm, súng đạn, vãn vãn)—Not to kill—No killing—Not to kill out of the pity of others—Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying “it's better death for someone than life.” Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them—See Bất Sát sanh.

Không Sắc:

- 1) Không dục lạc thế gian: Ni-raga (skt)—Free from worldly pleasure.
- 2) Không sắc và sắc: Formless and with form.
- 3) Lý và sự: Noumena and phenomena.

Không Sợ Hãi: Nir-bhaya (skt)—Fearless—See Vô Úy.

Không Tà Dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc

biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—Not to have adultery—No adultery—Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—See Bất Dâm Dục.

Không Tả Nổi: Inexpressible.

Không Tách Rời Được: Inseparable—In Buddhism, moral precepts and intellectual enlightenment are inseparable: Trong đạo Phật, trì giới và tinh thần giác ngộ không bao giờ tách rời nhau được.

Không Tam Muội: Asakrt samadhi (skt)—Phép Tam Muội Không hay quán tưởng lẽ không, một trong ba phép Tam Muội (thấy ngũ uẩn không có ta, không có cái của ta)—The samadhi which regards the ego and things as unreal, one of the three samadhis.

** For more information, please see Tam Tam Muội.

Không Tạng Bồ Tát: Akasagarbha Bodhisattva—Empty Store Bodhisattva.

Không Tánh: Sunyata (skt)—The nature of the Void or immaterial—The Bhutatathata.

Không Tâm: Acitta (skt)—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal.

Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi: Not exhausting the mundane state—Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: “Có pháp môn ‘Tận, Vô Tận Giải Thoát’ các ông nên học.

Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi.” Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vĩ đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: “There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study.

(A) Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lia đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhưt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhằm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhằm mỗi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kính người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lia không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhưt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỗi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ

phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dày càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi—“What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one’s body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one’s happiness but joy at that of others; regarding one’s experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one’s stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought

of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world (to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of

speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits.

“This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state.

(B) Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mỗi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn

mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi—“What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one’s body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one’s own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so

cease practicing them.

“This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state.

Không Tế: Thực Tế—Vùng phi vật chất hay niết bàn—The region of immateriality, or nirvana.

Không Tên: No name—Unonymous.

Không Thánh: Vị Thánh hữu danh vô thực—A saint who bears the name without possessing the character.

Không Thấy E Ngại: Without paranoia

Không Thấy Lỗi Người: Not to look for people’s mistakes.

1) Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng—The Buddha taught: “When we do not see others’ mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.”

2) Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: “Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one’s own deeds done and undone.”

Không Thể Chê Trách Được: Blamelessly

Không Thể Diễn Tả Đúng Được: Cannot be exactly described.

Không Thể Nghĩ Bàn: Vượt ra ngoài sự hiểu biết, trí thông minh và trì huệ của con người—Unimaginable—Beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom.

Không Thể Tránh Được: Inevitably.

Không Thể Truyền Đạt Được: Cannot be

communicated

Không Thích Đáng: Irrelevant— Inappropriate.

Không Thích Hợp: See Không thích đáng.

Không Thích Nghi: To have no relevance to.

Không Thích Thú: Unpleasant.

Không Thủy Pháp: Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by the esoterics, in the Yogacara texts.

Không Thực Chất: Ephemeral—See Vô Thường.

Không Thực Chất Tính: Nihsvabhava-sunya (skt)—Non-substantiality.

Không Thực Tế: Not practical.

Không Tịch: Sunyata-sama (skt).

- Không tịch: Emptiness of calmness or tranquility.
- Trạng thái không tịch, trạng thái của niết bàn—Immaterial—A condition beyond disturbance, the condition of nirvana.

Không Tiền Khoáng Hậu: Unprecedented—Unique.

Không Tinh Tấn: Aceshta (skt)—Effortless—Motionless.

Không Tính: Sunyata (skt)—Thuần Nhã Đa—Tên khác của chân như, thoát ly chấp ngã và chấp pháp thì thực thể của chân như

hiển hiện—The nature of void or immaterial—The Bhutatathata, the universal substance, which is not ego and things. But while not Void is of the Void-nature.

Không Tông: Tông lấy lý không (ngã không và pháp không) làm tông chỉ (Tiểu Thừa Thành Thực tông, Đại Thừa Tam Luận tông)—The Sunya sect, i.e. those which make the unreality of the ego and things their fundamental tenet.

Không Tránh Khỏi: Unavoidable.

Không Trần: Không Kiến Trần—Sự quán không của phái ngoại đạo cho rằng phi vật chất là một thực thể, do đó cho rằng tâm thức hay ngã có thật—Sunya as sub-material, ghostly, or spiritual, as having diaphanous form, a non-Buddhist view of the immaterial as an entity, hence the false view of a soul or ego that is real.

Không Trộm Cấp: Adinnadana-veramani (skt).

(A) Nghĩa của “Không Trộm Cấp”—The meanings of “Adinnadana-veramani:

- 1) Không trộm cấp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cấp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cấp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cấp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cấp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã)—Not to steal—No stealing—The second of the ten commandments—Not to steal because we have no right to

take what is not given. Not to steal will help us become honest.

(B) Kết quả của việc không trộm cắp—The consequences of “Not to steal”

- Tăng lòng quảng đại: To increase one’s generosity.
- Tăng lòng thành tín nơi người: To increase trust in other people.
- Tăng lòng thành thật: To increase one’s honesty.
- Không khổ nhọc: Life without sufferings.
- Không thất vọng: Life without disappointment.

Không Tự:

- 1) Một nơi trống trải: An empty a bode or place.
- 2) Thân này là sự hội tụ của ngũ uẩn, giả hợp và không có tự tánh—The body as composed of the six skandhas, which is a temporary assemblage without underlying reality.

Không Tuệ: Trí tuệ quán chân lý hay lý không—The wisdom which beholds spiritual truth.

Không Tư Duy Biện Luận: Avicara (p)—Non discursive thinking.

Không Từ Bỏ: Unimpeded.

Không Tự Đối Minh: No self-deception—Không tự dối mình là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không tự khen mình và chê người—No self-deception is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not praise ourselves and blame others.

Không Tự Tánh: Nihsvabhava (skt)—Without self-nature.

Không Tức Thị Sắc, Sắc Tức Thị Không: Sunyata is rupa—Không bất dị sắc, sắc bất dị không (không tức là sắc, sắc tức là không; không không khác sắc, sắc không khác không)—The immaterial is the material (matter), and vice versa.

Không Tướng: Animitta (skt)—Voidness—Idle fancies—Emptiness—Space—Formless—No-form—Devoid of appearances—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không này không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

Không Tưởng:

- 1) Nghĩ tưởng viễn vọng: Vainly thinking or desiring.
- 2) Nghĩ tưởng về tánh phi vật chất (không): Thinking of immateriality.

Không Tưởng Tượng Nổi: Can scarcely imagine

Không Tự: See Không Tự.

Không Uống Chất Cay Độc: Not to drink intoxicated substances.

Không Uống Rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buồng lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm)—Not to drink liquor. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses—The fifth of the ten commandments against alcohol.

Không Vọng Ngữ: Musavada-veramani—The fourth commandment of not to lie or not to speak false speaking—See Bất Vọng Ngữ.

Không Vô: Tất cả sự vật đều không có tự

tính—Unreality, or immateriality, of things, which is defined as nothing existing of independent or self-contained nature.

Không Vô Biên Xứ: Akasanantyayatana (skt)—Tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chấn các thân hình sắc, mong cái không vô biên)—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm—The abode of the infinite space, the formless, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmaloкас.

Không Vô Biên Xứ Định: Aksanantyayatana-dhyana (skt)—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed.

Không Vô Ngã: Không và vô ngã—Unreal and without ego.

Không Vương: Bhisagarjitasvara raja (skt).

- 1) Tên gọi khác của Đức Phật—The king of immateriality—Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice.
- 2) Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra.

Không Vương Phật: Dharmagahanabhyudgata-rajā (skt)—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute.

Không Xâm Phạm Người Khác: Not to infringe upon others.

Không Xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

Khổng:

- 1) Cái lỗ: A hole.
- 2) Họ của Đức Khổng Phu Tử: Surname of Confucius.
- 3) Khổng lồ: Great—Very.

Khổng Đạo: Confucianism—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, đễ, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Khổng Tử sinh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là “Vạn Thế Sư Biểu.” Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con đẻ cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyalty, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 disciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title “Master of Ten Thousand Years.” However, Confucianism and

Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of ‘abandoning worldly ways,’ to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars.

Khổng Giáo: See Khổng Đạo.

Khổng Mạnh: Confucius and Mencius

Khổng Tử: Confucius.

Khổng Tước: Mayura (skt)—Peacocks.

Khổng Tước Minh Vương: Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước—Peacock king—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock.

Khổng Tước Thành: Mathura—Krsnapura (skt)—Một thành phố hay vương quốc cổ của Ấn Độ, nơi có rất nhiều tháp—An ancient city and kingdom of India, famous for its stupas, reputed birthplace of Krishna.

Khổng Tước Vương: Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương.

Khờ: Stupid—Brainless—Unwise.

Khởi: To begin—To start.

Khởi Đầu: To commence—To start.

Khởi Điểm: Initial point—Starting point.

Khởi Hành: To start off—To start away.

Khởi Sự: See Khởi Đầu.

Khởi Tín Luận: Awakening of Faith.

Khởi Xướng: To take the initiative.

Khu: Đuổi—To drive out or away—To expel.

Khu Long: Người đuổi độc long, từ dùng để chỉ vị a la hán có phẩm chất và năng lực cao, có thể trừ khử được loài độc long—Dragon-expeller, a term for an arhat of high character and powers, who can drive away evil nagas.

Khu Ô:

1) Đuổi quạ—To drive away crows—Scarecrow.

2) See Khu Ô Sa Di.

Khu Ô Sa Di: Một tu sĩ trẻ, tuổi từ 13 đến 18, có người nói tuổi từ 7 đến 13, là tuổi còn nhỏ nhưng đủ lớn để đuổi quạ trong những khu đất quanh chùa—A novice monk who is from 13 to 18 years of age, some says from seven to thirteen, he being old enough to drive away crows.

Khù Khờ: Idiot—Stupid.

Khuất:

1) Bị che khuất: Hidden.

2) Cóp xuống: To bend.

3) Khuất phục: Oppression.

4) Sai lạc: Wrong.

Khuất Chi: Kutche or Kutcha (skt)—Khuất Từ—Khố Xa—Quy Từ—Khu Từ—Một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar—An ancient kingdom and city in Turkestan, north-east of Kashgar.

Khuất Đà Ca A Hàm: Khuddakagama (p)—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thấy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bốn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bốn Sự Kinh (những chuyện xảy ra trong quá khứ)—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrtaka, Jataka,

Buddhavamsa, etc.

** For more information, please see

Khuddaka-Nikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Khuất Khuất Sá Ba Đà: Kukkutapadagiri (skt)—Núi Chân Gà, ở xứ Ma Kiệt Đà, khoảng 100 dặm về phía đông cây Bồ Đề. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi này nằm cách Gaya khoảng 7 dặm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn—Cock’s foot, a mountain said to be 100 miles east of the bodhi tree, and, by Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana.

Khuất Khuất Sá A Lạm Ma: See Khuất Sá A Lạm Ma.

Khuất Lãng Na: Kuran (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli.

Khuất Lộ Đa:

- 1) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá: Kuluta (skt)—An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples.
- 2) Một vùng nằm về phía bắc Kangra: A region north of Kangra.

Khuất Ma La: Khuất Mãn La—Nụ sen hay búp sen chưa nở (trong các thứ hoa, hoa sen là đẹp nhất, búp sen chưa nở gọi là khuất-ma-la, khi sen nở xòe gọi là phân-đà-lợi hay pundarika, khi hoa sắp tàn gọi là ca-ma-la hay kamala)—A lotus bud.

Khuất Phục: To yield—To give in.

Khuất Sá A Lạm Ma: Kukkuta-arama

(skt)—Tịnh xá được vua A Dục xây trên núi Chân Gà (theo Tây Vực Ký, vua Vô Ưu tức A Dục Vương đã xây chùa Kê Viên trên núi Chân Gà, chùa cổ đã bị đổ nát nhưng nền cũ vẫn còn)—A monastery built on the Cock’s Foot Mountain by king Asoka.

Khuất Sương Nhĩ Ca: Kashanian (skt)—Một vùng gần Kermina—A region near Kermina.

Khuây Khỏa: To relieve the time.

Khuấy Rối: To harass.

Khúc:

- 1) Cong: Bent—Crooked.
- 2) Gù lưng: Humpbacked.

Khúc Lược: Ghế tựa trong nhà chùa (làm bằng cách đục gỗ mà thành)—A bent chair used in monasteries.

Khúc Nữ Thành: Thành của những người đàn bà lưng gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadata đều bị Mahavrksa làm cho gù lưng—The city of hunchback women, said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang’s Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadata’s daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry.

Khúc Xỉ: Kutadanti or Malakutadanti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a Raksasi.

Khuê Phong Tông Mật: Kuei-Fong-Tsung-Mi—Một thiền sư uyên bác đời nhà Đường—A Zen master of great learning during the T’ang dynasty.

Khuể: Sân giận—Hate—Anger—Rage.

Khuể Kết: Sự trói buộc của sân hận là một

trong cửu kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sâu hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi)—One of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration—See Cửu Kết.

Khuể Nộ: Sân hận và phẫn nộ, một trong tam độc—One of the three poisons, hate and anger—See Tam Độc.

Khum Lưng: To curve one's back.

Khúm Núm: To cower before someone.

Khùng: Crazy—Cracked.

Khủng Bố: Persecution.

Khủng Khiếp: Dreadful.

Khuôn Không: Culasunnatasuttam (skt)—Bài Kinh Tiểu Không trong hệ phái Nguyên Thủy. Kinh dạy về những nguyên tắc thiền quán căn bản—The Lesser Discourse on Emptiness Sutra of Theravada Buddhism, which teaches basic meditation principles.

Khuôn Mẫu: Example—Model—Pattern

Khuôn Phép: Discipline.

Khuông Việt: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011)—Zen Master Khuông Việt—Thiền sư Khuông Việt, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Vân Phong. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng ông đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời ông vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho ông tước vị “Khuông Việt Đại Sư.” Về già, sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi—Zen Master Khuông Việt, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was one of the most

outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of “Khuông Việt Great Master.” When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79.

Khuy Cơ: Ksi-Ki—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái này—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school.

Khuyên Bảo: To counsel—To advise—To give advice—To recommend.

Khuyên Can: To dissuade—To advise against—To dissuade someone from something.

Khuyên Giải: To console—To comfort.

Khuyên Ngăn: To advise against—To dissuade.

Khuyến: Khuyến tấn—To persuade—To admonish—To exhort.

Khuyến Cáo: To recommend

Khuyến Chuyển: Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của

Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment.

Khuyến Dụ: To counsel—To admonish.

Khuyến Giới: Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạt tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil.

Khuyến Hóa: Khuyến tấn người chuyển hóa—To exhort to conversion, to convert.

Khuyến Học: To encourage learning.

Khuyến Khích: To encourage—To stimulate—To hearten.

Khuyến Lệ: See Khuyến khích.

Khuyến Môn: Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác)—The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command.

Khuyến Phát: Khuyến tấn ai bắt đầu sống tu theo Phật—To exhort to start the the Buddhist way.

Khuyến Tán: To advise and to help.

Khuyến Tấn: To advise and to push.

Khuyến Thiện: To encourage someone in well-doing.

Khuyến Tu: To encourage everyone to cultivate the Way.

Khuyết:

- 1) Bể ra: Broken.
- 2) Cửa gác trong thành: A city gate.
- 3) Khiếm khuyết: Không đủ—Insufficient—Deficient—Wanting—Lacking.

Khuyết Điểm: Defective—Imperfect—Deficient.

Khuyết Lộ: Người tu giữ giới như bờ đê ngăn nước lũ. Không giữ giới gọi là khuyết; không giữ giới mà để sai sót lộ ra ngoài gọi là lậu—A breach and leakage, a breach of the discipline.

Khuyh Đảo: To overthrow—To subvert—To topple.

Khuyh Hướng: Tendency—Trend.

Khuyh Hướng Xấu: Daushtulya (skt)—Evil tendency—Cái tâm thức phân biệt vốn đã bị khuyh hướng xấu hay tập khí vốn có trong mê lầm lấn phá từ thời vô thủy—The discriminating consciousness that is found infested since beginningless time by the evil tendency or habit-energy inherent in the delusion.

Khử: To go away—To depart—To leave—To remove—To dismiss.

Khử Lai: Đi và đến—Go and Come.

Khử Lai Kim: Quá khứ, vị lai và hiện tại—Past, future, present.

Khử Lai Thực Hữu Tông: Một trong mười sáu tông phái ngoại đạo chấp rằng quá khứ vị lai và hiện đều là thực hữu—One of the sixteen heretical sects, which believed in the reality of past and future as well as present.

Khử Thức Xoa Ca La Ni: Siksakarani (skt)—Đột Kiết La.

- 1) Một vị Bà La Môn trẻ còn đang tông học: A young brahman studying with his preceptor.
- 2) Một chương trong Luật Tạng gọi là “Thức Xoa” gồm 100 điều luật cho người mới xuất gia tu học: A section of the Vinaya

called Siksakarani consisting of 100 regulations with reference to the conduct of novices.

Khử Độc: To decontaminate.

Khử Trừ: To eliminate.

Khước: Khước từ—To reject—To decline.

Khước Nhập Sanh Tử: Từ bỏ cuộc sống đi trong sanh tử luân hồi của một vị Bồ Tát—To leave his perfect life to enter into the round of births and deaths as a Bodhisattva does.

Khương: Cây gừng—Ginger.

Khương Kiết La: Kankara (skt)—Con số lớn—A high number.

Khương Tăng Hội: Sanghavarman or Sanghapala (skt).

- 1) Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is probably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.
- 2) Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch—Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to

North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.

Khư:

- 1) Gò đất: A mound—A plot.
- 2) Tên riêng của Đức Khổng Phu Tử: Personal name of Confucius.

Khư Tỉnh: Một cái giếng khô trên đỉnh đồi, biểu trưng cho tuổi già—A dry well on a hill top, symbolical of old age.

Kleang: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam. Chùa được xây cất từ năm 1533 và được trùng tu nhiều lần. Ngôi chánh điện được trùng tu cách đây 80 năm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thị xã Sóc Trăng—Name of a temple, located in Sóc Trăng town, Sóc Trăng province, South Vietnam. The temple was built in 1533 and has been restored many times. The main hall was restored 80 years ago. This is one of the most ancient famous temples of Soc Trăng town.

L

La:

- 1) Lưới bắt chim: A net for catching birds.
- 2) Sắp xếp theo thứ tự: To arrange in order.

- a) Nam La: Lara, Lata, or Lada (skt)—in Gujarat.
 b) Bắc La: Lara or Valabhi (skt)—On the western coast of Gujarat.
 3) Chủng tử “Vô Úy Thí”: The seed of giving of “fearlessness.”
 4) Bàn chuyện: To chatter.

La Bà: Lava (skt)—Lạp Phục La Dự—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà)—A division of time, an instant (60 ksanās are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava).

** For more information, please see Sát Na.

La Bà Na: Ravana (skt)—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra.

La Bì Na: Ravana (skt)—Đòi hỏi—Demanding—Clamorous.

La Cà: To loiter—To loaf.

La Cầu: Laghu (skt)—Ánh sáng—Light.

La Dạ Na: Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

La Duyệt: Rajagrha (skt)—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—The capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod.

** For more information, please see Vương Xá

La Duyệt Kỳ Ca La: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Duyệt Yết Hê: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Đà Na: Ratna (skt)—Bảo vật—Anything precious, a gem.

La Hán: Arhan, arhat (skt)—A La Hán, quả

vi cao nhất của Tiểu Thừa—Worthy, worshipful, an arhat, the saint, or perfect man of Hinayana.

** For more information, please see Arhat.

La Hán Đường: Arhats Hall.

La Hầu (sao): Rahu (skt)—La Hộ—La Hồ—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses.

La Hầu A Tu La: Rahu-asura (skt)—La Hầu La A Tu La—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực—The asura who in fighting with Indra can seize sun and moon, i.e. cause eclipses.

La Hầu La: Rahula (skt)—Còn gọi là La Vân, La Hồng La, La Hầu, Hạt La Đỗ La, Hà La Hồ La, hay La Hồ La—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia và sau này trở thành một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara. He is supposed to have been in the womb for six years and born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired

his name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source said that Rahula was born before the Buddha's renunciation of the world. Later he became one of the ten great disciples of the Buddha.

** For more information, please see Rahula in English-Vietnamese Section, Rahula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Xuất Gia in Vietnamese-English Section.

La Hầu La A Tu La: Rahu-asura (skt)—See La Hầu A Tu La.

La Hầu La Đa: Rahulata (skt)—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 15, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati—Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas.

La Hổ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hộ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hồng La: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Khất Sái: See La Ngật Sái.

La Ma: Rama (skt).

- 1) Hỷ hay hỷ lạc: Delightful—Joyful.
- 2) Tên của một loài cây nhỏ: Name of a grove.

La Ma Ấn Độ: Sông La Ma phát nguồn từ A Phú Hãn—Helmend, a river rising in Afghanistan.

La Ma Già: Nhập pháp giới (phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm)—Entering the realm of the law.

La Mắng: To rebuke—To scold.

La Môn: See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

La Ngạ: Raga (skt)—Tham dục—Desire—Covetousness.

La Ngật Sái: Laksana (skt)—Tướng trạng của sự vật—A distinguishing mark, sign, or characteristic.

La Nha Ngật Bí Tư: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Nhã: Raja (skt)—Quốc vương—A king.

La Ó: To jeer—To boo.

La Quý: Trưởng lão La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý (852-936)—Trưởng lão La Quý sinh năm 852 tại An Chân, Bắc Việt, pháp tử đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư quê ở An Châu. Thuở nhỏ sư đi du phương tìm thầy học thiền. Sau sư gặp Thiền Sư Thông Thiện và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng. Sau khi Thầy thị tịch, sư dời về chùa Song Lâm ở Thiên Đức tiếp tục hoằng hóa đến khi thị tịch vào năm 936 sau Tây Lịch—Senior Venerable La Quý was born in 852 in An Chân, North Vietnam, the the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect, a Vietnamese monk from An Chân. He wandered to seek good and famous zen masters since he was young. Later he met Zen master Thông Thiện at Thiền Chúng Temple and became one of his most outstanding disciples. After his master passed

away, he moved to stay at Song Lâm Temple in Phù Ninh, Thiên Đức to expand Buddhism until he died in 936 A.D.

La Sát: Rakshas or Raksasa (skt).

- 1) Ma quỷ trông khiếp đảm, có thân hình đen ngòm, tóc đỏ, mắt xanh. La sát nổi tiếng sát hại sát hại con người—A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans.
- 2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:
 - a) La Sát là tên chỉ chung các loài ác quỷ hung bạo; có lúc kém hơn Dạ Xoa, có lúc tương tự—Raksasa means harm, injury, maglinant spirits, demons; sometimes considered inferior to Yaksas, sometimes similar.
 - b) La Sát là tên của một dân tộc man rợ thời cổ ở Ấn Độ: A barbarian race of ancient India.

La Sát La: Aksara (skt)—Chữ—A syllable, word, letter.

La Sát Nữ: Raksasi (skt)—La Sát Tư—La Xoa Tư—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons.

La Sát Quốc: Một hòn đảo trong Ấn Độ Dương, người ta nói là đảo Tích Lan—An island in the Indian Ocean, supposed to be Ceylon.

La Sát Ta: La Sát Nam—A male deomn—See La Sát.

La Sát Thiên: Vị Trời kiểm soát hết thủy các La Sát, trấn giữ góc tây nam—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven.

La Sát Tư: See La Sát and La Sát Nữ.

La Thập: See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-

Vietnamese Section.

La Thê: Rajni (skt)—Hoàng hậu—A queen—A princess—See La Nhã.

La Vân: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Việt: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Xa: Raja (skt)—Quốc vương—King.

La Y: Tiết La Y—Y phục của người tu khổ hạnh nơi rừng núi—Coarse garments worn by ascetics.

Lá Sen: Lotus leaf.

Lả Tả: Incoherent.

Lạ Kỳ: Strange—Unusual—Extraordinary

Lạc:

- 1) Dadhi (skt)—Chất tinh chế ra từ sữa bò (Thanh Văn ví như sữa, Duyên Giác ví như Lạc)—A thick, sour milk which is highly esteemed as a food and as a remedy or preventive.
- 2) Vui vẻ: Joy—Joyful—Glad—Rejoice.
- 3) Âm nhạc tạo niềm vui: Music that causes joy.
- 4) Rụng: Falling—To fall—To drop—To descend.
- 5) Sukha (p): Happiness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiên na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phi” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phi” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phi được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi

đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những triển cái trạo cử và lo âu trong thiền na—According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

Lạc Âm: The sound of music.

Lạc Âm Thụ: Những cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thổi nhạc trong cơn gió thoảng—The trees in Amitabha’s paradise which give forth music to the breeze.

Lạc Ba La Mật: Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the nirvana.

** For more information, please see Tứ Đức.

Lạc Bang:

- 1) Đất nước yên vui: The joyful country.
- 2) Thế giới Tây Phương Cực Lạc: The paradise of the West.

Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or

nirmanarati (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will.

Lạc Ca: Naraka (skt)—Tên gọi bằng tiếng Phạn của Địa Ngục—See Địa Ngục.

Lạc Càn Thát Bà: Gandharvas (skt)—Indra’s musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạc Cảnh: Paradise.

Lạc Căn: Những căn của lạc thú—The organs of pleasure (eyes, ears, nose, tongue, body)—See Ngũ Căn.

Lạc Dục: Ham muốn dục lạc trần thế—Desire for the pleasant or pleasure.

Lạc Dương: Đế đô của Trung Quốc—Lo-Yang, the ancient capital of China.

Lạc Độ: Quốc độ vui vẻ—A happy land.

Lạc Đường: To lose one’s way—To go astray—To stray.

Lạc Hậu: Old fashioned.

Lạc Lỏng: Stray—Lost.

Lạc Lối: To go astray—To stray.

Lạc Nghiệp: To enjoy one’s work.

Lạc Pháp: Sự an lạc của Phật pháp—Delight in Buddha-truth or the religion.

Lạc Phát: Cắt tóc xuất gia tu hành—To shave or cut off the hair of the head, and become a monk.

Lạc Phát Nhiễm Y: Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường)—To shave the head and dye the

clothing, i.e. to dye grey the normal white Indian garments; to become a monk.

Lạc Quả: Quả an lạc của Niết Bàn, xa lìa mọi sinh diệt—Joyful fruit—Nirvana.

Lạc Quan: Optimism.

Lạc Quyên: To subscribe—Offertory—Subscription—Collection.

Lạc Thanh Tịnh Tâm: Blissful pure mind.

Lạc Thần: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà in Vietnamese-English Section, and Gandharva in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạc Thí:

- 1) Người bố thí với tràn đầy niềm vui: Joyful giver.
- 2) Tên Trưởng Giả Tu Đạt hay Cấp Cô Độc: Joyful giver, name of Sudatta or Anathapindika.

Lạc Thiên: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà.

Lạc Thọ: Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ—The sensation or perception of pleasure.

Lạc Thú: Pleasures.

Lạc Thuyết: Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ, là một trong tứ vô ngại—Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhāna, bold and illuminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words, one of the four pratisamvids.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Lạc Thuyết Biện Tài: See Lạc Thuyết and Tứ Vô Ngại.

Lạc Trám: Kể lừa đảo được ví như loài sâu bọ—A humbug—Trickster—Impostor—Deceiver.

Lạc Trú Tứ Thiên: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiên.

Lạc Trước: Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng—The bind of pleasure binding to the phenomenal life.

Lạc Vào Tà Kiến Và Không Hiểu Ý Kinh: To go astray and to miss the intent of the sutras.

Lạc Vị: Vị bơ chua, một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this.

**For more information, please see Thiên

Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Lạc Xoa: Laksa (skt)—Lạc Sa—Mười vạn—One hundred thousand.

Lai: Agama (skt).

- 1) Đến: Coming.
- 2) Tương Lai: Future.

Lai Nghênh: Những người tin và hành trì theo Phật, khi lâm chung sẽ được chư Phật và chư Bồ Tát từ cõi Cực lạc đến đón về Tịnh Độ—The coming of Buddhas to meet the dying believer and bid welcome to the Pure Land.

Lai Nghênh Tam Phật: Có ba vị Phật lai nghênh—The three special welcomers:

- 1) A Di Đà: Amitabha.
- 2) Quán Âm: Avalokitesvara.
- 3) Thế Chí: Mahasthamaprapta.

Lai Nghênh Tam Tôn: See Lai Nghênh Tam Phật.

Lai Quả: Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại—The fruit or condition of the next rebirth, regarded as the result of the present.

Lai Sanh: Kiếp tái sanh hay kiếp sau—Future rebirth—The future life.

Lai Thế: Kiếp tái sanh trong tương lai—

Future world or rebirth.

Lai Ưng: Đến theo lời câu nguyện—To come in response to an invitation—To answer prayer by a miracle.

Lai Vãng: Coming and going.

Lại: Ý lại—To rely upon—To depend upon—To throw the burden on.

Lại Da: Alaya (skt)—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section.

Lại Tra Hòa La: Rastrapala (skt).

- 1) Vị vua bảo vệ vương quốc: Protector of a kingdom, a king.
- 2) Tên của một vị Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha): Name of a noted monk whom the Buddha mentioned in the Agama Sutra (he left home to follow the Buddha, then went back to preach to save his parents)

Lam:

- 1) Dư thừa—Excess—Overflowing.
- 2) Màu lam: Màu chàm—Blue—Indigo.
- 3) Sương núi: Mountain mist or vapour.

Lam Ba: Lampaka (skt)—Quận Lam Ba, ở về phía bắc Ấn Độ—The district of Lamghan, northern India.

Lam Bà: Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi.

Lam Bột La: Lambura or Lambhara (skt)—Ngọn núi nằm về phía bắc Kabul—A mountain north of Kabul.

Lam Ma: Rama or Ramagrama (skt)—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara.

Lam Phong: Vairambhavata (skt)—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm.

Lam Tỳ Ni: See Lâm Tỳ Ni.

Lam Vũ: Sangharama (skt)—Chùa—Monastery—Monastery-buildings.

Làm: To do.

- 1) Làm Ác: To do evil.
- 2) Làm Ẳu: To do something in a careless way.
- 3) Làm Bạn: To make friends.
- 4) Làm Bậy: To do silly things.
- 5) Làm Bế Tắc: To obstruct—To block.
- 6) Làm Biếng: To idle—To loaf—To be lazy.
- 7) Làm Bộ: To pretend—To assume—To feign to do something.
- 8) Làm Bớt Đau: Soothing—To make less painful.
- 9) Làm Bớt Sợ: To still someone's fear.
- 10) Làm Càn: To do without thought of the possible results.
- 11) Làm Cao: To get on one's high horse.
- 12) Làm Cho Ai Can Đảm: To help give courage to someone.
- 13) Làm Chung: To collaborate—To work together with someone.
- 14) Làm Chứng: To witness—To be the witness.
- 15) Làm DUYÊN: To give oneself airs and graces.
- 16) Làm Đẹp: To beautify.
- 17) Làm Gan: To throw off one's shyness.
- 18) Làm Giàu: To enrich oneself.
- 19) Làm Giùm: To render—To do someone a service.
- 20) Làm Giúp: To give someone a hand.
- 21) Làm Gương: To set an example for.
- 22) Làm Hại: To harm.
- 23) Làm Khó: To make difficulties.
- 24) Làm Khổ: To torture.
- 25) Làm Khôn: To act as a wise man.
- 26) Làm Không: To work for nothing return.
- 27) Làm Lành:
 - a) To make it up with someone.
 - b) To perform good (wholesome) deeds.

- 28) **Làm Lấy Có:** To do something as a matter of form (for form's sake).
- 29) **Làm Lén:** To do something on the sly.
- 30) **Làm Lễ:** To celebrate—To start a ceremony.
- 31) **Làm Lơ:** To pretend not to know or see.
- 32) **Làm Luật:** To make laws.
- 33) **Làm Mai:** To arrange marriage.
- 34) **Làm Mất:** To lose.
- 35) **Làm Mê:** To bewitch—To fascinate.
- 36) **Làm Mích Lòng:** To hurt someone's feeling.
- 37) **Làm Một Mình:** To do by oneself.
- 38) **Làm Ngã Lòng:** To discourage—To dishearten.
- 39) **Làm Nghiêm:** To keep a straight face.
- 40) **Làm Ngờ:** To take no notice of one's wrong doing.
- 41) **Làm Ngược:** To do things in the wrong order—To start at the wrong end.
- 42) **Làm Người:** To behave like a human being—To be a man.
- 43) **Làm Người Chính Đáng:** To be a righteous person.
- 44) **Làm Người Tốt:** To be a good person.
- 45) **Làm Nhẹ Đi:** To alleviate.
- 46) **Làm Nhục:** To insult—To affront—To humiliate.
- 47) **Làm Nhục Ai:** To humiliate someone—To cause someone to feel ashamed or look foolish in front of other people.
- 48) **Làm Ô Danh:** To besmirch one's name.
- 49) **Làm Ô Nhiễm:** To pollute.
- 50) **Làm Ổn:** To make noise.
- 51) **Làm Phách:** To on airs.
- 52) **Làm Phải:** To do right.
- 53) **Làm Phiền:** To disturb—To trouble—To annoy.
- 54) **Làm Quen:** To make acquaintance with someone.
- 55) **Làm Rộn:** To disturb—To trouble.
- 56) **Làm Tan:** To dispel—To cause to disappear.
- 57) **Làm Tắc Nghẽn:** To obstruct—To block.
- 58) **Làm Thăng Bằng:** To stabilize.
- 59) **Làm Thát Kinh:** To terrify.
- 60) **Làm Theo:** To emulate.
- 61) **Làm Thinh:** To hold one's tongue—To keep silent—To be silent.
- 62) **Làm Thịt:** To kill animals for food.
- 63) **Làm Tiền:** To blackmail.
- 64) **Làm Tỉnh:** To keep a straight face (prevent oneself from laughing).
- 65) **Làm Trở Ngại:** To obstruct—To hinder.
- 66) **Làm Trung Gian:** To mediate—To intermediate.
- 67) **Làm Việc Xây Dựng:** To perform constructive works (good deeds).
- 68) **Làm Vội:** To something in a hurry.
- Làm Chảy Máu Thân Phật:** To shed a Buddha's blood (one of the five grave sins).
- Làm Chủ Tâm Minh:** To gain control of one's own mind.
- Làm Công Đức:** To perform merit.
- Làm Đường:** To make or build a road—Trì Địa Bồ Tát (Road-Building Bodhisattva).
- Làm Không Cầu Phước:** Deeds of no merit.
- Làm Lành Lánh Dữ:** To perform good deeds and avoid bad deeds (transgressions).
- Làm Phật:** To become a Buddha.
- Làm Phật Sự:** To perform Buddhist or dharma works.
- Làm Phúc:** To do good—To give alms—To give charity.
- Làm Thị Giả:** Làm người hầu hạ và giúp đỡ công việc hằng ngày cho một vị Tăng—To become an attendant to a monk and help him with his daily chores.

- Làm Việc Phước Thiện:** To practice charity.
- Làm Vô Biên Phật Sự:** To accomplish countless Buddha deeds.
- Lảm Nhảm:** To mumble.
- Lãm:**
- 1) Nhìn: Thưởng lãm—To view—To look at.
 - 2) Ôm vào lòng: To hold in the arms—To embrace.
- Lạm Dụng:** To abuse—Abused: Bị lạm dụng.
- Lan:**
- 1) Hàng rào—A rail—Handrail.
 - 2) Hoa Lan: The epidendrum—Orchid—Scented—Refined.
- Lan Bồn Hội:** Ullambana, or Lambana, or Avalamba (skt)—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Lan Cúc:**
- 1) Hoa lan và hoa cúc—Orchid and chrysanthemum.
 - 2) Lan mùa Xuân và cúc mùa Thu (thứ nào mùa ấy): Orchid in spring and chrysanthemum in autumn.
 - 3) Tượng trưng cho sự đẹp đẽ: Emblems of beauty.
- Lan Hương:** Orchid fragrance.
- Lan Nhã:** Tên tắt của A Lan Nhã hay Viện tu khổ hạnh (chỗ vắng vẻ, thanh tịnh, an nhàn, và tĩnh mịch)—Hermitage—Monastery.
- Lan Xa:** Một đặc ngữ của Mông Cổ hay Thổ Nhĩ Kỳ ám chỉ sự tán thán—A Mongol or Turkish word implying praise.
- Lãn:** Lười biếng—Lazy—Negligent—Disinclined.
- Lãn Đạo:** See Lãn.
- Lạn:** Lấp-lánh—Glittering.
- Lạn Ngư:**
- 1) Cá có màu lấp lánh—Iridescent fish.
 - 2) Cá hự, mềm nhũn: Rotten and soft fish.
- Lang:**
- 1) Chó sói—A wolf.
 - 2) Dữ dằn: Fierce.
- Lang Tích Sơn:** Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định)—Wolf track hill, another name for Cock-Leg Hill.
- Lảng Tránh:** To evade.
- Lãng Mạn:** Romantic.
- Lãng Phí:** To fritter away
- Lãng Tai:** The ears have lost their acuity.
- Lanh Lợi:** Clever.
- Lanh Trí:** Quick mind—Quick wits.
- Lánh Mặt:** To hide away from someone
- Lánh Nạn:** To shun danger.
- Lánh Xa:** To shun—To keep away.
- Lành:**
- 1) To heal up a wound—Intact—Unbroken—Untorn.
 - 2) Good—Wholesome.
- Lành Dữ:** Good and bad.
- Lành Lạnh:** A little chilly.
- Lành Mạnh:** Healthy—Sound
- Lành Thay!:** Good deed!
- Lãnh:** Lạnh—Cold.
- Lãnh Đạm:** Indifferent—Cold—Apathy—Chilliness.
- Lãnh Đạo:** To guide—To conduct—To lead.
- Lãnh Giải:** To understand clearly.
- Lãnh Giáo:** To receive instructions.
- Lãnh Hà:** Sita (skt)—The cold river.
- Lãnh Hội:** To understand—To comprehend—To digest.
- Lãnh Noãn:** Lạnh và ấm—Cold and warm
- Lãnh Noãn Tự Tri:** Ấm lạnh tự biết (thiền định tự biết chứ không ai biết dùm)—Only you yourself know cold and warm, i.e. only you know the progress of meditation.
- Lãnh Quang Thần:** Sitamarici—The spirits with cool rays.
- Lãnh Thọ:** To receive—To accept.

Lãnh Vực: Domain.

Lạnh Lùng: Chilly—Cold.

Lạnh Như Cắt: Very cold.

Lao: Lao nhọc—Toil—Labour.

Lao Dao: Unsteady—Unstable.

Lao Kết: Trăn lao và kiết sử đều là những tên khác của phiền não—The troulblers, or passions, those which hold one in bondage.

Lao Khổ: Hard and miserable.

Lao Lữ: Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình)—Troublesome companions, e.g. the passions.

Lao Oán: Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não—The annoyance or hatred of labour, or trouble, or the passions, or demons.

Lao Sầu: Sorrowful—Dismal—Sad.

Láo Lếu: Careless—Impertinent.

Láo Xược: Insolent—Impertinent

Lảo Đảo: To stagger—To totter.

Lão: Jara (skt)—Old—Aging—Old age—Decay.

Lão Ấu: Old and young.

Lão Bà:

1) Một bà già: An old woman.

2) Lão Phu Nhân: My wife.

Lão Bệnh: Sickness of old age.

Lão Cổ Truy: Lão Cổ Chùy.

1) Con cú già—An old owl.

2) Thiên sư có kinh nghiệm giảng đạo sắc bén (một từ tôn xưng): An experienced and incisive teacher.

Lão Giáo: Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo này dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyến ái ược trước trong thân tâm—Taoism—Chinese

religion founded by Lao Tzu several thousand years ago. This religion based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which in Buddhism is a classic example of deluded attachment to the body and the mind.

** For more information, please see Lão Tử.

Lão Hồ: Tên người bình dân gọi Đức Phật—Old Hun, a nickname for the Buddha.

Lão Tử:

1) Jaramarana (skt)—Decreptitude and death.

2) Một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thực (chín mùi) của ngũ uẩn: One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas.

3) Lao-Tzu—Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ—Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China's greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe.

** For more information, please see Lão Giáo.

Lạp:

- 1) Thịt khô: Dried flesh.
- 2) Sáp: Wax.
- 3) Cuối mùa an cư kiết hạ hằng năm: The end of the annual summer retreat.
- 4) Cuối năm: The end of the year
- 5) Săn bắn: To hunt.
- 6) Tháng 12 (chạp) của năm âm lịch—The twelfth lunar month of the year.
- 7) Tuổi hạ của Tăng Ni: A monastic year for monks and nuns.

** For more information, please see Hạ Lạp, and Pháp Lạp in Vietnamese-English Section.

Lạp Ấn:

- 1) Dán hay niêm lại bằng sáp: To seal with wax.
- 2) Dấu ấn bằng sáp: A wax seal.

Lạp Bát: Ngày hội thành đạo, ngày mồng tám tháng chạp, ngày Phật Thích Ca thành đạo—The 8th day of the last month (twelfth month), the day of the Buddha's enlightenment.

Lạp Phạ: Lava (skt)—Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây—A brief time; the 900th part of a day and night, or one minute thirty-six seconds.

Lạp Phật Ni: See Lâm Tỳ Ni in Vietnamese-English Section, and Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạp Phật: Ngày rằm tháng bảy làm lễ cúng Phật vào cuối khóa hạ, cũng là ngày lễ Vu Lan Bồn—The offerings to Buddha after the summer retreat, maintained on the 15th day of the seventh month; also All-Souls Day.

Lạp Sư: Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy)—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments.

Lạp Thứ: Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni—In order of years of ordination of monks and nuns.

Lao: Lao ngục—A gaol—Pen—Secure.

Lạt Lòng: Moved—Touched.

Lạt Ma: Lama (skt)—See Dalai-Lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạt Ma Giáo: Lama (tib)—Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái này là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiên Lạt Ma—The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively—See Dalai-lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Láu Cá: Cunning—sharp.

Lạy: To bow down (prostrate—kowitz) before someone.

Lạy Phật: To pray to Buddha.

Lạy Trời: To pray to god.

Lặc: Sức mạnh—A force.

Lặc Đàm Văn Chuẩn: See Văn Chuẩn Lặc Đàm.

Lặc Na Ma Đề: Ratnamati (skt)—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Y, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works.

Lặc Sa: Laksa (skt)—Màu đỏ thắm—A reddish colour.

Lặc Sa Bà: Rsabha (skt)—Được diễn tả như

một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lỏa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử—Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics

Lấm Khi: Many times.

Lấm Mồm: Talkative.

Lấm Phen: See Lấm khi.

Lấm Tiền: To have a great deal of money.

Lăn Đùng Ra: To collapse—To fall suddenly.

Lăn Lóc: To experience the hard way (hardships).

Lăn Lội: To go through a lot of trouble—To go up hill and down hill.

Lặn Ngụp Trong Biển Đời Sanh Tử: To be sinking in the ocean of life and death (sufferings).

Lặng: Lặng miếu hay lặng tẩm—A mound—A tomb.

Lặng Già: Lanka (skt).

1) Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam (về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lặng Già, hang núi hiểm trở, quý thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lặng Già): A mountain in the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak.

2) Đảo Tích Lan: The island of Ceylon.

Lặng Già Kinh: Lankavatara sutra (skt)—See Kinh Lặng Già.

Lặng Nghiêm Kinh: Lankavatara Sutra (skt)—See Kinh Lặng Nghiêm in Vietnamese-English Section.

Lặng Nhục: To insult.

Lặng Lặng: To keep silent.

Lặng Lợ: Of immoral character.

Lặng Im: To keep quiet.

Lặng Lẽ: Samin (skt)—Tranquil.

Lặng Ngất: Dead silence.

Lấp Bấp: To mumble.

Lâm:

1) Đến hay tới gần: To approach—To be about to.

2) Khu rừng—A wood or grove.

3) Tưới nước: To drip—To sprinkle—To soak.

Lâm Bệnh: To fall ill.

Lâm Biến: Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng—The trees of the wood turned white when the Buddha died.

Lâm Chung: Sắp chết—To be about to die—In the hour of death—Approach the end—Dying.

Lâm Đăng: Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng “Lâm Đăng”)—Vegetable food, used by men at the beginning of a kalpa.

Lâm Hãn:

1) Đổ mồ hôi: Dripping sweat.

2) Đổ nước lên mình để rửa sạch mồ hôi: To sprinkle or pour water on the body to cleanse sweat.

Lâm Ly: Moving.

Lâm Mạng Chung Thời: To approach the end of life.

Lâm Nạn: To fall into calamity.

Lâm Nguy: To be in danger.

Lâm Sự: On the point of doing something.

Lâm Táng: Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—Buried in the forest, or burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—See Tứ Táng (4).

Lâm Tế:

1) Trường phái Lâm Tế: Lin-Chi or Rinzaï (Zen) school. Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được

Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay những công án khác. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sư tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực—One of the most famous Chinese Ch’an founded by Ch’an Master Lin-Chi, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him. The Lin-Chi school of Ch’an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch’an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of “Sudden Enlightenment” and advocates unusual means of achieving it, such as shouts, slaps, and the uses of koans. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living.

2) Tên một tự viện trong Trấn Định Phủ, xây

dưới thời nhà Đường, nơi Sư Nghĩa Huyền đã sáng lập ra phái Lâm Tế: Name of a monastery during the T’ang dynasty in Chên-T’ing-Fu, from which I-Hsuan founded the Lin-Chi school.

** For more information, please see Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Lâm Tế Nghĩa Huyền: Lin-Chi-I-Hsuan—Lâm Tế là môn đệ của Hoàng Bá. Ông là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Một tông phái Thiền đặc biệt đã được đặt dưới tên ông. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng (see Mã Tổ) đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chất chứa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đặc dụng và có hiệu năng nhất, và sau này biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau này các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: “Tôi nghe quý ông toàn học hét. Thử hỏi quý ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng.” —Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed chinese Zen masters during the T’ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him “Lin-Chi” of which doctrine was based on his

teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own master Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is regarded as the author of “Kwats!” even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered “Kwats!” to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This “Kwats!” is said to have deafened Pai-Chang’s ear for three days. But it was principally due to Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following remark: “You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: ‘Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?’ If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry.”

- Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá. Ở đây sư oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: “Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống.” Thủ Tọa bèn hỏi: “Thượng Tọa ở đây được bao lâu?” Sư thưa: “Ba năm.” Thủ Tọa hỏi: “Từng tham vấn chưa?” Sư thưa: “Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?” Thủ Tọa bảo: “Sao không đến hỏi Hòa Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?” Sư liền đến

hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: “Hỏi thế nào?” Sư thưa: “Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết.” Thủ Tọa nói: “Nên đi hỏi nữa.” Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: “Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đây không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: “Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi.” Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: “Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ.” Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: “Chẳng nên đi chỗ nào khác, người đi thẳng đến Cao An chỗ Thiền Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì người nói tốt.”—From the beginning of his residence at Huang-Bo, Lin-Chi’s performance of his duties was exemplary. At that time, Mu-Chou T’ao-Ming served as head monk. Mu-Chou asked Lin-Chi: “How long have you been practicing here?” Lin-Chi said: “Three years.” Mu-Chou said: “Have you gone for an interview with the master or not?” Lin-Chi said: “I haven’t done so. I don’t know what to ask him.” Mu-Chou said: “Why not ask him, ‘What is the essential meaning of Buddhism?’” So Lin-Chi went to see Huang-Bo, but before he could finish his question Huang-Bo struck him. Lin-Chi went out, and Mu-Chou asked him: “What happened when you asked him?” Lin-Chi said: “Before I could get the words out he hit me. I don’t understand.” Mu-Chou said: “Go ask him again.” So Lin-Chi asked Huang-Bo again, and Huang-Bo once

again hit him. Lin-Chi asked a third time, and Huang-Bo hit him again. Lin-Chi revealed this to Mu-Chou, saying: “Before you urgeme to ask about the Dharma, but all I got was a beating. Because of evil karmic hindrances. I’m not able to comprehend the essential mystery. So, today I’m going to leave here.” Mu-Chou said: “If you’re going to leave, you must say good-bye to the master.” Lin-Chi bowed and went off. Mu-Chou then went to Huang-Bo and said: “That monk who asked you the questions—although he’s young he’s very extraordinary. If he come to say good-bye to you, please give him appropriate instruction. Later he’ll become a great tree under which everyone on earth will find refreshing shade.” The next day when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo said: “You don’t need to go somewhere else. Just go over to the Kao’ Monastery and practice with T’a-Wu. He’ll explain to you.”

- Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: “Ở chỗ nào đến?” Sư thưa: “Ở Hoàng Bá đến.” Đại Ngu hỏi: “Hoàng Bá có dạy gì không?” Sư thưa: “Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?” Đại Ngu nói: “Bà già Hoàng Bá đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?” Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: “Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều.” Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: “Con quỉ đái dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!” Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu buông ra, nói: “Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta.” Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá—When Lin-Chi reached T’a-Wu, T’a-Wu said: “Where have you come

from?” Lin-Chi said: “From Huang-Bo.” T’a-Wu said: “What did Huang-Bo say?” Lin-Chi said: “Three times I asked him about the essential doctrine and three times I got hit. I don’t know if I made some error or not.” T’a-Wu said: “Huang-Bo has old grandmotherly affection and endures all the difficulty for your sake—and here you are asking whether you’ve made some error or not!” Upon hearing these words Lin-Chi was awakened. Lin-Chi then said: “Actually, Huang-Bo’s Dharma is not so great.” T’a-Wu grabbed him and said: “Why you little bed-wetter! You just came and said: you don’t understand. But now you say there’s not so much to Huang-Bo’s teaching. What do you see? Speak! Speak!” Lin-Chi then hit T’a-Wu on his side three times. T’a-Wu let go of him, saying: “Your teacher is Huang-Bo. I’ve got nothing to do with it.” Lin-Chi then left T’a-Wu and returned to Huang-Bo.

Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: “Kẻ này đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.” Sư thưa: “Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhưn sự đã xong, đứng hầu.” Hoàng Bá hỏi: “Đến đâu về?” Sư thưa: “Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về.” Hoàng Bá hỏi: “Đại Ngu có lời dạy gì?” Sư liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: “Lão Đại Ngu này đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn.” Sư tiếp: “Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn.” Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: “Gã phong điên này lại đến trong ấy nhổ râu cọp.” Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: “Thị giả! Dẫn gã phong điên này lại nhà Thiên.”—Huang-Bo saw him and said: “This fellow who’s coming and going. How can he ever stop?” Lin-Chi said: “Only through grandmotherly concern.” Lin-Chi then

- bowed and stood in front of Huang-Bo. Huang-Bo said: "Who has gone and returned?" Lin-Chi said: "Yesterday I received the master's compassionate instruction. Today I went and practiced at T'a-Wu's." Huang-Bo said: "What did T'a-Wu say?" Lin-Chi then recounted his meeting with T'a-Wu. Huang-Bo said: "That old fellow T'a-Wu talks too much! Next time I see him I'll give him a painful whip!" Lin-Chi said: "Why wait until later, here's a swat right now!" Lin-Chi then hit Huang-Bo. Huang-Bo yelled: "This crazy fellow has come here and grabbed the tiger's whiskers!" Lin-Chi shouted. Huang-Bo then yelled to his attendant: "Take this crazy man to the practice hall!"
- Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẩng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thế sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: "Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này." Thủ Tọa thưa: "Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh." Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: "Biết là được."—One day, Lin-Chi was sleeping in the monk's hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-Bo standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-Bo struck the floor again and walked to the upper section of the hall. Huang-Bo saw the head monk, who was sitting in meditation. Huang-Bo said: "There's someone down below who is sitting in meditation. What do you imagine you're doing?" The head monk said: "What's going on with this fellow?"
 - Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trên đồng thịt đỏ lờm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các người. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, "Nói đi! Nói đi!" Vị sư đang lính quýnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ô chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng—One day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: "Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!" A monk came forward and asked: "Who is this true man of no title?" Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: "Speak! Speak!" The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, "What worthless stuff is this true man of no title!" Lin-Chi then went straight back to his room.
 - Một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý của pháp Phật?" Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọa, xấn cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: "Định Thượng Tọa, sao không lay Hòa Thượng đi!" Định Thượng Tọa toan lay thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ—One day, Venerable Ting asked Lin-Chi: "What is the ultimate principle of Buddhism?" He came right down from his seat, took hold of the monk, slapped him with his hand, and pushed him away.

- Venerable Ting stood stupefied. A bystander monk suggested: “Why don’t you make a bow?” Obeying the order, Venerable Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen.
- Vào năm 867 khi sắp mất, Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: “Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta.” Tam Thánh thưa: “Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của Hòa Thượng.” Lâm Tế bảo: “Về sau có người hỏi, người đáp thế nào?” Tam Thánh liền hét! Sư bảo: “Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất.” Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch—In 867 A.D. when Lin-Chi was about to die he sat upright and said: “After I’m gone, my Treasury of the True Dharma Eye cannot be destroyed.” Lin-Chi’s disciple, San-Sheng, said: “How could we dare destroy the Master’s Treasury of the True Dharma Eye?” Lin-Chi said: “In the future if someone ask about my teaching, what will you say to them?” San-Sheng shouted! Lin-Chi said: “Who would have thought that my Treasury of the true Dharma Eye would be destroyed by this blind ass!” Upon saying these words Lin-Chi passed away, sitting upright.

Lâm Tế Tông: Lin-Chi School—Một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng—See Lâm Tế.

Lâm Tế Tứ Hát: Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi’s cry—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là “Tứ Hát.”—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four

kinds of “cry.”

- 1) Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang: The first cry is like the sacred sword of Vajraraja.
- 2) Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất: The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground.
- 3) Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ: The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy.
- 4) Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét: The fourth cry is the one that does not at all function as a “cry.”

Lâm Tế: Gần giờ Ngọ—Approaching the midday, or near noon.

Lâm Thời: Provisional.

Lâm Tỳ Ni: Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummidei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ. Vua A Dục của Ấn Độ (khoảng 273-232 trước Tây Lịch), đã đến viếng nơi này và cho dựng lên một trụ đá ghi lại kỷ niệm chuyến hành hương chiêm bái của ngài. Lâm Tỳ Ni là một trong tứ động tâm hay Phật tích trong lịch sử Phật giáo. Ba Phật tích kia là Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na—Lumbini, name of a park, which is the Birthplace of Siddhartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummidei in Nepal, 15 miles east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India. Asoka, king of ancient India (273-232 BC) came here on a pilgrimage in 250 B.C. He erected a stone pillar here in commemoration of his visit. Lumbini is one of the four Holy Places of Buddhism history. The

three other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara.

** For more information, please see Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lâm Tuyền: Forest and stream.

Lâm Tỳ Ni: See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tỳ Ni in Vietnamese-English Section.

Lấm La Lấm lét: To glance furtively.

Lầm: To be mistaken—To be wrong—To confuse.

Lầm Chấp Có: Erroneous attachment to the reality.

Lầm Chấp Tánh Không: Erroneous attachment to the emptiness.

Lầm Lầm Lì Lì: To look severe.

Lầm Lẫn: See Lầm.

Lầm Lỡ: To be at fault

Lầm Than: To be miserable—Wretched.

Lân:

- 1) Láng giềng: Neighbor—Neighbouring.
- 2) Lân cận: Adjacent—Near.
- 3) Con Lân: A female unicorn.

Lân Cận: Near—Next to—Neighboring—Approaching—Adjoining—Approximate.

Lân Đôn: Các vị sư chùa lân cận, ngồi bên phải hay bên trái thầy trụ trì mỗi khi có lễ—One's neighbouring monks, who seat in the right and left seats during a ceremony.

Lân Giác:

- 1) Độc giác lân: Lân một sừng—The unicorn with its single horn.
- 2) Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha.

Lân Hư:

- 1) Gần giống như hư không: Next to nothing.
- 2) Phần nhỏ nhất của vi trần hay nguyên tử: The minutest particle or an atom.

Lân La: To get (come) near.

Lân Lý: Hamlet and village.

Lân Mẫn: See Liên Mẫn.

Lân Trân: Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta—A neighbour's pearl which is no aid to me.

Lân Trí: Gần giống như trí huệ của Phật—Similar to the last entry or the Buddha's wisdom.

Lân Viên: Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác—Near to perfect enlightenment, the stage before it.

Lấn: To trespass—To encroach.

Lần: Time.

Lần Chuỗi Hạt: To tell one's beads—To finger the rosary.

Lần Hồi: Little by little—Gradually—Day to day.

Lần Lữa: To delay—To linger—To drag.

Lần Lữa Chờ Khi Lớn Tuổi: To drag one's feet until old age.

Lần Lượt: By turn—In turn.

Lần Mò: To feel one's way

Lần Theo: See Lần Mò.

Lẩn Lút: To conceal oneself.

Lẩn Mặt: To keep out of sight.

Lẩn Mất: To disappear.

Lẩn Trốn: To slip away.

Lẫn Lộn: Confused—Mixed up

Lận Đận: Unsuccessful

Lấp Ló: To appear and disappear alternately.

Lập:

- 1) Đứng dậy: To stand up.
- 2) Thiết lập: To set up—To establish.

Lập Bá: Repa or Repha (skt)—A “low” garment or a “loin” cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni.

Lập Chí: To make up one's mind.

Lập Công: To accomplish a merit.

Lập Danh: To win fame.

Lập Đề: To set a subject, or state a

proposition.

Lập Đông: Winter begins.

Lập Gia Đình: To get married—To marry.

Lập Giáo: Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật)—To establish a school or a sect.

Lập Giáo Khai Tông: Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn—To set up a school and start a sect.

Lập Hạ: Summer begins.

Lập Hiến: To establish a constitution.

Lập Hội: To found a society.

Lập Kỷ Lục: To make (achieve) a record.

Lập Lệ: To establish a custom.

Lập Luận: To reason—To argue.

Lập Lượng: Lập tỷ lệ so sánh của ba chi tông, nhân, dụ—To state a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect.

Lập Mưu: To draw up a scheme

Lập Nghiệp: To found (establish) a business.

Lập Pháp: Năng lập năng phá—To state and confute a proposition.

Lập Pháp: To make a law or rule—To set up or state a proposition.

Lập Tăng Thủ Tọa: Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks.

Lập Tâm: To make up one's mind

Lập Thành: To establish—To constitute.

Lập Thân: To establish oneself in life.

Lập Thệ: To make (take) an oath—To swear.

Lập Trường: Standpoint—Point of view—View point—Opinion—Position and viewpoint.

Lập Trường Vững Chắc Và Sáng Suốt: Clear and solid position and viewpoint.

Lập Tự: To appoint one's heir.

Lập Tức: Immediately—At once—Right away.

Lật: Hạt dẻ—Chestnut.

Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Quả tim—The heart.

Lật Đật: Pressed—Hurried—In a hurry.

Lâu:

1) Thời gian dài: A long time—For a long stretch (span) of time—Long.

2) Nhà lâu: Storied building—Upper storey.

3) Một trong 18 địa ngục: One of the eighteen hells.

4) Xương sọ (cô lâu): Kapala (skt)—A skull.

Lâu Chí Phật: Rucika (skt)—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa.

Lâu Dài: Durable—Enduring—Lasting.

Lâu Di Cống La Phật: Lokeshvararaja (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiêu Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật—An ancient Buddha, successor to Ting-Kuang Buddha.

Lâu Do: See Lâu Chí Phật.

Lâu Đà La: Rudra (skt)—Thần gió bão—The howler, or god of tempests.

Lâu Đời: A long time ago.

Lâu Khôi: Một cây cột than cháy, ví thế giới này như một đám cháy lớn vậy—A tower or a pile of charcoal, e.g. the world of conflagration.

Lâu Khôi Kinh: Kinh nói về thế giới Ta Bà, đang bốc cháy thành tro than của chúng ta—The sutra mentioned about the Saha world, the world of conflagration.

Lâu Lê: Lưu ly—Lapis lazuli.

Lâu Man: Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man khâu lại và đội trên đầu—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is an epithet of Sivaas the skull-wearer.

Lậu: Asrava (skt).

(A) Nghĩa của Lậu—The meanings of Asrava:

- 1) Dột: Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—Leakage—An opening on the roof allows rain water to descend through it—Flowing—Running—Discharge.
- 2) Phiền não: Distress—Pain—Affliction.

(B) Phân loại Lậu—Categories of Asrava:

- 1) Tam Lậu: Three taints or affluences—See Tam Lậu in Vietnamese-English Section.

Lậu Giới: Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them.

Lậu Hoặc: Asava (p)—Asrava (skt).

(A) Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây—According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings:

- Điều ô uế: Taint.
- Sự đồi bại: Corruption.
- Ham mê: Mania.
- Sự mê đắm: Anfatuation.
- Nghiện (rượu và thuốc): Addiction (to alcohol or drugs).
- Nhơ bẩn: Defilement.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế này tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exuding of these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths.

- 1) Bộc lưu: Càn quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua—The floods are so called in the

sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross.

- 2) Hệ Phược: Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ: The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and disengagement from suffering. Both “Floods” and “bonds” are terms for the “Cankers” already mentioned.

Lậu Nghiệp: Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

Lậu Tận: Asravaksaya (skt)—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration.

Lậu Tận Chứng Minh: Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained.

Lậu Tận Minh: Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The realization that the stream of transmigration is ended—Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—The deliverance of mind from passions.

Lậu Tận Thông: Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijnas.

** For more information, please see Lục Thông.

Lậu Tận Trí: Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—The wisdom of the arhat (all passions and afflictions ended).

Lậu Tận Tỳ Khưu: Vị Tỳ Kheo đã dứt được dòng luân hồi sanh tử, tức đã chứng quả A La

- Hán—The monk who has ended the stream of transmigration—The arhat.
- Lậu Tận Ý Giải:** Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat.
- Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy:** Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.
- Lậu Vô Lậu:** Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana.
- Lây Lát:** To live from day to day.
- Lấy:** Grasping.
- Lấy Bỏ:** Grasping and rejecting.
- Lấy Có:** For form's sake.
- Lấy Của Người Làm Của Mình:** To take property of others for one's own.
- Lấy Đi:** To take away.
- Lấy Khổ Làm Vui:** To be mistaken suffering for happiness.
- Lấy Lại:** To take back—To retake.
- Lấy Lén:** To take secretly.
- Lấy Lệ:** For form's sake—As a matter of form.
- Lấy Lòng:** To try to please someone.
- Lấy Lộn:** To take wrongly—To take by mistake.
- Lấy Mất:** To take away.
- Lấy Nhau:** To be married.
- Lấy Ra:** To take out—To pull out.
- Lấy Sức Lại:** To regain strength.
- Lấy Thiện Đối Ác:** Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều này tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác—Returning good for evil—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil.
- Lấy Thiện Trả Ác:** To requite evil with good—See Lấy Thiện đối ác.
- Lặn Lội:** To go through a lot of troubles (a lot of ups and downs in life).
- Lãng Nhục:** Làm nhục—To insult.
- Lãng Xăng:** To jump about.
- Lẳng Lặng:** To keep silence.
- Lặng Im:** Silent—Quiet.
- Lặng Ngất:** Dead silence.
- Lẻ Loi Cô Quạnh:** Lonely and isolated.
- Lẻ Tẻ:** Scattered.
- Lẽ:** Reason.
- Lẽ Dĩ Nhiên:** Of course—Naturally.
- Lẽ Loi:** Lonely.
- Lẽ Phải:** Reason.
- Lẽ Sống:** Ideal of life.
- Lẽ Thường:** Common sense.
- Lẽ Tự Nhiên:** See Lẽ Dĩ Nhiên.
- Len lỏi:** To battle one's way through difficulties.
- Lén:** Secretly—Stealthily—Furtively—Surreptitious—To be afraid to be seen.
- Lén Đi:** To sneak away.
- Lén Lút:** See Lén.
- Lén Vào:** To sneak in.
- Leo Lẻo:** Very limpid.
- Leo Lét:** To burn unsteadily.
- Lẻo Đẻo:** To follow someone closely.
- Lê:** Trái lê—Pear.
- Lê Chúng:** Common people.
- Lê Da:** Arya (skt)—Bậc Thánh—The sage—Saints.
- Lê Dân:** See Lê chúng.
- Lê Thê:** Very long.
- Lê Xa:** Licchavi (skt)—Còn gọi là Ly Xa, một vương quốc cổ của Vaisali, dân ở đây là những

- đệ tử sớm nhất của Phật—The ancient republic of Vaisali, whose people were among the earliest followers of Sakyamuni.
- Lễ Thói:** Custom—Habit.
- Lễ:** Nghi lễ—Ceremony—Feast.
- Lễ An Vị Phật:** Consecration of the Buddha statue.
- Lễ Bái:** Vandana or Namas-kara (skt)—Ban Đàm—Hòa Nam—Ý tôn kính (Phật, Pháp, Tăng) biểu hiện ra ở thân tướng (nghi thức cung kính này gồm chín điểm: đưa lời thăm hỏi, cúi đầu tỏ ý cung kính, giơ tay lên cao để vái, chấp tay để ngang mặt, cúi gập đầu gối, quỳ, tay chân chạm đất, toàn thân cúi gập, đầu và chân tay lễ chạm xuống đất)—To worship—To pay reverence—To salute to the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—To invoke the name of the object of worship
- Lễ Bái Đường:** Temple—Ceremonial Hall.
- Lễ Bái Nhật:** Sunday.
- Lễ Bái Phật:** Worshipping the Buddhas.
- Lễ Bàn Giao:** Ceremony of transfer.
- Lễ Cầu Siêu:** Requiem.
- Lễ Chào Cờ:** Flag-rising ceremony.
- Lễ Điểm Đạo Truyền Giới:** Initiation Ceremony.
- Lễ Độ:** Politeness—Courtesy.
- Lễ Đường:** Place of worship.
- Lễ Giáng Phước:** Benediction.
- Lễ Giáo:** Ceremony and education.
- Lễ Hạ Điền:** Vào ngày này, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng—Ploughing Festival—On this day, the King and the Baby Prince and his nurse and many other members of the Royal family went to the field to plough.
- Lễ Hội:** Religious observances
- Lễ Khai Mạc:** Opening ceremony.
- Lễ Khánh Thành Chùa:** Inauguration ceremony (of a new temple)—Dedication ceremony.
- Lễ Kính:** To worship—To pay respect—Reverence.
- Lễ Kính Phật:** To prostrate respectfully to Buddhas—See Lễ Kính Chư Phật, and Phổ Hiền Hạnh Nguyên.
- Lễ Kính Chư Phật:** Worshipping and respecting all Buddhas (prostrate and worship the Buddhas)—Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Lễ kính chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kính cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tân thì lễ kính cũng vô cùng vô tận không dứt—This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshipping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshipping and respecting all Buddhas never end—See Phổ Hiền Hạnh Nguyên, and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên in Appendix A.
- Lễ Kỷ Niệm:** Commemoration—Commemorative ceremony.
- Lễ Lạc Thành:** See Lễ khánh thành.
- Lễ Lạy:** To prostrate.
- Lễ Mạo:** Courtesy—Politeness.
- Lễ Nghi:** Rites—Rituals—Ceremonies
- Lễ Nghĩa:** Politeness and reason.
- Lễ Phật Đản:** Vesak (wesak)—Buddha's birthday anniversary (15th of the fourth month, Birthday, Enlightenment, and Nirvana of the Buddha)—See Phật and Phật Đản.

- Lễ Phật Sám Hối:** Practice of repentance and bowing to the Buddhas.
- Lễ Phép:** Politeness—Courtesy.
- Lễ Phóng Sanh:** Set-Life-Free Ceremony (to set life free).
- Lễ Phục:** Formal dress—Formal uniform
- Lễ Rửa Tội:** Ngoại đạo cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rửa sạch bởi cái gọi là rửa tội—Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism.
- Lễ Sám:** Lễ bái Tam Bảo và sám hối những tội lỗi mà mình đã gây tạo—Worship and repentance, penitential offering.
**For more information, please see Sám Hối in Vietnamese-English Section.
- Lễ Siêu Độ:** Absolution.
- Lễ Tế:** offerings.
- Lễ Thất 49 Ngày:** Forty-Nine-Day Ceremony—Lễ mà gia đình người chết cử hành vào ngày cuối của thời kỳ “Thân Trung Ấm”—A memorial ceremony performed on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth).
- Lễ Trung Thu:** Mid-Autumn Festival.
- Lễ Truyền Giới:** Ordination Ceremony.
- Lễ Tục:** Ceremony and custom.
- Lễ Tuyên Thệ:** Sworn Ceremony
- Lễ Vật:** Offering—Gift—Present.
- Lễ Vu Lan:** Filiality Ceremony—See Ullambana.
- Lễ Xá Tội Vong Nhân:** Absolution of the dead—See Ullambana.
- Lệ:**
- 1) Mỹ lệ: Beautiful.
 - 2) Nước mắt: Tears.
 - 3) Thông lệ: Custom.
- Lệ Làng:** Village customs
- Lệ Luật:** Custom and law.
- Lệ Tạng:** Kinh Tạng của Triều Tiên—A Korean Tripitaka.
- Lệ Tháp:** An elegant pagoda.
- Lệ Thuộc:** Dependent—Subordinate.
- Lệ Trụy:** Rơi lệ—Falling tears.
- Lệ Trụy Tôn Giả:** Tôn giả hay rơi lệ (sau khi Đức Phật diệt độ có vị tôn giả có lòng đại bi, thường thương xót chúng sanh lăn trôi chịu khổ trong ba đường nên hay khóc lóc)—“Falling-Tears” Honourable One (saint, sage, or arhat).
- Lệch Thếch:** Untidy.
- Lệch:** Crooked.
- Lệch Hướng:** To be side-tracked
- Lên Bổng Xuống Trầm:** To go up and down.
- Lên Đường:** To set out—To start on one’s way—To start off
- Lên Giọng:** To raise one’s voice.
- Lên Lão:** To reach the age of seventy.
- Lên Mặt:** To assume a high-and-mighty manner.
- Lên Ngôi:** To throne.
- Lên Thác Xuống Ghềnh:** To go up hill and down dale
- Lên Tiếng:** To raise one’s voice
- Lên Xe Xuống Ngựa:** To live in luxury.
- Lenh Đênh:** Drifting—Floating.
- Lenh Láng:** Watery.
- Lenh Bềnh:** Drifting.
- Lenh Nghềnh:** Many—A lot—A great deal.
- Lêu Lỏng:** To vegabondize—To go gaping about the streets.
- Li Bà Đa:** Revata.
- Li Ti:** Very small.
- Lí Nhí:** To speak indistinctly
- Lia Lia:** Rapidly and continuously.

Lìa Bỏ: Detachment—Leaving.

Lìa Bỏ Dục Lạc: Detachment from pleasure.

Lìa Trần: To pass away—To die.

Lìa Tướng: To detach from forms.

Lịch:

1) Calendar—Astronomical calculations.

2) Trãi Qua: To pass through (over or to).

Lịch Bịch: To tread heavily.

Lịch Duyên Đối Cảnh: Những hoàn cảnh kinh qua hằng ngày (những cảnh mà các giác quan phải kinh qua)—Passing circumstances and the objects of the senses.

Lịch Duyệt: Experienced.

Lịch Kiếp:

1) Trãi qua một kiếp: To pass through a kalpa.

2) Thời hạn thành hoại của một kiếp: In the course forming and destructing of a kalpa.

Lịch Nhiên: Tình trạng phân biệt rõ ràng—Separately.

Lịch Sử: History.

Lịch Sự: Polite—Civil—Courteous—Gallant—Elegant.

Lịch Thiệp: Gentleness.

Liếc: To glance—To look askance.

Liếc Trộm: To glance furtively.

Liêm: Câu liêm (lưỡi hái)—A sickle.

Liêm Chính: Honest and just.

Liêm Khiết: Upright—Honest—Uncorrupted.

Liêm Sĩ: Sense of shame.

Liêm Trực: Honest and righteous.

Liêm Tử: See Liêm.

Liên:

1) Bông sen: Pundarika (skt)—The lotus—See Liên Hoa.

2) Liên hệ: To connect.

3) Liên tục: To continue.

4) Thương xót: Pity—Sympathize—Comiserate—Charitable.

Liên Ái: To pity—To love—To care for.

Liên Bang: Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi này lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang)—The Lotus Land—Another name for the Pure Land of Amitabha.

Liên Can: Involved—Connected.

Liên Cung: Padmavimana (skt)—Lotus palace—The Pure Land of Sambhogakaya—The eight-leaved lotus of the heart.

Liên Du: Đứng trên Pháp Tòa Sen và bay đi khắp mười phương—To stand on the dharma lotus flower and fly in all ten directions.

Liên Đài: Buddha's throne.

Liên Đoàn: Syndicate—League.

Liên Đối: Jointly responsible—Liable.

Liên Hà: Nairanjana (skt)—Sông Ni Liên Thiên—The Nairanjana River—See Ni Liên Thiên.

Liên Hệ: To be connected with—Family ties.

Liên Hiệp: Tu unite—To ally.

Liên Hoa: Bông sen, có bốn loại—Lotus flower, there are four kinds:

1) Ưu Bát La Hoa: Utpala (skt)—Sen xanh—The blue lotus.

2) Câu Vật Đầu Hoa: Kumuda (skt)—Sen vàng—Yellow lotus.

3) Ba Đầu Ma Hoa: Padma (skt)—Sen hồng—Red lotus.

4) Phân Đà Lợi Hoa: Pundarika (skt)—Sen trắng—White lotus.

Liên Hoa Đài: Liên đài để hình tượng Phật hay Bồ Tát—Lotus throne for images of Buddhas or Bodhisattvas.

Liên Hoa Nhãn: Thanh Liên Hoa Nhãn hay mật hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi)—The blue-lotus eyes of Kuan-Yin.

Liên Hoa Quốc: Cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật, cõi cực lạc miên viễn—The pure land of every Buddha, the land of his eternal enjoyment.

Liên Hoa Sắc: Lotus Flower Color.

Liên Hoa Tạng Thế Giới: Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya.

Liên Hoa Thủ Bồ Tát: Padmapani (skt)—Tên khác của Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm bông sen—Another name for Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva who is holding a lotus flower.

Liên Hoa Tọa: Padmasana (skt).

- 1) Ngồi kiểu Kiết Già: To sit with crossed legs.
- 2) Đài Hoa Sen (chư Phật thường lấy hoa sen làm chỗ ngồi): A lotus throne (on which Buddhas always take as a seat).

Liên Hoa Trí: Liên Hoa hay mật trí của Phật A Di Đà, một trong ngũ trí—The lotus or mystic wisdom of Amitabha, one of the five wisdoms.

** For more information, please see Ngũ Trí.

Liên Hoa Tứ Chúng: Four kinds of lotus flower—See Liên Hoa.

Liên Hoa Tử: Đệ tử của Liên Hoa Bộ—Disciples or followers shown in the mandalas.

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati—Lotus lord.

Liên Hoa Y: Liên Hoa Phục—Áo cà sa của chư Tăng Ni, lấy nghĩa hoa sen thanh tịnh để gọi tên—The lotus garment, or robe of purity, the robe of the monk or nun.

Liên Hoàn: Linked together.

Liên Hộ: Hộ niệm viên trong Liên Hoa Tông—Mutual protectors or helpers of the Lotus sect, i.e. members.

Liên Kết Với: To be associated with

Liên Kinh: The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Liên Lạc: To communicate—Connected—

Linked.

Liên Lý: Mật giáo về niềm tin vãng sanh Liên Hoa—The mystic doctrine of the Lotus faith.

Liên Mẫn: Thương xót—To pity—To comiserate.

Liên Miên: Continuous—Unbroken—Unceasing.

Liên Môn: The Lotus sect—See Liên Tông.

Liên Nhãn:

- 1) Mắt của liên hoa xanh—The eye of the blue lotus.
- 2) Diệu Nhãn của Phật: The wonderful eye of Buddha.

Liên Niệm: Sympathetic thoughts.

Liên Phái Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa thuộc phái Lâm Tế do vị Lâm Giác Thượng Sĩ sáng lập vào năm 1726, dưới triều vua Lê Dụ Tông. Lâm Giác Thượng Sĩ tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, cháu nội Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư vua Lê Hy Tông. Khi sai người đào gò ở sau nhà để xây bể cạn thì tìm thấy trong lòng đất cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên đi tu, trở thành vị Tổ đầu tiên của chùa Liên Tông. Đến đời Tự Đức, chùa được đổi thành Liên Phái để tránh kỵ húy. Tháp Diệu Quang ở bên sau cổng chùa, hình lục lăng cao 10 tầng, xây vào khoảng thế kỷ thứ 19, trong đó đặt hài cốt tổ Diệu Quang cùng 5 vị sư khác—Name of an ancient temple, located in Hai Bà Trưng district, Hanoi City, North Vietnam. The temple belonged to the Lin-Chi sect, was founded by Master Lâm Giác Thượng Sĩ in 1726, under Emperor Lê Dụ Tông. Master Lâm Giác, so-called Trịnh Thập, is Tần Quang Vương's son and Lord Trịnh Cán's grandson (1682-1709). He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the ground of the heap dug to make a pond in the back yard of his house, he

saw a lotus shoot underground. The prince consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood and later became the first patriarch of the temple named Liên Tông. During the Emperor Tự Đức, the name of the temple was changed into Liên Phái to taboo the royal family's name. In the backyard stands Diệu Quang stupa, an octagonal ten-storeyed one built in the nineteenth century. There stored the relics of Patriarch Diệu Quang and five other masters.

Liên Quan: Interrelated.

Liên Quan Đến: To refer to

Liên Quan Thế Tục: Worldly concerns

Liên Sát: Cõi Tịnh Độ Tây Phương lấy hoa sen làm nơi ký thác vãng sanh—Lotus ksetra—Lotus land—The paradise of Amitabha.

Liên Thai: Người nào tin vào niệm Phật vãng sanh nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà đều sanh ra từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ—The Lotus-womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo.

Liên Thắng Vương: King of Successive Victories.

Liên Tiếp: Consecutive—Successive—Continuous.

Liên Tọa:

- 1) Đài sen hay tòa sen để đặt tượng Phật—The lotus throne on which are seated the images of the Buddha.
- 2) Tòa Phật: Buddha-throne.

Liên Tông: Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái này không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh

Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau này lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông—The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East.

Liên Trì: Lotus pond.

Liên Trì Hải Hội: Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Ocean-Wide Lotus Assembly—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

Liên Tục: See Liên Tiếp.

Liên Tử: Lotus seeds.

Liên Tưởng: To hover over.

Liên Xã: Bạch Liên Tông—The White Lotus Sect—See Liên Tông.

Liên Thoảng: Very fast.

Liên Tiễn: Successive—Continuous.

Liệt:

- 1) Đốt nóng: Burning.

2) Hạ liệt: Inferior—Vicious.

3) Xé rách: To rip—To split—To crack.

Liệt Cường: The great powers.

Liệt Kê: To enumerate.

Liệt Phụ: Woman of virtue.

Liệt Sĩ Trì: Tyagiharada or Jivakahrada (skt)—Hồ của bậc đại sĩ, gần Mrgadava—The lake of the renouncer, or of the hero, near to the Mrgadava.

Liệt Thường: Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái—The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects.

Liệt Trí: Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom.

Liệt Vị: Gentlemen.

Liều: Phòng—A hut—A study—A room.

Liều Chủ: Liều Nguyên—Liều Trưởng—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

Liều Nguyên: See Liều Chủ.

Liều Tịch: Distant and deserted.

Liều Trưởng: See Liều Chủ.

Liều: To risk—To venture.

Liều Chết: To risk one's life.

Liều Lĩnh: Venturesome—Foolishly bold.

Liều Mạng: To risk one's life.

Liều:

1) Cây liễu: A willow.

2) Kết thúc: To end.

3) Liễu tri: Parijanati (p)—Parijna (skt)—Hiểu rõ hay biết chắc chắn—To ascertain—To comprehend—To know exactly—To perceive clearly—To recognize—To understand thoroughly or completely.

Liều Biệt: Understanding and discrimination.

Liều Chi: Nhành dương liễu, dùng để rải nước cam lộ trong các nghi lễ trừ ma quỷ—Willow branches put in clean water to keep away evil spirits.

Liều Đạt: Clear understanding—Thorough penetration.

Liều Đạt Thiệt Thành: Thiền Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823)—Vị sư Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Quê quán của ngài không rõ ở đâu. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Trì. Từ năm 1744 đến năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Năm 1816, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết pháp cho nhà vua và hoàng gia. Ngài trở về Nam năm 1823 và thị tịch trong cùng năm ấy—A Vietnamese monk in the nineteenth century. His origin was unknown. He was the dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect, a disciple of Most Venerable Minh Vật Nhất Trì. From 1744 to 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1816, King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Huế Capital to preach to the king and the royal family. He went back to the South in 1823 and passed away in the same year.

Liều Giải: To understand clearly.

Liều Giáo: Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là Ajnata-Kaundinya, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sinh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa.

Liều Kết: Kết liễu—To end—To finish.

Liều Kiến: Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghỉ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body

is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

Liễu Nghĩa: Revelation of the whole meaning or truth—Complete understanding.

Liễu Nghĩa Giáo: Teaching of the whole truth.

Liễu Nghĩa Kinh: The sutras containing the whole truth.

Liễu Ngộ: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt).

- Hiểu rõ: To apprehend, perceive or understand clearly.
- Sự hiểu rõ: Thorough enlightenment—Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment.

Liễu Nhân: A revealing cause.

Liễu Nhân Phật Tánh: Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation).

Liễu Quán: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng

Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau này kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
 Tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong
 Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
 Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công
 Truyền kỳ diệu lý, diễn sướng chánh tông
 Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

A Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Bảo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera's precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Tử Dung. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in

the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple. He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the religious name.

Liễu Sanh Thoát Tử: To end the cycle of birth and death.

Liễu Tri: Parijna (skt)—Thorough knowledge.

Liễu Vi Thiên Định: The mastery of abstract contemplation.

Liệu:

- 1) Trị liệu—To heal—To cure.
- 2) Trù liệu: To measure—To calculate.
- 3) Vật liệu: Materials.

Liệu Bệnh: See Liệu.

Liệu Cách: To manage—To find a means to do something.

Liệu Chước: To find a means.

Liệu Giải:

- 1) Giải thích hay giảng giải nghĩa lý: To expound, explain, comment upon.
- 2) Tông Thiên Thai dùng từ này để chỉ vấn đáp trong nhà thiền: T'ien-T'ai used the term for question and answer.

Liệu Hôn: Be careful!

Liệu Lời: To weigh one's words.

Liệu Sức: To estimate one's strength.

Liệu Thế: See Liệu Cách.

Liệu Trước: To take precautions against something.

Lim Dim: Half-closed eyes.

Linh: Spirit—Spiritual—Clever.

Linh Chi: Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ—The auspicious plant, emblem of good luck and long life.

Linh Cúng: Cúng vong linh người chết trong

vòng 49 ngày (bảy thất đầu)—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses.

Linh Cữu: Coffin.

Linh Diệu: Mysterious—Abstruse—Clever.

Linh Dược: Effective drug

Linh Đình: Magnificent (of banquet).

Linh Đoan Hoa: Hoa Ưu đàm, một loài hoa ba ngàn năm mới nở một lần, là một biểu tượng của Đức Phật—Udumbara flower, which appears but once in 3,000 years, a symbol of Buddha.

** For more information, please see Ưu Đàm Ba La Hoa.

Linh Đơn: Medicine of fairy

Linh Động: Lively—Lifelike—Full of life

Linh Giới: The realm of departed spirits.

Linh Hoạt: Lively—Vivid.

Linh Hồn: Soul—See Thần Thức.

Linh Mục: Catholic priest.

Linh Quang Tự:

- 1) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa được xây vào thời nhà Lý (1010-1224). Đến đời nhà Lê, tương truyền Chúa Trịnh cho đào đất đắp thành Thăng Long, thấy một pho tượng người nữ bằng đá, mới đem vào trước chùa để thờ. Tượng đá rất thiêng, vì thế mới đặt tên là chùa Bà Đá. Tượng này hiện nay không còn nữa. Đây là Tổ Đình của Thiên phái Lâm Tế miền Bắc—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm quarter, Hanoi City, North Vietnam. The temple was built in the Lý dynasty (1010-1224). It was said that in the Lê dynasty, when Lord Trịnh had the ground dug to build Thăng Long citadel, a stone statue was discovered. He then decided to place the statue in the front yard of the temple for worshipping. The stone statue

- is very sacred, that's why the temple is called Bà Đá Temple, or Lady Stone. The stone statue was lost. The temple is the Patriarch House of the North Lin-Chi Sect.
- 2) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Linh Quang là do hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang. Chùa Viên Quang vốn được thiết lập tại địa điểm này vào năm 1841 do Hòa Thượng Liễu Triệt Từ Minh khai sơn. Chùa được xây dựng bằng vật liệu đơn giản, nên sau năm 1882, Hòa Thượng viên tịch, chùa trở thành hoang phế. Năm 1885, đề đốc Tôn Thất Đính cùng một vài tín chủ khác đã quyên tiền để trùng tu chùa, nhưng cuộc binh biến tại kinh thành nên công trình dang dở. Trong khi chùa Linh Giác được quan Chương Vệ Hồ Công Thập cùng một số quan lại xây dựng có lẽ cũng cùng thời với chùa Viên Quang. Đầu đời vua Thành Thái, Thái Hoàng Thái Hậu Trang Ý Thuận Hiếu đã ban ý chỉ cho trùng tu hợp nhất hai ngôi chùa này. Bà lại sắc chỉ tháo gỡ cột kèo chùa Linh Giác đem về chùa Viên Quang tái thiết; phía trước là Linh Giác quán, phía sau là Viên Quang đường, gọi tên là chùa Linh Quang. Dưới thời Hòa Thượng Mật Nguyễn, năm 1962, chùa được tái thiết kiên cố, gồm một tòa nhà vuông mỗi bề 20 mét, có tiền đường chính cao rộng, thoáng đãng. Phía ngoài vẫn giữ nguyên đường nét kiến trúc cổ kính. Phía sau cách 8 mét là nhà Tổ, vẫn còn mang bảng 'Viên Quang Đường.' Vào năm 1975, tại mặt tiền chánh điện đã thiết trí tượng Quán Thế Âm Bồ Tát bằng đồng cao hơn 2 mét, được chuyển từ chùa Quán Thế Âm sang—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is a combination of the two temples of Linh Giác and Viên Quang. Viên Quang temple was built in 1841 by Most Venerable Liễu Triệt Từ Minh. The

temple was built with rudimentary construction materials. Therefore, after the headmonk' death in 1882, it began to fall apart. In 1885, Admiral Tôn Thất Đính along with some other lay Buddhists, raised funds for reconstruction. Their plan, however, was incomplete because of the crisis in the same year in Huế. While Linh Giác temple was built by Head of Eunuchs Hồ Công Thập and a number of other courtiers, probably at the same time with Viên Quang temple. After Hồ Công Thập's death, the temple deteriorated. During the early years of king Thành Thái's reign, the king's grandmother, Trang Ý Thuận Hiếu, gave order for reconstruction of the two temples, combined two temples into one with the name Linh Quang. She ordered Admiral Tôn Thất Đính to take apart the support frame of Linh Giác and moved to Viên Quang for a new combined temple, with Linh Giác Pavillion in front and Viên Quang qorship house in the back. During the Venerable Mật Nguyễn's presidency, in 1962, the temple was solidly rebuilt, with a square house of the style 'two houses on a floor.' With its side 20 meters long, the house consists of a high and spacious main hall and antechambre. The outside shape still retaining its ancient architectural form. The back house located 8 meters back from the front, is dedicated to the temple's founder. It still keeps the panel with the name 'Viên Quang Đường.' In 1975, a bronze two-meter-high statue of Avalokitesvara Bodhisattva which was transferred fro Quán Thế Âm Tự, was installed in front of the main hall.

Linh Sơn:

- 1) Linh Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—See Thứu Sơn in Vietnamese-English Section, and Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-

- Vietnamese Section.
- 2) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1840, kiến trúc hiện nay là do đợt trùng tu năm 1968. Ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời đặt trụ sở tại chùa. Đầu năm 1932, hội bắt đầu ra tạp chí Từ Bi Âm. Hiện nay bộ sưu tập tạp chí này vẫn còn được lưu giữ trong chùa. Trong Chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào năm 1963—Name of a famous ancient pagoda, located in the first district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1840, and the present structure was from the rebuilding in 1960. On August 26, 1931, the South Vietnam Association of Buddhist Studies was established and the pagoda was served as its office. Since the beginning of 1932, the Từ Bi Âm Magazine had been issued by the association. Presently, the magazine collection has still been conserved in the pagoda. In the Main Hall stands the statue of One-Thousand-Arm and One-Thousand-Eye Avalokitesvara Bodhisattva, cast in 1963.
- 3) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong thành phố Vũng Tàu. Theo viện Bảo tàng Bà Rịa thì chùa được xây vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Trong chùa có một pho tượng Phật Thích Ca bằng đá cũng được tạc vào thời này để lễ bái. Chùa được trùng tu năm 1959—Name of a famous ancient pagoda located in Vũng Tàu City, South Vietnam. According to the records conserved by Bà Rịa Museum, Vũng Tàu province, the pagoda was built in the second half of the nineteenth century. Since that time, the stone statue of Sakyamuni Buddha has been worshipped in the pagoda. It was rebuilt in 1959.
- Linh Sơn Tiên Thạch:** Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, trên độ cao cách chân núi chừng 600 mét, trên núi Bà Đen, chùa cách thị xã Tây Ninh chừng 7 dặm. Đây là ngôi chùa do Tổ Thiện Hiếu, dòng Lâm tế thứ 38, đã dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Theo sách Gia Định Thành Thông Chí, “Núi Bà Đen cao rộng, có cây cối xanh tươi, có suối nước ngọt, trên có chùa Linh Sơn, dưới có ao hồ, cảnh trí thật là u nhã.” Chùa được trùng tu năm 1960—Name of a famous ancient pagoda located on Mount Bà Đen, 600 meters from the foot of the mountain, about 7 miles from Tây Ninh town. The old pagoda was established in the eighteenth century by Patriarch Thiện Hiếu who belonged to the thirty-eighth line of the Lin-Chi Sect. According to “Gia Định Thành Thông Chí,” Mount Bà Đen is high, surrounded by fresh green trees and fresh water springs. On the top of the mountain stands Linh Sơn Pagoda. At the bottom lie ponds and lakes. The scenery is really peaceful and quiet.” The pagoda was rebuilt in 1960 and is a beautiful landscape of Tây Ninh.
- Linh Thao:** Ling-T’ao—Một Thiền sư nổi tiếng, đệ tử của Lạc Đàm Hoài Trùng Tổ Sư—A noted monk, a disciple of Le-T’an-Huai-Têng—Một hôm tổ hỏi ông hiểu sao về Tổ Đạt Ma đến từ phương Tây, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Linh Thao bày tỏ rằng không hiểu. Lạc Đàm nói: Trước khi xuất gia ông làm gì? Linh Thao trả lời: “Chăn trâu.” Lạc Đàm hỏi: “Chăn như thế nào?” Linh Thao đáp: “Sáng sớm cưỡi đi, chiều tối cưỡi về.” Tổ nhận xét: “Ông thiệt ngu si quá đỗi.” Nhờ đó mà sư đại ngộ, và bày giải như sau:
- “Phóng khước ngư thặng tiện xuất gia
Thế trừ tu phát trước ca sa
Hữu nhân vấn ngã Tây lai ý
Trụ trụng hoành khiêu la lí la
(Vứt bỏ giây chăn rồi xuất gia
Cạo râu cạo tóc khóa Ca sa
Có ai hỏi ý từ Tây đến

Vác gậy quơ ngang la lí la).

When the master asked him what was the idea of the Patriarch, who, coming from the West, is said to have transmitted one single mind-seal, which, pointing directly to the human nature, makes one attain Buddhahood. Ling-T'ao confessed ignorance. Le-T'an said: "What were you before you became a monk?" Ling-T'ao said: "I used to be a cowherd." Le-T'an asked: "How do you look after the cattle?" Ling-T'ao said: "I go out with them early in the morning and come home when it grows dark." Le-T'an said: "Splendid is your ignorance." This remark at once brought Ling-T'ao's mind to a state of enlightenment which was expressed thus:

"Throwing up the tether I am a homeless monk,

The head is shaved, so is the face, and the body wrapped in the kasaya.

If someone asks, "What is the Patriarch's idea of coming from the West?"

Carrying the staff crosswise I sing out, La lí la!"

Linh Thân: The spirit—Soul.

Linh Thiêng: To have supernatural power.

Linh Thứu Hội: Vulture Peak Assembly.

Linh Thứu Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc gần chợ Xoài Một trong huyện Châu Thành tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí chùa Linh Thứu được diễn tả như sau: "Chùa nằm trong địa phận xã Thạnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa này là một ngôi già lam tối cổ mà lại còn có nhiều danh lam thắng cảnh. Năm Gia Long thứ 10 tức năm 1811, chùa được đổi tên là Long Tuyền Tự. Năm Thiệu Trị nguyên niên, chùa lại được đổi lại là Linh Thứu Tự." Đến khoảng giữa thế kỷ thứ 18, Hòa Thượng Nguyệt Hiện trụ trì đã xây lại ngôi chùa tôn nghiêm, chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể nhất là vào thời Hòa Thượng Chánh Hậu trụ

trì từ năm 1880 đến năm 1897, và các thời Sư Bà Thích Nữ Như Nghĩa, Thông Huệ, và Chơn Như trụ trì từ năm 1945 đến nay—Name of a pagoda located near Xoài Một market in Châu Thành district, Mỹ Tho province, South Vietnam. Linh Thứu Pagoda was described in Đại Nam Nhất Thống Chí as follows: "The temple located in the area of Thạnh Phú village, Kiến Hưng district, the pagoda is very old; however, it has many beautiful sceneries. In the tenth Gia Long year (1811), it was renamed Long Tuyền. In the first Thiệu trị year (1841), it was renamed Linh Thứu. In the middle of the middle of the eighteenth century, Most Veneable Nguyệt Hiện, Head of the pagoda, had it rebuilt solemnly. Since then, it has ben reconstructed many times, especially in the periods of heading of Most Venerable Chánh Hậu from 1880 to 1897, and Most Venerable Bikkhuni Như Nghĩa, Thông Huệ and Như Chơn from 1945 up to now. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of marble, 1 meter 6 high. The lotus pedestal is 0.6 meter high.

Linh Thứu Sơn: Grdhakuta (skt)—Gijjhakuta (p)—Núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá ở miền Đông Bắc Ấn Độ, là nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già—Vulture Peak—A hill near Rajagriha in north east India which was one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha.

** For more information, please see Thứu Sơn in Vietnamese-English Section, and Grdhakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Linh Thứu Tự: See Linh Thứu Sắc Tứ Tự.

Linh Tinh: Miscellaneous.

Linh Tượng: Tượng Phật—Spirit-image, that of a Buddha.

Linh Ứng: Efficacious.

Lĩnh Nghĩnh: A great deal—Many.

Lĩnh:

- 1) Bâu áo: Collar.
- 2) Cổ: Neck.
- 3) Dẫn dắt: To lead—To direct.
- 4) Nhận lĩnh: To receive.

Lĩnh Giải: Thâu nhận và giải thích—To receive and interpret.

Lĩnh Nạp: Chấp nhận—To receive—To accept.

Lệnh:

- 1) Command—Order.
- 2) Your.

Lệnh Ái: Your daughter.

Lệnh Đệ: Your younger brother.

Lệnh Đường: Your mother.

Lệnh Huynh: Your elder brother.

Lệnh Lang: Your son.

Lệnh Muội: Your younger sister.

Lệnh Nghiêm: Your father.

Lệnh Nhạc: Your father-in-law.

Lệnh Nhạc Mẫu: Your mother-in-law.

Lệnh Tỷ: Your older sister.

Lú Quíu: Embarrassed.

Lo Âu:

- 1) (a): To be disturbed—Worried.
- 2) (n): Disturbance—Worry.

Lo Lắng: Anxious—Worried.

Lo Liệu: To make arrangements.

Lo Lót: Bribery.

Lo Ngại Cho Ai: To be concerned about someone.

Lo Nghĩ: To worry.

Lo Sợ Quá Đáng: Unduly worrying

Lo Xa: Worry about the future.

Lò Thiêu: Lò hỏa táng—Crematorium.

Loa:

- 1) Con ốc: A snail—A conch—Spiral.
- 2) Đinh ốc: Screw.

Loa Kế: Búi tóc hình xoắn ốc trên đầu của Phạm Thiên vương—Tuft of hair on Brahma's

head resembling a conch.

Loa Kế Phạm Chí: Tên của Phạm Vương và của Đức Phật—A name for Brahma, and for the Buddha—See Loa Kế Tiên Nhân.

Loa Kế Tiên Nhân: Trong tiền kiếp, Đức Phật là một vị Loa Kế Tiên Nhân tên là Thượng Xà Lê, trong khi ngài thiền định dài hạn, chim đã đến làm tổ trên búi tóc của ngài—A former incarnation of the Buddha, when a bird built its nest in his hair during his prolonged meditation.

Loa Phát: Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo—The curly hair of the Buddha, one of the 32 good marks or characteristics.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Lỏa: Trần truồng—Naked.

Lỏa Hình Ngoại Đạo: Nirgrantha (skt)—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng—Naked ascetics, one of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha.

Loài Người: Humanity—Mankind—The human beings—The human race.

Loài Vật Đáng Thương: Poor animals.

Loại: Class—Species—To classify.

Loại Bỏ: To get rid of—To disqualify—To eliminate.

Loại Suy: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy or resemblance.

Loại Trí: Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-

form.

Loạn: To be in disorder—To disturb—Perturb—Confusion—Rebellion.

Loạn Dâm: Incestuous.

Loạn Động: Pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm—Heedlessness—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada.

Loạn Hạnh: Disorderly conduct.

Loạn Lạc: Troubled times.

Loạn Luân: See Loạn dâm.

Loạn Tăng: A disorderly monk.

Loạn Tâm: Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind.

Loạn Thiện: Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

Loạn Thuyết: Foolish talk.

Loạn Trí: To be deranged—Derangement of mind—To be mad.

Loạn Tưởng: Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly.

Loáng Thoáng: Vaguely.

Loạng Choạng: To stagger—To totter.

Loằng Ngoằng: In zigzags

Loanh Quanh: To go around—To be undecided.

Loay Quay: To be busy with something.

Loăng Quăng: See Loanh quanh.

Lọc Lừa: To choose carefully.

Lỗi Đời: Experienced in life.

Lõm Bõm: To know very little.

Lọm Khọm: Worn out with old age.

Long: Naga (skt).

1) Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài

không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nẩy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất—Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—See Na Già and Thiên Long Bát Bộ.

2) Long hay Đại Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth.

3) Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh—In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception.

Long Bát: Bát khát thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy)—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl.

Long Châu: Loại ngọc dưới hàm rồng—Dragon pearls; pearls below the dragon's jaws; the sun or moon associated with the dragon and spring.

Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật:

1) Long Chủng Thượng Như Lai: Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn

Vương Phật—According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings.

- 2) Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi: A title of Manjusri.

Long Chương: Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons.

Long Cung:

- 1) Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra): The dragon palace; palaces of the dragon kings.
 2) Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm: The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching.

Long Cung Bảo Tạng: Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace.

Long Hà: Tên khác của sông Ni Liên Thiên—Another name for the river Nairanjana.

Long Hoa: The Dragon and the Flower.

Long Hoa Hội: Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi này). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected

Messiah.

Long Hoa Tăng chủ: The Dragon and the Flower Chief Monk.

Long Hoa Thụ: Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bón Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth.

Long Hòa: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng vào năm 1797, cùng thời với đình Thần Long Thạnh. Chùa đã trải qua các đời truyền thừa: Tổ Tâm Thông Huệ Liễu, tổ Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), tổ Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Chùa được tổ Huệ Đăng trùng tu vào năm 1929. Sau đó các vị trụ trì thuộc phái Lâm Tế—Name of a famous ancient pagoda located in An Thạnh hamlet, An Ngãi village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. According to the documents of the pagoda, it was built in 1797, at the same time with the communal house of Long Thạnh village. It came through generations: Patriarch Tâm Thông Huệ Liễu, Patriarch Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), Patriarch Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). It was rebuilt by Patriarch Huệ Đăng in 1929, then headed by the successive patriarchs of the Lin-Chi Sect.

Long Hồ: Dragon and tiger.

Long Huệ: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ thế kỷ thứ 18 bởi Tổ Nguyên Quán (pháp hiệu Đạo Thông, người xã Đại Hội, tỉnh Quảng Nam). Lúc đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi ở và tu hành cho tổ. Chùa được vua Gia Long ban tặng bản “Sắc Tứ Long Huệ Tự.” Chùa còn có nhiều tên hiệu khác như “Sắc Tứ Huệ Long

Tự,” và “Ngự Tứ Quan Long Tự.” Dưới triều vua Thành Thái, chùa được trùng tu lại khang trang rộng rãi. Kiến trúc chùa hiện nay là mô hình trùng tu năm 1966. Hiện chùa vẫn còn giữ bản “Sắc Tứ Long Huệ Tự” đời Gia Long và một dấu triện bằng ngà voi có khắc chữ “Tự Đức năm thứ 24”—Name of an ancient pagoda, located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century by Patriarch Nguyễn Quán (his Dharma name is Đạo Thông; he was from Đại Hội village, Quảng Nam province). At first, the pagoda was only a small temple where the Patriarch stayed and worshipped the Buddha. It was offered the “Royal Recognized Long Huệ Pagoda” Board by King Gia Long. Its other name are “Royal Recognized Huệ Long Tự,” and “Ngự Tứ Quan Long Tự.” Under King Thành Thái’s reign, Long Huệ Pagoda was rebuilt spaciously. The present structure results from the rebuilding in 1966. It still has conserved the “Royal Recognized Long Huệ Pagoda” Board and an ivory sealon which are carved the words “Tenty-fourth year of King Tự Đức’s reign.”

Long Hưng:

1) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở vùng Sông Bé, chùa tọa lạc trong xã Hòa Định, huyện Bến Cát, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Trung Thiện Hiếu dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Hồi xưa chùa chỉ là một cái am tranh nhỏ. Đến năm 1794 được nhân dân địa phương xây thành ngôi chùa lớn, thường gọi là Chùa Tổ. Tổ Thiện Hiếu còn được gọi là “Tổ Địa.” Theo lời truyền thì sư trụ được địa trong vùng “Bưng Địa” để dân địa phương xuống bưng làm ruộng, biến vùng đất bỏ hoang thành ruộng lúa trù phú—Name of a famous ancient pagoda, located in Hòa Định village, Bến Cát district, South Vietnam. Long Hưng pagoda was founded by Patriarch Đạo Trung Thiện Hiếu in the

eighteenth century. Formerly it was a thatched temple then turned into a big pagoda by the local people in 1794. At that time people called it Patriarch Pagoda, and gave Patriarch Thiện Hiếu a nickname that is “Patriarch Leech.” It was said that Patriarch knew how to treat the leeches from the leech swamp in order to help the local people go to the leech swamp for tilling. The uncultivated land, therefore, was changed into the fertile rice fields.

2) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, chùa cách thị xã Long Xuyên chừng 54 dặm. Chùa còn có tên là chùa Giồng Thành. Chùa được Hòa Thượng Minh Lý xây dựng vào năm 1875 và đã được trùng tu nhiều lần để thành ngôi chùa khang trang rộng lớn như hôm nay. Chùa được xây theo chữ “Song Hỷ” gồm 3 gian: Chánh Điện, Giảng Đường và Hậu Tổ—Name of a temple, located in Long Sơn village, Phú Tân district, An Giang province, about 54 miles from Long Xuyên town. It is also called Giồng Thành Temple. It was first built by Most Venerable Minh Lý in 1875 and has been rebuilt many times before it became a magnificent and splendid one seen nowadays. The temple has its structure in “Song Hỷ” style, comprising three buildings: the Main Hall, the Auditorium or Lecture Hall, and the Patriarch Hall.

Long Mạnh: See Nagarjuna.

Long Môn Thanh Viễn: Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhân (?-1120)—Zen master Lung-Men-Ch’ing-Yuan-Fo-Yen.

- Thiền sư Trung Hoa, trước theo học luật; về sau, nhân đọc kinh Pháp Hoa đến đoạn “Thị pháp phi tư lương phân biệt chi sở năng giải (pháp này vượt ngoài lãnh vực của tư duy và phân biệt).” Điều này gây

- xúc động ở sư, nên sư kiểm giảng sư của mình và hỏi pháp siêu việt tri thức đó là gì. Giảng sư không soi sáng nổi cho sư, sư mới thấy rằng nghĩa học và danh tướng không phải là duyên cớ để giải quyết việc lớn sinh tử—Chinese Zen master who was first a student of Vinaya; later, when reading the Lotus Sutra, he came across the passage, “This Dharma is something that goes beyond the realm of thought and discrimination.” This impressed him, so he came to his teacher and asked what was this Dharma transcending intelligence. The teacher failed to enlighten him, who then saw that mere learning and scholarship could not solve the ultimate problem of this existence subject to birth and death.
- Rồi sau đó Phật Nhân du hành sang Nam để tham kiến Pháp Diễn (see Pháp Diễn Thiền Sư). Nhân khi đi xin ăn ngang qua xứ Lư Châu, trượt chân té nhào xuống. Trong cơn đau đớn, thoáng nghe hai người chửi lộn nhau, người đứng can bảo, “VẬY là tôi thấy hai ông vẫn còn ôm ấp những phiền não.” Tức thì sư tỉnh ngộ. Nhưng hễ khi sư có điều gì muốn hỏi Pháp Diễn thì Pháp Diễn cứ trả lời: “Ta không thể hơn người; cứ tự mình mà hiểu lấy.” Có khi Pháp Diễn bảo: “Ta không hiểu; Ta không thể hơn người.” Lối nhận xét ấy càng khiến cho Thanh Viễn muốn biết về Thiền. Sư nhất định nhờ Nguyên Lễ thủ tòa giải quyết vấn đề, nhưng Nguyên Lễ kéo tai sư vừa đi quanh lò lửa vừa bảo ‘tốt hơn hết là ông cứ tự hiểu lấy.’ Thanh Viễn gắng giọng: “Nếu thật có Thiền sao không khai bí mật ra cho tôi? Thế mà ông lại lấy làm trò đùa sao?” Tuy nhiên, Lễ bảo sư: “Mai sau ông sẽ tỏ ngộ mới hay cái quanh co này.”—Fo-Yen now travelled south in order to see Fa-Yen of T'ai-P'ing. While begging through the country of Lu, he stumbled and fell on the ground. While suffering pain, he overheard two men railing at each other, when a third one who interceded remarked, ‘So I see the passions still cherished by both of you.’ He then had a kind of enlightenment. But to whatever questions he asked Fa-Yen, the answer was, ‘I cannot surpass you; the thing is to understand all by yourself.’ Sometimes Fa-Yen said, ‘I do not understand myself, and I cannot surpass you.’ This kind of remark incited Ch'ing-Yuan's desire all the more to know about Zen. He decided get the matter settled by his senior monk Yuan-Li, but Li pulled him by the ear and going around the fire place kept on saying, ‘The best thing is to understand all by yourself.’ Ch'ing-Yuan insisted: ‘If there is really such a thing as Zen, why not uncover the secret for me? Otherwise, I shall say it is all a trick.’ Li, however, told him: ‘Some day you will come to realize all that has been going on today between you and me.’
 - Khi Pháp Diễn rời khỏi Thái Bình, Thanh Viễn từ giả ngài, và trải qua mùa kiết hạ ở Tương Sơn, ở đây sư kết bạn thâm giao với Linh Nguyên Thiền Sư. Bấy giờ Thanh Viễn xin chỉ giáo rằng: “Gần đây, tôi có biết một vị tôn túc ở đô thành, những lời của ngài hình như hợp với tri thức của tôi rất nhiều.” Nhưng Linh Nguyên khuyên sư hãy đến với Pháp Diễn, ngài vốn là vị tôn sư bậc nhất trong thiên hạ, và nói thêm rằng những ai mà lời nói nghe ra như dễ hiểu, họ chỉ là ông thầy tri giải chứ không phải là những Thiền sư thật sự—When Fa-Yen moved away from T'ai-P'ing, Ch'ing-Yuan left him, and spent the summer at Ching-Shan, where he got very well acquainted with Ling-Yuan. Ch'ing-Yuan now asked his

advice, saying, 'Lately, I have come to know of a master in the city whose sayings seem to suit my intelligence much better.' But Ling-Yuan persuaded him to go to Fa-Yen who was the best of Zen masters of the day, adding that those whose words he seemed to understand best were merely teachers of philosophy and not real Zen masters.

- Thanh Viễn theo lời khuyên của bạn, trở về với thầy cũ. Vào một đêm lạnh, sư ngồi một mình và cố khêu sáng đồng tro trong lò lửa thử xem có còn lại một chút than đỏ nào không, sư thấy tận dưới đồng tro có một cục than nhỏ xíu bằng hạt đậu. Sư tự nhủ rằng lý của Thiền cũng tự khơi mở y như đào sâu xuống tảng đá của tâm thức. Sư đặt quyển sử Thiền gọi là Truyền Đăng Lục trên bàn, mở mắt nhìn vào tiểu sử của Phá Táo Đọa, bỗng đứng tâm trí khai thông mà được chứng ngộ—Ch'ing-Yuan followed his friend's advice, and came back to his former master. One cold night he was sitting alone and tried to clear away the ashes in the fire-place to see if there were any piece of live charcoal left. One tiny piece as large as a pea happened to be discovered way down in the ashes. He then reflected the truth of Zen would also reveal itself as one dug down the rock-bed of consciousness. He took up the history of Zen known as the Transmission of the Lamp from his desk, and his eye fell upon the story of the P'o-Tsao-To (broken range), which unexpectedly opened his mind to a state of enlightenment.
- Sau khi đại ngộ, sư làm một bài kệ như sau—After this great enlightenment, he composed the below verse:

Chim rừng hót líu lo
 Khoát áo ngồi đêm đầu
 Khơi lửa, bình sinh tỏ

Quản trí thành bếp đỏ.
 Việc sáng nhưng người mù
 Khúc nhạc ai hòa ca
 Nghĩ đến khăng khăng nhớ
 Cửa mở, ít người qua.
 (Điều điều lâm diệu đề
 Phi y chung dạ tọa
 Bát hỏa ngộ bình sinh
 Sự hạo nhân tự mê
 Khúc đạ tùy năng họa
 Niệm chi vĩnh bất vong
 Môn khai thiếu nhân quá).

The birds are too-tooting in the woods,
 with the garment covered up
 I sit alone all night.

A tiny piece of live charcoal deeply
 buried in the ashes tells the secret of life:
 The cooking range is broken to pieces
 when the spirit knows where to return.
 Revealed everywhere shines the truth,
 but men see it not, confused is the mind;
 Simple though the melody is,
 who can appreciate it?

Thinking of it,
 long will its memory abide with me;
 Wide open is the gate,
 but how lonely the scene!

Sư thị tịch năm 1120—He passed away in 1120.

Long Nhiễu: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được khai sơn từ cuối thế kỷ thứ 19, là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thành phố Sài Gòn. Kiến trúc chùa hiện nay là được xây vào năm 1968. Trong chùa có nhiều tượng cổ, trong đó có tượng Hộ Pháp cao 1 mét 7—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. Long Nhiễu Pagoda was founded in the late nineteenth century. It is one of the famous ancient pagoda of Saigon City. It has still kept a lot of old statues. The present architecture

results from the construction in 1968. There are many old statues, including the statue of Dharma Guardian, 1.7 meters high.

Long Nữ: Nagakanya (skt)—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri.

Long Nữ Thành Phật: A Naga maiden becomes a Buddha—See Long Nữ.

Long Phấn Tấn Tam Muội: Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội này mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power.

Long Phường: The dragon-quarter.

Long Quân: See Nagasena in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Long Tạng: Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch'ang-An, China.

Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư: Zen master Long-Ji-Shao-Xiu—See Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư.

Long Thang: Hoàng Long Thang—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục—Dragon soup, a purgative concocted of human and animal urine and excrement.

Long Thạnh: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm

1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Như—Name of an ancient pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Trí Tâm. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Bửu Ý rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Từ Như's period.

Long Thần: Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit—Dragon Deity, one of the eight groups of demons.

** For more information, please see Thiên

Long Bát Bộ.

Long Thiên:

- 1) Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng: Dragon king and Devas—See Thiên Long Bát Bộ.
- 2) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna Bodhisattva.
- 3) Thiên Thân Bồ Tát: Vasubandhu Bodhisattva.

Long Thiên Bát Bộ: See Thiên Long Bát Bộ.

Long Thiên: Tên một ngôi cổ tự, tọa lạc bên bờ sông Đồng Nai, thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ năm 1664. Theo bộ “Thiền Sư Việt Nam” của Hòa Thượng Thiền Sư Thích Thanh Từ, chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 17, do Hòa Thượng Thành Nhạc Ấn Sơn (đời thứ 34 phái Lâm Tế). Hiện tại vị trụ trì là Hòa Thượng Thích Huệ

Thành, nguyên là Tăng Thống Phật Giáo Truyền Thống Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda, located on the bank of Đồng Nai River, in Bửu Hòa quarter, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in 1664. According to “Thiền Sư Việt Nam” composed by Ch’an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in the late 17 century by disciple of Most Venerable Thành Nhạc Ấn Sơn (from the 34th generation of the Lin-Chi Sect). Presently Most Venerable Thích Huệ Thành is Head of Long Thiền Pagoda. He was the Chairman of Vietnamese Traditional Buddhism.

Long Thọ: Nagarjuna (skt).

- 1) Cây Long Thọ: The dragon-arjuna tree.
- 2) Long Thọ Bồ Tát: Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông—According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School)—See Nagarjuna, and Bát Bất Trung Đạo.

Long Thọ Bồ Tát: Bodhisattva Nagarjuna—See Nagarjuna.

Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoàng dương Tịnh Độ—Pureland

Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—See Vương Nhật Hưu.

Long Trọng: Solemnly.

Long Tượng: Naga (skt).

- 1) Loài rồng và loài voi: Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật—Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas.
- 2) Loài voi to lớn: A large elephant is called a dragon elephant.
- 3) Sự kính trọng dành cho một vị Tăng: A respect applied to a monk.

Long Vương: Nagaraja (skt)—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—See Long.

Lóng Cống: Trembling.

Lóng Lánh: To glint (in the water).

Lóng Ngóng: To be waiting for something.

Lóng Xuống: To settle down.

Lòng: Heart—Mind—Soul.

Lòng Bàn Chân: Soles of the feet.

Lòng Can Đảm: Courage.

Lòng Chân Thật: Frankness.

Lòng Dạ: Heart.

Lòng Dục: Lusts of the flesh.

Lòng Ghen: Jealousy.

Lòng Ham Muốn: Desire—Wish.

Lòng Hăng Hái: Enthusiasm.

Lòng Hiếu Thảo: piety.

Lòng Hy Sinh: Self-sacrifice.

Lòng Ích Kỷ Tham Dục: Selfish-craving.

Lòng Mê Muội Đảo Diên: Topsy-turvy.

Lòng Mộ Đạo: Devotion.

Lòng Nhân: Charity.

- Lòng Nhân Từ:** Humanity—Compassion.
- Lòng Nhẫn Nại:** Patience.
- Lòng Rộng Rãi:** Generosity.
- Lòng Tham Vi Tế:** Deep-seated (subtle or profound) greed.
- Lòng Thành:** Sincerity—Honesty.
- Lòng Thương Hại:** Commiseration—Pity—Compassion.
- Lòng Tốt:** Kindness—Kind heart.
- Lòng Trắc Ẩn:** Compassion—Pity.
- Lòng Trung Thành:** Loyalty—Faithfulness.
- Lòng Trung Tín:** See Lòng trung thành.
- Lòng Từ:** See Từ.
- Lòng Tự Ái:** Pride—To hurt someone's pride—Chạm lòng tự ái của ai.
- Lòng Vàng:** Heart of gold.
- Lòng Vị Tha:** Altruism
- Lỏng Bông:** Watery.
- Lố Bịch:** Ridiculous.
- Lỗ:** Ngu khờ—Stupid—Vulgar.
- Lỗ Chỗ:** Full of holes.
- Lỗ Đa:** Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.
- Lỗ Đạt La:**
- 1) Rudra (skt)—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác—Terribly evil—Awful—Terrible.
 - 2) Tên khác của Tự Tại Thiên: Another name for Mahesvara.
- Lỗ La Bà:** Raurava (skt)—Hiệu Kiểu Địa Ngục—See Địa Ngục (A) (a) (4).
- Lỗ Vốn:** To sell at a loss.
- Lộ:**
- 1) Đường xá: Road—Street—Way.
 - 2) Sương mai: Dew—Dewy.
 - 3) Tiết lộ: To disclose—To reveal.
 - 4) Tượng trưng cho sự ngắn ngủi vô thường: Symbol of transience.
- Lộ Ca:** Loka (skt)—Còn gọi là Lộ Già—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe.
- Lộ Ca Bị:** Lokavit or Lokavid (skt)—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten titles of the Buddha.
- Lộ Ca Da Để Ca:** Lokayatika (skt)—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là “Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliever; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good.
- Lộ Ca Na Tha:** Lokajyestha or Lokanatha (skt)—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha.
- Lộ Chân Tướng:** To show one's true characteristics.
- Lộ Diện:** To show one's face.
- Lộ Địa:** Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground.
- Lộ Già Bị:** Lokavit or Lokavid (skt)—See Lộ Ca Bị.
- Lộ Già Đa:** Lohita (skt)—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured.
- Lộ Già Kỳ Dạ:** Lokageya (skt)—Dịch là “trùng tụng,” hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion.
- Lộ Hạ:** Loha (skt)—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt—Copper, gold, or iron, etc.
- Lộ Hình:** Trần trỗng như nhóm ngoại đạo Ni

Kiên Tử—To expose form (appearance), naked, i.e. the Nirgrantha ascetics.

Lộ Liễu: Obvious—Conspicuous.

Lộ Mệnh: Cuộc sống ngắn ngủi như sương—Dew-like life.

Lộ Ngưu: Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana.

Lộ Tẩy: To show one's true character or intention of something.

Lộ Thân: To expose appearance.

Lộ Vẻ Vui Mừng Hớn Hở: To show one's face of radiant and beaming with joy.

Lộc:

- 1) Cái lọc nước: Filter.
- 2) Con nai: Mrga (skt)—A deer.
- 3) Lọc nước: To strain.

Lộc Dã Viên: Mrgadava (skt)—Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng của Đức Phật, nơi mà Ngài đã thuyết bài pháp và thu nhận năm đệ tử đầu tiên. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực này bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại—The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. This is the place where the Buddha reputed to have his first sermon and converted his first five disciples. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras—See Lộc Uyển.

Lộc Giác: Sừng hươu—Antlers of a deer.

Lộc Giới: Ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách

sống khổ hạnh như loài hươu—Deer morals, i.e. to live, as some ascetics; heretics who sought salvation by living like deer.

**For more information, please see Cầu Giới, and Ngưu Giới.

Lộc Hình Thân: Mrganka—The spirit with marks or form like a deer.

Lộc Nhung: Tender horn of a deer.

Lộc Thủy Đái: Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước—A monk's filtering bag to strain off living creatures.

Lộc Thủy Nang: See Lộc Thủy Đái.

Lộc Tiên: Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là “Lộc Tiên” trong tiền kiếp—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation.

Lộc Uyển: Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Mrgadava có nghĩa là “Vườn Nai” hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Tên cũ là Rspatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khắc trên các bia đá, gọi nơi này là “Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân” (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường sử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế

kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh này đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện này đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi này vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng này. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người này sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực thịnh xưa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc này được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi

được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the “Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness” (Saddharmacakrapravartana vihara) by which name this sacred place was known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting

monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become converts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh.

** For more information, please see *Lộc Dã Viên*, and *Tứ Động Tâm* in Vietnamese-English Section.

Lộc Xa: Lộc xa là một trong ba loại xe mà Kinh Pháp Hoa đã nói đến, ám chỉ “độc giác,” hay những vị một mình ẩn cư tu tập—Deer carts, one of the three kinds of vehicles referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—See *Duyên Giác*.

Lôi: Garjita (skt)—Thunder—Thundering.

Lôi Cuốn: To attract

Lôi Đình: To be in a thundering rage.

Lôi Thần: God of thunder.

Lôi Thôi: Untidy—Careless.

Lối:

- 1) Manner—Way—Method.
- 2) About—Approximately.
- 3) Proud—Haughty—To give oneself airs.
- 4) Path—Way.

Lối Sống: Way of life.

Lối Sống Đạo Thật Sự: A real religious way of living.

Lối Sống Thế Tục: Worldly life.

Lối Tu:

- 1) Phương pháp tu: Manner (way or method) of cultivation.
- 2) Pháp môn tu: Dharmar-door of cultivation.

Lối Lõm: Convex and Concave.

Lỗi: Fault.

Những lời Phật dạy về “Lỗi” trong kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Fault” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài—It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor’s faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252).
- 2) Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh—He who sees others’ faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253).
- 3) Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường

- lành thấy chẳng xa—Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).
- Lỗi Đạo:** To fail to complete one's filial duty toward parents.
- Lỗi Hẹn:** To break an appointment.
- Lỗi Lạc:** To be remarkably talented.
- Lỗi Lầm:** Mistake—Error—Fault.
- Lỗi Nặng:** Grave sins.
- Lỗi Nhẹ:** Slight mistake.
- Lỗi Thời:** Outmoded—Old fashioned.
- Lội Ngược Dòng Sinh Tử Đáo Bỉ Ngạn:** To flow upwards against the stream of transmigration to parinirvana.
- Lộn:**
- 1) To mistake—To confuse.
 - 2) Wrong.
- Lộn Xộn:** Confused—Chaotic—Disorder.
- Lông Rùa Sừng Thỏ:** Tortoise (turtle's) hairs and rabbit horns (no such things really exist).
- Lồng Lộn:** To be excited.
- Lông Lộng:** Immense—High and large.
- Lơ Là:** Negligent—Indifferent.
- Lơ Lửng:** Hanging in mid air.
- Lơ Mơ:** Vague.
- Lờ Khờ:** Stupid.
- Lờ Mờ:** Obscure and ambiguous.
- Lỡ Dịp:** To lose (miss) an opportunity.
- Lỡ Lầm:** To be at fault—To be mistaken.
- Lỡ Lời:** To blurt out a word.
- Lỡ Tay:** To be clumsy with one's hands.
- Lỡ Thời:** To have passed the marriageable age.
- Lời:** Vaci (p)—Vaca (skt)—Ngôn từ—Word—Speech.
- Lời An Ủi:** Comforting words—Words of comfort.
- Lời Ăn Tiếng Nói:** Spoken words—Language.
- Lời Cầu Nguyện Tốt:** A wholesome prayer.
- Lời Dặn:** Instructions.
- Lời Dịu Dàng:** Fair (sweet) words.
- Lời Đường Mật:** Honeyed words.
- Lời Hấp Hối:** Dying words.
- Lời Hứa:** Promise.
- Lời Hứa Hảo:** Empty promise.
- Lời Khen:** Compliment.
- Lời Khiển Trách:** Words of reproach.
- Lời Khuyên:** Advice.
- Lời Mời:** Invitation.
- Lời Nguyên Rủa:** Curse.
- Lời Nguyện:** A vow.
- Lời Nói:** Words.
- Lời Nói Danh Dự:** Words of honor.
- Lời Nói Đầu:** Foreword—Preface.
- Lời Nói Thêu Dệt:** Malicious gossip.
- Lời Phật Dạy:** Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi—Teaching of the Buddha—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind.” Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice.
- Lời Phê Bình:** Comment.
- Lời Tha Thiết:** Earnest words.
- Lời Thách Đố:** Challenge.
- Lời Thề:** Oath.
- Lời Thô Tục:** Foul language—Coarse language—Bad language.

Lời Tiên Tri: Prophecy.

Lời Trối: Last words of a dead person.

Lời Tục Tục: See Lời Thô tục.

Lời Từ Giã: Farewell words.

Lời Từ Huấn: Compassionate teachings.

Lời Văn Phát Nguyện: Compositions of vows.

Lợi:

- 1) Patu or tiksna (skt)—Clever—Sharp—Keen.
- 2) Hita (p & skt)—Gain—Profit—Benefit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest .

Lợi Ba Ba: Revata or Raivata (skt)—Li Ba Đa—Lê Bà Đa.

- 1) Một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai: A Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa.
- 2) Vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai: President of the second synod, a native of Sankasya.
- 3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

Lợi Biện: Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva.

Lợi Căn: Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen—Able—Sharpness—Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs.

Lợi Căn Và Độn Căn: Keen faculties and dull faculties.

Lợi Diệu: The wonder of Buddha's blessing, in opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Lợi Dụng: To advantage of someone.

Lợi Dưỡng: Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation.

Lợi Dưỡng Phước: Phiền trước vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trước, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame.

Lợi Hại:

- 1) Profit and loss—Advantage and disadvantage.
- 2) Dangerous.

Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu (skt)—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration.

** For more information, please see Tứ Nhiếp Pháp.

Lợi Ích: Advantage—Benefit—Aid—To bless.

Lợi Ích Cá Nhân: Personal advantage

Lợi Ích Về Tâm Lý: Psychological help.

Lợi Kiếm: Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A sharp sword, used figuratively for Amitabha and Manjusrī, indicating wisdom, discrimination, or power over evil.

Lợi Kỹ: To think too much of one's own

interests—Selfish.

Lợi Lạc: Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—Blessing and joy—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

Lợi Lạc Hữu Tình: Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

Lợi Lộc: Gain—Profit.

Lợi Nhân: Làm lợi cho người—To benefit or profit men.

Lợi Nhuận: Profit.

Lợi Sanh: Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế này mà thôi—To benefit all beings (all the living), which is not limited to men or this earth life.

Lợi Sử: Thế tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như “ngã kiến” cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions.

Lợi Tha: Parahita (skt)—Benefitting others.

- Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác: To benefit others—To think about the happiness and well-being of others.
- Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau: In order to benefit other people the Bodhisattvas assume various forms.

Lợi Tha Nhất Tâm: Tâm Phật là tâm chuyên nhất làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha’s mind.

Lợi Thế: To be on the safe side.

Lợi Tiện: Convenient—Comfortable.

Lợi Trí: Patava (skt)—Keen intelligence or wisdom.

Lợi Vật: See Lợi Sanh.

Long Nữ: Dragon daughter.

Long Thần Hộ Pháp: Dragon of Buddhism—Any Buddhist or protector or Buddhism.

Long Vị: Holy tablet.

Long Vị Thờ Chư Tổ: The Holy Tablet of the Patriarchs.

Lòng Bi Mẫn: Compassion.

Lòng Biết Ơn: Gratitude.

Lòng Từ: To be kind—To be compassionate.

Lởm Chởm:

- 1) Uneven—Rough.
- 2) Brushy (moustache).

Lớn: Large.

Lớn Gan: Brave—Bold.

Lờn: Disrespectful—Too familiar.

Lờn Quá Hóa Khinh: Thân quá hóa lờn—Familiarity breeds contempt.

Lớp Lang: In order—In proper order.

Lu Mờ: To be on the decline—To eclipse.

Lú: Dull-brained.

Lũ Lượ: In crowds.

Luân: Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

** For more information, please see Tam Luân, Ngũ Luân and Cửu Luân.

Luân Bảo: Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt—A Cakravatin’s wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power:

- 1) Kim Luân Vương: Cakravatin’s Gold Wheel.
- 2) Ngân Luân Vương: Cakravatin’s Silver

- Wheel.
- 3) Đồng Luân Vương: Cakravatin's Copper Wheel.
 - 4) Thiết Luân Vương: Cakravatin's Iron Wheel.

Luân Chuyển:

- 1) Xoay vòng: To rotate.
- 2) Luân Chuyển trong Ba Cõi Sáu Đường: Samsara (skt)—The turning of the wheel—Transmigration in the three realms and six ways.
- 3) Bánh Xe Luân Hồi: The wheel of transmigration.
- 4) Vòng sanh Tử: The round of existence.

Luân Duyên: See Luân Mãn.

Luân Đa Lợi Hoa:

- 1) Một loại ngọc quý thanh tịnh: A precious pearl that purifies.
- 2) Một loại hoa Luân Đa Lợi có mùi thơm: A specially fragrant flower.

Luân Đóa: Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Luân Hoàn: To turn around.

Luân Hồi: Samsara—To revolve—To turn around the wheel of life.

Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là

Luân Hồi: Reincarnation.

- Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.
- Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà—Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana;

if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.

- Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (p & skt)—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

Luân Lưu: In turn—By turns.

Luân Lý: Moral.

Luân Lý Phật: The Buddha moral code

Luân Mãn: Luân Duyên—Vành xe hay vô xe—A felly or tire.

Luân Phiên: In turn—By turns—Alternate—To take turns (a rotation of duties).

Luân Phúc: Cắm xe—Wheel-spokes.

Luân Tạng: Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương)—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures.

Luân Tê: Trụ hay trung tâm bánh xe—The navel or hub of a wheel.

Luân Thường: Morals.

Luân Tọa: Chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật—The throne of a Cakravatin or a Buddha.

Luân Tướng: Vầng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay

Phật (vòng lộng thường có chín tầng gọi là cửu luân)—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha.

** For more information, please see Cửu Luân.

Luân Vi Sơn: Cakravala (skt)—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world.

Luân Viên Cụ Túc: Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn)—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—A magic circle.

Luân Vương: Cakravartin (skt).

- 1) Tiếng Phạn là Chưốc Ca La Đại Cực Đế Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—C(h)akravartin (skt).
- 2) Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương—A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction.
- 3) Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới—An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler.
- 4) Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài—A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king).
- 5) Dấu hiệu của Luân Vương là một cái đĩa gồm bốn thứ theo thứ tự—The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank:
 - Kim Luân Vương: Gold cakra.
 - Ngân Luân Vương: Silver cakra.
 - Đồng Luân Vương: Copper cakra.
 - Thiệt Luân Vương: Iron cakra.

**For more information, please see Luân Bảo.

Luận:

- 1) (v)—To comment—To discuss—To discourse upon—To reason over.
- 2) (n)—Sastra (skt)—Abhidharma—Upadesa—Discourses—Treatises on dogma—Philosophy—Discussions—Commentaries.
- 3) Luận Tạng: See Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá in Vietnamese-English Section, and Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra—Bộ Luận “Kho Tàng Pháp Bảo” được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma” composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Án: Dissertation—Thesis.

Luận Bàn: To discuss—To comment.

Luận Biện Trung Biên: Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.

Luận Câu Xá: Abhidharma Kosasastra.

Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.

Luận Du Già Sư Địa: Yogacarabhumi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo

lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada.

Luận Duy Thức Nhị Thập: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

Luận Duy Thức Tam Thập Tụng: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

Luận Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

Luận Đại Thừa tập Bồ tát Học: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

Luận Đại Thừa Thành Nghiệp: Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm: Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).

Luận Đàm: To converse.

Luận Điểm Phật Pháp: From the view point (point of view) of the Dharma.

Luận Gia: Sastra-writers—Interpreters—Philosophers.

Luận Giải: To comment and explain.

Luận Khởi Tín Đại Thừa: The treatise on the Awakening of Faith.

Luận Kim Cang Châm: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Brahma in Hinduism.

Luận Nghị: Upadesa (skt)—Luận về bộ kinh thứ 12 trong số 12 bộ kinh Phật—Dogmatic treatises, the twelve and the last section of the canon.

Luận Nhiếp Đại Thừa: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

Luận Nhơn Minh Nhập Chánh Lý: Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thượng Kiệt La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on "Introduction to Logic."

Luận Phật Địa Kinh: Buddhahumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đăng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhahumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghênh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bất buộc

hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Ky requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views.

**For more information, please see Huệ Viễn.

Luận Số: Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary.

Luận Sư: See Luận Gia.

Luận Tạng: Abhidharma-Pitaka (skt)—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later

period. The Chinese version is in three sections:

- 1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.
- 2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.
- 3) Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

Luận Thành Duy Thức: Vijnaptimatratasddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về Tông phái Duy Giã và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

Luận Thuyết: Argumentation.

Luận Tông: Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)—The Abhidharma or sastra school.

Luận Trí Độ: The Perfection of Wisdom Treatise.

Luận Trung Quán: Madhyamaka Sastra (skt)—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way—Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán,

nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luật: Vinaya or Uparaksa (skt)—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Disciplines—Law—Rule—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali—See Pratimoksa, and Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Biến Đổi: The law of transformation.

Luật Hành: Sự thi hành giới luật—The discipline in practice, to act according to the rules.

Luật Lệ: Rules and regulations.

Luật Nghi: Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances.

Luật Nghi Giới: Phần đầu trong Tam Tụ Tịnh Giới—The first of the three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới (1).

Luật Nhơn Quả: Karma law—The law of causality—Law of Cause and Effect.

Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghĩ Bàn: The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable.

Luật Phái: Trường phái Luật tông—The discipline branch or school—See Luật Tông.

Luật Pháp: The laws or methods of the discipline; rules and laws.

Luật Sám: Phép sám hối mà giới luật đã trình bày—Repentance and penance according to the rules.

Luật Sư: Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo—Master and teacher of the rules of the discipline.

Luật Tạng: Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Thiên Nhiên: Natural Law.

Luật Thiên: Hai tông phái Luật tông và Thiên tông—The two schools of Discipline and Intuition.

Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

Luật Thừa: Cổ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline.

Luật Tông: Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật” — Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dharmagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.”—See Luật Tứ Phần.

Luật Tứ Phần: Dharmaguptaka-Vinaya—Bộ

Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—Buddhism vinaya contains 250rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—See Luật Tông.

Luật Tướng: Pháp tướng của giới luật—The discipline or its characteristics.

Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—For more information, please see Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Luật Tỳ Kheo Ni: See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Lúc: Moment—When.

Lúc Ấy: At that moment (juncture).

Lúc Đầu: At the beginning.

Lục: Sat or Sad (skt)—Sáu—Six.

Lục Ái Thân: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving:

- 1) Sắc Ái: Craving for sights.
- 2) Thanh Ái: Craving for sounds.
- 3) Hương Ái: Craving for smell.
- 4) Vị Ái: Craving for tastes.
- 5) Xúc Ái: Craving for touches.
- 6) Pháp Ái: Craving for mind-objects.

Lục Ba: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ba La Mật: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Lục Ban Thân Túc: Còn gọi là Lục Thoại (Thụy) hay sáu điềm lành xuất hiện khi Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì do thần cảnh thông của Phật xuất hiện ra nên gọi là thần

túc—The six supernatural signs—See Lục Thoại.

Lục Báo: Six retributions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.”

1) Kiến Báo—Retribution of Seeing:

a) Kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp này giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nương bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng—Retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflagration which fills the ten directions. The deceased one’s spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances:

- Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng—One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear.
- Hai là thấy tối, lạng lẽ chẳng thấy gì cả, sinh ra sợ hãi vô cùng—The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror.

b) Như vậy thấy lửa đốt—When the fire that comes from seeing burns:

- Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng: The sense of hearing. It

becomes cauldrons of boiling water and molten copper.

- Đốt nơi tỷ căn, có thể làm khói đen, hơi lửa: When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes.

- Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng: When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel.

- Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng: When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals.

- Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đồng lửa, tung ra bay cả không giới: When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space.

2) Văn Báo—Retribution of Hearing:

a) Văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp này giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thần thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death one first sees gigantic waves that drown heaven and earth. The deceased one’s spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations:

- Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần: One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused.

- Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm: The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion.

b) Sóng nghe như thế chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc.

- Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ uế tạp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách: When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interrogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul.
- 3) Khứu Báo—Retribution of Smelling:
- a) Khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy đầy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations:
- Một là thông khứu, bị các độc khí nhiều loạn tâm thần: One is unobstructed smelling, in which it is thoroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed.
 - Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất: The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground.
- b) Khi ngủi như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đui. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể: When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When it invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons.
- 4) Vị Báo—Retribution of Tasting:
- a) Vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rục khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng—The retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.

- Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ—One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body.
 - Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy—The second a spitting blast of air which spews out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp.
- b) Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lông sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắc nóng bay trên hư không rưới xuống: When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space.
- 5) Xúc Báo—Retribution of Touching:
- a) Xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp này giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía hợp lại, không có đường đi ra. Thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.
- Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu: One is touch that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed.
 - Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát: The second is touch that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds.
- b) Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sảnh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, đẩy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiếm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng: When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosures, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and

- broiling.
- 6) Tư Báo—Retribution of Thinking:
- a) Tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp này giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.
- Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi: One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly.
 - Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng: The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear.
- b) Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phương hướng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chụm lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngược lên: When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground.
- Lục Bát Hoàng Thệ:** The forty-eight great or surpassing vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyên.
- Lục Bất Cung Kính Pháp:** Six kinds of disrespect—See Sáu Không Cung Kính Pháp.
- Lục Bộ Đại Thừa Kinh:** Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school.
- 1) Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: The Flower Adornment Sutra.
 - 2) Giải Thâm Mật Kinh:
 - 3) Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh:
 - 4) A Tỳ Đạt Ma Kinh: Abhidharma Sutra.
 - 5) Lăng Già Kinh: Lankavatara Sutra.
 - 6) Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh: Kinh Hậu Nghiêm.
- Lục Cảnh:** Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.
- Lục Căn:**
- (A) Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses—Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas:

- 1) Mắt: Eye.
- 2) Tai: Ear.
- 3) Mũi: Nose.
- 4) Lưỡi: Tongue.
- 5) Thân: Body.
- 6) Ý: Mind.

** For more information, please see Lục Cảnh—Lục Nhập—Lục Tình—Lục Trần—Lục Xứ.

- (B) Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.
- Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
 - Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
 - Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in contact with smell.
 - Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
 - Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.
 - Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

Lục Căn Công Đức: Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function).

Lục Căn Ngũ Dụng: Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power.

Lục Căn Nhân: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.

- 1) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.
- 2) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.
- 3) Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.
- 4) Tương Ứng Nhân: Saprayukta-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.
- 5) Biến Hành Nhân: Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.
- 6) Dị Thục Nhân: Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời

sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.

(A) Lục Căn Nhân—The Six Chief Causes—
See Lục Căn Nhân.

(B) Tứ Trợ Duyên: The Four Sub-causes—
See Tứ Trợ Duyên.

Lục Căn Ô Nhiễm: Six impure faculties—
See Lục Căn Thanh Tịnh.

Lục Căn Sám Hối: Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses.

Lục Căn Thanh Tịnh: Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and

interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

Lục Căn Thanh Tịnh Vị: Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching.

Lục Cấu: Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind:

- 1) Não (phiền muộn): Vexation.
- 2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.
- 3) Kiêu (khì lờn người khác): Arrogance.
- 4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.
- 5) Hận: Hatred.
- 6) Hại (làm hại người khác): Malice.

Lục Cấu Pháp: See Lục Cấu.

Lục Chấn: See Lục Chung Chấn Động.

Lục Chúng: The six kinds of bhiksus—See Lục Quân Tỳ Kheo.

Lục Chúng Sanh:

(A) Lục chúng sanh được ví với sáu con vật—
The six creatures are compared with the six animals:

- 1) Chó: A dog.
- 2) Chim: A bird.
- 3) Rắn: A snake.
- 4) Linh Cẩu: A hyena.
- 5) Cá Sấu: A crocodile (sisumara).
- 6) Khỉ: A monkey.

(B) Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được

hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Chủng Ấn: The six seals or proofs—B La Mật.

Lục Chủng Câu Sinh Hoặc: Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living:

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Anger.
- 3) Vô Minh: Si—Ignorance.
- 4) Hôn trầm: Torpor.
- 5) Nghi hoặc: Doubt.
- 6) Bất Chánh Kiến: Tà kiến—Incorrect views.

Lục Chủng Chánh Hành: Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of proper practice.

- 1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.
- 6) Cúng Dường: Making offerings.

Lục Chủng Chấn: See Lục Chủng Chấn Động.

Lục Chủng Chấn Động: Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earthshakings of which there are three categories:

- (I) Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra:
- 1) Lúc Phật nhập thai: At the Buddha's conception.
 - 2) Lúc Phật xuất thai: At the Buddha's birth.
 - 3) Lúc Phật thành đạo: At the Buddha's

enlightenment.

4) Lúc Phật chuyển Pháp Luân: At the Buddha's first preaching.

5) Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống: When Mara besought him to live.

6) Lúc Phật nhập Niết Bàn: At the Buddha's Nirvana.

(II) Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:

- 1) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.
- 2) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.
- 3) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.
- 4) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.
- 5) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.
- 6) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.

(III)

(A) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra:

- 1) Động: Shaking.
- 2) Khởi: Rising.
- 3) Dũng: Waving.
- 4) Chấn: Reverberating.
- 5) Giác: Khuấy động—Arousing.
- 6) Hống: Roaring.

(B) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna

Sutra:

- 1) Động: Shaking.
- 2) Khởi: Rising.
- 3) Chấn: Reverberating.
- 4) Kích: Khua đập—Beating.
- 5) Hống: Roaring.
- 6) Nứt ra: Cracking.

Lục Chung Khảo: Six types of testing condition—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lồi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rút hết chín mươi chín. Cổ đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.’ Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.” According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are six types of testing conditions:

- 1) Nội Khảo: Internal Testing Conditions—

Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, ngi ngờ, hoặc si mê dễ hờn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh này hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đọa. Tiên đức bảo: “Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm” chính là điểm này. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỗi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhưt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chờ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc tụng kinh—During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events

alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurrences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurrences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and regress. The ancients used to say in this respect: “Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening.” Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultivation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha’s name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice.

2) Ngoại Khảo: External Testing Conditions—Đây là những chướng cảnh

bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả. Những chướng cảnh này là sự nóng bức, ồn ào, ứ đọng, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trược vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner regress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced

with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to

the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation.

- 3) Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances—Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhàn. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều nhưt. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: “Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy,” nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.’—Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by opponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the

- power of evil karma. The ancients had a saying: “There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.”
- 4) Thuận Khảo: Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”—Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thối đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them.
- 5) Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear,

Explicit Nature—Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bọ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dỡ, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a

layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, regressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encountered within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse conditions and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles.

6) Âm Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions—Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật,

rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together.

Lục Chủng Khổ hạnh Ngoại Đạo: See Lục Khổ hạnh.

Lục Chủng Ngoại Đạo: The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.

Lục Chủng Nhân: See Lục Nhân.

Lục Chủng Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Chủng Quyết Định: Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas:

- 1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.
- 2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thạnh (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả...)—The certainty of rebirth in honourable families.
- 3) Bất thoái quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.
- 4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice.
- 5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiên định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.
- 6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

Lục Chủng Tâm: Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm.

Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—According to the Bodhisattva

Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas:

- 1) Tùy Thuận Xảo Phương Tiện: Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người—Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe.
- 2) Lập Yếu Xảo Phương Tiện: Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp—Promising people every good way of realizing their desires, of wealth.
- 3) Dị Tướng Xảo Phương Tiện: Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi—Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform.
- 4) Bức Bách Xảo Phương Tiện: Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lia bỏ ác pháp—Rebuking and punishing people with a like object.
- 5) Báo Ân Xảo Phương Tiện: Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí—Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving.
- 6) Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện: Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Lục Chủng Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Lục Chủng Tính: Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development:

- 1) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.
- 6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful

enlightenment.

Lục Chủng Trụ: Sáu loại trụ vị của Bồ tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh):

- 1) Chủng tính trụ: The attainment of the Buddha-seed—See Thập Trụ.
- 2) Giải hành trụ: The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát).
- 3) Tịnh tâm trụ: The attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập địa Bồ Tát).
- 4) Hành đạo tích trụ: The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập địa Bồ Tát).
- 5) Quyết định trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát).
- 6) Cứu cánh trụ: Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa—Attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

Lục Chủng Xảo Phương Tiện: The six able devices of Bodhisattvas—See Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện.

Lục Cốc: The six cereals:

- 1) Nếp: Glutinous rice.
- 2) Gạo: Ordinary rice.
- 3) Đậu: Beans.
- 4) Lúa mì: Wheat.
- 5) Lúa mạch: Millet.
- 6) Ngô: Corn.

Lục Cung Kính Pháp: Six kinds of respect—See Sáu Cung Kính Pháp.

Lục Cúng Cự: Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiên Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship:

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:

- 1) Hoa: Flowers.
- 2) Lư hương: A censer.
- 3) Nến (Đèn): Lamp or candles.
- 4) Thang (Nước nóng): Hot water.
- 5) Quả (Trái cây): Fruits.
- 6) Trà: Tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill:

- 1) Hoa: Flowers.
- 2) Hương (đồ bôi): Unguents.
- 3) Nước: Water.
- 4) Nhang: Incense.
- 5) Thức ăn: Food.
- 6) Đèn: Light.

Lục Diện Tôn: See Lục Túc Tôn.

Lục Diệu Hạnh: See Lục Hạnh Quán.

Lục Diệu Môn: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:

- 1) Sổ Túc Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa.
- 2) Tùy Túc Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one's breaths.
- 3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.
- 4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ phiền

đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.

- 5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.
- 6) Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

Lục Dục: Sáu thì dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra:

- 1) Mộng: A dream.
- 2) Huyễn: A phantom.
- 3) Bào: A bubble.
- 4) Ảnh: A shadow.
- 5) Sương Mai: Dew.
- 6) Điện Chớp: Lightning.

Lục Dục: Sáu dục—The six sensual attractions:

- 1) Sắc Dục: Colour.
- 2) Hình Mạo Dục: Form.
- 3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.
- 4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.
- 5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.
- 6) Nhân Tướng Dục: Features.

Lục Dục Ngũ Trần: The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũ Trần.

Lục Dục Thiên: Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khỏi động, nhưng tâm tích hỷ còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which

- the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved:
- 1) Tứ Thiên Vương Thiên: Catur-maharajakayika (skt)—Catumaharajika (p).
 - a) The Heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where guardian gods of the four quarters dwell with their followers.
 - b) Có bốn vị thiên vương là Trì Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời này ở giữa đường lên núi Tu Di—The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru.
 - c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: “A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thế thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sửa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: “Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings.
 - 2) Đạo Lợi Thiên: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p).
 - a) Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ—The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods.
 - b) Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời này ở ngay đỉnh núi Tu Di—Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru.
 - c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đạo Lợi Thiên.”: In the Surangama Sutra, the Buddha said, “Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Trayastrimsha Heaven.”
 - ** Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới—The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmatalokas.
 - 3) Tô Dạ Ma Thiên: Dạ Ma Thiên hay Tu Diêm Ma Thiên—Suyama (skt)—Yama (p).
 - a) Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods.
 - b) Cõi Trời Khoái Lạc—The Suyama Heaven.
 - c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ý tịnh nhiều. Sau khi chết, được rõ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói

- sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven.”
- 4) Đâu Suất Thiên: Tushita (skt)—Tusita (p).
- a) Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven.
- b) Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers.
- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven.”
- 5) Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p).
- a) Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên: The transformation of Bliss Heaven.
- b) Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—The realm of the devas who delight in creation of their own.
- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation.”
- 6) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Parinimmita-vasavati (p).
- a) Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others’ bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others’ Bliss), or delight in others’ creation.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.”—In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others’ transformations.”
- Lục Dục Tứ Thiên:** Lục dục thiên của dục

giới và Tứ thiền thiên của sắc giới. Tứ thiền là thanh tịnh thiên nơi đã lìa bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire.

Lục Đại: Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—The six great or fundamental things or elements:

- 1) Địa Giới: Địa Đại—Đất—Earth element.
- 2) Thủy Giới: Thủy Đại—Nước—Water element.
- 3) Hỏa Giới: Hỏa Đại—Lửa—Fire element.
- 4) Phong Giới: Phong Đại—Gió—Wind or Air element.
- 5) Không Giới: Không Đại—Hư không—Space element.
- 6) Thức Giới: Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.

Lục Đại Hữu Tình: Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

Lục Đại Pháp Tánh (Tánh): Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tánh nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

Lục Đại Phiền Não: Sáu phiền não lớn—The six great klesa, passion or distressers:

- 1) Tham Phiền Não: Raga (skt)—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have—See Tham Ái.
- 2) Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.

3) Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.

4) Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by pride or self-conceit.

5) Nghi Phiền Não: Vicitksa (skt)—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.

6) Ác Kiến Phiền Não: Drishti (skt)—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Afflictions caused by False views.

** For more information, please see Tứ Đại Phiền Não.

Lục Đại Quán: Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

- 1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.
- 2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

Lục Đại Tặc: See Lục Đại.

Lục Đại Thần: Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit:

- 1) Thần Đất: Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth.
- 2) Thần Nước: Vị Thần kiểm soát thủy đại—

- The Water Spirit who controls the water.
- 3) Thần Lửa: Vị Thần kiểm soát hỏa đại—
The Fire Spirit who controls the fire.
- 4) Thần Gió: Vị Thần kiểm soát phong đại—
The Wind Spirit who controls the wind.
- 5) Thần Hư Không: Vị Thần kiểm soát hư
không đại—The Space Spirit who controls
the space.
- 6) Thần Tâm Thức: Vị Thần kiểm soát thức
đại—The Mind Spirit who controls the
mind.

Lục Đại Vô Ngại: Lục Đại Thể Đại—Tự
tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục
đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và
Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo
cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng,
nên lục đại của Phật và lục đại của chúng
sinh thông dung với nhau mà không gián cách,
phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi
lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, này,
nọ—The six elements unimpeded, or
interactive—The six elements in their greater
substance, or whole. The doctrine of the
esoteric cult of transubstantiation, or the free
interchangeability of the six Buddha elements
with the human, like with like, whereby yoga
becomes possible, such as the Buddha
elements entering the possessing the human
elements, for both are of the same elemental
nature.

Lục Đáo Bỉ Ngạn: Sáu Ba La Mật đưa
chúng sinh qua bờ giác ngộ—The six things
that ferry one to the other shore—See Lục Độ
Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Lục Đạo: Lục Thú—Sáu đường luân hồi của
chúng sinh (chúng sinh tạo các nghiệp khác
nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến
sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sinh
rồi tử, tử rồi sinh, như bánh xe xoay vần,
không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục,
hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A
Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức

Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—
Six paths—The six ways or conditions of
sentient existence—Six miserable states
(sentient beings revolve in the cycle of Birth
and Death, along the six paths, life after life.
These are paths of hell-dwellers, hungry
ghosts, animals, titanic demons or asuras,
human beings and celestials):

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: Tri-Akusala
(skt)—The three lower gatis, or three evil
paths:

1) Địa Ngục Đạo: Naraka-gati (skt)—
Hells—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là
lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui.
Đây là cảnh giới địa ngục—The state of
being in Hell.

- Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn
khổ nhất—This is the lowest and most
miserable condition of existence.

- Chúng sinh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào
địa ngục vì những hành vi độc ác làm
nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại
này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên
do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi
địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào
mà tả cho xiết—Sentient being (alaya-
consciousness) is condemned to stay in
Hell due to his worse karma. In the hellish
path, the sufferings there are so great that
no words can describe them.

- See Địa Ngục.

2) Ngạ Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Tiếng
Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ,
nơi tái sinh của những kẻ tham lam, ích
kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ
đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả
báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước
báo thì được sinh nơi rừng núi, gò miếu;
loài không có phước báo thì thác sanh
vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thối
thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sinh
độc ác bị tái sinh vào ngạ quỷ, thấy suối
nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây

- kim, bụng ồng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons.
- 3) Súc Sanh Đạo: Tiryagyonigati (skt)—Tiếng Phạn là Tiryagyonigati, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ý mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh đa xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.
- (B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành: Tri-Kusala (skt)—The three upper gatis, or three good paths—Trong ba đường lành này thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common:
- 4) A-Tu-La Đạo: Asura-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lẩn lớt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước)—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition).
- 5) Nhân Đạo: Manusyagati (skt)—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị

- trói buộc; hoặc bất khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.
- 6) Thiên Đạo: Deva-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials—The state of gods—Gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.
- Lục Đạo Ca Đà Kinh:** Hai bộ kinh nói về Lục đạo—The two Sūtras dealing with the six ways of rebirth.
- Lục Đạo Năng Hóa Bồ Tát:** Bồ Tát có thể thay đổi vận mệnh của sáu đường sanh tử—Bodhisattvas who can change the lot of those in the six paths (gati)—See Lục Địa Tạng.
- Lục Đạo Nhân Quả:** The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục đạo in Vietnamese-English Section.
- Lục Đạo Phật Bồ Tát:** The Buddhas and Bodhisattvas of the six gati, such as the six Tī-tsang—See Lục Địa Tạng.
- Lục Đạo Tứ Sanh:** trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh—The four modes of the six rebirths or six gati:
- 1) Thai sanh: Sanh bằng tử cung—Womb.
 - 2) Noãn Sanh: Sanh bằng trứng—Egg.
 - 3) Thấp Sanh: Sanh nơi ẩm thấp—Moisture.
 - 4) Hóa Sanh: Tự hóa ra—Transformation.
- Lục Đạo Tứ Thánh:** Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth:
- (A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.
- (B) Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:
- 1) Thanh Văn: Sravakas.
 - 2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
 - 3) Bồ tát: Bodhisattvas.
 - 4) Phật: Buddhas.
- Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ấp Đến Vạn Duyên Buông:** Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.
- Lục Đế:** Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaiśeṣika philosophy (one of the heretic sects):
- 1) Thực: Bản thể—Dravya (skt)—Substance.
 - 2) Đức: Thuộc tính—Guna (skt)—Quality.
 - 3) Nghiệp: Tác dụng—Karman (skt)—Motion of activity.
 - 4) Hữu: Samanya (skt)—Generality.
 - 5) Dị Đồng: Visesa (skt)—Particularity.
 - 6) Hòa Hợp: Samavaya (skt)—Inherence.
- Lục Địa Tạng:** Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—Six Bodhisattvas in the Tī-tsang group of the Garbhadhātu, each

controlling one of the six ways of sentient existence:

- 1) Đầu Đà Địa Tạng: Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells.
- 2) Bảo Châu Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts.
- 3) Bảo Ấn Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals.
- 4) Trì Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.
- 5) Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.
- 6) Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Lục Điểm Tái Sanh: Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu

biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth:

- 1) Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment: Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained

- liberation to the enlightened realm.
- 2) **Mắt sanh Thiên:** Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thân thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.
 - 3) **Tim Người:** Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thân thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.
 - 4) **Bụng Ngạ quỷ:** Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thân thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.
 - 5) **Đầu gối Bàng sanh:** Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thân thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.
 - 6) **Lòng bàn chân Địa ngục:** Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thân thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.
- Lục Độ:** See Lục Độ Ba La Mật.
- Lục Độ Ba La Mật:** Six virtues of perfection—Ba La Mật, theo Phạm nữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—Six Paramitas—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment:
- 1) **Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật:** Dana-paramita (skt)—Charity—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bõn xẽn—Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others—The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess.
 - 1a) **Đối nghịch lại với Bố Thí là bõn xẽn keo kiệt:** The opposite of Charity is Meanness.
 - 1b) **Quả báo của Bố Thí là Phước:** The reward stimulated by Dana is Enrichment.
 - 2) **Thi La Ba La Mật hay Trì giới Ba la mật:** Sila-paramita (skt)—Discipline—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả

- những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp—Pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma.
- 2a) Đối nghịch lại với Trì Giới là Quý Quyết Phá Giới: The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness.
- 2b) Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc): The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things.
- 3) Sẵn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt)—Patience—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận—Humility is sometimes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forbearance under insult of other beings as well hot and cold weather—The path of endurance. Tolerance Paramita is used to
- destroy anger and hatred.
- 3a) Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận: The opposite of Patience is Anger and Hatred.
- 3b) Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực: The reward from Patience is Power.
- 4) Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Devotion—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tốt bụng, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination.
- 4a) Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giải Đãi: The opposite of Zeal or Progress is Sloth.
- 4b) Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh: The reward from Zeal is Long Life.
- 5) Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật: Tịch lự—Dhyana-paramita (skt)—Meditation—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm—Dhyana

- means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness.
- 5a) Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn: The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind.
- 5b) Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tĩnh: The reward from Meditation is Peace or calmness.
- 6) Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si—Prajna (Wisdom—Knowledge—Real Wisdom—The path of wisdom) means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity.
- 6a) Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si: The opposite of Wisdom is Ignorance.
- 6b) Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biệt biệt chân lý: The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth.
- ** For more information, please see **Thập Độ Ba La Mật**.
- Lục Độ Quả Báo:** Sáu quả báo thù thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật—The rewards stimulated by the six paramitas—See **Lục Ba La Mật** (b).
- Lục Độ Vạn Hạnh:** Six Paramitas and ten thousand conducts:
- (A) **Lục Độ:** Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See **Lục Độ Ba La Mật**.
- (B) **Vạn Hạnh:** Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.
- Lục Độ Vô Cực:** Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See **Lục Độ Ba La Mật**.
- Lục Đục:** Disagreement—Discord—Dissension.
- Lục Đức:** Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six characteristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles:
- 1) Tự Tại: Sovereign.
 - 2) Cực Thịnh (Huy hoàng): Glorious.
 - 3) Đoan Nghiêm: Majestic.
 - 4) Danh Tiếng: Famous.
 - 5) Cát Tường (tốt lành): Propitious.
 - 6) Tôn Quý (cao quý): Honoured.
- Lục Giải Nhứt Vong:** Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality, the cloth or cord tied

in a series of knots represents nirvana.

Lục Giới: Six elements—See Lục Đại.

Lục Giới Tự: Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements.

Lục Hạnh:

(A) Tu hành Lục Độ—The practice of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Hạnh Quán: Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

(A) The three lower practices or distasteful matters:

- 1) Thô tục lỗ mãng: Coarseness.
- 2) Khổ: Suffering.
- 3) Chướng: Resistance.

(B) The three higher practices delight matters:

- 4) Tĩnh: Calm.
- 5) Diệu: Mystic.
- 6) Ly: Free.

Lục Hằng Trú: Satata-vihara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh: Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on

hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

Lục Hòa: See Lục Hòa Kính.

Lục Hòa Hợp: Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses:

- 1) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.
- 2) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.
- 3) Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi: The nose is in union with the smell smelt.
- 4) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.
- 5) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The

body is in union with the thing touched.

- 6) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.

Lục Hòa Kính Pháp: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahāparinibbāna Sutta and Saṅgīti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent—Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery:

- 1) Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord.
 - a) Luôn cùng nhau giữ giới tu hành—Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướm tạt và hướng đến thiền định: A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration.
- 2) Thân Hoà Đồng Trụ: Living concord.
 - a) Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh—Bodily unity in form of worship (Always living together in peace).
 - b) Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body.
- 3) Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord.
 - a) Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải)—Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together).
 - b) Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau,

vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng: A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering.

- 4) Lợi Hòa Đồng Quân: Beneficial concord.
 - a) Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí)—Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.
 - b) Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng: They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves.
- 5) Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord.
 - a) Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi—Oral unity in chanting (never arguing).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech.
- 6) Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord.
 - a) Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật—Mental unity in faith (Always being happy).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

** Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137—For Vietnamese Buddhist believers, please

see more detail in “Phật Học Phổ Thông” referred to as outsiders’:
Volume II, Chapter 9, Page 137.

Lục Huệ: Sáu loại trí huệ—The six kinds of wisdom:

- 1) Văn Huệ: Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—See Thập Trụ.
- 2) Tư Huệ: Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—The wisdom of thought—See Thập Hạnh.
- 3) Tu Huệ: Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—Wisdom of observance—See Thập Hồi Hưởng.
- 4) Vô Tướng Huệ: Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—The wisdom of neither extreme—See Thập Địa.
- 5) Chiếu Tịch Huệ: Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.
- 6) Tịch Chiếu Huệ: Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings—See Phật Quả.

Lục Kết: Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

Lục Khổ Hạnh: Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo—Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—The six heretics of the six austerities which are

- 1) Tự Ngã Ngoại Đạo: Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.
- 2) Đầu Uyên Ngoại Đạo: Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices.
- 3) Phó Hỏa Ngoại Đạo: Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Self-immolation, or self-torturing by fire.
- 4) Tự Tọa Ngoại Đạo: Ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public.
- 5) Tịch Mặc Ngoại Đạo: Loại ngoại đạo thề nguyện thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lặng lẽ chẳng nói—Dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.
- 6) Ngưu Cầu Ngoại Đạo: Loại trì ngưu giới cầu giới, sống như thú vật—Living as animals.

Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: The six austerities of the six heretics among outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Kiếm: Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

Lục La Hán:

- 1) Sáu vị La hán—The six arhats.
- 2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài trong vườn Lộc Uyển—Sakyamuni and his first five disciples in the Deer Park.

Lục Luân: Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions:

- 1) Thiết Luân cho Thập Tín Vị: The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva.
- 2) Đồng Luân cho Thập Trụ: The copper-wheel king to the ten grounds.
- 3) Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành: The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva.
- 4) Kim Luân cho Thập Hồi Hưởng: The gold-wheel king to the ten kinds of dedication.
- 5) Lưu Ly Luân cho Thập Địa: The crystal-wheel king to the ten stages.
- 6) Ma Ni Luân cho Đẳng Giác: The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

Lục Luận: The six vedangas (skt)—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas.

- 1) Thức Xoa Luận: Giải thích 64 năng pháp—Siksha Sastra.
- 2) Tỳ Già La Luận: Giải thích các pháp âm thanh—Vyakarana Sastra.
- 3) Kha Thích Ba Luận: Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay—Kalpa Sastra.
- 4) Thụ Đế Sa Luận: Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số—Jyotisa Sastra.
- 5) Xiển Đà Luận: Giải thích tiên thiên ngũ thông—Chandas sastra.
- 6) Ni Lộc Đa Luận: Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật—Nirukta Sastra.

Lục Ly Hợp Thích: Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together:

- 1) Trì Nghiệp Thích: Đồng y thích—

Karmadharaya (skt)—Nghĩa đầu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning.

- 2) Y Chủ Thích: Y Sī Thích—Tatpuruṣa (skt)—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y—Containing a principal term, such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term.

- 3) Hữu Tài Thích: Đa Tài Thích—Bahuvrihi (skt)—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment..

- 4) Tương Vi Thích: Dvandva (skt)—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one.

- 5) Lân Cận Thích: Avyayibhava (skt)—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place.

- 6) Đái Số Thích: Dvigu (skt)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha).

Lục Nan: Sáu điều khó—Six difficult things:

- 1) Ngộ Phật Thế Nan: Sinh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.
- 2) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.
- 3) Sanh Thiện Tâm Nan: Sinh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.
- 4) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.
- 5) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.
- 6) Toàn Cẩn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

Lục Ngoại Xứ: Bahirani-ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres:

- 1) Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Sight-object.
- 2) Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.
- 3) Hương Xứ: Smell-sense-sphere.
- 4) Vị Xứ: Taste-sense-sphere.
- 5) Xúc Xứ: Phottabbayatanam (p)—Tangible object.
- 6) Pháp Xứ: Dhammayatanam (p)—Mind-object.

Lục Nhân:

- (A) Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds:
 - 1) Năng tác nhân: Karanahetu (skt)—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—The reason that makes the existence of anything possible. Effective causes of two kinds:
 - a) Dữ lực nhân: Empowering cause.
 - b) Bất chướng nhân: Non-resistant cause, as space does not resist.
 - 2) Câu hữu nhân: Sahabhuhetu—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned.
 - 3) Đồng loại nhân: Sabhagahetu—Luật gieo gì gặt nấy—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc).
 - 4) Tương ứng nhân: Samprayuktahetu—Luật tương ứng hay phối hợp—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object).
 - 5) Biến hành nhân: Sarvatragahetu (skt)—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act.
 - 6) Dị thực nhân: Vipakahetu—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition.
- (B) Sáu ngôi nhân địa—See Lục Vị (B).
- (C) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:
 - 1) Thường Hữu Nhân: Bhavishayaddhetu (skt)—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác—The possibility of anything becoming cause to others.

- 2) Tương Tục Nhân: Sambandha-hetu (skt)—Sự tùy thuộc lẫn nhau—Mutual dependence.
- 3) Tướng Nhân: Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—Uninterrupted continuity of signs.
- 4) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—A causal agency that wields supreme power like a great king.
- 5) Hiển Liễu Nhân: Vyanjana-hetu (skt)—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light.
- 6) Quán Đãi Nhân: Upeksha-hetu (skt)—Luật về sự gián đoạn—The law of discontinuation.

Lục Nhẫn: Six kinds of endurance.

- 1) Tín Nhẫn: Faith patience—See Tín Nhẫn.
- 2) Pháp Nhẫn: Ability to bear external hardships—See Pháp Nhẫn.
- 3) Tu Nhẫn: Ability to bear endurance during practicing—See Tu Nhẫn.
- 4) Chánh Nhẫn: Right patience—See Chánh Nhẫn.
- 5) Vô Cấu Nhẫn: Undefined endurance—See Vô Cấu Nhẫn.
- 6) Nhất Thiết Trí Nhẫn: Nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

Lục Nhập: Sadayatana (skt).

- (A) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception)—See The six senses.
- (B) Một trong những mắc xích trong thập nhị nhân duyên—One of the links in the chain of causation.
- (C) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục

Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?”—According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?”

1) Nhãn Nhập—The Eye-Entrance.

a) Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị mệt mỏi trông thấy các hoa đốm lằng xằng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nháy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Although the eye’s staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue.

• Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy: Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing.

• Rời hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể: Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance.

b) Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?—Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

• Nếu từ sáng tới, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối: If it came

- from light, then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness.
- Nếu từ tối tới, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng: If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light.
 - Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature.
 - Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?— Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the eye entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 2) Nhĩ Nhập—The ear entrance:
- a) Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ù. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of hearing has become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe: Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing.
 - Rồi hai cái trần động tĩnh kia, tính nghe đó không thể có: Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance.
- b) Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động: If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement.
 - Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh: If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness.
 - Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature.
 - Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover,

- would it have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- 3) Tỷ Nhập—The nose entrance:
- a) Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thúí. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính ngửi: Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling.
 - Rời hai cái trần thông, tắc kia, tính ngửi đó không thể có: Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance.
- b) Tính ngửi đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ thông lại, khi tắc tính ngửi phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc: If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it experience obstruction?
 - Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể ngửi được, sao lại biết mùi thơm thúí?: If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being?
 - Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái ngửi vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature.
 - Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái ngửi ấy quay lại ngửi được mũi ông. Cái hư không có tính ngửi thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance?
- c) Vậy ông nên biết rằng tỷ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 4) Thiệt Nhập—The tongue entrance:
- a) Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỗi mệp. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc

- bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỗi một ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and bitterness demonstrate the tongue's sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm: Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste.
 - Rồi hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có: Apart from the two defiling objects of sweetness and bitterness and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance.
- b) Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng là không biết nhạt: If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how could it recognize tastelessness?
 - Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng?: If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter?
- Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính: Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objects—sweetness and bitterness and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature.
 - Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature.
- 5) Thân Nhập—The body entrance:
- a) Ông A nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the

- sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó: Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation.
 - Rời hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có: Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is originally without a substance.
- b) Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist because of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc: If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation?
 - Đối với thích và không thích, cũng như vậy: The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way.
 - Nếu từ thân mà ra, hẳn không có ly hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính: Suppose it
- came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self-nature.
- Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- 6) Ý Nhập—The mind entrance:
- a) Ông A Nan! Ví như có người mệt mỗi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ điên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mỗi mệt đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being overtaken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi.
- Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội

- trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết: The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect.
- Rồi hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có: Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance.
- b) Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ: If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep?
 - Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt: If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction?
 - Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh: If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production?
 - Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rồi hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đốm giữa hư không, không có tự tính:
- Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature.
- Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- ** For more information, please see Lục Cảnh and Lục Xử.
- Lục Nhiễm Tâm:** Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases:
- 1) Chấp tương ứng nhiễm: Chấp nhiễm cho rằng cái “đường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real—The final stage of sravakas and pratyeka-buddha—The stage of faith of bodhisattvas.
 - 2) Bất đoạn tương ứng nhiễm: Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ

- lạc—Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—The stage of purity.
- 3) Phân biệt trí tương ứng nhiễm: The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world—The stage of spirituality.
- 4) Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—The stage of emancipation from the material.
- 5) Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—The stage of emancipation from mental effort.
- 6) Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—The highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.
- Lục Như:** The six “likes.”—See Lục Dụ.
- Lục Niệm:** The six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.
- Lục Niệm Pháp:** Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection:
- (A)
- 1) Niệm Phật: The Buddha.
 - 2) Niệm Pháp: The Law.
 - 3) Niệm Tăng: The Order.
 - 4) Niệm Giới: The Commandments or morality.
 - 5) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.
 - 6) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.
- (B) Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—The six recitations refer to the six syllables or words of “Na-mo A-mi-tabha Buddha.”
- ** For more information, please see Mười ĐỀ Mục Suy Niệm.
- Lục Niệm Xứ:** Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.
- Lục Niên Khổ Hạnh:** Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật Thích Ca trước khi thành đạo—The six years of sakyamuni’s austerities before his enlightenment.
- Lục Nội Xứ:** Ajjhattikani ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres:
- 1) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.
 - 2) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.
 - 3) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.
 - 4) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.
 - 5) Thân Xứ: Kayayatanam (p)—Body-sense-sphere.
 - 6) Ý Xứ: Manayatanam (p)—Mind-sense-sphere.
- Lục Phàm:** Six realms of Samsara—See Lục Phàm Tứ Thánh.
- Lục Phàm Tứ Thánh:** Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with

the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not hellish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms:

(A) Lục phạm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo này đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo này được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe này do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc này tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sanh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the “wheel of life.” This wheel is set in motion by actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past,

and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound.

- 1) Realm of hells: Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất—Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or “hellish beings” who are in the lowest stage.
 - 2) Quỷ—Ghost:
 - a) Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Nạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called “hungry spirits.”
 - b) A Tu La: Asura (skt)—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm.
 - 3) Súc Sanh: Realm of Animals—Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom.
 - 4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression.
 - 5) Nhân: Realm of Humans (Men)—Nhân giới có bản chất trung hòa—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue.
 - 6) Thiên Giới: Realm of Celestials (Devas)—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh này không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions.
- (B) Tứ Thánh: Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an

lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà đi động tự do bên trong nghiệp—Four Saints or the realms of the enlightened—The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely with it.

- 1) **Duyên giác:** Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—A Buddha for himself, not teaching others—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

- 2) **Thanh Văn:** Đệ tử trực tiếp của Phật—A direct disciple of the Buddha—See Sravaka, and Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 3) **Bồ Tát:** Một vị Phật tương lai—A would-be Buddha—See Bodhisattva, and Bồ Tát.
- 4) **Phật:** The realm of Buddhas—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—See Buddha, and Phật.

Lục Pháp: Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới.

Lục Pháp Giới: Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee:

- 1) **Bất Dâm:** Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.
- 2) **Bất Đạo:** Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.
- 3) **Bất Sát:** Không giết hại sinh vật—Not killing animals.
- 4) **Bất Cuống Ngữ:** Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.
- 5) **Bất Phi Thời Thực:** Chẳng ăn sau Ngọ—Not having food after midday meal.
- 6) **Bất Ẩm Tửu:** Không uống rượu—Not drinking wine or beer.

Lục Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Phủ: The six internal organs.

Lục Phương: Six directions:

- 1) **Phương Đông:** East.
- 2) **Phương Tây:** West.
- 3) **Phương Nam:** South.
- 4) **Phương Bắc:** North.
- 5) **Phương Trên:** Above.
- 6) **Phương Dưới:** Below.

Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lẽ Lục Phương cho họ—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra:

- 1) Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ: The East denotes mother and father.
 - a) Nay gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông—There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.
 - Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
 - Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
 - Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
 - Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.
 - Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents’ deaths, I will distribute gifts on the their behalf.
 - b) Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate:
 - Ngăn chặn con làm điều ác: They will restrain him from evil.
 - Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
 - Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
 - Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find
- 2) Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng: The South denotes teachers.
 - a) Nay gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:
 - Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
 - Hầu hạ thầy: By serving them.
 - Hăng hái học tập: By being attentive.
 - Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
 - Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.
 - b) Nay gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate:
 - Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
 - Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
 - Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
 - Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: him a suitable wife.
- Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.
- c) Nay gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear.

- Recommend them to their friends and colleagues.
- Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.
- c) Nay gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 3) Phương Tây cần được hiểu là vợ con: The West denotes wife and children.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây—There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction:
- Kính trọng vợ: By honouring her.
 - Không bắt kính đối với vợ: By not disparaging her.
 - Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
 - Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
 - Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.
- b) Nay gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách—There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate:
- Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình: By properly organizing her work.
 - Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
 - Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
 - Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband's property.
- Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skillful and diligent in all she has to do.
- c) Nay gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 4) Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè: The North denotes friends and companions.
- a) Nay gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc—There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction:
- Bố thí: By giving alms.
 - Ái ngữ: By kindly words.
 - Lợi hành: By looking after their welfare.
 - Đồng sự: By treating them like himself.
 - Không lường gạt: By keeping his words.
- b) Nay gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách—There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate:
- Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng: By looking after him when he is inattentive.
 - Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng: By looking after his property when he is inattentive.
 - Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm: By being a refuge when he is afraid.
 - Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn: By not deserting him when he is

- in trouble.
- Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử: By showing concern for his children.
- c) Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear.
- 5) Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công: The Nadir denotes servants and helpers.
- a) Đây gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới—There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction:
- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
 - Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
 - Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
 - Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
 - Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.
- b) Đây gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau—There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate:
- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
 - Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.
 - Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
- Khéo làm các công việc: Do their work properly.
- Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.
- c) Đây gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.
- 6) Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn: The Zenith denotes ascetics and Brahmins.
- a) Đây gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên—There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith:
- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
 - Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
 - Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
 - Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
 - Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.
- b) Đây gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:
- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
 - Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
 - Thương xót họ với tâm từ bi: They will be

- benevolently compassionate toward him.
 - Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
 - Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
 - Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.
- c) Nay gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phượng Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phượng Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.

Lục Phương Hộ Giới: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Minh: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Niệm: Lục Phương Hộ Minh—Lục Phương Hộ Giới—The praisees of Amitabha proclaimed by the Buddhas of the six directions—See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Lễ: Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Lục Phương in Appendix 1.

Lục Phương Lễ Kinh: Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A 1b.

Lục Quán Âm: The six kinds of Kuan-Yin—See Avalokitesvara and Lục Địa Tạng.

Lục Quán Pháp: Theo trường phái Thiên

Thai, có sáu quán pháp—According to the T’ien-T’ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:

- 1) Đại bi: Most pitiful.
- 2) Đại từ: Most merciful.
- 3) Sư tử vô úy: Of lion-courage.
- 4) Đại quang phổ chiếu: Of universal light.
- 5) Thiên nhân trượng phu: Leaders among gods and men.
- 6) Đại phạm thâm viển: The most omnipresent Brahma.

** Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—Each of this Bodhisattva’s six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

Lục Quân Tỳ Kheo: Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo này mà đặt ra—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin.

Lục Quân Tỳ Kheo Ni: Ngoài nhóm lục quân tỳ kheo ra, còn có lục quân tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo—Beside the six common herd bhiksus, there were also the six common herd bhiksunis whose names were just the same as that of the bhiksus’.

Lục Quyết Định: Six kinds of certainty—See Lục Chủng Quyết Định.

Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần

tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration:

- 1) Vô Thường Tưởng: The perception of impermanence.
- 2) Khổ Tưởng Trên Vô Thường: The perception of suffering in impermanence.
- 3) Vô Ngã Tưởng trên Khổ: The perception of impersonality in suffering.
- 4) Đoạn Tưởng: The perception of abandoning.
- 5) Vô Tham Tưởng: The perception of dispassion.
- 6) Diệt Tưởng: The perception of cessation.

Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

- 1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.
- 2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.
- 3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.
- 4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.
- 5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.
- 6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

Lục Song Nhất Viên: Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ này—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is

compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly.

Lục Súc: Sáu loại gia súc—The six domestic animals:

- 1) Ngựa: Horse.
- 2) Trâu bò: Ox (buffalo).
- 3) Dê: Goat.
- 4) Gia cầm: Fowl.
- 5) Chó: Dog.
- 6) Heo: Pig.

Lục Suy: Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses—See Lục Trần and Lục Tặc.

Lục Sư: The six tirthikas or heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Lục Sư Ngoại Đạo: Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị này luôn tìm cách kinh chống với Đức Phật—The six heretical masters—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha:

- 1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil.
- 2) Mạt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality.
- 3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything.

- 4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements.
- 5) Ca La Cửu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements.
- 6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đến đời, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of “maybe.”

Lục Sứ Giả: Six messengers—See Lục Địa Tạng.

Lục Sự Thành Tựu: Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas:

- 1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.
- 2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.
- 3) Bi mẫn: Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ—Pity.
- 4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal

in goodness.

- 5) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.
- 6) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

Lục Tài: Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses.

Lục Tặc: sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them:

- 1) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.
- 2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.
- 3) Mũi đừng ngửi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.
- 4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.
- 5) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.
- 6) Ý nên kiềm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

** For more information, please see Lục Căn and Lục Đại.

Lục Tâm: Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật

Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind.

- 1) Giác Ngộ Tâm: Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai lạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tụy, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn

ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu thị tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—The Enlightened Mind—Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or

English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void.

Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.”

2) Bình Đăng Tâm: Trong kệ kinh, Đức Phật khuyên dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai.” Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiền não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn, nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of Equanimity—In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: “All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future.” The Buddhas view sentient beings as Buddhas and

- therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with such a mind is called “developing the Bodhi Mind.”
- 3) Tâm Từ Bi: Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanhtánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi...” Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thề nguyện cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—Mind of Compassion—We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are

- peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”
- 4) Hoan Hỷ Tâm: Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ—The
- Mind of Joy—Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The “forgive and forget” mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of “forgive and forget.”
- a) Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì, dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thịnh thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm—A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them.
- b) Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn này nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng nào hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: “Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật.”—A “forgive and forget” mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it,

does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: “The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.”

- 5) Sám Nguyên Tâm: Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thủy đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủy phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thể không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of Repentance and Vows—In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another related to one another. However, because of delusion and attachment to

self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achieve Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the “for great debts,” which are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”

- 6) Bất Thối Tâm: Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không

dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời đầy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệm xuống đất rồi nhổ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thế nguyện kiên cố. Thế rằng: “Thân này dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành.” Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of no Retreat—Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even

Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and firm in his vows. He should vow thus: “Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or retrogress in my cultivation.” Practicing with such a non-retrogressing mind is called “developing the Bodhi Mind.”

** For more information, please see Tâm (II) (E).

Lục Tế: Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

- 1) Xan Tham: Tham lam bõn xẽn—Grudging.
- 2) Phá Giới: Commandment-breaking.
- 3) Sân Nhuế: Nóng nảy giận dữ—Anger.
- 4) Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment.
- 5) Tán Loạn: Confused thoughts or scattered mind.
- 6) Ngu Si: Ignorance or stupidity.

Lục Thành Bộ: Sannagarikah (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ—One of the twenty Hinayana sects, connected with Vatsiputtriyah.

Lục Thành Tựu: Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—Six perfections found in the opening phrase of each sutra:

- 1) Tín Thành Tựu: Lấy chữ “Như Vậ” làm tín thành tựu—“Thus” implies perfect faith.
- 2) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ “Ngã Văn”

- hay “Tôi nghe” làm vấn thành tựu—“I Have Heard” implies perfect hearing.
- 3) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu—“Once” implies the perfect time.
- 4) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—“the Buddha” implies the perfect lord or master.
- 5) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu—“on Mount Grdhrakuta” implies the perfect place.
- 6) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—“with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.
- Lục Thân:** Sáu người thân nhất—The six closest relatives—The six immediate relations:
- 1) Cha: Father.
 - 2) Mẹ: Mother.
 - 3) Anh em trai: Elder or younger brothers.
 - 4) Chị em gái: Elder or younger sisters.
 - 5) Vợ hay chồng: Wife or husband.
 - 6) Con cái: Children.
- Lục Thân Thông:** The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.
- Lục Thập:** Sasti (skt)—Sáu mươi—Sixty.
- Lục Thập Nhị Kiến:** Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views:
- (A) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:
- (I) (20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither:
- 1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:
 - a) Sắc là thường: Form is permanent.
 - b) Sắc là vô thường: Form is impermanent.
 - c) Sắc là cả thường lẫn vô thường: Form is both permanent and impermanent.
 - d) Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường: Form is neither permanent nor impermanent.
 - 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:
 - a) Thọ là thường: Sensation is permanent.
 - b) Thọ là vô thường: Sensation is impermanent.
 - c) Thọ là cả thường lẫn vô thường: Sensation is both permanent and impermanent.
 - d) Thọ là phi thường phi vô thường: Sensation is neither permanent nor impermanent.
 - 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of perception:
 - a) Tưởng là thường: Perception is permanent.
 - b) Tưởng là vô thường: Perception is impermanent.
 - c) Tưởng là cả thường lẫn vô thường: Perception is both permanent and impermanent.
 - d) Tưởng là phi thường phi vô thường: Perception is neither permanent nor impermanent.
 - 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
 - a) Hành là thường: Mental formation is permanent.
 - b) Hành là vô thường: Mental formation is impermanent.
 - c) Hành là cả thường lẫn vô thường: Mental formation is both permanent and impermanent.
 - d) Hành là phi thường phi vô thường: Mental formation is neither permanent nor impermanent.
 - 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
 - a) Thức là thường: Consciousness is permanent.
 - b) Thức là vô thường: Consciousness is

- impermanent.
- c) Thức là cả thường lẫn vô thường: Consciousness is both permanent and impermanent.
- d) Thức là phi thường phi vô thường: Consciousness is neither permanent nor impermanent.
- (II) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views:
- 1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form:
- a) Sắc là hữu biên: Form is finite.
- b) Sắc là vô biên: Form is infinite.
- c) Sắc là cả hữu lẫn vô biên: Form is both finite and infinite.
- d) Sắc phi hữu phi vô biên: Form is neither finite nor infinite.
- 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:
- a) Thọ hữu biên: Sensation is finite.
- b) Thọ vô biên: Sensation is infinite.
- c) Thọ hữu lẫn vô biên: Sensation is both finite and infinite.
- d) Thọ phi hữu phi vô biên: Sensation is neither finite nor infinite.
- 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:
- a) Tưởng hữu biên: perception is finite.
- b) Tưởng vô biên: Perception is infinite.
- c) Thọ là hữu lẫn vô biên: Perception is both finite and infinite.
- d) Thọ phi hữu phi vô biên: Perception is neither finite nor infinite.
- 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
- a) Hành hữu biên: Volition is finite.
- b) Hành vô biên: Volition is infinite.
- c) Hành cả hữu lẫn vô biên: Volition is both finite and infinite.
- d) Hành phi hữu phi vô biên: Volition is neither finite nor infinite.
- 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of Consciousness:
- a) Thức hữu biên: Consciousness is finite.
- b) Thức vô biên: Consciousness is infinite.
- c) Thức cả hữu lẫn vô biên: Consciousness is both finite and infinite.
- d) Thức phi hữu phi vô biên: Consciousness is neither finite nor infinite.
- (III) Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views:
- 1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:
- a) Sắc như khứ (sắc kể như mất): Form is gone.
- b) Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất): Form is not gone.
- c) Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất): Form is both gone and not gone.
- d) Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất): Form is neither gone nor not gone.
- 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of sensation:
- a) Thọ như khứ: Sensation is gone.
- b) Thọ chẳng như khứ: Sensation is not gone.
- c) Thọ như khứ chẳng như khứ: Sensation is both gone and not gone.
- d) Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ: Sensation is neither gone nor not gone.
- 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:
- a) Tưởng như khứ: Perception is gone.
- b) Tưởng chẳng như khứ: Perception is not gone.
- c) Tưởng như khứ chẳng như khứ: Perception is both gone and not gone.
- d) Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ:

- Perception is neither gone nor not gone.
- 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or mental formation:
- Hành như khứ: Volition is gone.
 - Hành chẳng như khứ: Volition is not gone.
 - Hành như khứ chẳng như khứ: Volition is both gone and not gone.
 - Hành phi như khứ phi chẳng như khứ: Volition is neither gone nor not gone.
- 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
- Thức như khứ: Consciousness is gone.
 - Thức chẳng như khứ: Consciousness is not gone.
 - Thức như khứ chẳng như khứ: Consciousness is both gone and not gone.
 - Thức phi như khứ phi chẳng như khứ: Consciousness is neither gone nor not gone.
- (IV) Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.
- (V) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.
- (B) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai set, there are sixty-two views on personality.
- 1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.
- Sắc là Ngã: Rupa, the organized body, as the ego.
 - Lìa Sắc vẫn có Ngã: The ego as apart from the rupa.
 - Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc: Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.
 - Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã: The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego.
- ** Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải—The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views.
- 2) Đoạn Kiến: Impermanence.
- 3) Thường Kiến: Permanence.
- Lục Thí:** Sáu thí dụ hay dẫn dụ—The six metaphors—See Lục Chứng Sanh.
- Lục Thiên:** The six deva lokas, the heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmaloкас and the earth—See Lục Dục Thiên.
- Lục Thiên Tụ:** Six kinds of wrong-doing.
- 1-5) See Ngũ Thiên Tụ.
- 6) Thâu Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—Tội đáng đọa địa ngục, nhưng có thể tha được vì chỉ là những tư tưởng chưa làm ra hành động—Sins deserving hells which may be forgiven; however, thoughts not developed in action yet.
- Lục Thọ:** sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or sensations from the six organs—See Thọ and Lục Căn.
- Lục Thọ Thân:** Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:
- Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.
 - Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.
 - Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.
 - Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.
 - Thân xúc sở sanh thọ: feeling based on body-contact.
 - Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.

Lục Thoại: Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra:

- 1) His opening address on the infinite.
- 2) Phật tam ma địa: His samadhi.
- 3) Mưa hoa: The rain of flowers.
- 4) Mặt đất run chuyển: The earthquake.
- 5) The delight of the beholders.
- 6) Phật phóng quang: The Buddha-ray.

Lục Thời: Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—The six “hours” or periods in a day and night:

- 1) Sáng: Morning.
- 2) Trưa: Noon.
- 3) Chiều: Evening.
- 4) Chập Tối (đầu hôm): Night.
- 5) Nửa đêm: Midnight.
- 6) Bình minh (táng sáng): Dawn.

Lục Thời Bất Đoạn: Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions.

Lục Thời Lễ Tán (Tụng): Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of worship and of ceremonial.

Lục Thời Sám Hối Lục Căn: Sáu thời sám hối tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

Lục Thời Sám Hối Tội Lỗi: The six daily periods of penitential services over the sins.

Lục Thời Tam Muội: See Lục Thời Thiền Định.

Lục Thời Thiền Định: The six daily periods of meditation.

Lục Thô: The six coarser stages—See Lục Thô Tướng.

Lục Thô Tướng: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer

stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.

1) Trí Tướng: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.

2) Tướng Tục Tướng: Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory.

3) Chấp Thủ Tướng: Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—Attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.

4) Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.

5) Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.

6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

Lục Thông: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana:

1) Thiên Nhân Thông: Divyacakṣus (skt)—

- Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere.
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages.
- 3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Mental telepathy—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—Penetration into others' minds or thoughts—Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings—Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements.
- 4) Thần Túc Thông: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit)—Psychic travel—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything.
- 5) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others).
- 6) Lưu Tận Thông: Asravaksaya-jnana (skt)—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows—Khả năng chấm dứt nhiễm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration.
- Lục Thú:** Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—See Lục Đạo.
- Lục Thú Luân Hồi Kinh:** Kinh do Bồ Tát Mã Minh biên soạn—The Sutra on the six Directions of Reincarnation, composed by Asvaghosa Bodhisattva.
- Lục Thuật:** Sáu loại ngoại đạo trong thời Phật còn tại thế—The six kinds of heretics in India at the time of the Buddha—See Lục Khổ Hạnh.
- Lục Thuyền:** Sáu chiếc thuyền hay sáu Ba La Mật đưa chúng sanh đảo bỉ ngạn vượt bờ sanh tử—The six boats or the six paramitas for ferrying to the bank beyond mortality—See Lục Độ Ba La Mật.
- Lục Thức:** Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense:
- 1) Nhãn thức: Sight consciousness.
 - 2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
 - 3) Tỷ thức: Scent consciousness.
 - 4) Thiệt thức: Taste consciousness.
 - 5) Thân thức: Body consciousness.
 - 6) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness—See Ý Thức.
- ** For more information, please see Bát Thức.
- Lục Thức Thân:** Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức.

Lục Tiễn: The six arrows. These six senses are compared to the six senses—See Lục Kiếm.

Lục Tín: Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements:

- 1) Tự Tin—Self-Faith: Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one's self? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.
- 2) Tha Tin—Faith in others: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.
- 3) Tin Nhân—Faith in causation: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.
- 4) Tin Quả—Faith in effect: Sao gọi là tin

quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.

- 5) Tin Sự—Faith in practice: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy—What is it to have faith in practice? To have faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.
- 6) Tin Lý—Faith in theory: Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

Lục Tình: Sáu tình khởi lên từ sáu căn—The six emotions arising from the six organs of sense:

- 1) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.
- 2) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.
- 3) Tỷ Tình: Tình khởi lên từ tỷ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.
- 4) Thiệt Tình: Tình khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.
- 5) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.
- 6) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions

arising from the mind.

Lục Tổ Huệ Năng: The Sixth Patriarch Hui-Neng—See Hui-Neng and Huệ Năng.

Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh: Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma-Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn in Vietnamese-English Section.

Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs:

- 1) Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—The First Patriarch in China—The founder of the Chinese Zen—See Bồ Đề Đạt Ma.
- 2) Nhị Tổ Huệ Khả: The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD)—See Huệ Khả.
- 3) Tam Tổ Tăng Xán: The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD).
- 4) Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651)—See Đạo Tín.
- 5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675)—See Hoằng Nhẫn.
- 6) Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen.

Lục Tội Nhân: Sáu loại gây tội—The six kinds of offender—Giống như trong Ngũ Nghịch thêm vào tội giết hay làm hại Thầy Tổ—They are similar to the five grave sins, plus the sin of killing or hurting teacher or master—See Ngũ Nghịch (A).

Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: The six Mahayana schools in Japan.

- 1) (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in

China—See Lục Tông Trung Hoa.

- 5) Thiên Thai Tông: The T'ien-T'ai Sect or Tendai Sect.

- 6) Chân Ngôn Tông: The Shingon Sect.

Lục Tông Trung Hoa: Sáu tông phái ở Trung Hoa—The six schools in China:

- 1) Tam Luận Tông: Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra.
- 2) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana Sect.
- 3) Hoa Nghiêm Tông: Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra.
- 4) Luật Tông: Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka.
- 5) Thành Thật Tông: Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận-Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra.
- 6) Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra.

Lục Trai Nhứt: Sáu ngày ăn chay trong tháng (mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày này Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngọ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày này là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày này theo cổ tục thì có lệ cất thịch ném vào lửa—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these

days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire.

Lục Tránh Căn: Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẤN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.
- 2) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI—Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM—Here a monk is ENVIOUS and

MEAN (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).

- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT—Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN—Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in Lục Tránh căn 1).

Lục Trần (Lục Cảnh): Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

Lục Trụ: Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ.

Lục Trước Tâm: Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds:

- 1) Tâm tham trước: Greedy mind.
- 2) Tâm ái trước: Mind of sensual love—Mind attached to love.
- 3) Tâm sân trước: Mind full of hate.
- 4) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.
- 5) Tâm dục trước: Mind full of lust.
- 6) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

Lục Trần Thuyết Pháp: Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

Lục Tụ: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—The six kinds of wrong-doing:

- 1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—See Ngũ Tụ

- (1).
 2) Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—See Ngũ Tụ (2).
 3) Thâu Lan Già Tội: Sthulatyaya (skt)—Đại chương thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó—Associated with the prajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action.
 4) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tụ (3).
 5) Ba La Đề Xà Ni Tội: Pratidessaniya (skt)—See Ngũ Tụ (4).
 6) Đột Cát La: Duskṛta (skt)—See Ngũ Tụ (5).

Lục Túc Luận: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthanā).

- 1) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakaraṇa-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.
- 2) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.
- 3) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.
- 4) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.
- 5) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lô Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.
- 6) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by

Mahakausthila.

Lục Túc Tôn: Một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sinh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarnation of Manjusri.

Lục Túc Tôn Kim Cang: Six-legged Honoured One—An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha.

Lục Tuệ: The six kinds of wisdom—See Lục Huệ.

Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition:

- 1) Sắc Tư: Volition based on sights.
- 2) Thanh Tư: Volition based on sounds.
- 3) Hương Tư: Volition based on smells.
- 4) Vị Tư: Volition based on tastes.
- 5) Xúc Tư: Volition based on touches.
- 6) Pháp Tư: Volition based on mind-objects.

Lục Tự Danh Hiệu: Sáu chữ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Di Đà: Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Đà La Ni: See Lục Tự Văn Thù.

Lục Tự Hà Lâm Pháp: Phép sáu chữ Quán Âm khi ở giữa sông—Six words connected with the six forms of Kuan-Yin when in the middle of a river.

Lục Tự Quán Âm: Lục Tự Chương Cú hay Lục Tự Pháp trong trường phái Chân Ngôn gắn liền với sáu hình thức của Bồ tát Quán Âm—The esoteric (Shingon) six words connected with the six forms of Kuan-Yin.

Lục Tự Tại Vương: Sáu căn cũng chính là

sáu kẻ cai trị chúng sanh—The six sovereign rulers or the six senses—See Lục Căn.

Lục Tự Văn Thù: Sáu chữ Đà La Ni của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Án, Phạ, Kẹ, Đạm, Nạp, Mạc)—The six-word dharani of Manjusri.

Lục Tức: See Lục Tức Phật.

Lục Tức Phật: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

- (I) Ngoại Phàm—External or Common to all:
- 1) Lý Tức Phật: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.
 - 2) Danh Tự Tức Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.
- (II) Nội Phàm—Internal for all:
- 3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
 - 4) Tương Tự Tức Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.
 - 5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ

sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.

- 6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

Lục Tướng: Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics:

- 1) Tổng Tướng: Whole or Universality—Do năm uẩn hợp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts.
- 2) Biệt Tướng: Parts or Speciality—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have ‘speciality’ in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power.
- 3) Đồng Tướng: Unity or Similarity—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of correlation in one organism.
- 4) Dị Tướng: Diversity—Những biệt tướng,

- dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có ‘sai biệt tính’ ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses ‘diversity’ since it has a special relation to the whole.
- 5) Thành Tướng: Entirety or Integration—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.
- 6) Hoại Tướng: Fractions or Differentiation—Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.
- Lục Tướng Thân:** Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tướng thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception:
- 1) Sắc Tướng: Rupa-sanna (p)—Perception of sights.
 - 2) Thanh Tướng: Perception of sounds.
 - 3) Hương tướng: Perception of smell.
 - 4) Vị Tướng: Perception of taste.
 - 5) Xúc Tướng: Perception of touch.
- 6) Pháp tướng: Dhamma-sanna (p)—Perception of mind-objects.
- Lục Vạn Tạng:** Sáu vạn câu kệ mà Đề Bà Đạt Đa đã học thuộc từ kinh Phật cũng không cứu nổi tự thân sa vào A Tỳ địa ngục—The sixty thousand verses of the Buddha-law which Devadatta could recite, an ability which did not save him from falling to the Avici Hell.
- Lục Vật:** Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—The six things which a monk must have:
- (I) Tam Y—Three robes or garments:
 - 1) Tăng Già Lê: Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—Sanghati (skt)—The nine-patched robe.
 - 2) Uất Đa La Tăng: Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe.
 - 3) An Đà Hội: Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—Antara-vasaka (skt)—The skirk of inner garment of five pieces.
 - (II) Tam Vật—Three things:
 - 4) Thiết Đa La: Bát sắt—Patra (skt)—begging bowl.
 - 5) Ni Sư Đàn: Vải lót ngòai hay ghế đẩu nhỏ—Nisidana (skt)—A stool.
 - 6) Túi lọc nước: A water strainer.
- Lục Vị:**
- (A) Sáu vị—The six tastes or flavours:
 - 1) Cay: Acrid—Hot.
 - 2) Đắng: Bitter.
 - 3) Ngọt: Sweet.
 - 4) Lạt: Insipid.
 - 5) Mặn: Salt.
 - 6) Chua: Sour.
 - (B) Sáu ngòai vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo—The six ordinary developments found in the T’ien-T’ai Differentiated or Separated School:
 - 1) Thập Tín Vị: Ten grades of Bodhisattva faith—See Thập Tín Tâm.

- 2) Thập trụ Vị: Ten grounds—See Thập Trụ.
- 3) Thập Hối Hương Vị: See Ten Kinds of Dedications.
- 4) Thập Địa Vị: Ten Stages of Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát.
- 5) Đẳng Giác vị: The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi.
- 6) Phật Địa Vị: Buddha-bhumi or Buddha stage—See Phật Địa.

Lục Vọng: Lục Vong—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses—See Lục Căn.

Lục Vô Thường Lục Thí: See Lục Dụ.

Lục Vô Thượng: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

- 1) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.
- 2) Văn Vô Thượng: Unsurpassed things heard.
- 3) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.
- 4) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.
- 5) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.
- 6) Ưc Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

- 1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải

được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.

- 2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

- 3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart

- through sympathetic joy,... and yet aversion (prati) still grips my heart.” (threst remains the same sa in Lục Xuất Ly Giới 1).
- 4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,..., and yet lust (rago) grips my heart.”
- 5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.”—Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Tướng 1).
- 6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.’ Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).
- Lục Xúc:** See Lục Tài.
- Lục Xúc Thân:** Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts:
- 1) Nhãn Xúc: Eye-contact.
 - 2) Nhĩ Xúc: Ear-contact.
 - 3) Tỷ Xúc: Nose-contact.
 - 4) Thiệt Xúc: Tongue-contact.
 - 5) Thân Xúc: Body-contact.
 - 6) Ý Xúc: Mano-samphasso (p)—Mind-contact.
- Lục Xứ:** Sadayatana (skt)—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—See Lục Căn, Lục Cảnh, and Lục Nhập.
- Lục Ý:** Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—The six senses on which one relies or from which knowledge is received:
- 1) Mắt: Eyes.
 - 2) Tai: Ears.
 - 3) Mũi: Nose.
 - 4) Lưỡi: Tongue.
 - 5) Thân: Body.
 - 6) Ý: Mind.
- ** For more information, please see Lục Tinh.
- Lui:** To move back—To step back—To draw back.
- Lui lại:** See Lui.
- Lui tới:** To frequent.
- Lui về:** To go back—To return.
- Lùi:** To step back—To draw back
- Lủi:** To slip away.
- Lủi Thủi:** Lonely—Lonesome—Alone—Lone.
- Lum Khum:** Curved back due to old age.
- Lụm Cùm:** To walk in a shaky way due to old age.
- Lún:** To subside—To sink—To fall in.
- Lung:** Cái lồng—A cage.
- Lung Đầu:** Bộ giàn tràm ln đầu ngựa (dùng để điều khiển và chế ngự con ngựa)—Blinkers

for a horse's head.

Lung Tung: In confusion—In disorder.

Lúng Túng:

- 1) To embarrass—To perplex.
- 2) Awkward—Clumsy.

Lũng Củng: Disagreement.

Lũng Đoạn: To monopolize.

Luống Tuổi: To be past the middle age.

Lũy: Chất chồng—To accumulate.

Lũy Chướng: The hindrances of many vexations, responsibilities, or affairs.

Lũy Hình: The body as involved in the distresses of life.

Lũy Kiếp: Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp)—Repeated or many kalpas.

Lũy Thất Trai: Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày)—The sevenfold repetition of masses for the dead.

Luyến: To be fond of, hanker after—To cleave to.

Luyến Ái: Ái mộ—Tham luyến—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nảy mầm sâu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sâu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—Attachment—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

Luyến Mộ: See Luyến.

Luyện: Huấn luyện—To drill—To exercise—To practice—To train.

Luyện Điển: Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo—To practice the “Balancing of body energy currents.” This is the way of heterodox practice.

Luyện Hành: Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious training or discipline.

Luyện Ma: Mài dũa—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát—To drill and grind. Three Bodhisattva conditions for maintaining progress:

- 1) Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ: The fixing of attention on those who have attained enlightenment.
- 2) Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình: Examination of one's own purpose.
- 3) Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn: To be humble by the realization of the power or ability at work in others.

Luyện Nhã: Aranya (skt)—Tên gọi tắt của từ A Luyện Nhã—Hermitage—See A Luyện Nhã.

Lư:

- 1) Cây lau: Reeds—Rushes.
- 2) Lò sưởi: A stove—Fireplace.
- 3) Lư Hương: Incense burner—Censer.
- 4) Cái chòi: A hut—A shelter.
- 5) Con Lừa: Khara (skt)—An ass—Donkey.

Lư Diệp Đạt Ma: Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử—Bodhidharma and his rush-leaf boat in which he is said to have crossed the Yangtse River.

Lư Đàn: A fire-altar.

Lư Đồng: Bronze incense burner.

Lư Hương: See Lư.

Lư Nhang: See Lư.

Lư Niên: Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ)—Donkey Year, without date

or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals.

Lư Thân: Kharostha (skt)—

- 1) Môi lừa: Kondey lips.
- 2) Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge.

Lư Xá Na: Locana (skt).

- 1) Chiếu sáng: Illuminating.
- 2) Báo thân, một trong tam thân Phật: One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya.
- 3) Đức Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha.

Lữ Khách: Traveler.

Lự: Gạn lọc—To strain—To filter.

Lự La: Lọc Thủy Đái—Túi lọc nước—A filtering bag, or cloth.

Lự Trí Tâm: See Duyên Lự Tâm.

Lừa: To deceive—To cheat—To swindle.

Lừa Đảo: See Lừa.

Lừa Đảo Và Gạt Gẫm Hàng Bạch Y: Swindle and deceive the white-robed.

Lửa Dục: The fire of desire.

Lửa Giận: Access of anger .

Lửa Mừng: Bonfire.

Lửa Tam Độc Vẫn Hừng Hực Cháy Trong Ta: Fires of the three poisons are still faring up uncessantly in us.

Lửa Tam Muội: Fire of samadhi—The fire that consumed the body of Buddha when he entered nirvana.

Lửa Tham, Sân, Si Đốt Cháy Hết Rừng Công Đức: The fire of greed, anger and illusion burns up all the forest of merits and virtues.

Lửa Tình: The ardour of passion.

Lựa: To choose—To select.

Lựa Chọn: To make choices.

Lực: Bala—Power—Strength.

Lực Ba La Mật: The virya-paramita.

Lực Giả Pháp Sư: A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave.

Lực Sĩ: Vira (skt)—A strong or mighty man.

Lực Sinh: Power-born—One who is born from the truth—A monk.

Lực Vô Úy: Power of fearlessness.

Lưng: Back.

Lưng Chừng: Half-way.

Lưng Còm: Hunch-backed--Humpbacked.

Lùng Khùng: Hesitating—Undecided—Wavering.

Lừng Lẫy: Famous—Celebrated—Well-known.

Lững Lờ: Wavering—Undecided.

Lững Thững: To walk slowly.

Lược:

- 1) Lược ra: To mark off—To define.
- 2) Tóm lược: To summarize in general—To outline—To sketch.

Lược Bày: To expose briefly.

Lược Giáo: Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.

Lược Giới: Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo—The first period of general moral law, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the

Buddha's ministry.

Lược Yếu: Sơ lược những điểm quan trọng—
An outline of the important points.

Lưới Đế Châu: Jewelled nets.

Lưới Quang Minh: Net of lights.

Lưới Tình: Love net—Armourous net.

Lưới Trời: Heaven's net—Divine justice.

Lười: Lazy.

Lưỡi: Tongue.

Lưỡi Rắn: Tongue of a snake.

Lườm: To look askance at someone.

Lượm: To gather—To pick up—To take up—
To collect.

Lươn Lẹo: Crooked.

Lương: Tốt—Good—Virtuous—Beneficial.

Lương Bằng: Good friend.

Lương Bí: Vị Tăng đời Đường, người đã trợ giúp ngài Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch bộ Kinh Nhân Vương—Liang-Pi (Pên), the T'ang monk who assisted Amogha in the translation of the Jên-Wang Ching.

Lương Bôn: See Lương Bí.

Lương Dân: Law-abiding citizens—Good citizens.

Lương Duyên: Happy marriage.

Lương Dược: Good medicine.

Lương Giới Động Sơn Thiền Sư: Thiền sư Lương Giới Động Sơn sanh năm 807 sau Tây Lịch tại Hội Kê, nay thuộc tỉnh Triết Giang. Thuở nhỏ theo thầy tụng kinh Bát Nhã đến câu “Vô nhân nhĩ tỷ thiệt thân...” Sư chợt hỏi thầy: “Con có mắt, tai, mũi...Cớ sao trong kinh lại nói là không?” Thầy kinh ngạc trả lời: “Ta chẳng phải là thầy của ngươi.” Thế rồi thầy gửi Lương Giới đến tham học với thiền sư Linh Mặc ở núi Vũ Tiết. Sư thọ cụ túc giới năm 21 tuổi—Zen master Liang-Jie-Tung-Shan was born in 807 A.D. in Hui-Ji, in modern Zhe-Jiang province. As a youth, he followed his teacher to recite the Heart Sutra and came

upon the words “No eyes, no ears, no nose, no tongue, no body...” He asked his teacher: “I have eyes, ears, a nose, and so on. So why does the sutra say there is none?” The teacher was so surprised and reportedly dumbfounded at the insight revealed by Liang-Jie's question, and replied to him: “I can't be your teacher.” He then sent the young Liang-Jie to study under Zen master Ling-Mo at Mount Wu-Tzie. At the age of twenty-one, Liang-Jie received full ordination.

- Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyệt. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyên hỏi chúng: “Cúng trai Mã Tổ có đến hay chẳng?” Cả chúng đều không đáp được. Sư bước ra thưa: “Đợi có bạn liền đến.” Nam Tuyên bảo: “Chú nhỏ này tuy là hậu sanh rất dễ đùa gọt.” Sư thưa: “Hòa thượng chờ đê nén kể lành để nó trở thành nghịch tặc.”—Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: “Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?” The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: “If he has a companion, he will come.” When Nan-Xuan heard this, he approved and said: “Though this child is young, he has a gem worthy of polishing.” Liang-Jie said: “Master, don't crush something good into something bad.”

- Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: “Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói ‘vô tình thuyết pháp’ con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?” Qui Sơn bảo: “Có nhớ những gì Quốc Sư nói chẳng?” Sư thưa: “Con nhớ.” Qui Sơn nói: “Vậy thì lập lại xem sao!” Sư nói: “Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, ‘Thế nào là tâm của chư

Phật?’ Quốc Sư trả lời, ‘Một miếng ngói tường.’ Sư hỏi, ‘Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?’ Qui Sơn đáp, ‘Đúng vậy.’ Vị Tăng hỏi tiếp, ‘Như vậy nó có thể thuyết pháp không?’ Quốc Sư đáp, ‘Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp vấp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Tại sao con lại không nghe được?’ Quốc sư bảo, ‘Tự người không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.’ Vị Tăng lại hỏi, ‘Như vậy ai nghe được?’ Quốc Sư đáp, ‘Các bậc Thánh nhân nghe được.’ Vị Tăng lại nói, ‘Vậy Thầy có nghe được không?’ Quốc Sư đáp, ‘Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì người có thể nghe ta thuyết pháp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết này.’ Quốc Sư nói, ‘Ta vì phàm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.’ Vị Tăng nói, ‘Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?’ Quốc Sư đáp, ‘Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phàm phu nữa.’—Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: “I’ve heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don’t understand this clearly.” Kui-Shan said: “Do you remember what he said or not?” Liang-Jie said: “I remember.” Kui-Shan said: “Please repeat it!” Liang-Jie said: “A monk asked the National Teacher, ‘What is the mind of the ancient Buddhas?’ The National Teacher responded, ‘A wall tile.’ The monk said, ‘A wall tile? Isn’t a wall tile inanimate?’ The National Teacher said, ‘Yes.’ The monk asked, ‘And it can expound the Dharma?’ The National Teacher said, ‘It expounds it brilliantly, without letup.’ The monk said, ‘Why can’t I hear it?’ The National Teacher said,

‘You yourself may not hear it. But that doesn’t mean others can’t hear it.’ The monk said, ‘Who are the people who can hear it?’ The National teacher said, ‘All the holy ones can hear it.’ The monk said, ‘Can the master hear it or not?’ The National teacher said, ‘I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.’ The monk said, ‘All beings can’t understand that sort of speech.’ The National Teacher said, ‘I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.’ The monk said, ‘After beings hear it, then what?’ The National teacher said, ‘Then they are not sentient beings.’—Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teacher and asked Yun-Yan: “Who can hear inanimate things expound Dharma?” Yun-Yan asked him: “What is inanimate can hear it?” Liang-Jie asked: “Can the master hear it or not?” Yun-Yan said: “If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma.” Liang-Jie said: “Why couldn’t I hear you?” Yun-Yan held up his whisk and said: “Can you still hear me or not?” Liang-Jie said: “I can’t hear you.” Yun-Yan said: “When I expound Dharma you can’t hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?” Liang-Jie said: “What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?” Yun-Yan said: “Haven’t you seen that in the Amitabha Sutra it says, ‘The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma?’” Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

“How incredible!
How incredible!

Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.

It can't be known if the ears try to hear it,
But when the eyes hear it, then it may be known."

- Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:
"Không môn hữu lộ nhân giai đáo,
Đao giả phương tri chỉ thú trường.
Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

Later he wrote the second verse:

"There is a way to the gateless gate,
everybody can come,
Once you arrive there, you'll know
how wonderful it is.
If your mind is clear of idle weeds,
Your body will automatically emit
halo."

- Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Người từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đồng rác lượm được hòn ngọc sáng."—T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven't completed?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing the Noble Truths." Yun-Yan said: "Were you joyous in this nonpractice?" T'ung-Shan said: "It was not without joy. It's like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it."
- Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: "Đi nơi nào?" Sư thưa: "Tuy là Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?" Vân Nham hỏi: "Phải đi Hồ Nam chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Phải đi về quê chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Bao lâu trở lại?" Sư thưa: "Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại." Vân

Nham bảo: "Từ đây một phen đi khó được thấy nhau." Sư thưa: "Khó được chẳng thấy nhau." Sắp đi, sư lại thưa: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao?" Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: "Chỉ cái ấy." Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: "Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

"Thiết kỵ từng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ
Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.
Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ
Ứng tu nhậm ma hội, Phương đắc kế như như."

(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta
Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va
Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va
Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

As T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken

on this great affair, you must consider it carefully.” T’ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan’s meaning. He then composed this verse:

“Avoid seeking elsewhere, for that’s far from the self.

Now I travel alone, everywhere I meet it.

Now it’s exactly me, now I’m not it.

It must thus be understood to merge with thusness.”

- Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?” Sư đáp: “Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy.” Tăng hỏi: “Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?” Sư bảo: “Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư.” Tăng hỏi: “Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyền tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?” Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp,--T’ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan’s death. A monk asked: “When you were at Yun-Yan’s place, what teaching did he give you?” T’ung-Shan said: “Although I was there, I didn’t receive any teaching.” The monk asked: “But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn’t that show you approve his teaching?” T’ung-Shan said: “Half approve. Half not approve.” The monk said: “Why don’t you completely approve of it?” T’ung-Shan said: “If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher.”
- Sư bệnh, sai sa di báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: “Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chẳng?” Người chỉ nói xong phải

đứng xa, e y đánh người. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chẳng?” Sư đáp: “Có.” Tăng thưa: “Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chẳng?” Sư bảo: “Lão Tăng xem y có phần.” Tăng thưa: “Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh.” Sư lại hỏi Tăng: “Liạ cái thân hình rỉ chảy này, người đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?” Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

“Học giả hằng sa vô nhất ngộ

Quá tại tâm tha thiệt đầu lộ

Dục đắc vong hình dẫn tung tích

Nỗ lực ân cần không lý bộ.”

(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người

Lỗi tại tâm y trên đầu lưỡi

Muốn được quên thân bật dấu vết

Nỗ lực trong không bước ấy người).

T’ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T’ung-Shan’s Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T’ung-Shan told the novice: “If he asks whether I’m resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from him because I’m afraid he’s going to hit you.” The novice monk did as T’ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-Zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: “When the master is not well, is there still someone who is well or not?” T’ung-Shan said: “There is.” The monk asked: “Can the one who’s not ill still see the master or not?” T’ung-Shan said: “I can still see him.” The monk asked: “What does the master see?” T’ung-Shan said: “When I observe him, I don’t see any illness.” T’ung-Shan then said to the monk: “When you leave the skin bag, you inhabit,

where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan the recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs but more are awakened.

They err by searching for the path in another person's mouth.

If you wish to forget form and not leave any traces,

Wholeheartedly strive to walk in emptiness."

- Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, già từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tụng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bản Thiên Sư."—T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'u'g-Shan had a final meal with the congregation. He then said:

"D'n't make a big deal about it. When I pass away, don't go carrying on about it."

T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."

Lương Hảo: Good—Excellent.

Lương Hoàng Sâm: Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàn tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed.

Lương Hữu: See Lương bằng.

Lương Mẫu: Good mother.

Lương Nhân: See Lương dân.

Lương Nhân: Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật—Liang-Jen, founder of the Japanese named "Universally Penetrating via Praying to the Buddha."

Lương Nhật: A good or an auspicious day.

Lương Pháp: Good method.

Lương Phước Điền: The field of blessedness, cultivated by offerings to Buddha, the Law, and the Order.

Lương Tâm: Conscience.

Lương Tâm Nhân Loại: The conscience of humanity.

Lương Thiện: Honest—good.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse

263, the Buddha taught: “Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện—Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.”

Lương Tri: Instinct.

Lương Tử: Good son.

Lương Y: Good physician

Lường Gạt Giả Đối: Fraud and deceit.

Lường:

1) Hai: Một cặp—Cả hai—Two—A couple—Both.

2) Một lượng: An ounce—A tael.

Lường Bộ: See Lường Giới.

Lường Bộ Mạn Đà La: Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới. Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả)—Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu.

Lường Cấu Như Như: The two kinds of Bhutatathata.

1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Triền Chân Như—The contaminated Bhutatathata.

2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Triền Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

Lường Diện: Double-faced—Two-faced.

Lường Dực: Hai cánh Định và Tuệ—The two wings of meditation (định) and wisdom (huệ).

Lường Giới: Two sections or two classes.

Lường Hà: Hai con sông—The two rivers.

1) Ni Liên Thiên: Nơi Phật thành đạo—The Nairanjana River, where the Buddha attained enlightenment.

2) Bạt Đề: Nơi Phật nhập Niết Bàn—The Hiranyavati River, where the Buddha

entered Nirvana.

Lường Kiên Thân: Hai vị thần trên hai vai của mỗi người—The two recording spirits of every person.

1) Đồng Danh Thần: The spirit of the same name.

2) Đồng Sinh Thần: Đồng Tọa Thần—The spirit who was born at the same time (with the person).

Lường Nan: A difficult and perplexing situation—Dilemma.

Lường Quyền: Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa—The two temporary vehicles, Sravaka and Pratyeka-buddha, as contrasted with the completed Bodhisattva doctrine of Mahayana.

Lường Quyển Kinh: Hai quyển Kinh—The two sutras.

Lường Tài: The two rewards or talents from previous incarnations:

1) Nội tài: The inner or bodily personal conditions.

2) Ngoại tài: The external (wealth or poverty).

Lường Tam Muội: Two kinds of samadhi—See Nhị Chứng Định.

Lường Thiệt: Một trong mười ác nghiệp, ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued, one of the ten forms of evil conduct.

**For more information, please see Thập Ác Nghiệp.

Lường Thử: Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác—The two rats, white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome.

Lường Toàn: Tài đức vẹn toàn—Perfect in both talent and virtue.

Lường Túc Tôn:

1) Bạc tôn quý giữa Trời và người, hay giữa

- những chúng sanh hai chân—The most honored among men and devas, or among two-footed beings.
- 2) Tôn hiệu của Đức Phật: An honoured title of the Buddha.
- 3) Lưỡng Túc—Two prongs:
- Giới và Định: The commandments and Meditation.
 - Phước và Huệ: Blessing and Wisdom.
 - Quyền và Thực: Relative and Absolute teachings.
 - Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana.
 - Thiền và Hành: Meditation and Action.

Lượng:

- 1) See Tông Nhân Dự.
- 2) Cân lượng: Tael (gold).
- 3) Đo lường: Pramana (skt)—Measure—Capacity—Length—Ability—To measure.
- 4) Rộng lượng: Generous.
- 5) Số lượng: Quantity.

Lượng Cả: Generous.

Lượng Đẳng Thân: Thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi và vô vi—The immanence of the Tathagata in all things, phenomenal and noumenal.

Lượng Quả: Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được—Conditioned by various external objects, different types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalakṣaṇa held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known.

Lượng Quang: Brilliant.

Lượng Thứ: To excuse—To forgive—To pardon.

Lượng Tình: To examine the situation and to forgive (excuse).

Lượng Xét: To examine and to judge.

Lướt Qua: To pass lightly over.

Lướt: Turn—Time.

Lướt Thướt: Dragging.

Lưu:

- 1) Chảy (nước) hay lan rộng ra: Flow—Spread.
- 2) Lưu giữ: To keep—To detain.
- 3) Lưu truyền: To hand down.
- 4) Nổi trôi: To float—To wander.

Lưu Chi: An abbreviation for Bodhiruci—See Bodhiruci in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lưu Chú:

- 1) Để ý đến: To pay attention to.
- 2) Tuôn chảy không ngừng: Continuous flow—Ceaseless.

Lưu Chuyển: Samsara (skt)—Lưu chuyển có nghĩa là liên tục khởi dậy không ngừng, chỉ nhân quả của các pháp hữu vi liên tục mà sinh ra (tất cả phạm phu gây tội tạo nghiệp thiện ác, cảm thọ quả lạc khổ đều trong luân hồi trong sáu nẻo)—Transmigration, flowing and returning, flowing back again.

Lưu Chuyển Chân Như: Một trong hai loại chân như, dù lưu chuyển trong sinh tử, song thực tính của chân như thì chân thực như thường—One of the two kinds of bhutatathata, or absolute, in transmigratory forms.

Lưu Chuyển Môn: Từ này đối lại với “tịch diệt môn” hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ)—The way of transmigration, as contrasted with that of nirvana (Diệt môn).

Lưu Danh: To leave a good name.

Lưu Di Ni: See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section.

Lưu Dụng: To maintain someone (a retired) in his or her post.

Lưu Đày: To exile—To deport—To banish.

Lưu Hành: To circulate—To propagate.

- Lưu Kệ Phó Chúc Cho Đại Chúng:** A Patriarch leave a gatha to the assembly.
- Lưu Khách:** To keep one's guest.
- Lưu Lạc:** Wandering.
- Lưu Lai:** Trôi nổi không ngừng, từ vô thủy chúng sanh đã trôi nổi trong biển đời sanh tử không ngừng cho đến hôm nay—Flowed or floated down; that which has come down from the past.
- Lưu Lai Sanh Tử:** Do bởi vô minh mà luân hồi sanh tử không ngừng—Transmigration which has come down from the state of primal ignorance.
- Lưu Luyến:** To be attached to (fond of).
- Lưu Ly:** Lapis lazuli.
- Lưu Manh:** Scoundrel.
- Lưu Nã:** Runna-pandakas (skt)—Bất nam—Castrated males.
- Lưu Nan:** Ma chướng che mất thiện nghiệp—The difficulty of one's good deeds being hindered by evil spirits.
- Lưu Sa:**
- 1) Sự lưu chuyển của cát (vì gió thổi): Flowing or shifting sands.
 - 2) Vùng đại sa mạc ở Mông Cổ: Desert regions in Mongolia.
- Lưu Tâm:** To pay attention to—To mind.
- Lưu Thông:** Chảy đi khắp nơi không chướng ngại—Spread abroad; permeate; flowing through, or everywhere, without effective hindrances.
- Lưu Thủy:**
- 1) Nước chảy: Flowing water.
 - 2) Tên của Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp: Name of a former incarnation of Sakyamuni.
- Lưu Truyền:** To hand down—To hand on to posterity.
- Lưu Trữ:** To preserve—To conserve.
- Lưu Tương:** Nước đồng sôi, hay những hòn sắt nóng chảy trong địa ngục—Liquid broth of molten copper, or grains of red-hot iron in one of the hells.
- Lưu Tỳ Ni:** See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section.
- Lưu Vong:** Exile.
- Lưu Xá Na:** Locana or Vairocana (skt)—Còn viết là Lô Giá Na, Lô Thác Na, Tỳ Lô Giá Na, đây là pháp thân của Phật Tỳ Lô Xá Na—Often regarded as the body of bliss of Vairocana.
- Lưu Ý:** To alert.
- Lưu Ý Đến:** To draw attention to.
- Ly:**
- 1) Phân ly: To separate—To part—Apart from.
 - 2) Phân Tây: Millimeter.
 - 3) Phế bỏ: To abandon—To leave.
- Ly Bà Đa:** Revata (skt)—Ly Ba Đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt.
- 1) Một trong thập nhị bát tú, sao mà người Ấn cầu đảo để được con cái trong nhà—One of the twenty-eight Indian constellations, corresponding with the “house.”
 - 2) Tên của một vị đệ tử Phật: Name of a disciple of Sakyamuni.
 - 3) Tên của một vị Tăng đã lãnh đạo cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhì: Name of a monk who led the second synod.
 - 4) Tên của một vị Tăng, thành viên trong lần kết tập kinh điển thứ ba: Name of a monk, a member of the third synod.
- Ly Bôi:** Parting-cup.
- Ly Cách:** Separated.
- Ly Cái:** Từ bỏ được năm thứ phiền não che mắt chân tâm—To abandon the five

obscures, or hindrances to truth.

** For more information, please see Ngũ
Triền Cái.

Ly Cấu: Xa lìa nhiễm cấu của dục vọng
phiền não—To leave the impure, abandon the
defiling influence of the passions or illusion.

Ly Cấu Địa: See Thập Địa Phật Thừa (2).

Ly Cấu Nhãn: Rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt
được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân
lý của vạn hữu—To abandon the eye of
impurity, or contamination, and attain the eye
which beholds truth and reality.

Ly Cấu Thanh Tịnh: Đạt được thanh tịnh
bằng phương cách xa rời uế nhiễm—Acquired
purity through avoiding pollution.

Ly Cấu Thế Giới:

- 1) Thế giới không có cấu nhiễm: The word
free from impurity.
- 2) Tên nước mà sau này Xá Lợi Phất được
thành Phật: Name of Sariputra's Buddha-
realm.

Ly Chư Phiền Não: Klesakayavivarjita
(skt)—Được thoát ly những phiền não—
Liberated from the evil passions.

Ly Di: To divorce.

Ly Dục: Từ bỏ dục vọng (của dục giới)—To
leave or free from desire, or the passion.

Ly Đàn: Separate altar.

Ly Giá: Schism.

Ly Giá Ngữ: Ly giá ngữ là một trong mười
ác nghiệp, nói lời làm cho hai người phải xa
lìa hay không thân hòa với nhau—Talk which
causes estrangement between friends;
alienating words; one of the ten wicked things.

** See Thập Ác Nghiệp in Vietnamese-
English Section.

Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Quả
dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà
chứng được, quả này tạo nên bởi lục nhân—
Emanipated effect produced by all the six
causes—See Lục Nhân.

Ly Hợp: Separation and reunion.

Ly Hương: To leave one's native land.

Ly Kỳ: Extraordinary—Strange.

Ly Ngôn: Chân như không thể nghĩ bàn, và
không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với
Y ngôn là chân như có thể diễn tả được—The
bhutatathata in its inexpressible form—The
bhutatathata is beyond definition, and cannot
be described in words, in contrast with the
bhutatathata in its expressible form (y ngôn).

Ly Ngôn Chân Như: Chân Như không diễn
tả được bằng văn tự, phân biệt với Y Ngôn
Chân Như hay chân như diễn tả được bằng văn
tự—The bhutatathata in its inexpressible form,
as distinguished from it as expressible.

** For more information, please see Nhị Chân
Như.

Ly Ngôn Thuyên: Không thể nắm bắt hay
giải thích bằng lời—Beyond explanation.

Ly Nhiễm Phục: Áo cà sa của chư Tăng
Ni—The monk's or nun's robe which separates
him from contamination

Ly Phược Tử: Ngoại đạo lỏa thể Ni Kiên Đà
hay Vô Hệ là phái đã lìa được sự trói buộc của
mọi hệ phược—The Nirgrantha sect of naked
devotees who abandon all ties and forms.

Ly Sanh: Lìa bỏ sống chết của luân hồi—To
leave the chain of rebirth.

Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Ngôi sơ thiên của cõi
trời sắc giới. Đây là nơi đã lìa các phiền não
xấu ác ở dục giới mà sanh vui mừng khi bước
vào cõi sắc giới—The first dhyana heaven of
form, where is experienced the joy of leaving
the evils of life.

Ly Sanh Tính: Chân tánh của bậc Thánh giả
thoát lìa khỏi luân hồi sanh tử—The true
nature of the holy man which leaves the
round of mortality.

Ly Tâm Bất Khả Đắc:
Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—
Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt,

tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

Ly Tinh Vô Biệt Phật: Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật—Apart from mind, or the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha.

Ly Trần Phục: Kasaya (skt)—Áo cà sa của chư Tăng Ni, có nghĩa là áo mặc vào để nhắc mình nhớ để xa lìa lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)—The monk's robe or kasaya, freed from dusty world, i.e. free from contamination of the sense.

Ly Tướng: Một trong tam tướng nói đến trong Kinh Pháp Hoa—One of the three forms or positions mentioned in the Lotus Sutra.

** For more information, please see Tam Tướng.

Ly Tướng Giới: Vô Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.

Ly Vi:

1) Xa lìa mọi thể tướng mà được tịch diệt gọi là “Ly,” tác dụng của pháp tính vi diệu, chẳng thể lường biết gọi là “Vi”—Apart from all the phenomenal, interpreted as spirit; “wei” as its subtle, mysterious functioning.

2) “Ly” là Niết Bàn, “Vi” là Bát Nhã: Ly means Nirvana, “Wei” means Pranja.

Ly Xa: Licchavi (skt)—Lập Xương—Lập Chiếm Bà—Lập Chiếm Tỳ—Lê Xa Tỳ—Lê Xa—Lê Xương—Luật Xa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—Đế Lợi According to

Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni.

Lý:

1) Làng: Village—Neighbourhood.

2) Dặm (Trung Quốc): Khoảng 1/3 dặm Anh: Chinese mile, third of an English mile.

3) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicality, universal basis, essential element.

4) Lý do: Nidana (skt)—Reason.

5) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.

6) Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc.

Lý Bát Nhã: The Prajan Truth.

Lý Chướng: Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng—Hindrances to truth—Hindrance caused by incorrect views of truth—Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng).

** For more information, please see Nhị Chướng.

Lý Có Đốn Tiệm, Sự Chỉ Từng Bước Và Từ Từ: Although noumenon can be understood in a flash (suddenly) or gradually, cultivation should only be practiced step by step and little by little.

Lý Cự: Lý thể pháp tính của vạn hữu trong “Thâm Mật” Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiện Tông—Wholly noumenal, or all things as aspects of the absolute, a doctrine of the T'ien-T'ai “profounder” school, in contrast with the T'ien-

T'ại "shallower" school, which considered all things to be phenomenally produced.

** For more information, please see Tánh Cự.

Lý Cự Tam Thiên: Muôn vật đều có đủ tam thiên chư pháp, gọi là lý cự tam thiên—The things of a great chiliocosm considered as noumenal throughout, or all dharmakaya.

Lý Dẫn Đến Sự: Doctrine or theory leads to practice.

Lý Do: Reason—Cause.

Lý Giới: Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới).

Lý Hoặc: Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—Illusions connected with principles—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves.

Lý Không: Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.

Lý Luận: Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth.

** For more information, please see Sự Luận.

Lý Luận Học: Logic.

Lý Luận Nhị Biên: Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.

Lý Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai—The noumenal mandala, i.e. the

Garbhadhatu in contrast with the Vajradhatu mandala.

Lý Môn: The philosophical teaching.

Lý Nhân Duyên: Pratitya-samutpada (skt)—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity.

Lý Nhập: Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dục vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another.

** For more information, please see Nhị Nhập.

Lý Pháp Giới: Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính—One of the four dharmakaya-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings.

** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Lý Pháp Thân: Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với "Sự Pháp Thân."—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom—The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in

practice (Sự pháp thân).

** For more information, please see Sự Pháp Thân.

Lý Phân Biệt: Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.

Lý Phật:

- 1) Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.
- 2) Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T'ien-T'ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.
- 3) Tố Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.

Lý Phật Tính: Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với “Hành Phật Tính” hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development.

** For more information, please see Nhị Phật Tánh.

Lý Quán:

- 1) Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.
- 2) Sự tập trung tư tưởng vào chân lý: The concentration of the mind upon reality.
- 3) Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.

** For more information, please see Nhị quán.

Lý Sự:

- Lý và sự: Noumenal and phenomenal aspect.
- Nguyên tắc và thực hành: Principle and practice.
- Chân đế và tục đế: Tuyệt đối và tương

đối—Absolute and relative.

- Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn: Real and empirical.
- Nhân quả: Cause and effect.
- Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity.
- Tiềm năng (khả năng) và thực lực: Potential and actual.
- Sự tàng chứa và sự phân phối: Store and distribution.
- Đại dương và sóng biển: Ocean and wave.
- Tĩnh và động: Static and kinetic.
- Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là sắc, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sunyata,” while “Sự” corresponds to “form.”
- For more information, please see Lý, and Sự.

Lý Sự Viên Dung: Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—See Tứ Pháp Giới (3).

Lý Sự Vô Ngại: Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and

phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—See Tứ Pháp Giới (3).

Lý Tại Tuyệt Ngôn: Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—Truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it.

Lý Tắc Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist

Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

Lý Thân Lý Độ: Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharma-ksetra, e.g. the spiritual Vairocana in

the eternal light.

Lý Thể: Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things.

Lý Thiên: Vô lậu định hay thiên định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

Lý Thú: Interesting.

Lý Thuyết: Academic theories.

Lý Tính: Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character.

Lý Trí:

1) Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.

2) Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.

**For more information, please see Ngũ Pháp.

Lý Trí Lượng: Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning.

Lý Trí Ngũ Pháp: See Ngũ Pháp (C).

Lý Tức Phật: Một trong Lục Tức Phật, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kể phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T'ien-T'ai Perfect or Final doctrine of essential universal Buddhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings).

** For more information, please see Lục Tức Phật.

Lý Tướng: Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destructed.

Lý Tưởng: Ideal.

Lý Tưởng Cao Cả: Lofty ideal.

Lý Vô Sanh: The truth of non-birth.

Lý Vô Thường: Impermanence.

M

Ma:

1) Cọ xát hay xúc chạm: To feel—To handle—To rub.

2) Từ dùng để đặt câu hỏi trong ngôn ngữ Trung Hoa: A term used to make questions in Chinese language.

3) Mara (skt)—Ma La—Lũ ác quỷ làm hại nhân mạng, có khả năng cướp đoạt nhân mạng, gây chướng ngại—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—Spirit—Murderer—Hinderer—Disturber—

4) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gọi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints.

5) Ma Vương hay chủ cung trời dục giới thứ sáu: Lord of the sixth desire-heaven.

** For more information, please see Tha Hóa

Tự Tại Thiên.

Ma Ái Dục: Demons of sexual lust.

Ma Ám: To be possessed by the evil.

Ma Ba Tuần: Duratama Mara or Marapapiman (skt)—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven.
** For more information, please see Ba Tuần.

Ma Cảnh: See Ma Giới.

Ma Chay: Funeral ceremony.

Ma Chí Lý Ca: Matrka (skt)—Tên khác của A Tỳ Đạt Ma—Another name for the Abhidharma pitaka.
** For more information, please see A Tỳ Đạt Ma, and A Tỳ Đạt Ma Tạng in Vietnamese-English Section.

Ma Chỉ: Một loại thuốc tẩy độc—A medicine that can eradicate poison.

Ma Chướng: Mara-hindrances—Demonic obstacles.

Ma Chướng Luân Phiên Rình Rập và Hãm Hại Người Tu: Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.

Ma Chướng Luôn Chờ Cơ Hội Lôi Kéo Người Tu Về Phía Chúng: Demons always wait for the opportune moment to attract and lure devoted cultivators to fall to the demonic nets.

Ma Cốc Bảo Triệt Thiền Sư: Zen master Ma-Yu-Bao-Che—See Bảo Triệt Ma Cốc Thiền Sư.

Ma Đa: Maya (skt)—See Ma Gia.

Ma Đà: Magha (skt).
1) An asterism, containing five stars figured like a house.
2) Tháng Ma Đà ở Ấn Độ giữa tháng giêng và tháng hai: The month of Magha between the months of January and February—See Thập Nhị Nguyệt.

Ma Đả: Maya (skt).
1) Phiền não: Illusion—Hallucination.

2) Thân thể: A body.

Ma Dân: Marakayikas (skt)—Ma Tử—Ma Nữ—Mara's people, or subjects—See Ma Nữ.

Ma Do La: Mayura (skt)—Khổng Tước Điều (con công)—A Peacock.

Ma Du La Già Lam: masura-Sangharama (skt)—Một tịnh xá cổ vào khoảng 200 dặm về phía đông nam của thành Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Ma Duyên: Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.

Ma Đa: Matr (skt).
1) Mẹ: Mother.
2) Người thợ: A maker—A former.
3) Người đo lường: A measurer.

Ma Đàn: Mara-gifts, in contrast with those of Buddha.

Ma Đạo: Black (mara) path or way.
** For more information, please see Ma Giới.

Ma Đát Lý: Matr (skt)—Mẹ—Mother.

